

Số: /ĐA-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

ĐỀ ÁN

Nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc, nằm trên tuyến hành lang kinh tế theo trục Bắc Nam, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên; liền kề với tam giác kinh tế phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trung tâm tỉnh Bắc Giang cách Thủ đô Hà Nội khoảng 50 km, cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) khoảng 110 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 50 km, cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh khoảng 130 km. Tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.895,9 km² và quy mô dân số là 2.075.653 người; có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố, 01 thị xã và 08 huyện); 209 đơn vị hành chính cấp xã (175 xã, 19 phường và 15 thị trấn).

Nằm ở vị trí thuận lợi, Bắc Giang có hệ thống giao thông thuận tiện, gồm đường bộ, đường sông và đường sắt. Các hệ thống đường bộ như: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn; Đường tỉnh 398 kết nối cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với Khu công nghiệp (KCN) Quế Võ - Bắc Ninh, Quốc lộ 18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng; Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên,... Đường sông có sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị), tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh).

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, tiếp tục có nhiều tiềm năng phát triển của tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 08 KCN đã được thành lập với tổng diện tích 1.967,46 ha, gồm: KCN Đình Trám, KCN Việt - Hàn, KCN Song Khê - Nội Hoàng, KCN Vân Trung, KCN Quang Châu, KCN Hòa Phú; KCN Tân Hưng, Khu Yên Lư và có 55 CCN đã được thành lập, với tổng diện tích 2.218 ha.

Với đặc điểm địa hình là miền núi nhưng Bắc Giang có cả vùng trung du, đồng bằng xen kẽ nên có thuận lợi cho phát triển nông - lâm nghiệp. Thời gian qua, nông - lâm nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch cơ cấu tích cực, diện tích đất nông nghiệp trên 302 nghìn ha. Tỉnh Bắc Giang đã quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa lớn như: Vùng cây ăn quả tập trung lớn nhất miền Bắc; vùng trồng rau chế biến, rau an toàn lớn; vùng chuyên canh thủy sản; đặc biệt, vùng vải thiều Lục Ngạn được trồng theo quy chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Tỉnh có tổng đàn gà đứng thứ 3, tổng đàn lợn đứng thứ 4 cả nước. Diện tích đất lâm nghiệp gần 146 nghìn ha, trong đó có trên 50% là rừng sản xuất có giá trị kinh tế cao.

Cùng với những tiềm năng để phát triển công nghiệp và nông nghiệp, Bắc Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ. Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang đang triển khai xây dựng và sớm đi vào hoạt động; trung tâm logistics tại Ga Sen Hồ và phường Ninh Sơn thị xã Việt Yên,... được quy hoạch và đang thu hút đầu tư; hạ tầng thương mại, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng,... từng bước đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tỉnh có 2.230 di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch; trong đó có 731 di tích được xếp hạng và nhiều công trình văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc; các lễ hội cổ truyền được gìn giữ và ngày càng phát huy; đặc biệt có 05 di sản văn hóa được UNESCO công nhận, gồm: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, dân ca quan họ, ca trù, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái.

Xác định đô thị hóa là tất yếu khách quan, là động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thời gian qua, tỉnh Bắc Giang và các cấp, ngành trên địa bàn luôn quan tâm phát triển đô thị với những chủ trương, định hướng cụ thể. Theo đó, không gian đô thị từng bước được mở rộng, dân số đô thị tăng, đời sống Nhân dân ngày một nâng cao; hệ thống đô thị phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại hơn; kiến trúc, cảnh quan được cải thiện rõ rệt, sáng - xanh - sạch - đẹp, hài hòa với thiên nhiên. Việc thu hút đầu tư phát triển đô thị đạt được kết quả tích cực, huy động các nguồn lực xã hội hóa, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, xác định mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Giang đạt trên 32,4%; toàn tỉnh có 17 đô thị, gồm: Thành phố Bắc Giang mở rộng là đô thị loại II, thị xã Việt Yên và thị xã Chũ là đô thị loại IV,... Để thực hiện mục tiêu trên, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang xây dựng Đề án nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang với các nội dung như sau:

Phần thứ nhất

CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN YÊN DŨNG VỚI THÀNH PHỐ BẮC GIANG; SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 2 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023- 2030;

2. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

- Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018;

- Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 2168/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2045;

- Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang triển khai thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025; Công văn số 362/UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, thời gian hoàn thành nhiệm vụ sắp xếp lại ĐVHC cấp huyện và PTĐT;

- Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, giai đoạn 2023-2025;

II. SỰ CẦN THIẾT NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN YÊN DŨNG VỚI THÀNH PHỐ BẮC GIANG, SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang là cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển thành phố Bắc Giang, xứng tầm vị thế, vai trò của đô thị Bắc Giang với tỉnh Bắc Giang; tạo điều kiện tập trung được các nguồn lực về đất đai, dân số để quy hoạch đầu tư mở rộng sản xuất theo hướng hiện đại, phát huy có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên, khoáng sản và phù hợp với xu thế phát triển xã hội.

1. Sự cần thiết nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang

1.1. Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang là nhiệm vụ quan trọng của việc thực hiện, cụ thể hóa chủ trương, Nghị quyết của Trung ương Đảng nói chung, tỉnh Bắc Giang nói riêng về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, gồm: (1) Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “ một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; (2) Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ chính trị đề ra mục tiêu: *Sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã nhằm tổ chức hợp lý đơn vị hành chính các cấp phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của đất nước; bảo đảm hoàn thiện thể chế về đơn vị hành chính, bộ*

máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2030 các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã được sắp xếp cơ bản phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng yêu cầu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, giai đoạn từ năm 2022 - 2030, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện giai đoạn 2019 - 2021, xác định lộ trình thực hiện để đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phù hợp với Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính; (3) Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 đề ra nhiệm vụ, giải pháp: việc sắp xếp phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị; khuyến khích các địa phương chủ động đề xuất sắp xếp đơn vị hành chính tinh gọn, phù hợp với thực tiễn địa phương (kể cả các đơn vị hành chính đã bảo đảm tiêu chuẩn); (4) Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05 tháng 4 năm 2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, xác định mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Giang đạt 32,4%; toàn tỉnh có 17 đô thị, gồm: Thành phố Bắc Giang mở rộng là đô thị loại II, thị xã Việt Yên và thị xã Chũ là đô thị loại IV,... (5) Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, và (6) Nghị quyết số 117/NQ-CP của Chính phủ quy định rõ: ... Khuyến khích việc sắp xếp các đơn vị hành chính không thuộc diện sắp xếp để giảm số lượng đơn vị hành chính, tăng quy mô đơn vị hành chính, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước và đời sống của Nhân dân; (7) Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025; (8) Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang triển khai thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025.

Như vậy, Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Nghị quyết, Kế hoạch của Tỉnh ủy Bắc Giang đã xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể của việc sắp xếp đơn vị hành chính, khuyến khích địa phương thực hiện nhập đơn vị hành chính để tạo đột phá, động lực cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.2. Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang xuất phát từ yêu cầu thực trạng phát triển của thành phố Bắc Giang

a) Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của tỉnh Bắc Giang, với vị trí thuận lợi về giao thông, cách thủ đô Hà Nội 50 km về phía Bắc, ở vị trí trung lộ trên tuyến giao thông huyết mạch chiến lược (gồm

đường bộ, đường sắt liên vận quốc tế) nối Thủ đô Hà Nội với thành phố Lạng Sơn và cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng. Được xác định là vị trí đầu mối giao thông cấp liên vùng quan trọng: Nằm cận kề vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có hệ thống đường bộ gồm các quốc lộ 1A cũ và mới, quốc lộ 31, quốc lộ 37, tỉnh lộ 398, 293...; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Kép - Hạ Long, Hà Nội - Kép - Thái Nguyên chạy qua; có tuyến đường sông nối thành phố với các trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch lớn như Phả Lại, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Yên Tử, Hải Phòng; tiếp cận thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng và các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn,... đó là những thuận lợi cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội và đô thị. Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của thành phố Bắc Giang có nhiều kết quả nổi bật, đặc biệt năm 2023, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (theo giá so sánh năm 2010) đạt 21.595,4 tỷ đồng, tăng 117,41% so với năm 2022, bình quân 3 năm 2021 - 2023 tăng 15,14%; trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 22,90%, thương mại - dịch vụ tăng 7,09%, nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 2,47%. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 65.411 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2022 (*Biểu 5A Phụ lục 1*); tổng thu ngân sách ước thực hiện 5.675,10 tỷ đồng, tổng chi ngân sách đạt 4.357,94 tỷ đồng (*Biểu 4 Phụ lục 1*); tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 175 hộ, chiếm tỷ lệ 0,39%, giảm 15 hộ và 283 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,62%, giảm 16 hộ so với năm 2022 (*Biểu 7 Phụ lục 1*); tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 81,22% (*Biểu 6 Phụ lục 1*); thu nhập bình quân đầu người đạt 86,62 triệu/người/năm (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

Tuy nhiên, thành phố Bắc Giang đang đối mặt với khó khăn cần tập trung giải quyết là: Đô thị chưa phát huy được các lợi thế về vị trí, giao thông quốc gia và vùng để trở thành đô thị hạt nhân phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang và thúc đẩy sự phát triển của các đô thị lân cận; việc định hướng phát triển mạng lưới giao thông liên khu vực chưa kết nối hiệu quả với các tuyến giao thông quốc gia, với các khu công nghiệp phía Tây của tỉnh; việc kiểm soát, quản lý và định hướng khai thác hai bờ sông Thương chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu phát triển. Thành phố Bắc Giang hiện có 66,56 km² (bằng 6.655,52 ha) diện tích tự nhiên là nhỏ so với các đô thị là trung tâm tỉnh lỵ của các tỉnh đã được mở rộng không gian phát triển đô thị (hoặc định hướng mở rộng), như: Thành phố Thái Nguyên có 189,7 km²; thành phố Ninh Bình có 232,42 km²; thành phố Thanh Hóa có 228,21 km²; thành phố Tuyên Quang có 184,38 km²,... Trong đó, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất của thành phố Bắc Giang, gồm đất nông nghiệp là 29,80 km² (bằng 2.980,89 ha), chiếm 43,52%; đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng là 37,59 km² (bằng 3.758,82 ha), chiếm 56,48% diện tích tự nhiên của thành phố (*Biểu 2,3 Phụ lục 1*). Như vậy, quỹ đất còn lại để tiếp tục bố trí các khu, cụm công nghiệp, cơ sở thương mại - dịch vụ, sản xuất - kinh doanh phi nông nghiệp, đất ở đô thị, an sinh xã hội, trồng cây xanh, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, giao thông đô thị,... là quá ít, trong khi đó dân số của thành phố ngày càng gia tăng, lao động tập trung chủ yếu ở các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ,... cần được cơ cấu để đầu tư một cách đồng bộ, hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị theo hướng xanh, hiện đại.

b) Tại Điều 4, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về phân loại đô thị quy định đô thị loại I có quy mô dân số tối thiểu 500.000 người, dân số thành phố Bắc Giang hiện có 194.171 người (*Biểu 1 Phụ lục 1*); Điều 5, Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 quy định tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh có diện tích tự nhiên 150 km² trở lên, diện tích thành phố Bắc Giang hiện có 66,56 km² (*Biểu 2 Phụ lục 1*); và tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 65% trở lên, thành phố Bắc Giang có 10 phường/16 đơn vị hành chính, bằng 62,5%. Như vậy, thành phố Bắc Giang hiện chưa đáp ứng các tiêu chuẩn của đô thị loại I và chưa đạt đủ 5/5 tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh.

1.3. Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang xuất phát từ yêu cầu thực tiễn phát triển của huyện Yên Dũng

Huyện Yên Dũng nằm ở tiểu vùng miền núi và trung du của tỉnh Bắc Giang, được bao bọc bởi 3 con sông là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Nằm ở vị trí sát với thành phố Bắc Giang, liền kề khu tam giác kinh tế phía Bắc và gần các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Ninh; là cửa ngõ của thành phố Bắc Giang ở phía Bắc, trên trục Quốc lộ 1A, có tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua, được bao bọc bởi ba con sông lớn nên rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá cả đường bộ và đường thuỷ. Trong những năm qua cùng với sự lãnh đạo của Đảng bộ, Ủy ban nhân dân huyện cùng với sự đoàn kết của toàn thể Nhân dân, huyện Yên Dũng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế và các hoạt động văn hoá, xã hội; chính trị, an ninh được giữ vững; nhiều khu, cụm công nghiệp được hình thành và phát triển, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại. Tuy nhiên, mô hình quản lý của chính quyền nông thôn hiện nay làm hạn chế khả năng đột phá của địa phương, nếu được gắn kết với thành phố Bắc Giang sẽ “đánh thức” tiềm năng chuyển hóa thành thế mạnh, nguồn lực cho phát triển, đó là:

- Về điều kiện đất đai, Yên Dũng có 191,74 km² (19.173,83 ha) diện tích tự nhiên, trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 126,43 km² (12.624,31 ha), chiếm 65,84%, diện tích đất phi nông nghiệp khoảng 65,02 km² (6.502,85 ha), chiếm 33,91% và diện tích đất chưa sử dụng là 0,47 km² (46,68 ha) (*Biểu 2,3 Phụ lục 1*). Như vậy, phần diện tích đất nông nghiệp của huyện Yên Dũng còn lại là rất lớn, có nhiều cánh đồng rộng, bằng phẳng có khả năng phát triển đô thị, bố trí các khu, cụm công nghiệp và khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, chuyên canh tạo thành hình thái độc đáo, là không gian xanh, “lá phổi” của thành phố Bắc Giang.

- Về giao thông, huyện Yên Dũng có cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, cao tốc Nội Bài (Hà Nội) - Bắc Ninh - Hạ Long (quy hoạch tuyến Đường vành đai 5 - Vùng thủ đô); Quốc lộ 17, đường tỉnh 293 qua địa bàn huyện Yên Dũng có tổng chiều dài 10,8 km, đường tỉnh 299 qua địa bàn huyện có chiều dài tuyến 10,3 km, đường tỉnh 299B chiều dài tuyến 11,78 km.

- Về phát triển công nghiệp, địa bàn huyện hiện có Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng quy mô 160 ha (trong đó thuộc xã Nội Hoàng 61,4 ha); khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Yên Lư quy mô 733,3 ha; khu công nghiệp đô thị - dịch vụ Đức Giang quy mô 730 ha,... tập trung phát triển các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, thực phẩm, công nghiệp dệt may, da giày.

- Về phát triển du lịch, trên địa bàn có khu di tích Quốc gia đặc biệt Chùa Vĩnh Nghiêm với quy mô khoảng 32 ha, Thiền viện Trúc lâm Phương Hoàng, sân Golf và dịch vụ tại xã Tiên Phong, khu du lịch sinh thái gắn dãy núi Nham Biền, xã Tiên Phong, du lịch đường thủy trên sông Thương tại xã Tân Liễu (dãy Nham Biền) tới xã Trí Yên (chùa Vĩnh Nghiêm), Đền Kiếp Bạc (Hải Dương).

Như vậy, huyện Yên Dũng có tiềm năng phát triển công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp, đô thị, dịch vụ - thương mại, du lịch sinh thái, lịch sử, văn hóa, lễ hội; sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, có tiềm năng phát triển, hình thành đô thị vệ tinh cửa ngõ phía Nam của thành phố Bắc Giang; đầu mối giao thông đường bộ, đường thủy quan trọng có vị trí trung gian kết nối trung tâm phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Giang với tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hải Dương; có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh của tỉnh Bắc Giang và vùng Thủ đô Hà Nội. Theo đó, khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu lại tổ chức, phân bố không gian phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, các khu dân cư nông thôn; hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung.

2. Sự cần thiết sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng

Thành phố Bắc Giang sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang có 34 đơn vị cấp xã (thành phố Bắc Giang có 16 phường, xã; huyện Yên Dũng có 18 xã, thị trấn).

2.1. Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 thuộc thành phố Bắc Giang (sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang) là thực hiện chủ trương của Đảng, Tỉnh ủy Bắc Giang, gồm: Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị, Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 51-KH/TU của Tỉnh ủy Bắc Giang; thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kế hoạch của Chính phủ, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 thuộc thành phố Bắc Giang xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, cần thiết nhập đơn vị hành chính có quy mô diện tích tự nhiên nhỏ thành đơn vị hành chính lớn hơn. Theo đó, việc nhập đơn vị hành chính cấp xã có quy mô nhỏ thành đơn vị hành chính có quy mô hợp lý, tạo điều kiện tập trung được các nguồn lực về đất đai, dân số để quy hoạch đầu tư mở rộng sản xuất theo hướng hiện đại, phát huy có hiệu quả

các tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên, khoáng sản để phát triển. Đồng thời, việc sáp nhập sẽ tạo điều kiện và thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình quản lý lãnh thổ, phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng, hiệu quả cung ứng dịch vụ công.

2.2. Thành phố Bắc Giang sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang có 34 đơn vị cấp xã. Trong đó, có 4 phường (Lê Lợi, Trần Phú, Trần Nguyên Hãn, Hoàng Văn Thụ) và xã Lão Hộ đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. UBND thành phố Bắc Giang xây dựng phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định như sau: Nhập phường Trần Nguyên Hãn với phường Ngô Quyền, nhập phường Lê Lợi với phường Trần Phú, nhập xã Lão Hộ với thị trấn Tân An để thành lập phường Tân An (không tiến hành sắp xếp đối với phường Hoàng Văn Thụ có yếu tố đặc thù theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15, do phường là địa bàn trọng điểm về an ninh quốc phòng theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng). Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Bắc Giang đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định. Như vậy, sau khi sắp xếp, thành phố Bắc Giang mở rộng có 31 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 21 phường, 10 xã.

3. Sự cần thiết thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang (sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang)

3.1. Quy định của pháp luật về tổ chức đơn vị hành chính

Điều 110 Hiến pháp năm 2013 quy định: Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau: Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương; huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã.

Huyện Yên Dũng có 18 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 2 thị trấn và 16 xã. Theo đó, khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang sẽ thành lập 07 phường, gồm 06 xã và 02 thị trấn (nhập xã Lão Hộ với thị trấn Tân An để thành lập phường Tân An) của huyện Yên Dũng bảo đảm phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành (do dự kiến có 08 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Dũng thành lập 07 phường sau khi nhập với thành phố Bắc Giang). Đồng thời thành lập 06 phường mới thuộc thành phố Bắc Giang hiện hữu. Sau khi thành lập 13 phường mới nhằm đảm bảo tiêu chuẩn về đơn vị hành chính trực thuộc (tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 65% trở lên).

3.2. Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang mở rộng

Tại Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang (tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang) phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định phạm

vi thành phố Bắc Giang mở rộng gồm 119,70 km², gồm toàn bộ thành phố Bắc Giang và các huyện giáp ranh, trong đó phần diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng có 36,99 km², gồm các xã: Tiên Phong, Nội Hoàng, Tân Liễu, Hương Gián và một phần các xã Nham Sơn, Tân An. Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 đã xác định phạm vi ranh giới thành phố bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện hữu. Trong đó, khu vực nội thành có gồm 10 phường hiện hữu của thành phố Bắc Giang và các xã: Dĩnh Trì, Tân Tiến, Đông Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang; các xã, thị trấn: Tân An, Nham Biên, Nội Hoàng, Tiên Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Lão Hộ thuộc huyện Yên Dũng. Như vậy, quy hoạch chung xây dựng đô thị Bắc Giang mở rộng đã xác định phạm vi khu vực nội thành của thành phố Bắc Giang bao gồm 10 phường hiện hữu và 14 xã, thị trấn dự kiến thành lập 13 phường nêu trên.

3.3. Hiện trạng phát triển các xã, thị trấn

Các xã: Dĩnh Trì, Tân Tiến, Đông Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang và các xã, thị trấn: Nham Biên, Tân An, Nội Hoàng, Tiên Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy thuộc huyện Yên Dũng là những đơn vị hành chính cấp xã nằm ở vị trí thuận lợi về giao thông (gồm tuyến đường: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 31, Quốc lộ 37, các đường Tỉnh lộ: 295B, 398, 293,...; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Kép - Hạ Long, Hà Nội - Kép - Thái Nguyên, đường sông,...); địa hình bằng phẳng, quỹ đất lớn dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ. Trên địa bàn các xã, thị trấn tập trung nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, các cơ quan, doanh nghiệp, trường học và dự án lớn như: Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng (Nằm trên các xã: Song Khê, Nội Hoàng, Tiên Phong), Khu công nghiệp Vân Trung - Nội Hoàng (một phần nằm trên địa bàn xã Nội Hoàng),...; các cụm công nghiệp: Dĩnh Trì, Song Khê, Tân Mỹ, thị trấn Tân An; các khu đô thị, trung tâm thương mại hỗn hợp và hệ thống các nhà hàng, khách sạn,... tạo sự chuyển biến trong quá trình phát triển đô thị, từng bước hình thành lõi sống đô thị.

- Các xã Dĩnh Trì, Tân Tiến, Đông Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang có vị trí nằm liền kề với các phường của thành phố. Trong đó, xã Dĩnh Trì hiện phát triển trở thành khu trung chuyên hàng hóa dọc hành lang Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 31, là trung tâm đào tạo của thành phố Bắc Giang và tỉnh Bắc Giang; xã Tân Tiến và xã Đông Sơn phát triển đô thị gắn với trung chuyên hàng hóa, các khu du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ gắn với núi Nham Biên; xã Song Khê là trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp, phát triển công nghiệp; xã Tân Mỹ phát triển các khu đô thị gắn với trung tâm hành chính của tỉnh, hình thành các đô thị thương mại dịch vụ tổng hợp; xã Song Mai phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch gắn với đồi Quảng Phúc và núi Nghĩa Trung.

- Thị trấn Tân An, Nham Biền và các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy thuộc huyện Yên Dũng nằm trong phạm vi quy hoạch thành phố Bắc Giang mở rộng. Trong đó, thị trấn Nham Biền¹ là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế của huyện Yên Dũng; thị trấn Tân An là trung tâm kinh tế, thương mại - dịch vụ, là đô thị động lực phía Bắc của huyện Yên Dũng; xã Nội Hoàng là trung tâm phát triển công nghiệp và dịch vụ của huyện Yên Dũng, địa bàn xã có một phân Khu công nghiệp Vân Trung - Nội Hoàng và Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng; xã Hương Gián là trung tâm dịch vụ trung chuyên, trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao; xã Tiên Phong và xã Tân Liễu là khu trung chuyên hàng hóa, trung tâm thương mại - dịch vụ và khu vực tập trung dân cư phục vụ lao động tại các khu, cụm công nghiệp.

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội và hạ tầng đô thị của các xã, thị trấn dự kiến thành lập phường có bước phát triển khá toàn diện; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp; thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch đề ra; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm trên 80%; công tác văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện, nâng cao.

3.4. Về phát triển đô thị, thực hiện đồ án Quy hoạch đô thị thành phố Bắc Giang đến năm 2045, UBND tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo lập quy hoạch phân khu cho xã Đình Trì, Tân Tiên, Đồng Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang và thị trấn Tân An, thị trấn Nham Biền, các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy thuộc huyện Yên Dũng. Đồng thời tiếp tục tập trung huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật với quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, từng bước hình thành không gian đô thị trên địa bàn các xã, thị trấn. Kết quả của quá trình đầu tư, xây dựng của tỉnh Bắc Giang nói chung, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng nói riêng trong thời gian qua đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số QĐ-TTg ngày /4/2024 của Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố Bắc Giang mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang và Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quyết định công nhận công nhận kết quả đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của từng xã, thị trấn dự kiến thành lập phường.

3.5. Về công tác quản lý

Trong quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn các xã đã tác động lớn đến đời sống sinh hoạt của nhân dân làm phát sinh nhiều vấn đề mới cần giải quyết như: Quản lý các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ; quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được duyệt; quản lý

¹ Thực hiện Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, thị trấn Nham Biền được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ 5,80 km² diện tích tự nhiên, 6.274 người của thị trấn Neo; toàn bộ 10,98 km² diện tích tự nhiên, 5.588 người của xã Nham Sơn và 5,18 km² diện tích tự nhiên, 2.358 người của xã Thăng Cường; thị trấn Tân An được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ 4,68 km² diện tích tự nhiên, 6.215 người của thị trấn Tân Dân và toàn bộ 4,47 km² diện tích tự nhiên, 3.751 người của xã Tân An.

hệ thống hạ tầng đô thị; quản lý trật tự xây dựng; phòng chống các tệ nạn xã hội, quản lý không gian kiến trúc và bảo vệ môi trường đô thị,... nên mô hình quản lý chính quyền cấp xã như hiện nay có nhiều điểm hạn chế so với tốc độ đô thị hoá và phát triển kinh tế đang diễn ra nhanh trên địa bàn các xã Dĩnh Trì, Tân Tiến, Đồng Sơn, Tân Mỹ, Song Khê, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang và thị trấn Tân An, thị trấn Nham Biền, các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy thuộc huyện Yên Dũng. Do đó, việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng là cần thiết, tạo lập cơ sở pháp lý để chuyển đổi mô hình tổ chức quản lý từ chính quyền ở địa phương nông thôn sang chính quyền địa phương ở đô thị; góp phần bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn đang có tốc độ đô thị hóa cao; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính, các định hướng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.6. Về điều kiện, tiêu chuẩn

Thực trạng phát triển của các xã, thị trấn nêu trên đã bảo đảm các tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thành phố theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 (*Đánh giá chi tiết tại phần sau của Đề án*).

Phần thứ hai

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ LIÊN QUAN

Mục I

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG VÀ CÁC XÃ LIÊN QUAN THÀNH LẬP PHƯỜNG

A. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Vùng đất Bắc Giang xưa kia chỉ là làng Thương nhỏ bé nằm kề bên dòng sông Thương (còn có tên Nam Bình Giang, Đào Hoa Giang, Xương Giang, Nhật Đức). Do có vị trí quan trọng về quân sự, chính trị, kinh tế, nơi đây dần phát triển thành phủ lỵ, tỉnh lỵ. Thời Trần (1225-1400) là phủ lỵ của phủ Lạng Giang thuộc lộ Bắc Giang. Thời Lê (1428-1788) thuộc trấn Kinh Bắc (thành Xương Giang, thành Châu Xuyên). Thời Nguyễn là huyện lỵ huyện Bảo Lộc (thành Nam Xương, thành Thọ Xương); huyện lỵ huyện Phượng Nhãn (thành Dĩnh Kế). Tên Lạng Giang được đặt cho phủ vào năm Vĩnh Lạc thứ 5 của Nhà Minh (1407). Mùa xuân năm 1884, tên phủ Lạng Thương xuất hiện, tháng 7/1888, đơn vị hành chính phủ Lạng Thương ra đời (gồm phủ Lạng Giang và làng Thương).

Đến ngày 10 tháng 10 năm 1895, theo Nghị định số 983 của Toàn quyền Đông Dương, tỉnh Bắc Giang thành lập, bao gồm tỉnh lỵ đặt tại phủ Lạng Thương. Hai phủ Lạng Giang, Đa Phúc cùng 6 huyện: Yên Dũng, Việt Yên, Kim Anh, Yên Thế, Hiệp Hoà, Phượng Nhãn); tỉnh Bắc Giang được thành lập từ một phần của tỉnh Bắc Ninh.

Ngày 28 tháng 10 năm 1902, Thống sứ Bắc Kỳ ra Quyết định: địa giới thị xã phủ Lạng Thương như sau: Phía Tây, bởi một đường bắt đầu từ Tòa sứ, ôm trọn trại lính khố xanh, cảng thủy cách lỵ và Trường đua ngựa cuối cùng kết thúc ở mốc cây số 2 đường tàu hỏa. Phía Bắc, bởi một đường đi từ mốc cây số 2, ôm trọn khu doanh trại mới và cuối cùng gặp con đường phủ Lạng Thương lên Lục Nam, cách nhà thương ta 100m về phía trên. Phía Nam bởi dòng sông Thương. Phía Tây Nam, bởi một đường bắt đầu từ con đường phủ Lạng Thương lên Lục Nam, đi tiếp 100m nữa ôm trọn làng Á Lữ.

Ngày 24 tháng 02 năm 1942, theo Nghị định số 241 của Tổng sứ Bắc Kỳ: xã Thọ Châu được thành lập, thành tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Giang và xác định theo Nghị định ngày 11 tháng 12 năm 1939, nay lấy tên là thị xã phủ Lạng Thương.

Ngày 01 tháng 02 năm 1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 451 về việc tái lập thị xã phủ Lạng Thương trực thuộc tỉnh Bắc Giang. Sau năm 1955, thị xã Phủ Lạng Thương vẫn là tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Giang, tên gọi các phố được thay đổi, lấy theo tên các anh hùng dân tộc: phố Tòa Sứ đổi thành Lý Thường Kiệt, Á Lữ đổi thành Trần Hưng Đạo...

Ngày 01 tháng 10 năm 1959, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 352-TTg đổi tên thị xã Phủ Lạng Thương thành thị xã Bắc Giang, 2 khu phố (Mỹ Độ, Hoà Bình) chia thành 12 tiểu khu. Sau năm 1975, 12 tiểu khu hợp nhất thành 5 khu hành chính và đến năm 1981 trở thành 5 phường: Minh Khai, Ngô Quyền, Lê Lợi, Trần Phú và Phân Đạm.

Ngày 01 tháng 4 năm 1963, hợp nhất hai tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh thành tỉnh Hà Bắc, thị xã Bắc Giang là tỉnh lỵ.

Ngày 14 tháng 3 năm 1963, theo Quyết định số 25 của Hội đồng chính phủ: hai thôn Đa Mai, Thanh Mai (nằm trong liên xã Song Mai, huyện Việt Yên) và xã Thọ Xương (Lạng Giang) được sáp nhập vào thị xã Bắc Giang.

Ngày 22 tháng 4 năm 1964, thành lập xã Đa Mai thuộc thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc. Xã Đa Mai gồm hai xóm Đa Mai và Thanh Mai. (Quyết định số 127-QĐ/NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

Ngày 03 tháng 5 năm 1985, hai xã Song Mai (huyện Việt Yên) và xã Dĩnh Kế (huyện Lạng Giang) được sáp nhập vào thị xã Bắc Giang.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, thị xã Bắc Giang có 4 xã: Đa Mai, Thọ Xương, Song Mai, Dĩnh Kế và 5 phường: Trần Phú, Lê Lợi, Ngô Quyền, Minh Khai và phường Nhà máy phân đạm (Quyết định số 130-QĐ/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

Ngày 29 tháng 8 năm 1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 103-NĐ/CP về việc phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc: Sáp nhập 6 ha diện tích tự nhiên, 1.899 người của phường Mỹ Độ vào xã Đa Mai quản lý. Xã Đa Mai có diện tích tự nhiên 67,5 ha, 4.716 người; Sáp nhập 36 ha diện tích tự nhiên, 6.060 người của phường Ngô Quyền vào phường Trần Nguyên Hãn có diện tích tự nhiên 66 ha, 11.437 người. Phường Ngô Quyền còn lại diện tích tự nhiên 69 ha, 7000 người (Nghị định số 103-NĐ/CP).

Ngày 01 tháng 01 năm 1997, tỉnh Bắc Giang được tái lập, thị xã Bắc Giang trở lại là tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Giang, gồm 7 phường: Lê Lợi, Trần Phú, Ngô Quyền, Thọ Xương, Mỹ Độ, Hoàng Văn Thụ và Trần Nguyên Hãn; 4 xã: Đa Mai, Song Mai, Xương Giang, Dĩnh Kế.

Ngày 07 tháng 6 năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 75/2005/NĐ-CP thành lập thành phố Bắc Giang; có 32,21 km² diện tích tự nhiên, 126.810 người và có 11 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 7 phường: Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Mỹ Độ, Ngô Quyền, Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Trần Phú và 4 xã: Đa Mai, Dĩnh Kế, Song Mai, Xương Giang.

Ngày 27 tháng 9 năm 2010, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 36/NQ-CP, điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Lạng Giang và Yên Dũng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang. Theo đó, các xã được chuyển vào thành phố Bắc Giang bao gồm: xã Dĩnh Trì (huyện Lạng Giang), 4 xã Song Khê, Tân Mỹ, Tân Tiến, Đồng Sơn (huyện Yên Dũng).

Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Nghị quyết số 140/NQ-CP của Chính phủ thành lập 3 phường Xương Giang, Dĩnh Kế, Đa Mai trên cơ sở các xã có tên tương ứng.

Ngày 03 tháng 12 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2168/QĐ-TTg về việc công nhận thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh Bắc Giang.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính, chức năng - vai trò

1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bắc Giang; là đô thị hạt nhân trong hệ thống các đô thị của tỉnh, cũng như trong tổng thể hệ thống đô thị toàn quốc. Có vị trí thuận lợi về giao thông, cách thủ đô Hà Nội khoảng 50 km về phía Bắc; vị trí trung lộ trên tuyến giao thông huyết mạch (đường bộ, đường sắt liên vận quốc tế) nối Thủ đô Hà Nội với thành phố Lạng Sơn và cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng; vị trí đầu mối giao thông cấp liên vùng quan trọng, nằm cận kề vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

1.2. Địa giới hành chính

- Đông giáp huyện Lạng Giang và huyện Yên Dũng;
- Tây giáp thị xã Việt Yên;
- Nam giáp huyện Yên Dũng;
- Bắc giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang.

1.3. Chức năng, vai trò của thành phố Bắc Giang

Thành phố Bắc Giang là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang; có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng; đô thị cửa ngõ, trung tâm đầu mối phía Đông Bắc của vùng thủ đô Hà Nội với các ngành kinh tế chủ đạo là: dịch vụ trung chuyên, dịch vụ thương mại tổng hợp, đào tạo, dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, du lịch - nghỉ dưỡng.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình thành phố Bắc Giang là dạng chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi trung du Bắc bộ, có đồng bằng, xen kẽ các dải đồi thấp, sườn có độ dốc thoải. Hướng dốc chính của địa hình theo hướng Bắc - Nam và các hướng dốc từ hai phía Đông và Tây vào sông Thương nằm giữa lòng thành phố với dòng chảy theo hướng Bắc - Nam. Địa hình khá bằng phẳng, phía Bắc là dạng địa hình đồi thấp xen kẽ các khu vực canh tác, bị chia cắt nhiều bởi các ngòi nhỏ. Vùng đồi núi bao quanh thành phố (dãy núi Nham Biền, hệ thống đồi Quảng Phúc) vừa tạo cảnh quan phong phú vừa che chắn gió bão cho đô thị, là điều kiện thuận lợi để khai thác phát triển du lịch, thể thao, cảnh quan và tâm linh cho thành phố.

2.2. Khí hậu

Thành phố Bắc Giang có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính chất khí hậu vùng Bắc Bộ nóng ẩm; hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa chuyển tiếp có khí hậu ôn hòa, trong khi đó mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa Đông lạnh giá, mưa ít.

2.3. Thủy văn

Thành phố Bắc Giang chịu chế độ thủy văn sông Thương. Sông Thương bắt nguồn từ vùng núi có cao độ từ 500 - 700 m của huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn chảy qua các huyện Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên thành phố Bắc Giang.

III. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, DÂN SỐ, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất

1.1. Diện tích tự nhiên

Thành phố Bắc Giang có 66,56 km² diện tích tự nhiên (bằng 6.655,52 ha); trong đó, đất nông nghiệp là 2.896,70 ha; đất phi nông nghiệp là 3.727,86 ha; đất chưa sử dụng là 30,96 ha (*Biểu 2,3 Phụ lục 1*).

1.2. Cơ cấu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp là 2.896,70 ha, gồm:
 - + Đất sản xuất nông nghiệp là 2.194,86 ha;
 - + Đất lâm nghiệp là 201,32 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác là 0,25 ha.
- Đất phi nông nghiệp là 3.727,86 ha, gồm:
 - + Đất ở là 1.332,44 ha;
 - + Đất chuyên dùng là 2.014,62 ha;
 - + Đất tôn giáo là 7,91 ha;
 - + Đất tín ngưỡng là 10,55 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa là 86,02 ha;
 - + Đất sông ngòi, kênh rạch là 221,39 ha;
 - + Đất mặt nước chuyên dùng là 54,64 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp khác là 0,29 ha.
- Đất chưa sử dụng là 30,96 ha.

2. Dân số, lao động và thành phần dân cư

2.1. Dân số

Quy mô dân số thành phố Bắc Giang là 194.171 người, gồm dân số thường trú là 191.411 người, dân số tạm trú quy đổi là 2.760 người (*Biểu 1 Phụ lục 1*). Tỷ lệ tăng dân số là 2,05%. Mật độ dân số trung bình 2.917 người/km², mật độ dân số trung bình các phường nội thành là 5.614 người/km².

2.2. Lao động

Tổng số lao động trên địa bàn thành phố là 115.214 người, gồm: Lao động trong các công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ là 108.721 người, chiếm tỷ lệ 94,36%; lao động nông - lâm nghiệp - thủy sản là 6.493 người, chiếm tỷ lệ 5,64% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế thuộc khu vực nội thị (10 phường) là 71.947 người, gồm: lao động phi nông nghiệp là 69.523 người, chiếm tỷ lệ 96,63%; lao động nông nghiệp là 2.424 người, chiếm tỷ lệ 3,37% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế thuộc khu vực ngoại thị (06 xã) là 43.267 người, gồm: lao động phi nông nghiệp là 39.198 người, chiếm tỷ lệ 90,60%; lao động nông nghiệp là 4.069 người, chiếm tỷ lệ 9,40% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

2.3. Thành phần dân cư

Thành phần dân cư của thành phố Bắc Giang chủ yếu là người Kinh, chiếm 99,99% dân số.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc

3.1. Khu vực đô thị

Thành phố Bắc Giang có 10 phường với 21,74 km² diện tích tự nhiên, dân số 121.542 người, gồm: dân số thường trú là 120.499 người, dân số tạm trú là 1.043 người (*Biểu 1, 2 Phụ lục 1*).

3.2. Khu vực nông thôn

Thành phố Bắc Giang có 06 xã với 44,82 km² diện tích tự nhiên, dân số 72.629 người; gồm: dân số thường trú là 70.912 người, dân số tạm trú là 1.717 người (*Biểu 1, 2 Phụ lục 1*).

IV. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Với mục tiêu xây dựng, phát triển đô thị thành phố Bắc Giang làm trung tâm dẫn dắt sự phát triển của các tiểu vùng, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong những năm qua, thành phố Bắc Giang đã có những thay đổi căn bản về mọi mặt kinh tế - xã hội, thành phố tập trung phát triển kinh tế vào lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế là công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Tăng trưởng kinh tế bình quân (theo GRDP) giai đoạn 2021 - 2023 đạt 15,14%/năm (*Biểu 5A Phụ lục 1*), thu ngân sách tăng bình quân 38% so với dự toán được giao.

Trong giai đoạn 2021 - 2023, tốc độ gia tăng giá trị sản xuất khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 22,01%, thương mại - dịch vụ tăng 7,20%, nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 2,47%. Tổng giá trị sản xuất năm 2023 đạt 72.850,8

tỷ đồng, tăng gấp 1,23 lần so với năm 2022; trong đó giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 59.350,0 tỷ đồng, thương mại - dịch vụ đạt 12.858,3 tỷ đồng, nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 642,5 tỷ đồng (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

1.2. Cơ cấu kinh tế, lao động

a) Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Năm 2010, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 40,24% (trong đó công nghiệp chiếm 30,49%); nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,66%; thương mại - dịch vụ chiếm 55%. Đến năm 2023, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 79,55%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,24%; thương mại - dịch vụ chiếm 19,21% (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

b) Về cơ cấu lao động trong cơ cấu ngành kinh tế năm 2023: Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ chiếm 94,4%; ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,6% (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

1.3. Về phát triển các ngành sản xuất

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng
- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2023 đạt 59.350 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 46.187 tỷ đồng (*Công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 6.120 tỷ đồng, tăng 12,8%; khu vực Nhà nước tăng 9,5%; liên doanh và khu công nghiệp tăng 39,7%*) (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

Năm 2023, các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục được quan tâm đầu tư, hoàn thiện, như: Thành lập mới và thực hiện đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Bãi Ôi, xã Dĩnh Trì (quy mô 8,1 ha, vốn đầu tư gần 100 tỷ đồng); thực hiện mở rộng, chuyển đổi chủ đầu tư và triển khai xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Dĩnh Trì, cụm công nghiệp Tân Mỹ (quy mô 26,75 ha), khu xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tân Mỹ - Song Khê (quy mô 0,5 ha), tổng vốn đầu tư khoảng 144,5 tỷ đồng. Hoạt động của doanh nghiệp trong cụm công nghiệp ổn định, có hiệu quả, tạo việc làm cho trên 2.500 lao động địa phương và đóng góp cho ngân sách. Cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp hằng năm đều tăng về số lượng, vốn đầu tư, đến nay thành phố có 2.535 cơ sở sản xuất công nghiệp - TTCN (tăng 405 cơ sở và 121,5 tỷ đồng so với năm 2015). Một số ngành công nghiệp chủ yếu có mức tăng trưởng khá, như: may mặc, lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, mộc dân dụng, xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất giấy,... Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống phát triển ổn định, công tác khuyến công, tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp, hoạt động xúc tiến thương mại thực hiện có hiệu quả, góp phần thúc đẩy sản xuất, quảng bá thương hiệu và duy trì, phát triển làng nghề bền vững. Nhiều sản phẩm tiểu thủ công nghiệp được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu như: Mộc Bãi Ôi, bánh đa Kế và bún khô Đa Mai; thực hiện có hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại góp phần quảng bá, giới thiệu sản phẩm và duy trì, phát triển làng nghề bền vững.

- Xây dựng

Hoạt động xây dựng tiếp tục phát triển mạnh, các công trình, dự án lớn trên địa bàn thành phố được Trung ương, tỉnh, thành phố quan tâm xây dựng, hoàn thành và đưa vào hoạt động góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng đô thị, tạo điểm nhấn về cảnh quan đô thị như: cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Cầu Đồng Sơn và đường dẫn lên cầu, Khu đô thị phía Nam, Trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố, Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Nhà thi đấu thể thao tỉnh, các chung cư, khách sạn cao tầng: Quang Minh, Bách Việt Areca Garden Bắc Giang, Aqua Park, SaiGontel Central Park Bắc Giang, Green City, SOJO Bắc Giang,... Giá trị sản xuất xây dựng năm 2023 đạt 8.788 tỷ đồng, tăng 5,2% so năm 2022.

b) Về thương mại - dịch vụ

Giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ năm 2023 đạt 12.858 tỷ đồng, tăng 8,14% so với năm 2022. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 65.411 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2022 (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

Thành phố là địa bàn kinh tế số, phát triển cao trong tỉnh với 2.338 doanh nghiệp thực hiện nộp thuế điện tử (chiếm 95%), 204 doanh nghiệp cung cấp công nghệ số (chiếm 8,29%) trên tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; 90% cơ sở kinh doanh tạo mã QR để thanh toán điện tử, không dùng tiền mặt.

Hạ tầng thương mại - dịch vụ tiếp tục được đầu tư xây dựng, đến nay thành phố có 14 chợ với 1.244 ki ốt, 1.394 điểm kinh doanh; 07 siêu thị và 07 trung tâm thương mại với tổng diện tích 11,1 ha; 3.805 cửa hàng; 14 kho với tổng diện tích 45.000 m²; 02 kho xăng dầu, 34 cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Một số trung tâm thương mại lớn đi vào hoạt động, như: Siêu thị Hapro, Nhà khách tỉnh, Trung tâm tiệc cưới Đại Hoàng Sơn, Khách sạn Ravatel, chợ Thương, chợ Mía, Khu tổ hợp khách sạn thông minh và trung tâm thương mại dịch vụ số 08 đường Nguyễn Văn Cừ; trung tâm thương mại và dịch vụ khách sạn Trung Tín,... đã đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của người dân trên địa bàn thành phố và khu vực lân cận.

Dịch vụ vui chơi, giải trí tiếp tục phát triển, từng bước được sắp xếp theo quy hoạch, thành phố đã hoàn thành đưa vào sử dụng khu vui chơi giải trí cho thanh thiếu niên, người cao tuổi trong Công viên Hoàng Hoa Thám; 100% phường, xã đều có điểm vui chơi, giải trí tập trung. Dịch vụ vận tải phát triển nhanh, đa dạng, chất lượng dịch vụ được nâng cao, đến nay, thành phố có trên 20 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải, trong đó có 07 hãng taxi với 420 đầu xe.

Hệ thống dịch vụ tài chính, tiền tệ phát triển mạnh, bền vững, cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn của các thành phần kinh tế. Hệ thống ngân hàng thương mại tăng mạnh về số lượng và quy mô, đến nay, trên địa bàn thành phố có 16 ngân hàng thương mại hoạt động đáp ứng nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp và nhân dân. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại được coi trọng, góp phần bình ổn thị trường, bảo vệ quyền tiêu dùng cho

người dân, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, nâng cao chất lượng và giá trị hàng hóa, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng.

c) Về phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2023, sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, chăn nuôi ổn định, nuôi trồng thủy sản phát triển khá; giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản năm 2023 đạt 642,4 tỷ đồng, tăng 2,06% so với năm 2022. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên đơn vị 1 ha đất trồng trọt và nuôi thủy sản đạt 165 triệu đồng/ha (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

Đến nay, thành phố có 07 sản phẩm chủ lực, đặc trưng và tiềm năng gồm: 01 sản phẩm chủ lực (rau an toàn Đa Mai), 03 sản phẩm đặc trưng (bánh đa Ké, bún Đa Mai, mỳ Ké); 03 sản phẩm tiềm năng (hoa lay ơn Dĩnh Trì, bánh gio Đa Mai, mộc Bã Ôi). Thành phố thường xuyên quan tâm điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung thành phố để phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong đô thị. Quy hoạch, đầu tư hạ tầng vùng sản xuất hóa chất lượng cao và nông sản an toàn tại xã Dĩnh Trì quy mô 26 ha; khu sản xuất rau an toàn 42 ha trên địa bàn phường Đa Mai; có cơ chế hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đã hỗ trợ đầu tư xây dựng 11 nhà màng, nhà lưới với quy mô khoảng 25.000m²; hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung như cánh đồng lớn trồng lúa năng suất cao tại xã Tân Tiến, Đồng Sơn, rau an toàn tại phường Đa Mai, hoa chất lượng cao tại xã Dĩnh Trì, Song Mai, vùng nuôi thủy sản tại xã Dĩnh Trì, Song Mai, Tân Tiến,...

1.4. Về thu, chi ngân sách và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 5.675,10 tỷ đồng. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách luôn bám sát thực tế, thực hiện nghiêm túc Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Chi ngân sách nhà nước đạt 4.357,94 tỷ đồng, trong đó, chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 2.592,30 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 của thành phố là 86,6 triệu đồng/người/năm (*Biểu 4, 5A Phụ lục 1*).

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

2.1. Về giáo dục - đào tạo

Trên địa bàn thành phố hiện có 49 trường phổ thông công lập (16 trường MN, 16 trường TH, 17 trường THCS); 03 trường MN tư thục; 06 trường THPT; Cơ bản hệ thống giáo dục được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường lớp, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập. Tỷ lệ phòng học kiên cố cả 3 bậc học đạt 100%. Số trường học đạt chuẩn quốc gia đủ thời gian 5 năm hoạt động ở 3 bậc học là 52/52 trường, đạt tỷ lệ 100%; trong đó có 25/52 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt tỷ lệ 48,1%. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên bảo đảm về số lượng, chất lượng và cơ cấu, có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn ở mức cao, 100% cán bộ quản lý đạt trình độ đại học trở lên (*Biểu 12 Phụ lục 1*).

Năm học 2023 - 2024, thành phố tiếp tục duy trì vị trí đứng đầu tỉnh về giáo dục toàn diện; là đơn vị đầu tiên trong tỉnh có trường học (*trường THCS Lê*

Quý Đôn) đạt kiểm định giáo dục cấp độ 4; trong các cuộc thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh, thành phố dẫn đầu so với các huyện cả về số lượng và chất lượng với 62 giải (6 nhất, 16 nhì, 24 ba và 16 khuyến khích); đặc biệt nhiều học sinh thành phố đóng góp vào thành tích chung của tỉnh trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2023 - 2024 với 04 giải nhất, trong đó tham gia kỳ thi quốc tế đạt 01 Huy chương Bạc Olympic Hóa học Quốc tế Abu Reikhan Beruniy, 01 Huy chương Đồng Olympic Vật lý châu Á.

Ngành giáo dục thành phố đã chủ động xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế trong phong trào thi đua năm học 2023 - 2024 và đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng của ngành trong năm học 2024 - 2025; thực hiện tốt việc áp dụng thay sách giáo khoa lớp 4 và lớp 8 năm học 2023 - 2024; tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 06/4/2021 về việc nâng cao chất lượng dạy và học Tiếng Anh trong trường MN, TH, THCS trên địa bàn thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025. Bên cạnh đó, thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác tuyển sinh, huy động trẻ ra lớp, quản lý dạy thêm học đúng quy định; công tác phổ biến, giáo dục và thi hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống bạo lực học đường được quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên trong các nhà trường,... đảm bảo an toàn thực phẩm, nhất là các bếp ăn bán trú và căng tin.

2.2. Về Y tế

Trên địa bàn thành phố hiện có 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh 700 giường bệnh, là bệnh viện đa khoa hạng II; 7 bệnh viện chuyên khoa là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương (gồm Bệnh viện: Sản nhi, Y học cổ truyền, Phổi, Tâm thần, Nội tiết, Ung bướu, Trung tâm điều dưỡng Tân Yên) với tổng số 1.770 giường bệnh. Tất cả 16/16 phường xã đều có Trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân; tỷ lệ phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%. Trên địa bàn thành phố hiện nay còn có 01 bệnh viện ngành (bệnh viện Quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Bệnh xá Công an tỉnh. Trong những năm gần đây, hệ thống cơ sở khám chữa bệnh, trang thiết bị y tế tiếp tục được đầu tư theo hướng chuẩn hoá; chất lượng dịch vụ y tế từng bước được nâng lên. Duy trì thực hiện tốt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế tại phường, xã (100% các phường, xã thực hiện tốt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế). Các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập đã tổ chức khám, chữa bệnh cho 339.135 lượt (tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2022). Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP). Chỉ đạo cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho 74 cơ sở kinh doanh. Đoàn kiểm tra liên ngành về lĩnh vực y tế của thành phố và phường, xã đã kiểm tra 951 cơ sở, trong đó đã xử phạt vi phạm ATTP 11 cơ sở. Trong năm 2023, không có trường hợp ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn (Biểu 11 Phụ lục 1).

Công tác truyền thông dân số - KHHGD được duy trì hiệu quả, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,7% (đạt kế hoạch); mức giảm sinh: 0,02‰ (đạt kế hoạch). Tỷ suất sinh: 7,55‰ giảm 0,03‰ so với năm 2022. Tỷ số giới tính khi sinh: 117 nam/100 nữ, giảm 0,01 điểm % so với năm 2022.

2.3. Văn hóa, thông tin và thể thao

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư có chuyên biến tích cực, chất lượng được nâng lên. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 96,29%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 92,05%, tỷ lệ cơ quan văn hoá đạt 91,4%; 10 phường đạt chuẩn văn minh đô thị, 06 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (đạt 100% kế hoạch). Tiếp tục tuyên truyền vận động xây dựng tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn (đã công nhận 40 tuyến phố theo kế hoạch), đồng thời đẩy mạnh thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Tăng cường công tác quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ có điều kiện; hàng năm chỉ đạo Đội Kiểm tra liên ngành về văn hóa kiểm tra trên 150 lượt các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa. Công tác quản lý hoạt động Lễ hội đầu Xuân được tăng cường; hàng năm tổ chức tốt Lễ hội chiến thắng Xương Giang và gần 70 lễ hội cấp thôn, tổ dân phố và phường, xã. Chú trọng công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể trên địa bàn; đang phối hợp triển khai tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia nơi Bác Hồ về thăm Bắc Giang; quy hoạch và từng bước xây dựng nhà lưu niệm Trưng nguyên Giáp Hải; mỗi năm tu bổ, tôn tạo từ 02-05 di tích (*đến nay trên địa bàn thành phố có 47 di tích được xếp hạng*). Quan tâm đầu tư chỉnh trang đô thị, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn; năm 2022, xây dựng Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2022-2024. Tổng số có 130 nhà văn hóa, 25 sân thể thao xây mới và sửa chữa với tổng kinh phí gần 500 tỷ đồng (*đến nay đã hoàn thành 99 nhà văn hóa; 16 sân thể thao cấp thôn, tổ dân phố*).

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng và thành tích cao tiếp tục đạt kết quả tích cực, nhất là lồng ghép việc kêu gọi toàn dân tập luyện thể dục theo gương Bác Hồ với phong trào vệ sinh môi trường “Ngày Chủ nhật xanh” được thực hiện sâu rộng trên toàn địa bàn thành phố đảm bảo thiết thực, hiệu quả. Thành phố đã tham gia 11 môn thi đấu trong giải thể thao của tỉnh năm 2023, kết quả thành phố đứng thứ Nhất toàn tỉnh: Đạt 110 huy chương các loại (41 HCV; 30 HCB; 39 HCD). Một số môn có kết quả cao, đạt nhiều HCV như: Cầu lông, đá cầu, bơi,... Đặc biệt môn bóng đá nam thành phố đã vô địch giải đấu trong 02 năm liên tiếp 2022 và năm 2023.

Tổ chức kịp thời, có hiệu quả các hoạt động thông tin, tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ phục vụ các ngày lễ, sự kiện chính trị. Duy trì tốt hoạt động của Đài Truyền thanh thành phố và Đài truyền thanh các phường, xã. Trong giai đoạn năm 2019 - 2020, thành phố đã đầu tư gần 20 tỷ đồng xây dựng hệ thống Đài Truyền thanh không dây của 16 phường, xã. Hằng tuần, duy trì tốt trang Truyền hình thành phố Bắc Giang trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.

Công tác chuyển đổi số, xây dựng đô thị thông minh được chú trọng đẩy mạnh, đặc biệt thành phố là địa phương đầu tiên trong tỉnh ban hành khung kiến trúc đô thị thông minh 1.0; hoàn thành và đưa vào sử dụng Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC) nhằm phục vụ đắc lực, hiệu quả sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền thành phố; đồng thời tiếp tục đưa vào vận hành hệ

thống camera giám sát an ninh, đèn tín hiệu giao thông; lắp đặt, thay thế hệ thống đèn chiếu sáng trên 122 tuyến đường; xây dựng các điểm Wifi miễn phí,...

2.4. Thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Tình hình đời sống Nhân dân ổn định, các chính sách an sinh xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng, nhất là việc thực hiện chính sách đối với người cao tuổi, người già neo đơn, trẻ em, bình đẳng giới, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, người nghèo,... Chi trả trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng người có công với cách mạng kinh phí trên 73 tỷ đồng; 4.923 đối tượng bảo trợ xã hội và các khoản trợ cấp khác, kinh phí trên 31 tỷ đồng. Tổ chức tốt các hoạt động dịp kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ đảm bảo trang trọng, ý nghĩa (tổ chức chuyên, tặng 13.622 suất quà của Chủ tịch nước, Chủ tịch tỉnh, UBND thành phố cho các đối tượng dịp Tết nguyên đán và ngày Thương binh liệt sỹ với kinh phí trên 6,8 tỷ đồng); đã hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cho 23 hộ nghèo, cận nghèo kinh phí trên 955 triệu đồng từ Quỹ vì người nghèo thành phố và phường, xã; hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cho 18 hộ gia đình người có công kinh phí trên 435 triệu đồng từ Quỹ đền ơn đáp nghĩa thành phố và phường, xã; hỗ trợ gạo hàng tháng cho 62 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn với tổng số 11.160 kg. Thực hiện cuộc tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn năm 2023, kết quả (theo chuẩn giai đoạn 2021 - 2025) có 175 hộ nghèo (chiếm 0,39%), giảm 15 hộ và 283 hộ cận nghèo (0,62%), giảm 10 hộ so năm 2022 (*Biểu 7 Phụ lục 1*).

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm đạt hiệu quả, số người được tạo việc làm mới 3.360/3.100 chỉ tiêu, đạt 108% kế hoạch năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 81%. Thực hiện tốt công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, tổ chức tốt các hoạt động thăm, tặng quà nhân ngày Quốc tế thiếu nhi và dịp Tết trung thu năm 2023.

Công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) đạt kết quả tích cực; tổ chức phát động “Tháng cao điểm vận động người dân tham gia BHXH, BHYT”. Tổng thu BHXH - BHYT - BHTN đạt trên 1.316,54 tỷ đồng, tăng 266,54 tỷ đồng so năm 2022. Đã khai thác mới 224 đơn vị, doanh nghiệp tham gia BHXH với 799 lao động. Số lao động tham gia BHXH bắt buộc 63.883 người, đạt 100% kế hoạch; BHXH tự nguyện thu đạt 4.180 người, tăng 9,96% tỷ lệ người tham gia với năm 2022, đạt 102% kế hoạch năm 2023. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 99,75%, đạt kế hoạch tỉnh giao.

3. Về quốc phòng, an ninh

3.1. Về Quân sự, quốc phòng

Công tác xây dựng, củng cố nền Quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận an ninh Nhân dân luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, UBND thành phố, các phòng, ban ngành, cơ quan, đơn vị thành phố, sự cố gắng nỗ lực phấn đấu của cán bộ, đảng viên, lực lượng vũ trang và Nhân dân. Hằng năm, luôn đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu công tác tuyển quân và huấn luyện dân quân tự vệ (năm 2023 đã tổ chức bảo đảm đúng theo quy trình, đủ chỉ tiêu 150/150 thanh

niên nhập ngũ và an toàn tuyệt đối). Chỉ đạo tổ chức thành công cuộc diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Bắc Giang năm 2023 đảm bảo an toàn về người và trang bị phương tiện, được Quân khu I và tỉnh đánh giá cao. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt công tác huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh và các chính sách hậu phương quân đội.

3.2. Về an ninh trật tự

Phong trào toàn dân bảo vệ ANTT tiếp tục được đẩy mạnh; chỉ đạo, hướng dẫn 100% các phường, xã tổ chức “Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT” năm 2023; chỉ đạo, hướng dẫn phường Trần Phú xây dựng “phường điển hình, kiểu mẫu về an ninh, trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ ANTT” năm 2023; xây dựng “Công an phường điển hình, kiểu mẫu về ANTT và văn minh đô thị” năm 2023 đối với Công an phường Hoàng Văn Thụ; Kiên toàn, duy trì hoạt động hiệu quả 254 mô hình (16 mô hình Zalo; 40 mô hình liên kết; 198 mô hình tự quản). Tiếp tục duy trì nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng nòng cốt, gồm: 10 ban bảo vệ dân phố/108 thành viên và lực lượng Công an viên bán chuyên trách ở 06 xã/59 người; 229 Bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường; 151 đội dân phòng với 1.815 thành viên. Sáp nhập 03 mô hình “Công an phường, xã tận tụy, gần bó, thân thiện, vì Nhân dân phục vụ”, “Công an phường, xã kiểu mẫu chấp hành nghiêm điều lệnh CAND”, “Cải cách hành chính” thành mô hình “Công an phường, xã Thân thiện - Phục vụ - Kỷ cương” tại 16/16 Công an phường, xã. Hiện mô hình đi vào hoạt động hiệu quả, được người dân đánh giá cao.

V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

1. Hạ tầng xã hội

1.1. Nhà ở

Các công trình nhà ở tập trung dày đặc, mật độ cao ở khu vực lõi trung tâm thành phố. Mặt bằng đô thị gồm nhiều khu vực với những hình thái kiến trúc khác nhau. Đây là khu vực có mật độ cao, tập trung nhiều cơ quan hành chính, trung tâm thương mại, trung tâm văn hóa của thành phố và Tỉnh. Các khu phố cũ mang nét kiến trúc đặc trưng của phố thương mại truyền thống cấu trúc nhà ở dạng nhà lô phố cao 2-3 tầng, có cửa hàng buôn bán nhỏ.

1.2. Các công trình công cộng

a) Công trình cơ quan

Các công trình hành chính - cơ quan công sở tại thành phố Bắc Giang đã được đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo tương đối kiên cố và hiện đại: Bao gồm các công trình hành chính - cơ quan phục vụ 3 cấp khá đầy đủ: Các cơ quan hành chính cấp Tỉnh, cấp thành phố và các công trình cơ quan hành chính phục vụ các phường, xã. Đặc biệt, tỉnh Bắc Giang đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trụ sở liên cơ quan Tỉnh gắn với Trung tâm dịch vụ hành chính công của tỉnh khá khang trang, hiện đại và thuận lợi phối hợp làm việc giữa các sở ban ngành và đáp ứng các thủ tục hành chính cho người dân đô thị đến làm việc.

b) Các công trình giáo dục và đào tạo

Toàn thành phổ hiện có 55 trường phổ thông, trong đó 22 trường mầm non (16 trường công lập, 6 trường tư thục), 16 trường tiểu học, 17 trường trung học cơ sở; 100% phường, xã có trung tâm học tập cộng đồng. Ngoài ra còn có, 06 trường THPT, 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (*Biểu 12 Phụ lục 1*).

c) Các công trình y tế

- Cấp đô thị: 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh 700 giường bệnh, là bệnh viện đa khoa hạng II; 7 bệnh viện chuyên khoa là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương (gồm Bệnh viện: Sản nhi, Y học cổ truyền, Phổi, Tâm thần, Nội tiết, Ung bướu, Trung tâm điều dưỡng Tân Yên) với tổng số 1.770 giường bệnh (*Biểu 11 Phụ lục 1*).

- Cấp đơn vị ở (phường, xã): 16/16 phường xã có Trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân; tỷ lệ phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%.

- Y tế ngoài công lập: Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập trong những năm gần đây phát triển mạnh. Một số bệnh viện ngoài công lập có cơ sở hạ tầng y tế khá như: Bệnh viện chuyên khoa Mắt Quốc tế DND Bắc Giang, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hà Nội - Bắc Giang, Bệnh viện đa khoa Sông Thương. Ngoài ra, còn các phòng khám đa khoa đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

- Trên địa bàn thành phố hiện nay còn có 01 bệnh viện ngành (bệnh viện Quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Bệnh xá Công an tỉnh (*Biểu 11 Phụ lục 1*).

d) Các công trình văn hóa - thể dục thể thao

- Văn hóa:

Trên địa bàn thành phố hiện Bảo tàng tỉnh Bắc Giang trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, được xếp loại là bảo tàng cấp II trong hệ thống Bảo tàng Việt Nam. Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 01 thư viện cấp thành phố; 02 rạp chiếu phim. Nhà văn hóa lao động do Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý, Nhà Văn hóa của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thuộc Bộ Công thương quản lý; Trung tâm Chăm sóc và Phát huy vai trò Người cao tuổi trực thuộc Hội Người cao tuổi tỉnh quản lý; 01 Trung tâm Hoạt động thanh, thiếu niên tỉnh với diện tích khoảng 0,34 ha; 01 Cung Văn hóa thiếu nhi tỉnh do Tỉnh đoàn quản lý; 01 nhà văn hóa thành phố. Cấp xã, thôn: 100% số xã, phường, 100% thôn, tổ dân phố có Nhà văn hóa.

- Thể dục thể thao:

Các trung tâm thể dục thể thao bao gồm: 01 sân vận động cấp tỉnh; 02 nhà thi đấu thể thao và nhà luyện tập & thi đấu thể dục thể thao. Sân vận động Bắc Giang có sức chứa khoảng 15.000 chỗ. Công trình được xây dựng cách đây gần 30 năm và đã xuống cấp nên hạn chế khi tổ chức các sự kiện tầm cỡ. Nhà tập luyện và thi đấu TDTT có thể phục vụ các giải đấu quy mô nhỏ, giải đấu cấp tỉnh và phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của nhân dân trên địa bàn. Hiện nay,

thành phố Bắc Giang chưa có sân vận động cấp thành phố, cần được đầu tư xây dựng. Các xã có các khu điểm tập luyện TDTT bước đầu phục vụ được nhu cầu của cán bộ, công chức viên chức và là nơi tập trung lực lượng thể thao địa phương chuẩn bị các giải đấu.

2. Hạ tầng kỹ thuật

2.1. Giao thông

a) Giao thông đường bộ

- Quốc lộ: Trên địa bàn thành phố hiện có 01 tuyến cao tốc và 03 quốc lộ đi qua gồm: Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn dài khoảng 13km; Quốc lộ 1 kết nối với đường tỉnh 295B và đường gom Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; Quốc lộ 31 dài 2,6 km; Quốc lộ 17 dài khoảng 14 km.

- Đường tỉnh: Đường tỉnh 295B là đầu nối cũng như cắt qua nhiều Quốc lộ và đường tỉnh; đường tỉnh 293, xuất phát từ đầu đường Hùng Vương, chiều dài đoạn qua thành phố mở rộng có chiều dài khoảng 5,8 km; đường tỉnh 299, xuất phát từ Quốc lộ 31 đi thị trấn Nham Biền có chiều dài khoảng 3,4 km.

- Hệ thống đường vành đai: Đường vành đai Đông Bắc, điểm đầu tại nút giao Quốc lộ 31, qua sông Thương nối vào Quốc lộ 17.

- Hệ thống đường trục chính đô thị: Hệ thống đường trong thành phố phát triển trên hai trục Quốc lộ chính đi qua là đường tỉnh 295B và đường gom cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn. Hiện tại thành phố Bắc Giang có 69 tuyến đường phố chính với tổng chiều dài khoảng 86,33 km, đã được nhựa hóa 100%.

- Hệ thống cầu

Hiện có 06 cầu vượt sông Thương, 02 cầu vượt đường sắt, 03 cầu vượt đường cao tốc và 01 cầu vượt đường trên cao.

- Bến bãi đường bộ

Thành phố hiện nay có 01 Bến xe liên tỉnh, diện tích 7.373 m²; trạm nghỉ Song Khê cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, diện tích 24.0157 m².

b) Giao thông đường sắt:

Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng chạy song song với ĐT 295B, đoạn qua thành phố Bắc Giang dài 7km và một tuyến đường sắt chuyên dụng vào Nhà máy phân đạm dài 4 km. Có ga Bắc Giang là ga hạng 3, ga có 5 đường; lưu lượng bình quân 171 hành khách/ngày và 2.485 tấn hàng/ngày; các loại hàng hoá chủ yếu là đạm, sắt thép, thiết bị máy và vật liệu xây dựng.

c) Giao thông đường thủy và cảng sông:

Sông Thương đoạn sông chảy qua thành phố có chiều dài 13 km, chiều sâu luồng cảng từ 3 - 4 m, chiều rộng luồng từ 20 - 30 m.

- Cảng Á Lữ: cảng được xây dựng từ năm 1965; diện tích cảng khoảng 20.000 m², cảng có hai kho hàng với tổng diện tích 4.440 m², một bãi chứa than. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng khoảng 250 nghìn tấn/năm. Hiện nay,

thành phố đã xây dựng hoàn thiện Cầu Á Lữ tại vị trí Cảng Á Lữ, tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa.

- Cảng chuyên dùng gồm: Cảng Nhà máy phân đạm có năng lực thông qua 500.000 tấn/năm. Cảng chủ yếu cung cấp than và vật tư cho Công ty đạm và hoá chất Hà Bắc; Cảng xăng dầu, chuyên phục vụ cho bốc xếp xăng dầu do Công ty xăng dầu Bắc Sơn quản lý, nằm cách cảng Á Lữ về phía Nam 1 km.

- Cảng tổng hợp Đồng Sơn: Hiện nay đang được thi công cầu cảng và thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng sử dụng đất với quy mô khoảng 20 ha làm kho bãi, hậu cần sẽ đảm nhiệm chức năng hàng hóa tổng hợp.

- Cảng vật liệu xây dựng Tân Tiến sẽ đảm nhiệm chức năng cảng than, vật liệu xây dựng cho cảng Á Lữ.

2.2. Hiện trạng thoát nước

a) Khu vực nội thị:

Hệ thống thoát nước nửa riêng dài 43,75 km, mương xây; tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức, năng lực tiêu thoát nước đạt 65%.

b) Khu vực ngoại thị:

Chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa thoát tự do và thấm trực tiếp vào mặt phủ một phần, còn lại tự chảy theo địa hình và theo hệ thống kênh mương thủy lợi để ra sông. Vào thời điểm mưa tập trung, mực nước sông cao hơn mực nước trong đê việc tiêu thoát được thực hiện thông qua các trạm bơm nông nghiệp, là khu vực có mặt ruộng chứa nước tốt nên hầu như các điểm dân cư cụm xã không bị ngập. Hệ thống thoát nước các điểm dân cư còn thô sơ, tiêu thoát chung nước mặt và nước thải, chưa được xử lý. Hệ thống kênh tiêu nội đồng còn hạn chế, hầu hết chưa được kiên cố hóa, bồi lắng, tiêu thoát kém và chưa có hành lang bảo vệ trục tiêu.

Thành phố Bắc Giang bao gồm các lưu vực tiêu nước mưa hiện trạng thoát về các trạm bơm tiêu và thoát trực tiếp ra sông Thương.

2.3. Cấp nước

Hệ thống cấp nước sinh hoạt thành phố Bắc Giang được cung cấp từ 02 nguồn chính: Từ Nhà máy nước DNP tại Hương Sơn, huyện Lạng Giang và Nhà máy nước tại thành phố do Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang quản lý có công suất thiết kế 35.000 m³/ngày đêm, gồm 3 khu vực: Khu Trạm bơm Nước thô; khu Xử lý và Khu Trạm bơm Tăng áp, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 100%:

- Khu trạm bơm nước thô được xây dựng tại bờ Bắc sông Thương thuộc địa phận xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang; nguồn khai thác là nước Sông Thương với công suất thiết kế 35.000 m³/ngày đêm.

- Khu Xử lý nước được đặt tại đồi Dầm, công suất thiết kế 35.000 m³/ngày đêm. Nước sau khi xử lý được dẫn về trạm bơm tăng áp qua đường ống truyền dẫn.

- Khu trạm bơm tăng áp công suất 35.000 m³/ngày đêm, có 02 bể chứa nước sạch với dung tích 2.000 m³/bể.

2.4. Cấp điện

a) Nguồn điện (*Biểu 15 Phụ lục 1*):

- Trạm 220kV Bắc Giang đặt tại xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang: Trạm mới được nâng công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV; có 2 xuất tuyến 22kV liên kết cấp điện với trạm 110kV Đồi Cốc.

- Trạm 110 kV E7.1 Đồi Cốc: Cấp điện cho thành phố Bắc Giang và một phần của huyện Yên Dũng.

- Trạm 110 kV E7.12 Song Khê - Nội Hoàng: Cấp điện cho khu Công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng và một phần của các xã trên địa bàn huyện Yên Dũng gồm các xã Tiên Phong, Tân Liễu huyện Yên Dũng.

- Trạm 110kV Đa Mai công suất giai đoạn đầu 1x40MVA.

b) Lưới điện:

- Lưới điện truyền tải:

Trạm 220kV Bắc Giang nhận điện từ tuyến dây 220kV - Nhà máy nhiệt điện Phả Lại; tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên.

Có 5 xuất tuyến 110kV, gồm: Trạm 110kV - Đồi Cốc; tuyến 110kV mạch kép đi trạm Quang Châu đi dọc Quốc lộ 1A; tuyến 110kV mạch đơn đi trạm Lục Ngạn; tuyến 110kV mạch đơn đi Đình Trám; tuyến 110kV mạch đơn đi Phả Lại. Ngoài ra, có một tuyến 110kV từ trạm 110kV Đồi Cốc đi Đồng Mỏ.

- Lưới hạ thế và chiếu sáng

Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực; lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp; lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

2.5. Thông tin và truyền thông (*Biểu 20 Phụ lục 1*)

a) Mạng viễn thông:

- Mạng truyền dẫn:

Hiện tại trên địa bàn có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH; mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

- Mạng ngoại vi:

Mạng ngoại vi trên địa bàn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương.

b) Mạng di động

Có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile. Dịch vụ viễn thông, Internet có hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn hiện tại được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính 3G và 4G.

c) Mạng bưu chính

Điểm phục vụ mạng bưu chính phát triển rộng khắp; 100% số phường, xã có điểm phục vụ; nhu cầu về dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng đầy đủ. Mạng vận chuyển bưu chính thông qua 2 đơn vị chính là VNPT và bưu chính Viettel.

d) Dịch vụ

Bưu điện thành phố Bắc Giang cung cấp các dịch vụ bưu chính như dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện,... Ngoài ra, hệ thống các bưu điện phường, xã cũng có các dịch vụ tương tự. Các dịch vụ Bưu chính hiện được cung cấp trên địa bàn gồm bưu phẩm - bưu kiện trong nước và quốc tế, thư chuyển tiền và chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, phát hành báo chí, chuyển phát nhanh EMS và quốc tế, bưu phẩm không địa chỉ, điện hóa, tem bưu chính, dịch vụ khai giá.

2.6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang, nhà tang lễ

a) Thoát nước thải (*Biểu 22 Phụ lục 1*)

- Hệ thống thoát nước nửa riêng: Là hệ thống thoát nước chung kết hợp công bao tách nước thải đưa về nhà máy xử lý nước thải và hiện hữu tại khu vực trung tâm nội thị của thành phố. Thành phố Bắc Giang đã xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến, hiện nay đang hoạt động với công suất xử lý 20.000m³/ngày đêm. Tổng chiều dài hiện có của mạng lưới thoát nước thải của thành phố Bắc Giang khoảng 60 km.

b) Chất thải rắn (CTR) (*Biểu 24 Phụ lục 1*)

Toàn bộ CTR thu gom được của thành phố Bắc Giang khoảng 54.512 tấn/năm, chiếm khoảng 98% lượng CTR phát sinh. Việc quản lý chất thải rắn hiện nay do Công ty cổ phần Quản lý Công trình đô thị Bắc Giang chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện, trang thiết bị để thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tại phường Đa Mai với tổng diện tích 24,7 ha. Thành phố đã cải tạo, xây dựng mới 03 ga trung chuyển rác thải áp dụng công nghệ mới tại phường Trần Phú, Thọ Xương, Lê Lợi, đầu đường Thân Nhân Trung và 10 ga rác tại các xã xây dựng nông thôn mới, xây dựng trạm xử lý nước rỉ rác tại bãi xử lý rác thành phố.

Rác thải y tế được bệnh viện ký hợp đồng xử lý với các đơn vị có năng lực thu gom, xử lý, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, với khối lượng khoảng 105 kg/ngày.

c) Nghĩa trang

Hiện nay, nghĩa trang Nhân dân của thành phố tại thị trấn Tân An (huyện Yên Dũng) có diện tích 5ha đã lấp gần đầy. Thành phố đã đầu tư xây dựng 04 nghĩa trang cấp xã tại: Tân Tiến, Tân Mỹ (02 nghĩa trang) và Mỹ Độ. Ngoài ra trên địa bàn thành phố có 62 nghĩa trang, bãi mộ tập trung đang hoạt động, với tổng diện tích khoảng trên 30,1 ha. Các nghĩa trang, bãi mộ chủ yếu được hình thành trên cơ sở tổ chức các điểm dân cư nông thôn với quy mô nhỏ nằm rải rác, diện tích mỗi nghĩa trang thông thường khoảng 0,5 - 4,95 ha. Công tác quản lý nghĩa trang tại 06 xã ngoại thành và 05 phường nội thành mới mở rộng từ trước đến nay chủ yếu do các thôn, tổ dân phố quản lý, sử dụng, khai thác, một số nghĩa trang có khu mộ hung táng và cát táng đặt không theo trật tự và kích thước không đồng nhất.

d) Nhà tang lễ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân và đảm bảo nét văn minh đô thị, trên địa bàn thành phố Bắc Giang đã bố trí 03 nhà tang lễ (gồm nhà tang lễ thành phố, nhà tang lễ Bệnh viện đa khoa tỉnh, nhà tang lễ chung cư Green City).

VI. TỔ CHỨC BỘ MÁY HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Thành phố Bắc Giang có 10 phường và 06 xã; có 151 thôn, tổ dân phố. Đảng bộ thành phố có 38 tổ chức cơ sở đảng, tổng số 9.832 đảng viên.

1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể chính trị xã hội thành phố

1.1. Thành ủy

- Thường trực Thành ủy: 03 người, gồm Bí thư Thành ủy, 02 Phó Bí thư Thành ủy (01 chuyên trách và 01 phụ trách chính quyền).

- Ban Thường vụ Thành ủy có 14 người, gồm: Đồng chí Bí thư Thành ủy
- Chủ tịch HĐND thành phố; 02 Phó Bí thư Thành ủy (01 Phó Bí thư Thường trực, 01 Phó Bí thư - Chủ tịch UBND thành phố); 01 Phó Chủ tịch HĐND; 03 Phó Chủ tịch UBND; 01 Trưởng Công an thành phố, 01 Chỉ Huy trưởng Quân sự thành phố; Trưởng Ban Tổ chức, Trưởng Ban Tuyên giáo, Trưởng Ban Dân vận, Chủ nhiệm Ủy Ban Kiểm tra, Chủ tịch Ủy ban MTTQ - Trưởng khối MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố.

- Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XXII có 40 ủy viên.

1.2. Các Ban xây dựng Đảng, Ủy ban Kiểm tra và Văn phòng Thành ủy:

- Ban Tổ chức Thành ủy: 06 người.

- Ủy ban Kiểm tra Thành ủy: 05 người.

- Ban Tuyên giáo Thành ủy: 05 người.

- Ban Dân vận Thành ủy: 03 người.

- Văn phòng Thành ủy: 13 người (trong đó có 05 hợp đồng).

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức và người lao động Thành ủy như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	34	6	11	12	5
1	Thường trực Thành ủy	2	1	1		
2	Ban Tổ chức	6	1	2	3	
3	Ủy ban Kiểm tra	5	1	2	2	
4	Ban Tuyên giáo	5	1	2	2	
5	Ban Dân vận	3	1	1	1	
6	Văn phòng Thành ủy	13	1	3	4	5

1.3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố và các đoàn thể chính trị xã hội:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Bắc Giang có Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch, 01 ủy viên và 16 tổ chức thành viên.

- Tổ chức chính trị - xã hội thành phố: 06 tổ chức (Thành đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Trung tâm chính trị và Đảng ủy khối doanh nghiệp).

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tổ chức chính trị xã hội như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Viên chức
	Tổng cộng	23	6	10	5	2
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	4	1	2	1	
2	Thành đoàn	2	1	1		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	5	1	2	2	
4	Hội Nông dân	3	1	1	1	
5	Hội Cựu chiến binh	2	1	1		
6	Trung tâm chính trị	4		2		2
7	Đảng ủy khối doanh nghiệp	3	1	1	1	

2. Khối Chính quyền địa phương thành phố

2.1. Hội đồng nhân dân thành phố:

- HĐND thành phố khóa XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 33 đại biểu.

- Thường trực Hội đồng nhân dân có 04 thành viên gồm: Bí thư Thành ủy là Chủ tịch HĐND thành phố, 01 Phó Chủ tịch HĐND và 02 Phó Trưởng Ban (Ban Pháp chế và Ban Kinh tế - xã hội).

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố:

- Ủy ban nhân dân thành phố có 18 thành viên UBND, gồm: Chủ tịch UBND, 03 Phó Chủ tịch UBND và 12 thành viên khác là thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Trưởng Công an thành phố, Chỉ huy trưởng Quân sự.

2.3. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố:

- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố: 12 cơ quan gồm: Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Phòng Y tế; Phòng Giáo dục - Đào tạo; Phòng Nội vụ; Thanh tra; Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội; Phòng Văn hóa - Thông tin; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Kinh tế; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tư pháp.

- Tổng số biên chế 106, số có mặt tại thời điểm 01/3/2024: 93 người

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức và người lao động UBND thành phố như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	93	13	29	45	6
1	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND	1		1		
2	Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND	4	1	3		
3	Ban Kinh tế - Xã hội	1		1		
4	Ban Pháp Chế	1		1		
5	Văn phòng HĐND-UBND	15	1	3	5	6
6	Phòng Nội vụ	7	1	2	4	
7	Phòng Tư pháp	4	1	1	2	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	1	2	6	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	1	2	5	
10	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	7	1	2	4	
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	1	1	2	
12	Phòng Y tế	3	1	1	1	
13	Thanh tra	5	1	2	2	
14	Phòng Quản lý đô thị	10	1	3	6	
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	1	2	5	
16	Phòng Kinh tế	6	1	2	3	

2.4. Các đơn vị sự nghiệp Ủy ban nhân dân thành phố:

- Các đơn vị sự nghiệp UBND thành phố, gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục: có 49 trường học công lập trực thuộc. Tổng số người làm việc hiện có là: 2023 người.

+ Sự nghiệp khác: có 06 đơn vị gồm Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao; Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp; Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp; Trung tâm Bơm tiêu thoát nước đô thị.

Ngoài ra, còn có viên chức làm việc tại các vị trí: Nông thôn mới (thuộc Phòng Kinh tế), Ban An toàn giao thông (thuộc Văn phòng HĐND-UBND), Kho Lưu trữ (thuộc Phòng Nội vụ) và các Hội đặc thù được giao biên chế.

Tổng số người làm việc sự nghiệp khác tính đến thời điểm 01/3/2024: 243 người.

Tổng hợp số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp khác như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số người làm việc hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	243	6	14	138	85
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	34	1	2	29	2
2	Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường	22	1	2	19	
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	78	1	3	26	48
4	Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Cụm công nghiệp	35	1	3	13	18
5	Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp	15	1	2	12	
6	Trung tâm Bơm tiêu thoát nước đô thị	53	1	2	33	17
7	Viên chức Nông thôn mới	1			1	
8	Viên chức Ban An toàn giao thông	1			1	
9	Viên chức Kho lưu trữ	1			1	
10	Hội Người mù	1			1	
11	Hội Người cao tuổi	1			1	
12	Hội Chữ thập đỏ	1			1	

3. Khối Đơn vị hành chính cấp xã: 16 xã, phường. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tính đến thời điểm 01/3/2024 là 319 người.

4. Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn thành phố:

Tổng số các cơ quan ngành dọc của tỉnh, Trung ương đóng trên địa bàn thành phố có 14 đơn vị, gồm: (1) Công an, (2) Ban Chỉ huy quân sự, (3) Viện kiểm sát nhân dân, (4) Tòa án nhân dân, (5) Chi cục Thi hành án dân sự, (6) Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (7) Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (8) Điện lực Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (9) Hạt Kiểm lâm, (10) Hạt quản lý đê điều, (11) Đội Quản lý thị trường, (12) Trung tâm y tế thành phố, (13) Liên đoàn lao động và (14) Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố.

B. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC XÃ THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ DĨNH TRÌ

1. Lịch sử hình thành xã Dĩnh Trì

Dưới thời Bắc thuộc, xã Dĩnh Trì thuộc Kê Từ, quận Giao Chỉ. Đến thời Lý - Trần, Dĩnh Trì nằm trong huyện Long Nhõn thuộc Lạng Châu, lộ Bắc Giang. Vào cuối thời Lê, Dĩnh Trì nằm trong tổng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhõn, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Tổng Dĩnh Kế gồm các xã Dĩnh Trì, Dĩnh Kế, Dĩnh Uyên và Vu Gián. Năm 1924, chính quyền thực dân Pháp đổi huyện Phát Lộc thành phủ Lạng Giang, tổng Dĩnh Kế thuộc huyện Lạng Giang.

Sau cách mạng tháng 8/1945, đơn vị hành chính tổng dưới thời thực dân phong kiến bị bãi bỏ, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập đơn vị hành chính mới là xã hoặc liên xã (gồm nhiều xã). Liên xã Dĩnh Kế được thành lập gồm các xã của tổng Dĩnh Kế trước đây.

Ngày 23 tháng 4 năm 1958, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 145/NV chia xã Hùng Tiến thành hai xã Dĩnh Trì và Dĩnh Kế. Ngày 27 tháng 02 năm 1961, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 33/CP chuyển xã Dĩnh Trì về huyện Lạng Giang.

Ngày 01 tháng 01 năm 2011, xã Dĩnh Trì từ huyện Lạng Giang chuyển sáp nhập địa giới hành chính về thành phố Bắc Giang.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Dĩnh Trì nằm ở phía Đông Bắc, cách trung tâm thành phố Bắc Giang khoảng 4 km, là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

2.2. Địa giới hành chính:

Đông giáp xã Thái Đào, huyện Lạng Giang; Tây giáp phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang; Nam giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng; Bắc giáp xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Dĩnh Trì có tổng diện tích tự nhiên 6,71 km² (bằng 670,89 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 3,98 km² (bằng 397,77 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,73 km² (bằng 273,06 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,006 km² (bằng 0,06 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 1*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Dĩnh Trì có 2.977 hộ với 13.314 người, gồm dân số thường trú là 13.191 người, dân số tạm trú là 123 người, mật độ dân số là 1.984 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 1*).

4.2. Lao động

Tổng số lao động trên địa bàn xã là 7.156 người, chiếm 53,62% dân số của xã. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 6.307 chiếm 88,14%; lao động nông nghiệp là 849 chiếm 11,86% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

4.3. Số thôn

Xã Dĩnh Trì có 15 thôn, gồm: thôn Riều, thôn Thuyền, thôn Cầu, thôn Thành Trung, thôn Núm, thôn Núi, thôn Phố Cốc, thôn Cốc, thôn Rừng Trong, thôn Đông Nghè, thôn Đông Mo, thôn Trại Nội, thôn Đồi Nèn, thôn Bãi Ôi, Thôn Nguận.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 1.671,55 tỷ đồng, tăng 1,14% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 299,90 tỷ đồng, tăng 1,10% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 1.332,796 tỷ đồng, tăng 1,15% so với năm 2022 và nông nghiệp - thủy sản đạt 38,85 tỷ đồng, tăng 1,0% so với năm 2022. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng dịch vụ - thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 20,28%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 76,47% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 3,25% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp - xây dựng phát triển, địa bàn xã có 150 hộ kinh doanh, sản xuất mộc dân dụng, chế biến gỗ; một số ngành nghề như chế biến lương thực, kinh doanh vật liệu xây dựng, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác cũng phát triển khá. Có trên 600 hộ hoạt động kinh doanh dịch vụ - thương mại tập trung ở Chợ Cốc, Phố Cốc. Một số loại hình kinh doanh cho thu nhập khác như đại lý, cửa hàng buôn bán hàng tiêu dùng, sửa chữa, mua bán ô tô, dịch vụ vận tải,...

b) Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện còn khoảng trên 205 ha, trong đó, diện tích gieo cấy lúa là 110 ha, diện tích hoa, cây cảnh là 105 ha (diện tích đào cảnh là trên 40 ha). Xã đã tích cực chủ động hướng dẫn, khuyến khích hỗ trợ nhân dân trồng, chăm sóc, thu hoạch các loại cây trồng kịp thời vụ. Đẩy mạnh thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhất là các loại hoa, cây cảnh, góp phần ổn định, nâng cao thu nhập trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp cho người dân, bình quân thu nhập trên 01 ha diện tích đất nông nghiệp đạt 132 triệu đồng năm 2023.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 46,54 tỷ đồng; chi ngân sách 34,98 tỷ đồng, đảm bảo cân đối thu chi. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 87,6 triệu đồng/người/năm (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Trên địa bàn xã có 03 trường phổ thông công lập (MN, TH, THCS) được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập cho con em địa phương. Tính đến 31/12/2023, cả 03 trường đều đạt chuẩn Quốc gia, 100% phòng học kiên cố. Năm học 2023 - 2024, trường Mầm non có 18 lớp học với 642 trẻ (tăng 19 trẻ so với năm học 2022 - 2023), trong đó trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi là 265 em. Trường Tiểu học tổng số lớp học 33 lớp với 1.333 học sinh (giảm 09 học sinh so với năm học 2022 - 2023); Trường THCS số lớp học 21 lớp với 811 học sinh (tăng 01 lớp và tăng 37 học sinh so với năm học 2022 - 2023) (*Biểu 12 Phụ lục 1*).

b) Về y tế

Duy trì thực hiện tốt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế tại xã. Trạm y tế xã được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Trong năm 2023, tổ chức khám, chữa bệnh được 615 lượt người, đạt 136% so với kế hoạch; trong đó, khám bảo hiểm y tế 527 lượt người. Tổ chức khám sàng lọc tầm soát một số bệnh ung thư cho 230 trường hợp; tổ chức khám phát hiện bệnh lao sớm cho 250 trường hợp, phối hợp với hội đồng y thành phố khám, cấp thuốc miễn phí cho 150 trường hợp. Hoàn thành 100% kế hoạch về tiêm chủng; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 9,2%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,33%. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm; trong năm 2023 không có trường hợp ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn (*Biểu 11 Phụ lục 1*).

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Quản lý tốt hoạt động văn hóa, lễ hội đầu năm đảm bảo lành mạnh, tiết kiệm, đúng quy định. Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, 100% các thôn được xây dựng, sửa chữa Nhà sinh hoạt văn hóa, khu vui chơi khang trang, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể

dục thể thao cho nhân dân. Tiếp tục thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn xã, ý thức chấp hành quy định trong việc cưới, việc tang, lễ hội của người dân có nhiều chuyển biến. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 95,59%; gia đình văn hóa 3 năm liền đạt 90,94%; 7/9 thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa”; 4/4 cơ quan đạt danh hiệu “Cơ quan văn hóa”.

Duy trì tốt hoạt động của Đài truyền thanh xã, kịp thời tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước của địa phương, các sự kiện chính trị của đất nước, của địa phương,...

Trên địa bàn xã có 6 lễ hội đầu xuân, hằng năm được tổ chức đảm bảo các quy định, với nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ được tổ chức như: giải cầu lông, bóng đá, giải vật, bóng chuyền hơi, các chương trình văn nghệ quần chúng,... thu hút đông đảo quần chúng nhân dân trong và ngoài xã hưởng ứng tham gia. Phong trào toàn dân luyện tập TDTT được duy trì, tích cực tham gia các giải đấu do thành phố trên tổ chức. Nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và của địa phương, UBND xã đã tổ chức các giải thể thao như giải bóng đá thiếu nhi, giải bóng đá nam, giải cầu lông, bóng chuyền hơi,... các hoạt động đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia hưởng ứng, tạo không khí phấn khởi thi đua trong lao động sản xuất và đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Có 10 sân thể thao, 100% nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; nhận, chi trả kịp thời các chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định. Làm tốt công tác nắm tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn, tổ chức thăm hỏi, động viên kịp thời nhân các dịp lễ tết. Công tác giảm nghèo được quan tâm, hỗ trợ 02 hộ nghèo xây mới nhà ở bằng nguồn kinh phí xã hội hóa với tổng số tiền 100 triệu đồng. Thực hiện hướng dẫn 04 hộ gia đình người có công làm hồ sơ hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở theo nguồn quỹ đền ơn đáp nghĩa của thành phố với tổng số tiền hỗ trợ 105 triệu đồng. Kết quả rà soát hộ nghèo năm 2023, còn 17 hộ chiếm tỷ lệ 0,61% (giảm 02 hộ so với năm 2022), hộ cận nghèo 27 hộ, chiếm tỷ lệ 0,98% (tăng 02 hộ so với năm 2022) (*Biểu 7 Phụ lục 1*). Quan tâm công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 86,7%.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT, BHXH tự nguyện. Tính đến thời điểm 01/12/2023 tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt trên 90%, tỷ lệ người dân tham gia BHXH tự nguyện đạt 85,2% so với chỉ tiêu thành phố giao; phần đầu đến hết ngày 31/12/2023 tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt trên 99%, tỷ lệ người dân tham gia BHXH tự nguyện đạt trên 90% so với chỉ tiêu giao.

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Chủ động xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, tăng cường khả năng phòng thủ sẵn sàng chiến đấu, phòng, chống

“diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Thực hiện nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu và quy chế phối hợp giữa công an, quân sự về bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Hàng năm hoàn thành tốt kế hoạch tuyển quân và huấn luyện dân quân tự vệ.

6.2. An ninh trật tự

Hàng năm, chỉ đạo Công an xã đã triển khai kế hoạch đảm bảo an ninh trật tự phục vụ các sự kiện chính trị, văn hoá diễn ra trên địa bàn; bảo đảm an toàn tuyệt đối cho các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn xã. Công tác phòng chống cháy nổ, đảm bảo trật tự an toàn giao thông được tăng cường. Công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội được tăng cường do vậy tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội được đẩy lùi. An ninh, chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững, trên địa bàn không xảy ra trọng án. Số vụ việc năm sau giảm so với năm trước, trong năm 2023 xảy ra 25 vụ việc liên quan đến trật tự an toàn xã hội, không có trọng án, không có điểm nóng về an ninh trật tự.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Dĩnh Trì nhiệm kỳ 2021-2026 có 30 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học và trên đại học là 8 người, chiếm 26,67%; cao đẳng là 01 người, chiếm 3,33%; trung cấp là 04 người, chiếm 13%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 01 người, chiếm 3,33%; trung cấp là 07 người, chiếm 23,33%; sơ cấp là 6 người, chiếm 20%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 19 người, gồm: 10 cán bộ chuyên trách và 09 công chức (thiếu 01 Bí thư đoàn xã).

- Trình độ chuyên môn đại học và trên đại học là 18 người, chiếm 90%; cao đẳng là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 01 người, chiếm 10%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 01 người, chiếm 5%; trung cấp là 14 người, chiếm 70%; sơ cấp là 4 người, chiếm 25%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 07 người, ở thôn có 33 người.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ TÂN TIẾN

1. Lịch sử hình thành xã Tân Tiến

Vào cuối thời Lê, các thôn của Tân Tiến hiện nay hợp thành từ hai làng Dĩnh Uyên và Vu Giám thuộc huyện Phượng Nhỡn, Phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Đến thời Nguyễn là xã Dĩnh Uyên, Vu Giám thuộc tổng Dĩnh Kế, huyện Phát Lộc, rồi phủ Lạng Giang kiêm lý, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1954, Chính phủ gộp xã Dĩnh Uyên với xã Vu Giám đặt tên mới là xã Tân Tiến thuộc huyện Yên Dũng. Ngày 01 tháng 01 năm 2011, xã Tân Tiến từ huyện Yên Dũng chuyển sáp nhập địa giới hành chính về thành phố Bắc Giang.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Tân Tiến nằm ở phía Đông nam của thành phố Bắc Giang; là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Tân Tiến có tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, đường tỉnh 293 và sông Thương đi qua, thuận tiện cho việc giao lưu phát triển thương mại, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cho xã Tân Tiến và thành phố Bắc Giang.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng; Tây giáp xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang; Nam giáp xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng; Bắc giáp phường Dĩnh Kế và phường Lê Lợi.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Tân Tiến có tổng diện tích tự nhiên 7,94 km² (bằng 794,23 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 4,69 km² (bằng 469,07 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,21 km² (bằng 320,84 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,43 km² (bằng 4,32 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 1*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Toàn xã hiện có 2.698 hộ, với 12.528 người, gồm dân số thường trú là 12.493 người, dân số tạm trú là 35 người; mật độ dân số là 1.577 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 1*).

4.2. Lao động

Tổng số lao động trên địa bàn xã là 6.399 người, chiếm 51,07% dân số của xã; trong đó, lao động phi nông nghiệp là 5.629 người, chiếm 87,97%, lao động nông nghiệp là 770 người, chiếm 12,03% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

4.3. Số thôn

Xã Tân Tiến có 9 thôn, gồm: thôn An Bình, thôn Trước, thôn Ngò, thôn Văn Sơn, thôn Văn Giàng, thôn Văn Cẩm, thôn Xuân, thôn Độ, thôn An Phong.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 538,69 tỷ đồng, tăng 1,10% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 317,60 tỷ đồng, tăng 1,11% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 101,59 tỷ đồng, tăng 1,18% so với năm 2022 và nông nghiệp - thủy sản đạt 119,50 tỷ đồng, tăng 1,02% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 57,10%;

công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 15,52% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 27,38% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Chính quyền xã luôn quan tâm, tạo điều kiện các hoạt động thương mại - dịch vụ, hướng vào các lĩnh vực như kinh doanh lương thực, thực phẩm, dịch vụ vận tải hàng hoá... nhằm giải quyết được việc làm và nâng cao thu nhập cho nhân dân. Đến nay, số doanh nghiệp sản xuất CN, TTCN với 255 cơ sở, có 519 hộ kinh doanh thương mại, dịch vụ (tăng 19 hộ so với năm 2022); dịch vụ vận tải có 91 hộ; 01 trung tâm thương mại.

Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định và duy trì tăng trưởng khá. Hiện nay, trên địa bàn xã có 51 hộ làm nghề mộc, 21 hộ chuyên làm nghề gia công cơ khí; ngành nghề chế biến nông sản như làm đậu, nấu rượu phát triển mạnh. Các ngành nghề trên đã góp phần tích cực giải quyết việc làm cho trên 1.500 lao động tại địa phương, cho thu nhập khá và ổn định. Ngoài ra, địa bàn xã có trên 2.200 lao động làm nghề tự do (xây dựng, buôn bán nhỏ lẻ).

b) Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên dịch cơ cấu cây trồng, giảm diện tích cây lúa thuần, tăng diện tích cây lúa lai cho năng suất, chất lượng cao; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; xây dựng cánh đồng mẫu với diện tích 80 ha. Năm 2023, diện tích lúa đạt 426 ha, năng suất đạt 56 tạ/ha, sản lượng lúa đạt 2.385 tấn; hoa màu các loại là 85 ha. Tổng đàn trâu bò hiện có 150 con, đàn lợn 820 con, gia cầm 9.500 con. Năm 2023, bình quân thu nhập trên 1 ha canh tác đạt 112 triệu đồng/ha, giá trị sản xuất từ nông nghiệp đạt 41,8 tỷ đồng.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 40,4 tỷ đồng, đạt 109,6% kế hoạch; chi ngân sách 40,1 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 6,8 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 77,1 triệu đồng/người/năm (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Toàn xã có 03 nhà trường đều đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2. Chất lượng giáo dục cơ bản toàn diện (trường THCS Tân Tiến có 05 lớp chất lượng cao); huy động học sinh đến lớp, duy trì sĩ số đạt kết quả, cơ bản đảm bảo mục tiêu phát triển giáo dục về số lượng và các chỉ số phổ cập giáo dục. Đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, chất lượng và cơ cấu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Công tác quản lý hoạt động của 04 cơ sở mầm non tư thục độc lập; quản lý việc dạy thêm, học thêm trên địa bàn được quan tâm. Công tác khuyến học, khuyến tài được duy trì thực hiện tốt. Công tác phổ biến, giáo dục và thi hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị được quan tâm chỉ đạo thường

xuyên trong các nhà trường. Triển khai kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2023 - 2024; tổng số học sinh có mặt đầu năm học là 2.678 học sinh (tăng 93 học sinh so với cùng kỳ năm học 2022 - 2023).

b) Về y tế

Duy trì thực hiện tốt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế tại xã. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm; đã khám, chữa bệnh cho 445 lượt người, tỷ lệ 111% KH. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm; trong năm 2023 không có trường hợp ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn. Công tác truyền thông dân số - KHHGD được duy trì hiệu quả, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dưới 0,4% (giảm 0,7% so KH).

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Tiếp tục thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn xã. Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Quản lý tốt hoạt động văn hóa, lễ hội đầu năm đảm bảo lành mạnh, tiết kiệm, đúng quy định. Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, có 01 trung tâm thể thao xã, 02 sân thể thao, 100% các thôn được xây dựng, sửa chữa Nhà sinh hoạt văn hóa, khu vui chơi khang trang, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao cho nhân dân. Ý thức chấp hành quy định trong việc cưới, việc tang, lễ hội của người dân có nhiều chuyển biến. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 95,59%; gia đình văn hóa 3 năm liền đạt 90,94%; 7/9 thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa”; 4/4 cơ quan đạt danh hiệu “Cơ quan văn hóa”. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT được quan tâm.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Quan tâm các đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, các gia đình chính sách. Thực hiện chuyên tặng quà của Trung ương, của Tỉnh và Thành phố, các doanh nghiệp cho các đối tượng chính sách, người có công. Phối hợp với MTTQ xã quan tâm trợ giúp kịp thời cho các gia đình khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo mọi người, mọi nhà đều có Tết. Trong năm, đã tổ chức 08 đợt xác định mức độ khuyết tật cho 48 trường hợp; hướng dẫn 04 trường hợp làm hồ sơ đề nghị giám định lại mức độ khuyết tật theo quy định. Triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023, kết quả có 22 hộ nghèo (giảm 02 hộ); 18 hộ cận nghèo (giảm 07 hộ) (*Biểu 7 Phụ lục 1*). Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí sửa chữa, xây mới nhà ở cho 04 hộ nghèo, 04 hộ cận nghèo năm 2023.

BHXH tự nguyện năm 2023 được 55/60 trường hợp (đạt 92% KH năm). Quan tâm hướng dẫn công dân giải quyết TTHC liên quan đến giới thiệu việc làm 249/249 trường hợp (đạt 100% KH năm), xuất khẩu lao động 10/9 trường hợp (đạt 111% KH năm).

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch, phương án bảo vệ an toàn về ANCT, trật tự ATXH, trật tự ATGT dịp trước, trong, sau Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Tổ chức gặp mặt, tặng quà, phát quân trang và đưa 14 tân binh lên đường nhập ngũ hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân năm 2023. Thực hiện đăng ký trực tiếp công dân sẵn sàng nhập ngũ đối với nam công dân sinh năm 2006 được 80/80 công dân. Tổ chức huấn luyện cho 04 đối tượng chiến sĩ dân quân tham gia kiểm tra bắn đạn thật tại trường bắn Bộ CHQS tỉnh, bảo đảm quân số và an toàn tuyệt đối trong quá trình huấn luyện, kiểm tra. Triển khai kế hoạch và tổ chức luyện tập tham gia liên hoan nghệ thuật quần chúng cho lực lượng vũ trang xã năm 2023.

6.2. An ninh trật tự

Lực lượng Công an phối hợp chặt chẽ với các lực lượng tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu trọng điểm, ngày lễ, sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự tiếp tục được đẩy mạnh, duy trì mô hình liên kết về ANTT. Năm 2023, đã phát hiện và đề nghị xử lý 09 vụ phạm pháp hình sự (tăng 03 vụ so với cùng kỳ năm 2022). Xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông (giảm 03 vụ so với cùng kỳ 2022). Không để xảy ra vụ cháy, nổ trên địa bàn (giảm 01 vụ so với cùng kỳ 2022), tham mưu ký cam kết cho 194/194 cơ sở vừa là nhà ở vừa là cơ sở sản xuất kinh doanh; tuyên truyền và ký cam kết đối với 2.909 hộ gia đình trên địa bàn. Làm tốt công tác tiếp nhận, hướng dẫn đăng ký tạm trú, khai báo lưu trú cho công dân.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Tân Tiến nhiệm kỳ 2021-2026 có 24 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học và trên đại học là 6 người, chiếm 25%; cao đẳng là 02 người, chiếm 8,3%; trung cấp là 04 người, chiếm 16,7%.
- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 07 người, chiếm 29,2%; sơ cấp là 2 người, chiếm 8,3%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức.

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 02 người, chiếm 10%; đại học là 18 người, chiếm 90%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 15 người, chiếm 75%; sơ cấp là 5 người, chiếm 25%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 10 người, ở 09 thôn có 25 người.

III. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ TÂN MỸ

1. Lịch sử hình thành xã Tân Mỹ

Cuối thế kỷ XIX, xã Tân Mỹ thuộc tổng Mỹ Cầu gồm có các xã: Mỹ Cầu, Phụng Công, Ngọc Lâm - Yên Khê và Á Lữ.

Đến năm 1924, tổng Mỹ Cầu cùng Đa Mai nhập vào phủ Lạng Giang; Song Khê, Lịm Xuyên nhập vào tổng Mỹ Cầu. Đến ngày 20 tháng 10 năm 1945, tổng Mỹ Cầu tách ra làm 2 xã: Tân Mỹ và Chí Minh thuộc huyện Lạng Giang.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, xã Tân Mỹ thuộc về huyện Lạng Giang. Do điều kiện cần phải thống nhất giữa khu du kích Nam Lạng Giang với khu căn cứ du kích Yên Dũng, đầu năm 1950 khu ủy Việt Bắc đã ra quyết định số 06/NQ-UB-BG sáp nhập 2 xã phía Nam Lạng Giang là Chí Minh và Tân Mỹ (hữu ngạn sông Thương) về huyện Yên Dũng.

Đến ngày 01 tháng 01 năm 2011 xã Tân Mỹ sáp nhập về thành phố Bắc Giang theo Nghị quyết số 36/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lạng Giang, huyện Yên Dũng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Tân Mỹ nằm phía Tây nam thành phố Bắc Giang, là xã cửa ngõ của thành phố Bắc Giang; địa bàn xã có đường tỉnh 295b, Quốc lộ 17 chạy qua.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp phường Mỹ Độ; Tây giáp xã Hồng Thái (thị xã Việt Yên); Nam giáp xã Song Khê; Bắc giáp phường Đa Mai.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Tân Mỹ có tổng diện tích tự nhiên 7,37 km² (bằng 741,497 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 3,57 km² (bằng 356,70 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,81 km² (bằng 380,80 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 1*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Tân Mỹ có 3.590 hộ với 15.281 người, gồm dân số thường trú là 15.182 người, dân số tạm trú là 99 người (*Biểu 1 Phụ lục 1*), tỷ lệ tăng dân số là 0,6%; mật độ dân số là 2.062 người/km². Xã hiện có 3 dân tộc cùng sinh sống, đông nhất là dân tộc Kinh chiếm 99,5%, các dân tộc thiểu số như dân tộc Tày chiếm 0,4%; dân tộc Nùng chiếm 0,1%.

4.2. Lao động

Xã Tân Mỹ có 8.203 lao động, tỷ lệ 53,7% dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp là 7.534 người, chiếm 91,84%, lao động nông nghiệp là 669, chiếm 8,16% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

4.3. Số thôn

Xã Tân Mỹ có 11 thôn, gồm: Thôn Ba, Thôn Giếng, Thôn Lục, Thôn Tự, Thôn Phó, Thôn Đồng, Thôn Miếu, Thôn Lò, Thôn Mỹ Cầu, Thôn Đồng Lý, Thôn Tân Phương.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 3.562,51 tỷ đồng, tăng 1,18% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 677,13 tỷ đồng, tăng 1,10% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 2.849,45 tỷ đồng, tăng 1,20% so với năm 2022 và nông nghiệp - thủy sản đạt 35,94 tỷ đồng, tăng 1,01% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 21,75%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 76,82% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 1,43% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Hiện nay, có khoảng 110 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn xã chủ yếu lĩnh vực như: Xây dựng, cầu lông, lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, may mặc,... góp phần giải quyết việc làm cho trên 2.500 lao động, cho thu nhập từ 5,5 triệu đồng - 8 triệu đồng/tháng. Tiểu thủ công nghiệp phát triển đa dạng các ngành nghề như: Cơ khí, mộc, xây dựng, điện dân dụng và sơn dân dụng, may mặc,...

Các cơ sở kinh doanh dịch vụ hoạt động ổn định, tăng trưởng cao góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Đến nay, trên địa bàn xã có 510 hộ gia đình kinh doanh thương mại - dịch vụ, tăng 12 hộ so với cùng kỳ năm 2022; hoạt động của Chợ Mía được duy trì tốt, cung cấp hoa quả cho các huyện trong tỉnh và các tỉnh lân cận, với khoảng 130 hộ kinh doanh và hàng trăm lao động làm việc bốc dỡ hàng hóa,...

b) Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tổng diện tích gieo cấy (vụ chiêm và vụ mùa) năm 2023 đạt 300/316 ha lúa, đạt 94,9% kế hoạch (do thu hồi dự án và một số diện tích nhân dân không gieo cấy,...), năng suất ước đạt 50 tạ/ha (tương đương 180 kg/sào) giảm so cùng kỳ năm 2022 là 2,2 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực ước đạt 1.500 tấn. Rau màu đạt 40 ha, duy trì mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao tại HTX dịch vụ Nông nghiệp Phương Nam. Năm 2023, bình quân thu nhập trên 1 ha canh tác đạt 135 triệu đồng/ha, giá trị sản xuất từ nông nghiệp đạt 35,94 tỷ đồng.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Thu ngân sách trên địa bàn xã năm 2023 đạt 28,09 tỷ đồng, đạt 175,6% kế hoạch; chi ngân sách đạt 26,46 tỷ đồng, đạt 165,4% kế hoạch, trong đó chi thường xuyên đạt 7,73 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 85,6 triệu đồng/người/năm (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Toàn xã có 03 nhà trường đều đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2; xã đã hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Chất lượng giáo dục của các trường mầm non, tiểu học, THCS được duy trì và đạt kết quả tốt. Số học sinh giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh đều được xếp thứ hạng cao của thành phố. Tham dự các kỳ thi học sinh giỏi kết quả: Trường THCS đạt 143 giải, trường Tiểu học đạt 217 giải. Chỉ đạo 03 nhà trường tổ chức khai giảng năm học mới 2023 - 2024 trang trọng đúng quy định. Ba nhà trường tổ chức triển khai tốt kế hoạch giáo dục năm học 2023 - 2024; trường THCS Tân Mỹ hoàn thiện hồ sơ kiểm định chất lượng giáo dục và trường đạt chuẩn quốc gia năm 2023.

Duy trì hiệu quả các hoạt động khuyến học, nhất là quỹ khuyến học tại các dòng họ, các thôn. Tiếp tục duy trì hoạt động quỹ học bổng “Vi ngày mai tươi sáng” xã Tân Mỹ, năm 2023 hỗ trợ cho 15 em học sinh có hoàn cảnh khó khăn học giỏi, mỗi em học sinh 2 triệu đồng/năm.

b) Về y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tổng số lượt khám chữa bệnh năm 2023 là: 1165 lượt người, trong đó khám dự phòng 1138 lượt. Chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền về vệ sinh an toàn thực phẩm và pháp lệnh dân số-KHHGD, tăng cường tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh. Tăng cường kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố, chủ yếu tuyên truyền và nhắc nhở các cơ sở kinh doanh. Triển khai kế hoạch phun muỗi phòng bệnh mùa hè năm 2023, ngày 23/4 đồng loạt ra quân ngày chủ nhật xanh vệ sinh môi trường phun muỗi phòng bệnh mùa hè cho các hộ nghèo, cận nghèo và các khu công cộng, vận động nhân dân đồng loạt tham gia. Hoàn thành 100% theo kế hoạch về tiêm chủng.

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Quản lý tốt hoạt động văn hóa, lễ hội đầu năm, việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang đảm bảo lành mạnh, tiết kiệm, đúng quy định. Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, 100% các thôn được xây dựng, sửa chữa Nhà sinh hoạt văn hóa, khu vui chơi khang trang, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho nhân dân. Ý thức chấp hành quy định trong việc cưới, việc tang, lễ hội của người dân có nhiều chuyển biến.

Tổ chức tốt các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn, mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão năm 2023, các Lễ hội đầu xuân. Tổ chức trang trí tại trụ sở UBND xã, vận động nhân dân treo cờ chào mừng các ngày lễ và các sự kiện chính trị của địa phương, của đất nước. Lĩnh vực thể dục, thể thao được xã quan tâm với việc tham gia các giải do thành phố tổ chức kỷ niệm 48 năm ngày giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5/2023. Tổ chức giải bóng chuyền hơi vào ngày 23/4/2023 với 04 nội dung và 36 đội tham gia. Tham gia giải vô địch bóng bàn, giải Cầu lông, giải thể dục thể thao đầu năm do UBND thành phố tổ chức.

d) Về thực hiện chính an sinh sách xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Hiện trên địa bàn xã có 677 đối tượng chính sách (Trong đó có: 184 đối tượng thương binh, bệnh binh, chất độc hóa học; 29 hộ nghèo; 42 hộ cận nghèo; 422 đối tượng bảo trợ xã hội). Trong dịp Tết Nguyên đán, UBND xã đã tổ chức chuyên, tặng quà của Chủ tịch nước, UBND tỉnh, thành phố, các cơ quan doanh nghiệp tổng là 920 suất quà với tổng số tiền 458.650.000 đồng. Việc thăm hỏi, tặng quà được tổ chức chu đáo, đúng đối tượng. Chỉ đạo hoàn thiện 22 hồ sơ chế độ mai táng phí cho các đối tượng; 45 hồ sơ chế độ trợ cấp xã hội. Hội đồng xác định dạng tật và mức độ khuyết tật xã tổ chức xác định dạng tật và mức độ khuyết tật của 15 đối tượng. Tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được 32/54 trường hợp đạt 59,3%; bảo hiểm y tế tự nguyện ước đạt 99,9%. Thực hiện rà soát, thu thập thông tin nhu cầu tuyển dụng lao động của 38 Công ty, doanh nghiệp trên địa bàn xã. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 toàn xã có 24 hộ nghèo (giảm 5 hộ so năm 2022), tỷ lệ hộ nghèo 0,67%; 38 hộ cận nghèo (giảm 5 hộ so với năm 2022) (*Biểu 7 Phụ lục 1*).

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Tham mưu cho Đảng ủy ban hành Nghị quyết chuyên đề về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương năm 2023. Huy động lực lượng dân quân, phối hợp với Công an xã tham gia trực tuần tra bảo vệ đêm giao thừa và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, các ngày lễ lớn. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ theo chỉ tiêu thành phố giao; củng cố, làm mới một số mô hình, học cụ phục vụ nhiệm vụ huấn luyện dân quân. Tổ chức lễ ra mắt và huấn luyện lực lượng dân quân, tham gia kiểm tra bắn đạn thật kết thúc huấn luyện, đơn vị đạt loại khá, bảo đảm an toàn tuyệt đối về người, vũ khí trang bị và an toàn giao thông. Làm thủ tục di chuyển nghĩa vụ quân sự cho nam công dân đến các trường đại học, cao đẳng theo quy định được 50 trường hợp. Xây dựng, triển khai kế hoạch sơ tuyển sức khỏe công dân nhập ngũ năm 2024. Tổ chức cho công dân khám sức khỏe NVQS đạt 52/52 công dân, đạt 100% (kết quả khám đạt 18 công dân đủ sức khỏe thực hiện NVQS năm 2024).

6.2. An ninh trật tự

Tham mưu Đảng ủy ban hành Nghị quyết chuyên đề công tác đảm bảo an ninh trật tự và đề án xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã được giữ vững, ổn định, không xảy ra điểm nóng, phức tạp, nhất là trước, trong và sau Tết Nguyên đán, các ngày lễ lớn, lễ hội đầu xuân. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn trật tự an toàn xã hội được quan tâm đẩy mạnh, góp phần bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị và các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Tân Mỹ nhiệm kỳ 2021-2026 có 26 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học và trên đại học là 17 người, chiếm 65,38%; trung cấp là 02 người, chiếm 7,69%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 17 người, chiếm 65,38%; sơ cấp là 0 người, chiếm 0%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức.

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 02 người, chiếm 10%; đại học là 18 người, chiếm 90%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 18 người, chiếm 90%; sơ cấp là 2 người, chiếm 10%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 09 người, ở 11 thôn là 25 người.

IV. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ ĐỒNG SƠN

1. Lịch sử hình thành xã Đồng Sơn

Từ xưa, xã Đồng Sơn thuộc tổng Phúc Tăng, huyện Cổ Dũng, xứ Kinh Bắc. Huyện lỵ đóng tại thôn Cổ Dũng Huyện, nay là xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng. Thời thuộc nhà Minh (Bắc thuộc) huyện chia đôi, đất Đồng Sơn thuộc huyện Yên Ninh, lỵ sở thôn Triền, xã Nội Hoàng hiện nay.

Năm 1419, nhập với Phượng Sơn, Long Nhõn thành huyện Phượng Nhõn. Dưới thời Hậu Lê, huyện Yên Ninh lại tách ra nhập với Cổ Dũng, huyện lỵ ở Nghi Thiết gồm có 11 tổng, 88 xã thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Ngày 10 tháng 10 năm 1895 tỉnh Bắc Giang được thành lập từ một phần đất tỉnh Bắc Ninh. Tỉnh Bắc Giang gồm 2 phủ là Lạng Giang, Đa Phúc và 6 huyện là Yên Dũng, Việt Yên, Kim Anh, Yên Thế, Hiệp Hòa, Phượng Nhõn. Sau đó tổng Phúc Tăng chia làm 2 tổng là tổng Phúc Long và tổng Phần Sơn. Lỵ sở huyện Yên Dũng chuyển về thị trấn Neo ngày nay. Đất Đồng Sơn thuộc tổng Phần Sơn, huyện Yên Dũng.

Từ năm 1930-1945, nhân dân xã Đồng Sơn đấu tranh giành chính quyền, tháng 8/1945 gọi là xã Phần Trì gồm Phần Trì, Sòi, Chùa, Đồng Sau, Đồng Quan. Đến cuối năm 1948 sát nhập với xã Phần Liễu lấy tên là xã Phần Dũng. Tháng 6/1954 chia tách xã Phần Dũng thành hai xã là Tân Liễu và Đồng Sơn.

Ngày 01 tháng 01 năm 2011, xã Đồng Sơn từ huyện Yên Dũng chuyển sáp nhập địa giới hành chính về thành phố Bắc Giang.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Đồng Sơn nằm phía Tây nam của thành phố Bắc Giang, có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; xã Đồng Sơn có hệ thống giao thông đồng bộ, có tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua, có điều kiện rất thuận lợi trong vận chuyển hàng hoá và giao lưu phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội với các phường, xã và các trung tâm kinh tế lớn khác, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp xã Tân Tiến và xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng; Tây giáp xã Song Khê và huyện Yên Dũng; Nam giáp xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng; Bắc giáp phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Đồng Sơn có tổng diện tích tự nhiên 8,27 km² (bằng 826,99 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 5,28 km² (bằng 527,34 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,99 km² (bằng 299,48 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,016 km² (bằng 0,16 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 1*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Đồng Sơn có 2.140 hộ với 11.288 người, gồm dân số thường trú là 11.220 người, dân số tạm trú là 68 người (*Biểu 1 Phụ lục 1*), tỷ lệ tăng dân số là 4,8%; mật độ dân số là 1.364 người/km².

4.2. Lao động

Xã Đồng Sơn có 6.177 lao động, tỷ lệ 54,7% dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp là 5.354 người, chiếm 86,68%, lao động nông nghiệp là 823 người, chiếm 13,32% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

4.3. Số thôn

Xã Đồng Sơn có 07 thôn, gồm: thôn Phấn Sơn, thôn Tân Mỹ, thôn Chùa, thôn Sòi, thôn Đồng Sau, thôn Đồng Quan.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 297,43 tỷ đồng, tăng 1,05% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 60,67 tỷ đồng, tăng 1,10% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 66,77 tỷ đồng, tăng 1,07% so với năm 2022 và nông nghiệp - thủy sản đạt 169,99 tỷ đồng, tăng 1,03% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 48,26%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 33,03% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 18,7% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Duy trì và phát triển tốt dịch vụ buôn bán trên các thị trường Bắc Giang, Lạng Sơn, Hà Nội, các tỉnh phía Nam và các dịch vụ thương mại khác tại thành phố Bắc Giang. Có 41 doanh nghiệp sản xuất CN, TTCN; 180 cơ sở, trung tâm thương mại.

b) Về sản xuất nông – lâm nghiệp, thủy sản

Tổng thu nhập từ sản xuất nông nghiệp ước đạt 74,9 tỷ đồng, tăng 03 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Tổng diện tích cấy lúa 510 ha, giảm 20 ha so với cùng kỳ năm 2022, năng suất ước đạt 58 tạ/ha, tổng sản lượng ước đạt 2958 tấn. Thu nhập từ cây lúa ước đạt 33,3 tỷ đồng, tăng 1,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Diện tích cây rau màu 42.5 ha, cơ bản giữ vững so với năm 2022; ước thu nhập khoảng 5 tỷ đồng.

Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn xã ước đạt 28500 con, giảm 800 con so với cùng kỳ, thu nhập ước đạt 24,7 tỷ đồng, tăng 0,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Duy trì diện tích nuôi thủy sản là 29,7 ha, ước thu nhập từ thủy sản khoảng 11,9 tỷ đồng, tăng 0,9 tỷ đồng so với năm 2022.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, tổng thu ngân sách xã 34,16 tỷ đồng, đạt 137% KH năm; Tổng chi ngân sách xã: 33,80 tỷ đồng đạt 137% KH năm, trong đó chi thường xuyên là 6,77 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 81,2 triệu đồng/người/năm (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Trên địa bàn xã có 03 trường (trong đó: 02 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, 01 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%, Xã đã chỉ đạo 03 nhà trường thực hiện nghiêm nề nếp dạy và học; thăm, tặng quà cho học sinh nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán; tham gia dự thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh; tổ chức các hội nghị bàn giải pháp nâng cao chất lượng học sinh; triển khai thực hiện đổi mới SGK; tổ chức ôn thi chuyển cấp cho học sinh THCS; tổng kết năm học và hoàn thành thi đua cuối năm đối với giáo viên; chuẩn bị các điều kiện cơ sở vật chất, tổ chức tuyển sinh và khai giảng năm học 2023-2024 đảm bảo theo kế hoạch. Tỷ lệ học sinh THCS tốt nghiệp đạt 98,4%.

b) Về y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế; trạm y tế hoạt động hiệu quả, tăng cường tuyên truyền công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức tiêm phòng vắc xin theo kế hoạch chỉ đạo chuyên môn từ cấp trên. Thực hiện tốt công tác tiêm chủng cho trẻ em, phụ nữ có thai...Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng toàn xã còn 9,8%. Công tác truyền thông dân số - KHHGD được duy trì hiệu quả. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động việc thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình mất cân bằng giới tính khi sinh.

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Đài truyền thanh của xã với hệ thống truyền thanh thông minh, đang hoạt động tốt. Duy trì tiếp âm đài thành phố, phát tin bài của xã, tuyên truyền vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tiếp tục thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước; Tổ chức tốt các hoạt

động văn hóa, văn nghệ, TDTT nhân dịp Tết Nguyên đán và các ngày lễ hội tại các thôn đảm bảo an toàn, tiết kiệm, có ý nghĩa thiết thực. Tham gia cơ bản đầy đủ các giải văn hóa, văn nghệ, TDTT do thành phố tổ chức. Chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, phục vụ các sự kiện quan trọng, các nhiệm vụ chính trị của cấp trên cũng như làm tốt công tác tuyên truyền của địa phương. Kết quả trong năm 2023, có 2160/2264 hộ đạt 95,41% số hộ đạt gia đình văn hóa; 06/06 thôn đạt thôn văn hóa, 05/05 cơ quan đạt cơ quan văn hóa; 02 thôn Đồng Quan và Đồng Sau được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen, thôn Sòi được Chủ tịch UBND thành phố tặng giấy khen, 02 hộ gia đình văn hóa tiêu biểu được Chủ tịch UBND thành phố tặng giấy khen, 12 hộ gia đình văn hóa được Chủ tịch UBND xã khen thưởng có thành tích xuất sắc trong thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa năm 2023.

Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 100% thôn có nhà văn hóa kiên cố, có 07 sân thể thao.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Ngày Thương binh-Liệt sỹ 27/7 cho các gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn xã. Triển khai thực hiện tốt công tác an sinh xã hội trên địa bàn xã trong dịp Tết Nguyên đán. Huy động sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm và từ nguồn ngân sách xã, UBND xã đã phối hợp với UB MTTQ, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên xã tổ chức trao tặng 288 suất quà tết trị giá 118,7 triệu đồng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn đột xuất, trẻ mồ côi trên địa bàn xã. Thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình chính sách nhân kỷ niệm 76 năm ngày thương binh, liệt sỹ với 172 suất quà trị giá 195.100.000 đồng.

Trong năm 2023, đã hoàn thiện 17 hồ sơ mai táng phí cho đối tượng người có công, 08 hồ sơ mai táng phí cho đối tượng BTXH; 05 hồ sơ điều chỉnh trợ cấp người khuyết tật đủ 60 tuổi trở lên; 03 hồ sơ điều chỉnh trợ cấp người khuyết tật trên 16 tuổi; 15 hồ sơ cho người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp hàng tháng, 12 hồ sơ hưởng trợ cấp cho các đối tượng khuyết tật. Triển khai rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2023. Kết quả: Năm 2023 toàn xã có 15 hộ nghèo (bằng so với năm 2022), 18 hộ cận nghèo (giảm 02 hộ so với năm 2022) (Biểu 7 Phụ lục 1). Vận động người dân tham gia BHYT đạt 100%, BHXH tự nguyện đạt 74,83% kế hoạch. Trong năm xuất khẩu lao động được 20 người, đạt 80% kế hoạch, xác nhận hồ sơ cho công dân 220 người đạt 100% kế hoạch. Thu từ xuất khẩu lao động và người lao động có việc làm mới ước đạt 145 tỷ đồng.

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu; hoàn thành 100% công tác tuyển quân năm 2023 (16/16 tân binh). Tổ chức tiếp nhận đăng ký 17 quân nhân xuất ngũ; 01 Công an nghĩa vụ; 01 quân nhân từ địa phương khác chuyển về. Tiến hành động viên và tiếp nhận 16 quân nhân dự bị huấn

luyện tại Trung đoàn 462, Sư đoàn 338, Quân khu 1. Tổ chức đăng ký nam công dân sẵn sàng nhập ngũ (Tuổi 17), kết quả toàn xã đăng ký sẵn sàng nhập ngũ 65/73 công dân. Tổ chức khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự nam công dân tại xã cho 49/75, còn 28 công dân chưa thực hiện khám tuyển. Điều khám tuyển thành phố 59 công dân.

6.2. An ninh trật tự

Phối hợp với lực lượng công an thành phố duy trì thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát trên địa bàn, chủ động kiểm soát chặt chẽ các đối tượng đảm bảo ANTT, ATGT trên địa bàn. Tình hình an ninh cơ bản ổn định; trên địa bàn xã xảy ra 07 vụ phạm pháp (giảm 01 vụ so với năm 2022).

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Đông Sơn nhiệm kỳ 2021-2026 có 26 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học là 13 người, chiếm 50%; trung cấp là 01 người, chiếm 3,8%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 12 người, chiếm 46,20%; sơ cấp là 0 người, chiếm 0%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 9 công chức.

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 01 người, chiếm 4,76%; đại học là 15 người, chiếm 74,43%; cao đẳng là 02 người, chiếm 9,52%; trung cấp là 03 người chiếm 14,28%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 14 người, chiếm 66,66%; sơ cấp là 0 người, chiếm 0%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 11 người, ở 6 thôn có 17 người.

V. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ SONG KHÊ

1. Lịch sử hình thành xã Song Khê

Xã Song Khê thời Lý - Trần thuộc Yên Ninh lý sở đóng tại thôn Chiền xã Nội Hoàng. Năm 1419, huyện Yên Ninh gộp vào Phượng Sơn, Long Nhõn đổi thành huyện mới Phượng Nhõn. Dưới thời Lê phần đất thuộc huyện Yên Ninh cũ trở lại cùng huyện Cổ Dũng thành huyện Yên Dũng.

Cách mạng tháng 8/1945 thành công, các tổng đổi thành liên xã hoặc xã mang tên mới, xã cũ Song Khê - Yên Khê - Liêm Xuyên - Khánh Khê hợp thành một xã lấy tên là xã Chí Minh thuộc huyện Lạng Giang.

Ngày 06 tháng 9 năm 1952 liên khu ủy Việt Bắc ra Nghị quyết số 06/NQ-BB/BG sát nhập 5 xã phía nam Lạng Giang và 2 xã Chí Minh - Tân Mỹ về huyện Yên Dũng. Năm 1969, xã Chí Minh đổi tên thành xã Song Khê với 3 thôn là Song Khê, Yên Khê và Liêm Xuyên.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Song Khê nằm ở phía Tây nam thành phố Bắc Giang; địa bàn xã có tuyến Quốc lộ 1A và đường Tỉnh 398 đi qua, có nhiều thuận lợi về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, giao lưu trao đổi hàng hóa của xã và khu vực phụ cận.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp xã Đông Sơn; Tây giáp xã Tăng Tiến, thị xã Việt Yên; Nam giáp xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng; Bắc giáp phường Mỹ Độ.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Song Khê có tổng diện tích tự nhiên 4,44 km² (bằng 444,22 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 1,07 km² (bằng 107,28 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,37 km² (bằng 336,74 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,002 km² (bằng 0,197 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 1*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Song Khê có 1.625 hộ với 7.432 người, gồm dân số thường trú là 6.114 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.318 người, tỷ lệ tăng dân số là 9,5%; mật độ dân số là 1.673 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 1*).

4.2. Lao động

Xã Song Khê có 4.884 lao động, tỷ lệ 65,7% dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp là 4.395 người, chiếm 89,99%, lao động nông nghiệp là 489, chiếm 10,01% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

4.3. Số thôn

Xã Song Khê có 04 thôn, gồm: Thôn Song Khê I, Thôn Song Khê II, Thôn Liêm Xuyên, Thôn Yên Khê.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 21.642,55 tỷ đồng, tăng 1,26% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 436,03 tỷ đồng, tăng 1,11% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 21.110,52 tỷ đồng, tăng 1,27% so với năm 2022 và nông nghiệp - thủy sản đạt 96 tỷ đồng, tăng 1,02% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 2,25%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 97,11% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 0,64% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Trên địa bàn xã có Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng với 124 doanh nghiệp, trong đó có 88 doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trên địa bàn và trong KCN Song Khê - Nội Hoàng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân địa phương. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp ngày càng phát triển, hiện có 201 cơ sở sản xuất TTCN, có 65 hộ duy trì nghề đan dọ tôm. Có 130 cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ, có 215 hộ cho thuê nhà trọ với 1.056 phòng, giá thuê trung bình từ 700 - 900.000đ/tháng (tăng 21 hộ so với cùng kỳ). Ước thu từ CN, TTCN, TM-DV và ngành nghề nông thôn đạt 91,38 tỷ đồng (giảm so với cùng kỳ). Số lao động trong độ tuổi trên địa bàn ước đạt 3.393 người, trong đó 60% làm trong các công ty, doanh nghiệp, tổng thu nhập đạt 146,5 tỷ đồng.

b) Về sản xuất nông – lâm nghiệp, thủy sản

Diện tích gieo cấy lúa vụ chiêm xuân là 54 ha, năng suất đạt 46 tạ/ha, sản lượng ước đạt 302,4 tấn. Diện tích trồng rau các loại đạt 05 ha, giá trị thu hoạch đạt khoảng 2,1 tỷ đồng. Diện tích gieo trồng vụ Mùa đạt 52ha, rau mầu đạt 3,5ha, năng suất ước đạt 46 tạ/ha, sản lượng ước đạt 239,2 tấn. Cả năm gieo cấy 106 ha, năng suất bình quân 51,09 tạ/ha, sản lượng đạt 514,6 tấn. Giá trị sản xuất lúa đạt 5,146 tỷ đồng. Tổng số đàn gia súc, gia cầm hiện có 1.622 vật nuôi các loại (giảm so với cùng kỳ). Chủ động và làm tốt công tác nắm tình hình phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Ước tính thu nhập từ chăn nuôi đạt 1,09 tỷ đồng.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, thu ngân sách địa bàn xã đạt 15,38 tỷ đồng, đạt 102,9% kế hoạch và bằng 110,6% so với cùng kỳ; chi ngân sách đạt 13,76 tỷ đồng, đạt 92,1% kế hoạch và bằng 98,9% so với cùng kỳ, trong đó, chi xây dựng cơ bản là 5,5 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 88 triệu đồng/người/năm (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn được quan tâm đầu tư, cả 03 trường (MN, TH, THCS) đều đạt chuẩn Quốc gia (trong đó: TH, THCS đạt mức độ 1; MN đạt mức độ 2); 100 % phòng học kiên cố. Phong trào thi đua “Dạy tốt, học tốt” tại các trường được duy góp phần từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Năm học 2022-2023 Trường Mầm non có 409/611 trẻ trong độ tuổi ra lớp, đạt 67%. Trường Tiểu học: tổng số học sinh là 513 em, hoàn thành chương trình lớp học đạt 100%; Trường THCS: Tổng số lớp học 8 lớp với 287 học sinh, 100% đỗ tốt nghiệp. Các nhà trường chuẩn bị tốt các điều kiện cho năm học mới 2023 - 2024 và tổ chức thành công Lễ khai giảng năm học mới.

b) Về y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, Trạm y tế được xây mới năm 2023, duy trì chế độ trực, tổ chức khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân hoàn thành các kế hoạch tiêm phòng cho trẻ em trong độ tuổi trên địa bàn. Tổ chức khám chữa

bệnh cho 150 lượt người. Hoàn thành 100% theo kế hoạch về tiêm chủng. Tiếp tục tuyên truyền về tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trong độ tuổi sinh đẻ, tuyên truyền vận động trường hợp không sinh con lần 3, vận động sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.

c) Về văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Quản lý tốt hoạt động văn hóa, lễ hội đầu năm, việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang đảm bảo lành mạnh, tiết kiệm, đúng quy định. Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, 100% các thôn được xây dựng, sửa chữa Nhà sinh hoạt văn hóa, khu vui chơi khang trang, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho nhân dân. Ý thức chấp hành quy định trong việc cưới, việc tang, lễ hội của người dân có nhiều chuyển biến. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 93,2%; 3/4 thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa”; 4/4 cơ quan đạt danh hiệu “Cơ quan văn hóa”.

Chỉ đạo Đài truyền thanh xã duy trì tiếp âm Đài tỉnh, Đài thành phố; Tuyên truyền vận động cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước. Các thôn tổ chức lễ hội đảm bảo đúng quy định: thành lập Ban tổ chức họp bàn, phân công người điều hành thực hiện các nội dung trong lễ hội; nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ được tổ chức thu hút đông đảo quần chúng nhân dân trong và ngoài xã hưởng ứng tham gia. Ngoài lễ hội của địa phương UBND xã đã tham dự đầy đủ các giải thể thao do thành phố tổ chức.

Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 10 sân thể thao, 100% thôn có nhà văn hóa kiên cố.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Thực hiện kịp thời các chính sách an sinh xã hội, trợ cấp, giúp đỡ các đối tượng chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn. Nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ, các tổ chức chính trị- xã hội xã làm tốt công tác nắm tình hình, tư tưởng đời sống nhân dân trên địa bàn; Tổ chức tiếp nhận và trao tặng 753 suất quà cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng chính sách, người có công trên địa bàn với tổng trị giá 303 triệu đồng. Tổ chức thăm, tặng quà, chuyển quà của các cấp cho các đối tượng nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ với tổng số 377 suất quà tương đương 187,3 triệu đồng. Chỉ đạo hội người cao tuổi phối hợp với thôn tổ chức chúc mừng thọ cho người cao tuổi trên địa bàn xã đảm bảo trang trọng, ý nghĩa. Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2023: hộ nghèo 05 hộ (chiếm 0,31%) (giảm 01 hộ so với năm 2022), cận nghèo 09 hộ (chiếm 0,55%) (bằng so với năm 2022) (Biểu 7 Phụ lục 1).

Hoàn thiện 354 phiếu đăng ký an sinh xã hội cho các đối tượng: Người có công, bảo trợ xã hội (80 tuổi và khuyết tật) không chi trả trợ cấp hàng tháng bằng tiền mặt. Thực hiện rà soát, gia hạn bảo hiểm y tế cho đối tượng người có công, bảo trợ xã hội kịp thời theo đúng quy định. Triển khai kế hoạch giao chỉ

tiêu thu BHXH tự nguyện năm 2023 đến các đoàn thể xã và 04 thôn, kết quả hiện đạt 143/145, đạt 98,62% chỉ tiêu giao.

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu. Hoàn thành kế hoạch huấn luyện công tác dân quân tự vệ. Tổ chức cấp phát quân trang, gạo, mặt, tặng quà động viên, tặng quà công dân lên đường tham gia NVQS năm 2023. Kết quả 7/8 thanh niên tham gia (05 thực hiện NVQS, 02 thực hiện nghĩa vụ CAND). Tổ chức khám sơ tuyển sức khỏe công dân sẵn sàng nhập ngũ năm 2024, kết quả 41/43 công dân đủ điều kiện khám tuyển thành phố, đạt sức khỏe 11/41.

6.2. An ninh trật tự

Chỉ đạo công an xã xây dựng Kế hoạch mở đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm trên địa bàn trong dịp trước, trong và sau Tết, dịp lễ 30/4-01/5, 2/9,... Phối hợp giữa Công an xã và BCH Quân sự xã, các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn làm tốt công tác phổ biến giáo dục pháp luật, vận động nhân dân thực hiện tốt phong trào Toàn dân bảo vệ ANTT; bố trí phân công lực lượng tăng cường công tác tuần tra nắm tình hình ANTT trên địa bàn. Trong năm, trên địa bàn tình hình ANTT xảy ra 09 vụ phạm pháp hình sự (trộm cắp tài sản: 05 vụ, gây rối trật tự công cộng: 02 vụ, cướp giật tài sản: 02 vụ); xảy ra 02 vụ va quệt giao thông làm chết 02 người, bị thương 01 người (bằng số vụ, tăng 01 người chết so với năm 2022).

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Song Khê nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 24 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học là 12 người, chiếm 52,2%; cao đẳng là 1 người, chiếm 4,3%; trung cấp là 01 người, chiếm 4,3%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 1 người, chiếm 4,3%; trung cấp là 10 người, chiếm 43,5%; sơ cấp là 1 người, chiếm 4,3%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 9 công chức.

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 03 người, chiếm 15%; đại học là 15 người, chiếm 75%; cao đẳng là 01 người, chiếm 5%; trung cấp là 01 người chiếm 5%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 2 người, chiếm 10%; trung cấp là 14 người, chiếm 70%; sơ cấp là 4 người, chiếm 20%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 07 người, ở 4 thôn có 12 người.

VI. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ SONG MAI

1. Lịch sử hình thành xã Song Mai

Xã Song Mai được hình thành từ tổng Đa Mai xưa. Từ năm 1919 đến tháng 8/1945, tổng Đa Mai thuộc phủ Lạng Giang gồm 7 xã: Đa Mai, Thanh Mai, Phú Giã, Quảng phúc, Phương Đậu, Nhân Lễ, Vĩnh An.

Cách mạng tháng 8/1945 thành công, đơn vị hành chính xã được thành lập, lấy tên mới là xã Song Mai, trực thuộc huyện Lạng Giang, gồm các thôn: Đa Mai, Thanh Mai, Phương Đậu, Phú Giã, Nhân Lễ, Quảng Phúc, Mai Khê, Tè, Đồng, Bùi.

Ngày 13 tháng 7 năm 1949, thực dân Pháp đánh chiếm thị xã Phủ Lạng Thương. Để thuận lợi cho công tác chỉ đạo kháng chiến, cuối năm 1950, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc quyết định tách xã Song Mai từ huyện Lạng Giang về trực thuộc thị xã Việt Yên.

Ngày 24 tháng 3 năm 1963, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 25-CP tách hai thôn Đa Mai và Thanh Mai của xã Song Mai, thị xã Việt Yên về trực thuộc thị xã Bắc Giang. Xã Song Mai còn lại các thôn: Mai Khê, Phú Giã, Phương Đậu, Phù Liên, Quảng Phúc, Tè, Đồng, Bùi.

Ngày 03 tháng 5 năm 1985, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 130-HĐBT tách xã Song Mai, thị xã Việt Yên nhập về thị xã Bắc Giang.

2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Song Mai nằm ở phía Tây bắc, cách trung tâm thành phố Bắc Giang khoảng 2 km; nằm ở vị trí chiến lược về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá. Hệ thống đường giao thông thủy, bộ rất thuận lợi, gồm: Giao thông đường thủy trên sông Thương, bốn mùa tàu thuyền xuôi ngược dễ dàng; giao thông đường bộ, có tỉnh lộ 398 chạy từ thành phố Bắc Giang lên các huyện phía Bắc tỉnh Bắc Giang.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp phường Thọ Xương và huyện Lạng Giang; Tây giáp xã Nghĩa Trung, thị xã Việt Yên; Nam giáp phường Đa Mai; Bắc giáp xã Quế Nham, huyện Tân Yên.

3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Song Mai có tổng diện tích tự nhiên 10,04 km² (bằng 1.004,16 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 6,37 km² (bằng 636,67 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,50 km² (bằng 350,17 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,17 km² (bằng 17,33 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 1*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Song Mai có 2.829 hộ với 12.786 người, gồm dân số thường trú là 12.712 người, dân số tạm trú là 74 người (*Biểu 1 Phụ lục 1*), tỷ lệ tăng dân số là 0,52%; mật độ dân số là 1.273 người/km².

4.2. Lao động

Xã Song Mai có 10.448 lao động, tỷ lệ 81,7% dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp là 9.979 người, chiếm 95,51%, lao động nông nghiệp là 469 người, chiếm 4,49% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

4.3. Số thôn

Xã Song Mai có 13 thôn, gồm: thôn Đồng Bùi, thôn Nhân Lễ, thôn Vĩnh An, thôn Phương Đậu, thôn Phú Giã, thôn Thượng Tự, thôn Phúc Bé, thôn An Phú, thôn Mai Cao, thôn Nam Tiến, thôn Phúc Hạ, thôn Phúc Thượng, thôn Khu 34.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 1.311,97 tỷ đồng, tăng 1,44% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 263,96 tỷ đồng, tăng 1,09% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 908,34 tỷ đồng, tăng 1,71% so với năm 2022 và nông nghiệp - thủy sản đạt 139,66 tỷ đồng, tăng 1,03% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 20,32%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 65,04% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 14,63% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 1*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng Công nghiệp - TTCN đạt khá. Tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển ổn định, số lượng các cơ sở sản xuất TTCN ngày càng tăng lên về số lượng và quy mô vốn. Đến nay trên địa bàn xã có trên 200 hộ hoạt động sản xuất TTCN, xây dựng và vận tải với tổng vốn đầu tư 850 triệu đồng, các ngành nghề chủ yếu như: sản xuất chế biến gỗ, sản xuất cơ khí, cát sỏi, may gia công và sản xuất quả cầu lông, vận tải,... thu hút lao động giải quyết việc làm cho trên 350 lao động, với thu nhập bình quân từ 4 - 5 triệu đồng/tháng.

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục có bước phát triển, thị trường hàng hoá đa dạng về chủng loại và có chất lượng, cung cấp vật tư phục vụ cho sản xuất và phát triển kinh tế xã hội của địa phương; đến nay trên địa bàn xã có 657 hộ kinh doanh thương mại dịch vụ hoạt động có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng gia tăng của nhân dân; trong kinh doanh cơ bản thực hiện đúng chế độ chính sách nhà nước, đồng thời tích cực, gương mẫu tham gia các hoạt động do địa phương phát động, góp phần phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn xã.

b) Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Hoàn thành kế hoạch sản xuất năm 2023 với 475 ha lúa, năng suất ước đạt 49,1 tạ/ha (giảm 7,6 tạ/ha so với năm 2022), sản lượng đạt 23.325 tạ. Tổng diện tích gieo trồng vụ đông 76 ha gồm một số cây trồng chính sau: 30 ha cây khoai tây; 25 ha cây rau, hành, tỏi, ngô, khoai lang các loại; 16 ha Hoa, cây cảnh; Cây khác chiếm 5 ha. Phối hợp với Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thành

phổ triển khai thả mô hình Cá Trê vàng trong ao đất cho 02 hộ dân thôn Phúc Thượng và thôn Đồng Bùi với số lượng 32.000 con, hỗ trợ 4.000 kg cám.

Phun 50 lít hoá chất khử trùng tiêu độc với diện tích 50.000m² tại chợ và các hộ chăn nuôi; tiêm phòng viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò: 220 con; vacxin Đại cho đàn chó mèo: 250 con; tiêm vacxin cúm gia cầm: 4000 con. Nuôi trồng thuỷ sản 101 ha, sản lượng cá đạt khoảng 150 tấn.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Tổng thu ngân sách xã năm 2023 đạt 47,92 tỷ đồng, đạt 240,6% so với kế hoạch; chi ngân sách đạt 39,73 tỷ đồng, đạt 129,6% kế hoạch, trong đó chi thường xuyên là 7,8 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 79,2 triệu đồng/người (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Thực hiện tốt chương trình, kế hoạch, các hoạt động giáo dục năm học 2022 - 2023; đổi mới phương pháp dạy học gắn với phong trào thi đua “Dạy tốt, học tốt, rèn luyện tốt”; phòng, chống bỏ học và bạo lực, bắt nạt học đường. Đến nay, tỷ lệ giáo viên chuẩn và trên chuẩn đạt 100%; chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn được nâng lên. 100% các trường đạt chuẩn Quốc gia, 100% phòng học kiên cố. Năm học 2022 - 2023, Số học sinh tốt nghiệp THCS: 167/169 đạt 98,8%; 39/39 cán bộ giáo viên, nhân viên đạt giới cấp trường. Trường tiểu học có 1158 học sinh, 29 lớp; có 46 cán bộ giáo viên, có 53 em học sinh đạt giải, trong đó: 01 giải khuyến khích tin học trẻ cấp Tỉnh; 01 giải Nhì và 01 giải khuyến khích tin học trẻ cấp thành phố; Vioedu: 01 giải Vàng, 04 giải bạc, 01 giải khuyến khích; Thể thao; Olympic Toán quốc tế TIMO: 01 giải Vàng quốc gia, 01 giải đồng quốc tế. Trường Mầm non có 27 nhóm/lớp với 785 em; 100% nhóm lớp đã thực hiện đổi mới các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo quan điểm “Lấy trẻ làm trung tâm.

b) Về y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, làm tốt công tác y tế dự phòng, không để xảy ra dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm nguy hiểm và tai biến trong tiêm chủng, điều trị bệnh. Trạm y tế duy trì chế độ trực, tổ chức khám chữa bệnh ban đầu cho Nhân dân. Trong năm tổ chức khám 700 lượt người; khám phát hiện bệnh Phong – Da liễu cho 260 lượt người. Tẩy giun định kỳ cho 630/640 học sinh tiểu học và mầm non đạt 99% kế hoạch. Tổ chức uống VitaminA cho trẻ từ 6 tháng đến 60 tháng tuổi với 2.566 cháu đạt 99%. Hoàn thành 100% kế hoạch về tiêm chủng.

Công tác truyền thông Dân số và phát triển, chăm sóc trẻ em tiếp tục được thực hiện hiệu quả. Trong đó Tỷ lệ phát triển dân số là 0,19%; tỷ suất sinh chiếm 8,36%; tỷ lệ sinh lần 3 là 7,84%, Tỷ số giới tính khi sinh là 112 nam/100 nữ.

c) Về văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn hoá người dân thành phố Bắc Giang được quan tâm và đẩy

manh. Hoàn thành công tác bình xét các danh hiệu văn hóa năm 2023 với 2.577 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 94,83%; 12/13 thôn đạt chuẩn văn hoá đạt 93,03%; 944 hộ gia đình văn hoá 3 năm liên tục.

Chỉ đạo đài truyền thanh xã duy trì tiếp âm đài tỉnh, đài thành phố; tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước; các ngày lễ lớn và các nhiệm vụ chính trị; Tuyên truyền cải cách hành chính, xây dựng chính quyền thân thiện.

Tham gia giải kéo co mừng Đảng, mừng xuân cấp thành phố đạt giải 3. Tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân với sự tham gia của 500 vận động viên; tham gia giải chạy việt dã cấp thành phố đạt giải 3. Tham gia hội thi Trưởng thôn giỏi cấp Thành phố đạt giải ba. Tham gia các hoạt động VH, VN, TDTT kỷ niệm 135 ngày thành lập Phủ lạng Thương, 18 năm ngày thành lập thành phố Bắc Giang: Tham gia liên hoan dân vũ, khiêu vũ; Kéo co; Bóng chuyền hơi; đá bóng thiếu niên.

Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 08 sân thể thao, 100% thôn có nhà văn hóa kiên cố.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Phong trào đền ơn đáp nghĩa, thực hiện các chính sách xã hội, bảo trợ xã hội, bảo hiểm xã hội được quan tâm thực hiện tốt; chế độ của người có công được chi trả đảm bảo đúng đối tượng và đầy đủ. Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 đã trao 234 suất quà, trị giá 140,400 triệu đồng.

Thực hiện hỗ trợ 01 hộ nghèo, 01 hộ cận nghèo xây mới nhà ở bằng nguồn kinh phí thành phố và nguồn kinh phí xã hội hoá với số tiền 92 triệu đồng; hỗ trợ hộ thoát nghèo 01 hộ 3 triệu đồng. Tổ chức xét duyệt 02 đợt khuyết tật, kết quả có 05 đối tượng thuộc khuyết tật nặng, 02 đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng. Theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2023, xã có 24 hộ nghèo (chiếm 0,81%), hộ cận nghèo là 20 hộ (chiếm 0,67%) (*Biểu 7 Phụ lục 1*).

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia BHXH tự nguyện. Tính đến nay, toàn xã có 27/57 người tham gia BHXHTN đạt 47,36 % chỉ tiêu giao năm 2023.

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Tiếp tục củng cố và xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, tăng cường khả năng phòng thủ sẵn sàng chiến đấu, phòng, chống “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Tổ chức ra quân huấn luyện dân quân; tham gia kiểm tra bắn đạn thật; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra bảo vệ mục tiêu trong các ngày lễ, ngày tết đảm bảo an toàn. Tổ chức phát lệnh cho 40 công dân đủ điều kiện sức khỏe tham gia khám tuyển và đôn đốc công dân đi khám tuyển sức khỏe thực hiện NVQS theo kế hoạch của thành phố vào ngày 22/11/2023. Kết quả 17 công dân đảm bảo sức khoẻ (Trong đó có 3 công an và 14 bộ đội) hoàn thành chỉ tiêu thành phố giao.

6.2. An ninh trật tự

Chủ động phối hợp với các ban ngành, UBMTTQ và tổ chức thành viên, nhà trường đẩy mạnh công tác phối hợp tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đảm bảo ANTT. Phối hợp Đài truyền thanh xã phát trên 60 lượt tin bài các chuyên mục về phòng chống tội phạm trộm cắp tài sản, lừa đảo trên không gian mạng, phòng chống ma túy,...

Trong năm tình hình trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xảy ra 06 vụ phạm pháp hình sự như: 01 vụ cướp giật tài sản; 03 vụ cố ý gây thương tích; 01 vụ gây rối trật tự công cộng; 01 vụ trộm cắp tài sản, các vụ việc đều được công an xã giải quyết kịp thời theo đúng quy định.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Song Mai nhiệm kỳ 2021-2026 có 27 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 01 người, chiếm 3,85%; đại học là 09 người, chiếm 34,62%; cao đẳng là 1 người, chiếm 3,85%; trung cấp là 03 người, chiếm 11,53%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 11 người, chiếm 42,31%; sơ cấp là 05 người, chiếm 19,23%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 19 người, gồm: 10 cán bộ và 9 công chức (thiếu 01 cán bộ, 01 công chức).

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 02 người, chiếm 9,52%; đại học là 17 người, chiếm 85,71%; trung cấp là 01 người chiếm 4,76%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 18 người, chiếm 90,48%; sơ cấp là 02 người, chiếm 9,52%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 13 người, ở 13 thôn có 37 người.

Mục II

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HUYỆN YÊN DŨNG VÀ CÁC XÃ LIÊN QUAN THÀNH LẬP PHƯỜNG

A. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HUYỆN YÊN DŨNG

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HUYỆN YÊN DŨNG

Huyện Yên Dũng từ thời Lê đến thời nhà Nguyễn thuộc phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc, giáp giới với các huyện Yên Thế, Yên Việt, Bảo Lộc, Phượng Nhãn, Quê Dương.

Dưới thời Pháp thuộc, sau khi lập tỉnh Bắc Giang (10-1895) Yên Dũng có các thay đổi về địa giới hành chính: Tổng Ngọc Cục chuyển sang huyện Yên Thế. Năm tổng: Đa Mai, Thiết Sơn, Mật Ninh, Dĩnh Sơn, Tự Lạn chuyển sang thị xã Việt Yên. Tổng Phúc Tăng chia làm hai tổng Phúc Long và Phấn Sơn; tổng Quang Biểu, Hương Tảo từ Việt Yên chuyển sang huyện Yên Dũng.

Đến năm 1924, địa giới huyện Yên Dũng lại có sự xáo trộn lớn: Tổng Mỹ Cầu cùng Đa Mai nhập vào phủ Lạng Giang. Ba tổng Phúc Long, Hoàng Mai, Quang Biểu chuyển về Việt Yên. Bốn tổng Phấn Sơn, Tự Mai, Cổ Dũng, Hương Tảo ở lại huyện Yên Dũng với 32 xã, huyện lỵ chuyển về phố Chợ Neio thuộc tổng Tự Mai.

Sau Cách mạng tháng Tám, các tổng của Yên Dũng đổi thành liên xã hoặc xã mang tên mới. Trong khi cuộc kháng chiến chống Pháp đang diễn ra ác liệt, Tỉnh ủy Bắc Giang xét thấy sự cần thiết trong việc chỉ đạo thống nhất giữa khu du kích nam Lạng Giang với căn cứ du kích Yên Dũng, được Liên khu ủy Việt Bắc chấp thuận, ngày 6 tháng 9 năm 1952 đã ra Quyết nghị số 06/NQBB/BG sáp nhập 5 xã thuộc nam Lạng Giang (Tân Dân, Trí Yên, Thái Sơn, Dĩnh Ké, Lan Mẫu) và 2 xã thuộc nam Lục Ngạn (Bắc Lũng, Yên Sơn) vào huyện Yên Dũng. Cùng thời gian đó, 2 xã Chí Minh, Tân Mỹ sáp nhập trở lại huyện, đưa huyện Yên Dũng từ 9 xã ở tả ngạn sông Thương lên tới 16 xã ở cả hai bên sông.

Đến tháng 6 năm 1956, 16 xã kể trên chia thành 25 xã: chia xã Phấn Dũng thành 2 xã: Đồng Sơn, Tân Liễu, chia xã Mỹ Nội thành 2 xã: Nội Hoàng, Tiên Phong, chia xã Đồng Tiến thành 2 xã: Dũng Tiến, Đại Đồng, chia xã Đức Giang thành 2 xã: Tiến Dũng, Đức Sơn, chia xã Đồng Việt thành 2 xã: Đồng Việt, Việt Tiến, chia xã Trí Yên thành 2 xã: Trí Yên, Hồng Phong, chia xã Tân Dân thành 3 xã: An Đào Tràng, Tam Sơn, Xuân Phú, chia xã Dĩnh Ké thành 2 xã: Hùng Tiến, Tân Tiến.

Ngày 21 tháng 01 năm 1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 24-TTg chuyển 2 xã Yên Sơn, Bắc Lũng sang huyện Lục Nam mới thành lập.

Ngày 17 tháng 5 năm 1958, Bộ Nội vụ ra Quyết định số 172-NV. Theo đó, chia xã Lan Mẫu thành 3 xã: Lan Mẫu, Đại Lâm, Lão Hộ, chia xã Hùng Tiến thành 2 xã: Dĩnh Ké, Dĩnh Trì, chia xã Quang Trung thành 2 xã: Quang Trung, Nham Sơn, chia xã Thái Sơn thành 2 xã: Thái Sơn, Thái Đào. Huyện Yên Dũng có 28 xã trực thuộc.

Ngày 27 tháng 02 năm 1961, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 33/CP chuyển các xã Dĩnh Ké, Dĩnh Trì, Thái Đào, Đại Lâm về huyện Lạng Giang quản lý và chuyển xã Lan Mẫu về huyện Lục Nam quản lý.

Ngày 27 tháng 10 năm 1962, hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh hợp nhất thành tỉnh Hà Bắc, huyện Yên Dũng bao gồm 23 xã: Cảnh Thụy, Đồng Phúc, Đồng Sơn, Đồng Việt, Đức Giang, Lạc Gián, Lãng Sơn, Lão Hộ, Nham Sơn, Nội Hoàng, Quỳnh Sơn, Song Khê, Tân An, Tân Liễu, Tân Mỹ, Tân Tiến, Thăng Cương, Tiến Dũng, Tiên Phong, Trí Yên, Tự Mai, Xuân Phú và Yên Lư.

Ngày 22 tháng 02 năm 1975, đổi tên xã Lạc Gián thành xã Hương Gián. Ngày 29 tháng 8 năm 1994, thành lập thị trấn Neo, thị trấn huyện lỵ huyện Yên Dũng trên cơ sở 3 thôn: Tân An (xã Cảnh Thụy), Phấn Lôi (xã Nham Sơn), Bến Đám (xã Tân Liễu). Ngày 06 tháng 11 năm 1996, huyện Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Giang vừa được tái lập. Ngày 12 tháng 7 năm 2007, thành lập thị trấn Tân Dân trên cơ sở điều chỉnh 494,34 ha diện tích tự nhiên và 5.448 nhân khẩu của xã Tân An. Ngày 27 tháng 9 năm 2010, sáp nhập 4 xã của huyện Yên Dũng gồm: Đồng Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Tân Tiến vào thành phố Bắc Giang.

Ngày 01 tháng 01 năm 2020, sáp nhập thị trấn Neo và 2 xã: Nham Sơn, Thăng Cương thành thị trấn Nham Biên, sáp nhập thị trấn Tân Dân và xã Tân An thành thị trấn Tân An. Theo đó, Huyện Yên Dũng có 02 thị trấn và 16 xã như hiện nay.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

1.1. Vị trí địa lý

Yên Dũng là huyện miền núi nằm ở phía Đông nam của tỉnh Bắc Giang, có dãy núi Nham Biên chạy theo hướng Đông - Tây, nằm trong lưu vực sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam; liền kề với thành phố Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang khoảng 15 km về phía nam, cách trung tâm thủ đô Hà Nội khoảng 59 km; liền kề khu tam giác kinh tế phía Bắc và gần các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Ninh; trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng. Hệ thống giao thông với các tuyến Quốc lộ 1, Quốc lộ 17 và 4 tuyến đường tỉnh (tỉnh lộ 398, tỉnh lộ 299, tỉnh lộ 299B và tỉnh lộ 293) chạy qua địa bàn huyện là điều kiện thuận lợi trong việc liên kết vùng, giao thương và tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng như tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật.

1.2. Địa giới hành chính

Đông giáp huyện Lục Nam và tỉnh Hải Dương; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

- Vùng đồi núi chủ yếu tập trung ở khu vực phía Tây và Tây Bắc. Khu vực có địa hình phức tạp nhất là dãy núi Nham Biên chạy cắt ngang địa bàn huyện, qua các xã Nội Hoàng, Yên Lư, Tiên Phong, Đồng Sơn, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Tiến Dũng và thị trấn Nham Biên. Đỉnh cao nhất của dãy Nham Biên có độ cao là 254 m so với mặt nước biển. Địa hình đồi núi toàn huyện chiếm tỷ lệ khoảng 18% trên tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Vùng đồng bằng tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc (trừ xã Lão Hộ có địa hình đồi núi), phía Nam và phía Đông của huyện, đây là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ, chiếm tỷ trọng khoảng 82% diện tích tự

nhiên của huyện Yên Dũng. Các xã không có đồi núi gồm: Thắng Cương, Tư Mại, Đức Giang, Đồng Phúc, Song Khê, Hương Gián, Xuân Phú.

2.2. Khí hậu

Huyện Yên Dũng có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính chất khí hậu vùng Bắc bộ nóng ẩm; hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa chuyển tiếp có khí hậu ôn hòa, trong khi đó mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa Đông lạnh giá, mưa ít.

2.3. Thủy văn

Chế độ thủy văn của các sông, ngòi khu vực lập quy hoạch phụ thuộc chủ yếu vào chế độ thủy văn của sông Thương. Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mức nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 7 và 8, sau giảm dần và kiệt vào tháng 2 hoặc tháng 3 năm sau. Mùa lũ trên các sông ở khu vực này bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9. Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 1 tháng với tần suất không lớn.

III. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, DÂN SỐ, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC HUYỆN YÊN DŨNG

1. Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất

1.1. Diện tích tự nhiên

Huyện Yên Dũng có tổng diện tích tự nhiên 191,74 km² (bằng 19.173,83 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 126,24 km² (bằng 12.624,31 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 65,03 km² (bằng 6.502,85 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,47 km² (bằng 46,68 ha).

1.2. Cơ cấu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp là 12.624,31 ha, gồm:
 - + Đất trồng lúa là 8.635,36 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm là 266,08 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm là 831,23 ha;
 - + Đất rừng là 831,88 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản là 1005,86 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác là 23,17 ha.
- Đất phi nông nghiệp là 6.502,85 ha, gồm:
 - + Đất ở là 1.859,92 ha;
 - + Đất quốc phòng, an ninh là 107,47 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 134,04 ha;
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo: 25, 68 ha

- + Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 834,22 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 49,50 ha
- + Đất phát triển hạ tầng là 2,761,45 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở là 15,26 ha;
- + Đất chưa sử dụng là 46,68 ha.
- Đất chưa sử dụng là 31 ha.

(Biểu 2, 3 phụ lục 2)

2. Dân số, lao động và thành phần dân cư

2.1. Dân số

Quy mô dân số của huyện Yên Dũng là 176.980 người, gồm: Dân số thường trú là 173.304 người, dân số tạm trú là 3.676 người; mật độ dân số đạt 923 người/km². Dân số đô thị của huyện Yên Dũng (tại 2 thị trấn) là 31.432 người, chiếm tỷ lệ 17,76% (Biểu 1 Phụ lục 2).

2.2. Lao động

Huyện Yên Dũng có 101.979 người trong độ tuổi lao động, chiếm 56,32% dân số của huyện. Lao động trong các ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng là 80.129 người, chiếm tỷ lệ 78,57%; lao động nông - lâm nghiệp - thủy sản là 21.850 người, chiếm tỷ lệ 21,43% (Biểu 6 Phụ lục 2).

2.3. Thành phần dân cư

Thành phần dân cư huyện Yên Dũng chủ yếu là người Kinh, chiếm 99,99%.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc

Huyện Yên Dũng có 02 thị trấn và 16 xã, gồm: 08 xã, thị trấn dự kiến thành lập 07 phường (sau khi nhập vào thành phố Bắc Giang) có diện tích tự nhiên là 78,08 km²; dân số là 93.982 người; 10 xã còn lại có diện tích tự nhiên là 113,66 km²; dân số là 82.998 người (Biểu 1, 2 Phụ lục 2).

IV. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021 - 2023 đạt 10,20%. Năm 2023, huyện Yên Dũng đã hoàn thành 15/15 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra, một số chỉ tiêu hoàn thành vượt mức kế hoạch. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện năm 2023 đạt 22.392,1 tỷ đồng. Trong đó, ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 1.414,5 tỷ đồng; ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 19.096,2 tỷ đồng; ngành thương mại - dịch vụ đạt 1.881,4 tỷ đồng (Biểu 5A Phụ lục 2).

1.2. Cơ cấu kinh tế, lao động

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, huyện đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa vào thế mạnh của từng địa phương. Nhờ tiềm năng, thế mạnh được khai thác triệt để nên đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2021, tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10,33%; công nghiệp - xây dựng chiếm 74,65%; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 15,02%. Đến năm 2023, tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 7,77%; công nghiệp - xây dựng chiếm 78,81%; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 13,42% (Biểu 5A Phụ lục 2).

1.3. Về phát triển các ngành sản xuất

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Phát huy tiềm năng, lợi thế, huyện Yên Dũng đã tập trung huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư, tạo ra bước đột phá cho phát triển sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Địa bàn huyện hiện có 3 cụm công nghiệp, 01 khu công nghiệp (Yên Lư) đã cơ bản xây dựng xong hạ tầng; thu hút 16 nhà đầu tư với tổng diện tích 22,4 ha/25,26 ha đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 88,68%; có 2 nhà đầu tư đi vào hoạt động; 5 nhà đầu tư đang xây dựng nhà xưởng.

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng bình quân đạt 12,99%/năm; cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 79% trong cơ cấu giá trị sản xuất của huyện. Năm 2023, giá trị ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 19.096,2 tỷ đồng, tăng 1,27% so với năm 2022, đưa Yên Dũng nằm trong nhóm địa phương có tốc độ tăng trưởng cao với giá trị sản xuất công nghiệp đứng thứ 3 toàn tỉnh. Huyện đã phối hợp với các sở ngành liên quan tham gia ý kiến vào 39 dự án trong đó 19 dự án đề nghị đầu tư mới, 20 dự án đề nghị điều chỉnh đầu tư; kết quả đến nay có 17/19 dự án đầu tư mới được chấp thuận với tổng số vốn đăng ký 2.377,32 tỷ đồng, tổng diện tích đất sử dụng 16,013 ha (so với năm 2022: giảm 03 dự án, tổng vốn đầu tư tăng 2.190,79 tỷ đồng, diện tích đất sử dụng tăng 7,163 ha).

Song song với phát triển công nghiệp, lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề nông thôn được chú trọng. Nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, góp phần giải quyết việc làm, từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân, trở thành sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu như: Gốm Làng Ngòi, đồ gỗ dân dụng, gỗ mỹ nghệ,... Huyện khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến bảo quản nông sản gắn với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như xây dựng các kho lạnh bảo quản hàng hóa, phát triển các cơ sở chế biến nông sản sau thu hoạch.

b) Về thương mại - dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành thương mại - dịch vụ giai đoạn 2021 - 2023 đạt 7,76%. Giá trị sản xuất đạt 1.881,4 tỷ đồng, tăng 1,12% so với năm 2022. Trong đó, lĩnh vực thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, nhiều chợ nông thôn được cải tạo, các cửa hàng kinh doanh dịch vụ tổng hợp quy mô vừa và nhỏ tiếp tục hình thành, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng đa dạng và ngày càng tăng của

nhân dân. Dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải tiếp tục phát triển nhanh, chất lượng ngày càng được nâng lên; thông tin liên lạc được bảo đảm thông suốt, phục vụ tốt; hoạt động tài chính, ngân hàng tiếp tục đạt kết quả tích cực. Năm 2023, khách du lịch 210.400 lượt người, đạt 105,2% kế hoạch; doanh thu 35,3 tỷ đồng, đạt 101% kế hoạch.

c) Về phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

Lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục phát triển trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản giai đoạn 2021 - 2023 đạt 2,76%, năng suất lúa bình quân đạt 61 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực có hạt 83.025,8 tấn; giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 118 triệu đồng, đạt 100% KH Năm 2023, giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 1.414,5 tỷ đồng, tăng 1,04% so với năm 2022.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản tiếp tục được duy trì, trong đó chú trọng phát triển đàn lợn và gia cầm theo quy mô công nghiệp, bán công nghiệp, gắn với bảo đảm vệ sinh, an toàn dịch bệnh. Toàn huyện có trên 150 trang trại, gia trại chăn nuôi gia súc, gia cầm với quy mô từ 200 con trở lên, sản lượng thịt hơi các loại vẫn đạt 15.400 tấn. Thủy sản tiếp tục phát triển, mặc dù tổng diện tích nuôi trồng thủy sản giảm, nhưng do nhiều hộ gia đình thay đổi sang nuôi thâm canh nên năng suất tăng, sản lượng vẫn tăng. Tổng diện tích nuôi thủy sản là 940 ha, sản lượng đạt 5.410 tấn. Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thường xuyên được quan tâm chỉ đạo.

1.4. Về thu, chi ngân sách và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 2.507,93 tỷ đồng, đạt 155% dự toán năm 2023; trong đó thu trên địa bàn 981,699 tỷ đồng, đạt 104% dự toán năm 2023. Tổng chi ngân sách địa phương 1.160,78 tỷ đồng, đạt 103% dự toán năm 2023. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 của huyện là 72,93 triệu đồng/người/năm (Biểu 4, 5A Phụ lục 2).

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

2.1. Về giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện đã đạt kết quả tích cực và đáng khích lệ: Chất lượng công tác phổ cập giáo dục được duy trì; hệ thống trường, lớp học duy trì ổn định. Cơ sở vật chất trường, lớp, khuôn viên sư phạm nhà trường tiếp tục được tăng cường; việc đầu tư trang thiết bị, ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý ngày càng được quan tâm. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 97,67%, tăng 0,51% so với năm 2022, cao hơn 0,12% so với KH năm 2023. Được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận lại 13 trường, nâng chuẩn quốc gia mức độ 2 đối với 06 trường và công nhận mới 01 trường; đến nay tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 100%, đạt 100% KH năm 2023. Tổng điểm xếp loại các tiêu chí thi đua do Sở GD&ĐT đánh giá xếp loại ngành Giáo dục Yên Dũng đạt 1.836 điểm/2.000 điểm, xếp thứ 3/10 huyện, thành phố; hoàn thành xuất sắc 17/18 tiêu chí thi đua; ngành Giáo dục huyện được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen.

2.2. Về Y tế

Chất lượng công tác khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân được quan tâm và nâng cao; đã khám 274.086 lượt người, đạt 105% KH; điều trị 116.525 lượt người, đạt 129,5% KH. Có 1.781 trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, đạt 89% KH. Tăng cường quản lý, kiểm tra công tác đảm bảo vệ sinh ATTP, công tác quản lý hành nghề y, dược tư nhân; trong năm, trên địa bàn huyện không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 9,4%, đạt KH, giảm 0,3% so với năm 2022.

Ban hành, triển khai Kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 trên địa bàn huyện; trong năm, có 02 xã Đồng Phúc và Trí Yên đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030. Triển khai đơn vị thận tại Trung tâm Y tế huyện, đưa vào hoạt động trong tháng 12/2023. Điều trị nghiện ma túy bằng thuốc thay thế Methadone đối với 95 trường hợp. Triển khai thành công điều trị cắt cơn nghiện ma túy tại Trung tâm Y tế huyện; Yên Dũng là huyện đầu tiên của cả nước và tỉnh Bắc Giang tổ chức điều trị cắt cơn nghiện.

Thực hiện cấp và gia hạn thẻ BHYT trên 130,074 người, 25.251 người được cấp sổ BHXH; chi trả các chế độ BHXH với tổng số tiền 268 tỷ đồng; chi khám, chữa bệnh 106,573 tỷ đồng với 277.912 lượt người. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 99,38%, tăng 0,02% so với năm 2022. Số người tham gia BHXH tự nguyện (tính đến 01/11/2023) 4.492 người, hoàn thành 100,77% so với KH năm 2023, xếp thứ 2/10 huyện, thành phố (sau huyện Lục Ngạn 101,12%).

2.3. Văn hóa, thông tin và thể thao

Chỉ đạo tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của Trung ương, của tỉnh, của huyện và các ngày lễ lớn. Phối hợp và tổ chức tốt các hoạt động của Tuần Văn hóa - Du lịch tỉnh Bắc Giang năm 2023 và khai hội chùa Vĩnh Nghiêm năm 2023. Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác. Tuyên truyền, vận động áp dụng hình thức hỏa táng trong đám tang đối với 303 trường hợp, tổng kinh phí hỗ trợ 1,515 tỷ đồng.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Nâng cao chất lượng thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện. Năm 2023, toàn huyện có 36.837 hộ gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 92,8%, tăng vượt 2,8% so với kế hoạch, cao hơn 0,4% so với năm 2022; 143 khu dân cư văn hóa, chiếm tỷ lệ 90%, tăng vượt 10% so với kế hoạch, cao hơn 1,3% so với năm 2022; 143 khu dân cư văn hóa sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn, chiếm tỷ lệ 90%, tăng vượt 10% so với kế hoạch, cao hơn 1,3% so với năm 2022. Có 2/2 thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh, đạt tỷ lệ 100% (đạt kế hoạch), không tăng/không giảm so với năm 2022.

Chỉ đạo tổ chức Tháng hoạt động Thể dục, thể thao (tháng 3) và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023. Tổ chức thành công giải Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh Non Vua huyện thoại” huyện Yên Dũng lần thứ III, năm 2023. Chỉ đạo tham gia các giải thể thao cấp tỉnh đạt 18 giải Nhất, 29 giải Nhì, 30 giải Ba.

2.4. Thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chỉ đạo thường xuyên nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, có biện pháp cứu trợ kịp thời các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Có 28 hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở với tổng số tiền trên 2,3 tỷ đồng. Công tác giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được quan tâm; tổ chức thành công “Ngày hội việc làm” năm 2023. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 76,8%, tăng 1,8% so với năm 2022; có 2.400 lao động được tạo việc làm mới, đạt 100% kế hoạch.

Việc thực hiện chính sách xã hội được quan tâm chỉ đạo; công tác thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện. Việc tiếp nhận, giải quyết chế độ của các đối tượng cơ bản kịp thời, đúng quy định. Ban hành Quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh cho tổng số 818 học sinh học trình độ trung cấp tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí hỗ trợ 1.630,4 triệu đồng.

3. Về quốc phòng, an ninh

3.1. Về Quân sự, quốc phòng

Công tác quốc phòng địa phương của huyện đã được triển khai đồng bộ, chặt chẽ và hoàn thành toàn diện các nhiệm vụ, có nhiều nhiệm vụ hoàn thành tốt. Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân, bảo đảm dân chủ, công khai, an toàn, đúng luật; rà soát, củng cố xây dựng các cơ sở dân quân tự vệ. Công tác huấn luyện dân quân tự vệ đạt 100% quân số tham gia, với phương châm "Cơ bản, thiết thực, chất lượng", bảo đảm đúng, đủ nội dung, thời gian quy định. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Năm 2022, huyện Yên Dũng có 237 chỉ tiêu nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ công an nhân dân. Tân binh tham gia nghĩa vụ quân sự có 6 tân binh trình độ đại học, cao đẳng; 22 tân binh đã tham gia lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng.

3.2. Về an ninh trật tự

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn cơ bản ổn định; chỉ đạo tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ bí mật nhà nước, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Quản lý chặt chẽ tình hình xuất, nhập cảnh. Năm 2023, Công an huyện phát hiện và bắt giữ 24 vụ 30 đối tượng phạm tội về ma túy, đã khởi tố 24 vụ 30 bị can; bắt khởi tố 02 vụ, 12 bị can về hành vi đánh bạc, giam 02 vụ 06 đối tượng so với năm 2022; phát hiện và khởi tố mới 02 vụ, 02 bị can, tăng 01 vụ so với năm 2022.

V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

1. Hạ tầng xã hội

1.1. Nhà ở

Các công trình nhà ở tập trung mật độ cao tại trung tâm các thị trấn và phát triển theo dọc theo các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ. Chủ yếu là nhà chia lô, xây dựng kiên cố, màu sắc đa dạng, tầng cao trung bình 3 - 4 tầng. Bên cạnh đó là nhà ở khu vực nông thôn phát triển theo các làng xóm cũ được hình thành từ lâu đời. Với hình thức kiến trúc chủ yếu tự phát mang nét kiến trúc đặc trưng của khu vực Bắc bộ, chiều cao trung bình 1 - 2 tầng. Chất lượng nhà ở ngày một được nâng cao nhờ được đầu tư xây dựng, chỉnh trang tạo nên sự thay đổi lớn diện mạo đô thị cũng như làng xóm.

1.2. Công trình công cộng

a) Công trình cơ quan

Hiện trạng các cơ quan, công trình hành chính trên địa bàn do UBND huyện Yên Dũng quản lý với diện tích khoảng 10,33 ha. Cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng thực tiễn trước mắt, lâu dài cần nâng cấp cải tạo, đầu tư thêm trang thiết bị từng bước cải thiện điều kiện làm việc.

b) Các công trình giáo dục và đào tạo

Toàn huyện có 65 trường học, gồm: 22 trường mầm non, 18 trường tiểu học; 18 Trường trung học cơ sở; 2 trường TH&THCS, 4 trường trung học phổ thông; 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 98,33%, tỷ lệ kiên cố hoá phòng học 96,16%. Hầu hết các trường trên địa bàn được đầu tư xây dựng đúng quy chuẩn, có đầy đủ các phòng chức năng.

c) Các công trình y tế

- Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng với quy mô 220 giường bệnh.
- Các cơ sở y tế ngoài công lập: Bệnh viện đa khoa Tân Dân và các phòng khám đa khoa đang hoạt động trên địa bàn huyện.
- 18/18 thị trấn, xã có trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân; tỷ lệ thị trấn, xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%.

d) Các công trình văn hóa - thể dục thể thao

- Văn hóa: 01 Trung tâm văn hóa huyện Yên Dũng với 0,29 ha; 100% số xã, thị trấn; 100% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa.
- Thể dục thể thao:

Các trung tâm thể dục thể thao bao gồm 01 trung tâm văn hóa, thể thao huyện Yên Dũng có diện tích khoảng 2,3 ha, bao gồm hội trường trung tâm với 460 chỗ, sân vận động trung tâm với 1.500 chỗ và diện tích hoạt động ngoài trời hơn 2 ha, đảm bảo cho việc tổ chức các sự kiện, biểu diễn nghệ thuật lớn; là nơi vui chơi, giải trí phục vụ nhân dân trên địa bàn.

đ) Công trình di tích, tôn giáo và danh lam thắng cảnh

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện có 123 di tích được xếp hạng, trong đó: 3 di tích quốc gia đặc biệt, 12 di tích quốc gia và 01 Bảo vật Quốc gia,... Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện bao gồm hệ thống di tích cấp quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia và 76 các đình, chùa, đền, miếu được xếp hạng di tích cấp tỉnh phân bố rộng rãi trên địa bàn huyện.

2. Hạ tầng kỹ thuật

2.1. Giao thông

a) Giao thông đường bộ

- Cao tốc và quốc lộ: Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn dài 07 km, nền đường rộng 33m, mặt đường rộng 22,5m; Quốc lộ 17 đoạn qua huyện dài 11,5 km, nền đường rộng từ 36 - 40m.

- Đường tỉnh: Đường tỉnh 293, đoạn đi qua huyện dài 08 km, hiện đang được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh với lộ giới 58,5 m; đường tỉnh 299B, đoạn đi qua huyện dài 07 km, nền đường rộng 9,0m; đường tỉnh 299C, đoạn đi huyện dài 3,2 km, nền đường rộng 12 m; đường tỉnh 398C có chiều dài 0,7km, chiều rộng nền đường 12m.

- Giao thông đối nội: Đường vành đai Đông Bắc, là tuyến đường có điểm đầu tại nút giao Quốc lộ 31 và đường Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, giao với đường tỉnh 295B sau đó qua sông Thương nối vào Quốc lộ 17.

- Hệ thống đường huyện: Có 10 tuyến, tổng chiều dài 81 km, đã kiên cố hóa 100%, gồm: Đường huyện 1, kết nối giao thông các xã, thị trấn (Nham Biền, Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Phúc), dài 18,5 km, chiều rộng nền đường từ 4,5 m - 6,5 m; Đường huyện 2, kết nối giao thông các xã (Tiến Dũng, Đức Giang), dài 2,4 km, chiều rộng nền đường 6,5 m; đường huyện 3, kết nối giao thông các xã (Cảnh Thụy, Tư Mại), dài 5,2 km, chiều rộng nền đường 5,5 m; đường huyện 4, kết nối giao thông các xã, thị trấn (Nham Biền, Thắng Cương), dài 3,6 km, chiều rộng nền đường 5,5 m; đường huyện 5, kết nối giao thông các xã, thị trấn (Nham Biền, Yên Lư), dài 15,9 km, chiều rộng nền đường từ 5,5 m đến 7,5 m; đường huyện 6, kết nối giao thông các xã (Tiền Phong, Nội Hoàng), dài 6,5 km, chiều rộng nền đường từ 4,5 m đến 5,5 m,...

b) Bến xe

- Huyện Yên Dũng có 1 bến xe khách đang phục vụ và 1 bến xe khách đang đầu tư xây dựng sắp đi vào hoạt động.

- Bến xe khách huyện kết hợp thương mại - dịch vụ do Công ty TNHH Việt Dũng đầu tư tại thị trấn Nham Biền có quy mô 2,35 ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 36.000 lượt xe/năm.

- Bến xe khách do Doanh nghiệp tư nhân Trần Đức Anh đầu tư có quy mô khoảng 2,5 ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 35.000 lượt xe/năm.

c) Giao thông đường thủy

Sông Thương nằm trong hệ thống sông Thái Bình chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 87 km, đoạn sông chảy qua huyện Yên Dũng có chiều sâu từ 1-2 m, chiều rộng lòng từ 20-30 m; ngoài ra còn có sông Cầu và sông Lục Nam.

2.2. Hiện trạng thoát nước

a) Thị trấn Nham Biền

- Khu vực thị trấn (cũ): Thị trấn đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa tại các trục đường chính giao thông và tại các khu đô thị mới, tổng chiều dài hệ thống 11,54km kích thước đường cống D600 - D1000. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 16,7km hệ thống thoát nước với kích thước B200 - D800.

- Khu vực thị trấn mở rộng (sau khi sáp nhập xã Thắng Cương và xã Nham Sơn): Chiều dài hệ thống khoảng 57 km, kích thước B200 - B600 và B200 - D1500.

b) Thị trấn Tân An

Thị trấn chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Hệ thống thoát chung nước mặt và nước thải. Các tuyến thoát nước chủ yếu được xây dựng dọc theo các khu dân cư bám theo tuyến đường tỉnh trong phạm vi trung tâm thị trấn. Trong quy hoạch thoát nước cần điều chỉnh và xây dựng hệ thống thoát đảm bảo tiêu thoát cho lưu vực được xác định khi quy hoạch mở rộng.

c) Hệ thống thoát nước nông thôn

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và mương thủy lợi hoặc qua hình thức tự thấm.

Hướng thoát nước chính của toàn huyện là Bắc - Nam thoát nước ra sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam, lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng chảy của các sông trên địa bàn huyện Yên Dũng.

2.3. Cấp nước

a) Nguồn nước

Huyện Yên Dũng hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn và nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

b) Cấp nước

- Cấp nước đô thị: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 88,71%; tỷ lệ dân số toàn huyện được cung cấp nước sạch đạt 68,77%. Nguồn nước khu vực thị trấn Nham Biền hiện nay đang khai thác nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt sông Thương để cấp nước cho dân cư và một phần công nghiệp. Công trình đầu mối có 1 nhà máy, 3 trạm cấp nước trên địa bàn 2 thị trấn Nham Biền và Tân An.

- Cấp nước nông thôn: Hiện trên địa bàn huyện có 17 công trình trạm cấp nước sạch với tổng công suất thực tế đạt 17.721 m³/ngày đêm. Đến nay các xã

trên địa bàn huyện chưa được cấp nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung gồm: Xuân Phú, Lãng Sơn, Tân Liễu; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt trên 60%.

2.4. Cấp điện

a) Nguồn điện

Trạm 220kV - Bắc Giang đặt tại Đồi Cốc, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang; trạm 110 kV E7.1 - Đồi Cốc; trạm 110 kV E7.12 - Song Khê Nội Hoàng; trạm 110 kV E7.19 - Yên Dũng; trạm trung gian Xuân Phú.

b) Lưới điện

Trạm 220kV Bắc Giang nhận điện từ tuyến dây 220kV Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (lộ 285) - Bắc Giang.

Tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên dây dẫn ACSR- 500, có 5,2 km trong ranh giới thiết kế.

Ngoài ra có một tuyến 110kV từ trạm 110kV Đồi Cốc đi Đồng Mỏ dây dẫn AC-150, có 2,5 km trong ranh giới. Trên tuyến này có rẽ nhánh đi trạm 110kV Cầu Gò dây dẫn AC-185 dài 27,4 km.

c) Lưới hạ thế và chiếu sáng

Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực; lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính.

2.5. Thông tin và truyền thông

a) Mạng viễn thông

Hiện tại trên địa bàn huyện Yên Dũng có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định. Mạng chuyên mạch hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt, công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại và có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH; mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

Mạng ngoại vi trên địa bàn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương.

b) Mạng di động

Có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với bán kính phục vụ 1,23 km/cột. Dịch vụ viễn thông, Internet được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính 3G và 4G.

c) Mạng bưu chính:

Huyện Yên Dũng đã phát triển rộng khắp, 100% xã, thị trấn có điểm phục vụ, nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn được đáp ứng tương đối đầy đủ.

d) Dịch vụ

Bưu điện trung tâm thị trấn Nham Biền cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện,...

2.6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a) Thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt hiện nay đang tồn tại hệ thống thoát nước hỗn hợp; chưa có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Tại các khu vực thị trấn Tân An, Nham Biền, nước thải sinh hoạt các khu vực dân cư chủ yếu xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại, sau đó được chảy vào các tuyến cống chính, nương hiện có dọc theo các trục giao thông và thoát ra sông. Khu vực nông thôn chủ yếu là tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi, địa hình tự nhiên ra ao, hồ, sông. Khu vực nông thôn chủ yếu là tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi, địa hình tự nhiên ra ao, hồ, sông. Hiện tại các cơ sở sản xuất, dịch vụ, trạm y tế, nước thải hầu như chưa được xử lý mà thải trực tiếp ra các rãnh thoát nước và thấm trực tiếp xuống đất.

Các cụm công nghiệp tỉ lệ có hệ thống xử lý nước thải còn rất thấp; riêng khu công nghiệp Vân Trung là đã có hệ thống xử lý nước thải riêng; KCN Song Khê - Nội Hoàng đã có trạm xử lý nước thải tập trung; 2/3 cụm công nghiệp đang hoạt động chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, hiện tại nước thải sinh hoạt của các đơn vị thứ cấp trong cụm công nghiệp đã thực hiện thu gom, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

b) Chất thải rắn (CTR):

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 98% và xử lý đạt 98,6%, lượng rác thải phát sinh trên địa bàn huyện là 92,5 tấn/ngày (trong đó đô thị 17,7 tấn/ngày, nông thôn 74,8 tấn/ngày). Khu xử lý chất thải rắn tập trung của huyện 6,5 ha tại thị trấn Nham Biền. Toàn bộ rác thải trên địa bàn huyện đều được thu gom, xử lý bằng lò đốt công nghệ (có 04 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, trong đó có 01 lò đốt công suất 60 tấn/ngày đặt tại khu xử lý rác thải tập trung thị trấn Nham Biền tiếp nhận và xử lý rác thải cho 15 xã, thị trấn của huyện do 01 công ty vận hành xử lý rác theo hình thức xã hội hoá xử lý rác thải tập trung).

Khối lượng CTR y tế phát sinh tại các cơ sở y tế công lập được xử lý tại chỗ bằng phương pháp tiêu hủy bằng lò đốt, hấp chất thải y tế tại các bệnh viện, trung tâm y tế đã được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách; tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý, tiêu hủy đạt 100%.

c) Nghĩa trang

Hiện nay, nghĩa trang nhân dân của thành phố tại xã Tân An cũ nay là thị trấn Tân An có diện tích 5 ha đã lấp gần đầy. Ngoài ra các nghĩa trang (chủ yếu là nghĩa trang Nhân dân) được hình thành trên cơ sở tổ chức các điểm dân cư nông thôn với quy mô nhỏ nằm rải rác, diện tích mỗi nghĩa trang thông thường

khoảng 0,5-4,95 ha. Tổng diện tích đất nghĩa trang nhân dân của toàn huyện vào khoảng 69,8 ha được phân bố rải rác theo khu vực các thôn, xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

VI. TỔ CHỨC BỘ MÁY HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Huyện Yên Dũng có 02 thị trấn và 16 xã; có 159 thôn. Đảng bộ huyện Yên Dũng có 66 tổ chức cơ sở Đảng, trong đó có 18 Đảng bộ xã, thị trấn, 3 Đảng bộ cơ quan, 45 Chi bộ cơ sở với 7.400 Đảng viên.

1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể chính trị xã hội huyện

1.1. Huyện ủy

- Thường trực Huyện ủy: 03 người, gồm Bí thư Huyện ủy, 02 Phó Bí thư Huyện ủy (01 chuyên trách và 01 phụ trách chính quyền).

- Ban Thường vụ Huyện ủy có 14 người, gồm: 13 đồng chí gồm: Bí thư Huyện ủy - Chủ tịch HĐND huyện, 02 Phó Bí thư (01 Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy, 01 Phó Bí thư - Chủ tịch UBND huyện), 01 Phó Chủ tịch HĐND huyện, 02 Phó Chủ tịch UBND huyện, Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự, Trưởng Ban Tổ chức, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra, Trưởng Ban Tuyên giáo - Giám đốc Trung tâm Chính trị, Trưởng Ban Dân vận, Chủ tịch Ủy ban mặt trận tổ quốc.

- Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXII nhiệm kỳ 2020 - 2025 có 40 đồng chí.

1.2. Các Ban xây dựng Đảng, Ủy ban Kiểm tra và Văn phòng Huyện ủy:

- Ban Tổ chức Huyện ủy: 06 người.

- Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy: 05 người.

- Ban Tuyên giáo Huyện ủy: 05 người.

- Ban Dân vận Huyện ủy: 04 người.

- Văn phòng Huyện ủy: 13 người (trong đó có 05 hợp đồng).

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức và người lao động Huyện ủy như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	35	6	11	13	5
1	Thường trực Huyện ủy	2	1	1		
2	Ban Tổ chức	6	1	2	3	
3	Ủy ban Kiểm tra	5	1	2	2	
4	Ban Tuyên giáo	5	1	2	2	
5	Ban Dân vận	4	1	1	2	
6	Văn phòng Thành ủy	13	1	3	4	5

1.3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện và các đoàn thể chính trị xã hội:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Yên Dũng có Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch, 01 ủy viên và 18 tổ chức thành viên.

- Tổ chức chính trị xã hội huyện: 05 tổ chức (Huyện đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và Trung tâm chính trị).

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động các tổ chức chính trị xã hội như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Viên chức
	Tổng cộng	20	5	8	6	1
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	4	1	1	2	
2	Thành đoàn	2	1	1		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	4	1	1	2	
4	Hội Nông dân	3	1	1	1	
5	Hội Cựu chiến binh	3	1	1	1	
6	Trung tâm chính trị	4		3		1

2. Khối Chính quyền địa phương huyện

2.1. Hội đồng nhân dân thành phố:

- HĐND thành phố khóa XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 32 đại biểu.

- Thường trực Hội đồng nhân dân có 04 thành viên gồm: Bí thư Huyện ủy là Chủ tịch HĐND huyện, 01 Phó Chủ tịch HĐND và 02 Phó Trưởng Ban (Ban Pháp chế và Ban Kinh tế - xã hội).

2.2. Ủy ban nhân dân huyện:

- Ủy ban nhân dân huyện: có 17 thành viên UBND, trong đó: Chủ tịch UBND, 02 Phó Chủ tịch UBND và 14 thành viên khác là thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Trưởng Công an huyện, Chỉ huy trưởng Quân sự.

2.3. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện: 12 cơ quan gồm: Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Phòng Y tế; Phòng Giáo dục - Đào tạo; Phòng Nội vụ; Thanh tra; Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội; Phòng Văn hóa - Thông tin; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Kinh tế; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tư pháp.

- Tổng số biên chế 91, số có mặt tại thời điểm 01/3/2024: 86 người

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức và người lao động UBND huyện như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	86	12	31	35	8
1	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND	1		1		
2	Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND	3	1	2		
3	Ban Kinh tế - Xã hội	1		1		
4	Ban Pháp Chế	1		1		
5	Văn phòng HĐND-UBND	16	1	3	4	8
6	Phòng Nội vụ	6	1	2	3	
7	Phòng Tư pháp	5	1	1	3	
8	Phòng Tài chính – Kế hoạch	5		3	2	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	1	2	5	
10	Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	7	1	2	4	
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	1	2	1	
12	Phòng Y tế	4	1	2	1	
13	Thanh tra	5	1	2	2	
14	Phòng Quản lý đô thị	6	1	2	3	
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	1	2	3	
16	Phòng Kinh tế	8	1	3	4	

2.4. Các đơn vị sự nghiệp Ủy ban nhân dân huyện:

- Các đơn vị sự nghiệp UBND huyện Yên Dũng, gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục: có 59 trường học công lập trực thuộc. Tổng số người làm việc hiện có là: 1975 người.

+ Sự nghiệp khác: có 06 đơn vị gồm Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, Đội giao thông trật tự, xây dựng và môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp, Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp và Ban Quản lý chợ Neo.

Ngoài ra, còn có viên chức làm việc tại các vị trí: Nông thôn mới (thuộc Phòng Kinh tế), Ban An toàn giao thông (thuộc Văn phòng HĐND-UBND), Kho Lưu trữ (thuộc Phòng Nội vụ) và các Hội đặc thù được giao biên chế.

Tổng số người làm việc sự nghiệp khác tính đến thời điểm 01/3/2024: 87 người.

Tổng hợp số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp khác như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số người làm việc hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	122	5	16	66	25
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	24	1	5	18	0
2	Đội giao thông trật tự xây dựng và môi trường	8	1	2	4	01
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	34	1	3	20	10
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp	27	1	2	10	14
5	Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp	14	1	4	9	
6	Viên chức Nông thôn mới	1			1	
7	Viên chức Ban An toàn giao thông	1			1	
8	Viên chức Kho lưu trữ	1			1	
9	Hội Người mù	1			1	
10	Hội Người cao tuổi	0			0	
11	Hội Chữ thập đỏ	1			1	
12	Ban Quản lý chợ Neo	0			0	

3. Khối Đơn vị hành chính cấp xã: 18 xã, thị trấn. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tính đến thời điểm 01/3/2024 là 404 người.

4. Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn huyện:

Các cơ quan ngành dọc trên địa bàn, gắn với địa giới hành chính hiện tại có 15 đơn vị, gồm: (1) Công an, (2) Ban Chỉ huy quân sự, (3) Viện kiểm sát nhân dân, (4) Tòa án nhân dân, (5) Chi cục Thi hành án dân sự, (6) Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (7) Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (8) Hạt Kiểm lâm, (9) Hạt quản lý đê điều, (10) Đội Quản lý thị trường, (11) Trung tâm y tế huyện; (12) Văn phòng Đăng ký đất đai; (13) Kho bạc Nhà nước, (14) Bảo hiểm xã hội huyện (15) Liên đoàn lao động.

B. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN YÊN DŨNG DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRẤN NHAM BIÊN

1. Lịch sử hình thành thị trấn Nham Biên

Địa bàn thị trấn Nham Biên hiện nay trước đây vốn là thị trấn Neo và 2 xã: Thắng Cương, Nham Sơn thuộc huyện Yên Dũng.

Xã Nham Sơn được thành lập vào ngày 23 tháng 4 năm 1958 trên cơ sở tách một phần diện tích và dân số của xã Quang Trung cũ. Đến năm 1965, xã Quang Trung đổi tên thành xã Thắng Cương.

Ngày 29 tháng 8 năm 1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 103-CP. Theo đó, thành lập thị trấn Neo, thị trấn huyện lỵ huyện Yên Dũng trên cơ sở thôn Tân An của xã Cảnh Thụy, thôn Phấn Lô của xã Nham Sơn và thôn Bến Đám của xã Tân Liễu.

Sau khi thành lập, thị trấn Neo có 421,75 ha diện tích tự nhiên và 4.886 người. Xã Nham Sơn còn lại 1.138,14 ha diện tích tự nhiên và 5.189 người.

Đến năm 2018, thị trấn Neo có diện tích 5,80 km², dân số là 6.274 người, mật độ dân số đạt 1.082 người/km², có 6 tiểu khu 1, 2, 3, 4, 5, 6. Xã Nham Sơn có diện tích 10,98 km², dân số là 5.588 người, mật độ dân số đạt 509 người/km² có bốn thôn: Đông Hương, Minh Phượng, Kem, Phương Sơn. Xã Thắng Cương có diện tích 5,18 km², dân số là 2.358 người, mật độ dân số đạt 455 người/km², có 5 thôn: Phấn Lô, Tân Cương, Thắng Cương, Thắng Lợi Thượng, Thắng Lợi Hạ.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020). Theo đó, sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn Neo và các xã Thắng Cương, Nham Sơn để thành lập thị trấn Nham Biên.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Nham Biên là thị trấn huyện lỵ, nằm ở phía Nam huyện Yên Dũng, địa bàn có nhiều tuyến đường lớn đã được mở, trong đó phải kể đến tuyến huyết mạch là: DT299, DT284. Với yếu tố về lịch sử và những điều kiện mà thiên nhiên ưu đãi, dãy núi Nham Biên được xem là nơi có tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cùng nhiều loại hình khác. Tại thị trấn Nham Biên, Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng đã và đang được quan tâm đầu tư, nhiều hạng mục đã được hoàn thành đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của nhân dân. Cũng ở khu vực này, khu dân cư Lạc Phú được hình thành.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp các xã Cảnh Thụy, Tiên Dũng và Tư Mại; Tây giáp xã Tiên Phong và xã Yên Lư; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp xã Tân Liễu và xã Xuân Phú.

3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Thị trấn Nham Biền có tổng diện tích tự nhiên 21,98 km² (bằng 2.198,47 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 13,59 km² (bằng 1.359,11 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 8,37 km² (bằng 836,90 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,245 km² (bằng 2,45 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 2*).

4. Dân số, lao động và số tổ dân phố

4.1. Dân số

Thị trấn Nham Biền có 4.518 hộ với 19.111 người, gồm dân số thường trú là 18.899 người, dân số tạm trú là 212 người, mật độ dân số là 869 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 2*).

4.2. Lao động

Tổng số lao động thị trấn Nham Biền là 12.341 người, tỷ lệ 64,6% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 10.396 người, chiếm 84,24% và lao động nông nghiệp là 1.945, chiếm 15,80% (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

4.3. Số tổ dân phố

Thị trấn Nham Biền có 15 tổ dân phố, gồm: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4, TDP 5, TDP 6, TDP Minh Phượng, TDP Kem, TDP Phương Sơn, TDP Đông Hương, TDP Phần Lôi, TDP Thắng Cương, TDP Thắng Lợi Thượng, TDP Thắng Lợi Hạ, TDP Tân Cương.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thị trấn đạt 1.743,68 tỷ đồng, tăng 1,18% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 383,02 tỷ đồng, tăng 1,09% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 1.236,56 tỷ đồng, tăng 1,23% so với năm 2022 và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 124,10 tỷ đồng, tăng 1,02% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 27,20%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 64,53% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 8,27% trong cơ cấu kinh tế của thị trấn (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Chỉ đạo phối hợp với các cơ quan chuyên môn của huyện tạo mọi điều kiện cho các dự án đầu tư vào địa bàn; năm 2023 đã có 06 chi nhánh mở rộng kinh doanh vào địa bàn thị trấn với nguồn vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng; 17 hộ

kinh doanh mới, đưa tổng số hộ kinh doanh, dịch vụ toàn thị trấn là 1.310 hộ (tăng 40 hộ so với cùng kỳ năm 2022), ước thu đạt 19,6 tỷ đồng tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2022. Địa bàn thị trấn có 1.270 hộ kinh doanh thương mại - dịch vụ, đóng góp cho ngân sách thị trấn khoảng 15,9 tỷ đồng, tăng 42% so với năm 2022. Có 11 doanh nghiệp sản xuất CN, TTCN; 17 cơ sở, trung tâm thương mại.

b) Về sản xuất nông – lâm nghiệp, thủy sản

Tổng diện tích gieo trồng cả năm là 1.243,98 ha. Trong đó, diện tích lúa cả năm là 1.235,58 ha, năng suất bình quân 61,14 tạ/ha, sản lượng 7.554,27 tấn, đạt 100,2% kế hoạch. Diện tích lúa chất lượng 966,84 ha, đạt 136% kế hoạch. Diện tích cây rau màu các loại 94,4 ha, trong đó diện tích cây màu vụ đông 86 ha, ước đạt 110 triệu/ha. Tổng đàn gia súc, gia cầm, thủy cầm 75.507 con, đạt 132%. Trong đó, đàn lợn 1.535 con, đạt 118% kế hoạch; đàn gia cầm, thủy cầm 71.675 con, đạt 107% kế hoạch; đàn trâu bò 452 con, đạt 57% kế hoạch. Diện tích nuôi trồng thủy sản là 39 ha, năng suất 60 tạ/ha, sản lượng đạt trên 234,0 tấn, ước thu nhập trên 1 tỷ đồng.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Tổng thu ngân sách năm 2023 đạt 68,60 tỷ đồng, đạt 95% dự toán năm 2023; trong đó thu trên địa bàn 62,11 tỷ đồng, đạt 86% dự toán năm. Chi ngân sách xã đạt 68,60 tỷ đồng, trong đó, chi thường xuyên ước thực hiện 15,27 tỷ đồng, đạt 94,8% dự toán. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 84,4 triệu đồng/người/năm (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục được quan tâm chỉ đạo, cơ sở vật chất trường, lớp, khuôn viên sư phạm nhà trường được đầu tư xây dựng khang trang, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng trong dạy và học. Công tác phổ cập giáo dục đạt được kết quả cao; hệ thống trường, lớp học duy trì ổn định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; các trường đều giữ vững danh hiệu chuẩn Quốc gia, trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc.

b) Về y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về Y tế, trạm y tế có trang thiết bị đầy đủ đảm bảo việc khám chữa bệnh cho người dân, chất lượng công tác khám, chữa bệnh phục vụ Nhân dân được nâng lên, đặc biệt quan tâm đến công tác khám chữa bệnh cho các đối tượng chính sách, người có thẻ bảo hiểm y tế, trẻ em dưới 6 tuổi. Năm 2023, đã khám và điều trị cho 4.076/4.035 đạt 101% KH năm; tổ chức tiêm 11 loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em < 1 tuổi trong chương trình 88/88 đạt 100 %; quản lý 30 các cơ sở hành nghề Y Dược tư nhân trên địa bàn và phối hợp với Phòng Y tế đi kiểm tra 16 cơ sở kinh doanh dược trên địa bàn, tại thời điểm kiểm tra đã lập biên bản 03 cơ sở về quy định không niêm yết giá với 03 sản phẩm; Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) 9,4% giảm 0,05% so kế hoạch; Tham gia đoàn kiểm tra liên ngành của Ban chỉ đạo liên

ngành về ATTP tổng số cơ sở thực phẩm do ngành y tế quản lý là 27 cơ sở và kiểm tra được 27/27 cơ sở đạt 100%.

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

UBND đã chỉ đạo các ban, ngành đoàn thể tổ chức thực hiện tốt các hoạt động, tuyên truyền chào mừng kỷ niệm các ngày Lễ lớn của đất nước. Tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh của thị trấn và các tổ dân phố được 1.745 buổi; vận động các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân treo cờ Tổ quốc tại trụ sở cơ quan, hộ gia đình vào các ngày lễ lớn của đất nước, sự kiện chính trị của địa phương. Toàn thị trấn có 4.138/4.334 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá năm 2023 (đạt 95,4%); 15/15 khu dân cư đạt tiêu chuẩn danh hiệu khu dân cư “sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn”; thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh 2 năm liền 2022 - 2023. Tuyên truyền, vận động áp dụng hình thức hỏa táng trong đám tang đối với 42 trường hợp, tổng kinh phí hỗ trợ 84 triệu đồng.

Chỉ đạo hưởng ứng Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023, huy động 15 tổ dân phố và 02 trường THCS với 830 người tham gia; tham gia giải chạy Việt dã Leo núi lần thứ III, huyện Yên Dũng; tổ chức thành công Hội thi Hát chèo – hát dân ca thị trấn Nham Biền; tham dự hội thi hát chèo - hát dân ca huyện yên dũng năm 2023 đạt 2 giải A, 3 giải B tiết mục và đạt giải A toàn đoàn; tổ chức được 03 giải thi đấu thể thao cấp thị trấn, TDP như: Bóng chuyền hơi, Cờ tướng, Bóng bàn,...

Trên địa bàn xã có 01 Trung tâm thể thao xã, 30 sân thể thao, 100% nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chỉ đạo thường xuyên nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, có biện pháp hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, phối hợp với UB MTTQ thị trấn hỗ trợ 02 hộ cận nghèo xây nhà đại đoàn kết với số tiền 90 triệu đồng. Tuyên truyền vận động toàn dân tham gia BHXH tự nguyện năm 2023, có 117/112 người đạt 104% kế hoạch; chỉ đạo xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023. Kết quả toàn thị trấn có 63 hộ nghèo chiếm 1,26% giảm 0.67% so với năm 2022 (Biểu 7 Phụ lục 2).

Chỉ đạo làm tốt công tác chính sách xã hội đối với người có công và đối tượng bảo trợ xã hội, UBND thị trấn phối hợp với các TDP trao quà cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Thực hiện Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết 81/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang hỗ trợ cho cho tổng số 76 học sinh, sinh viên, với tổng kinh phí hỗ trợ 151,8 triệu đồng; Tiếp nhận triển khai thực hiện Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023.

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Công tác Quốc phòng quân sự địa phương thường xuyên được quan tâm, triển khai và thực hiện có hiệu quả: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống cháy nổ, phòng chống thiên tai,... Chỉ đạo phối hợp với lực lượng Công an giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Tổ chức gặp mặt, tặng quà, cấp quân trang cho 27 tân binh nhập ngũ năm 2023, phối hợp tổ chức ra quân bảo đảm nhanh gọn hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân; Tổ chức huấn luyện dân quân năm 2023 là 213 đồng chí đảm bảo quân số được phê duyệt. Phối hợp tổ chức rà soát động viên Quân nhân dự bị tham gia huấn luyện năm 2023, có 32 đồng chí tham gia huấn luyện; trong đó sỹ quan là 10 đồng chí, hạ sỹ quan binh sỹ 22 đồng chí tham gia huấn luyện hoàn thành 100% chỉ tiêu giao. Tổ chức khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự được 118/136 thanh niên, vắng 18 công dân có lý do chính đáng. Phối hợp tổ chức phát 89 lệnh gọi công dân khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự kết quả đạt 37/35 chỉ tiêu xét nghiệm.

6.2. An ninh trật tự

Tình hình về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định. Tập trung cao trong công tác chỉ đạo đảm bảo ANTT, đặc biệt là trong dịp tết Nguyên đán, các ngày lễ lớn và các chuyến thăm, làm việc của lãnh đạo tỉnh, các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu. Cấp 11.375/11.375 tài khoản định danh điện tử cho nhân dân, hoàn thành 100% theo KH đề ra; Tổ chức tốt ngày hội toàn dân Bảo vệ ANTQ đảm bảo ý nghĩa, trang trọng, tiết kiệm.

Trong năm, trên địa bàn xảy ra 11 vụ phạm pháp hình sự (trong đó 9 vụ trộm cắp tài sản, 02 vụ ma túy); không xảy ra trọng án và các vụ án nghiêm trọng trên địa bàn, không có tụ điểm cờ bạc, mại dâm chuyên nghiệp, giảm so với cùng kỳ 04 vụ. Công tác PCCC và CHCN được đặc biệt trú trọng quan tâm, UBND đã triển khai, diễn tập nhiều buổi tuyên truyền về PCCC&CHCN cho nhiều thành phần và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn, UBND đã kêu gọi ủng hộ, tặng bình chữa cháy cho các hộ nghèo, phát động đảng viên và nhân dân mua bình chữa cháy đạt trên 80%. Trong năm đã xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông làm 02 người chết và 02 người bị thương.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân thị trấn Nham Biền nhiệm kỳ 2021-2026 có 30 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 04 người, chiếm 13,3%; đại học là 12 người, chiếm 40%; trung cấp là 02 người, chiếm 6,6%.
- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 17 người, chiếm 56,66%; sơ cấp là 08 người, chiếm 26,66%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 58 người, gồm: 14 cán bộ và 44 công chức.

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 09 người, chiếm 15,5%; đại học là 40 người, chiếm 68,9%; cao đẳng là 02 người, chiếm 3,4%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 01 người, chiếm 1,7%; trung cấp là 43 người, chiếm 74%; sơ cấp là 0 người, chiếm 0%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 09 người, ở 15 tổ dân phố có 45 người.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRẤN TÂN AN

1. Lịch sử hình thành thị trấn Tân An

Trước đây, Tân An là một xã thuộc huyện Yên Dũng. Ngày 12 tháng 7 năm 2007, Chính phủ ban hành Nghị quyết 118/2007/NĐ-CP. Theo đó, thành lập thị trấn Tân Dân trên cơ sở điều chỉnh 494,34 ha diện tích tự nhiên và 5.448 người của xã Tân An.

Sau khi thành lập thị trấn Tân Dân, xã Tân An còn lại 428,01 ha diện tích tự nhiên và 3.437 người.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020). Theo đó, sáp nhập toàn bộ 4,47 km² diện tích tự nhiên và 3.751 người của xã Tân An với toàn bộ 4,68 km² diện tích tự nhiên và 6.215 người của thị trấn Tân Dân để thành lập thị trấn Tân An. Sau khi thành lập, thị trấn Tân An có diện tích 9,15 km², dân số là 9.966 người.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Thị trấn Tân An nằm ở phía Bắc huyện Yên Dũng; địa bàn thị trấn có đường tỉnh lộ 293 và 299 đi qua. Theo đó, Tân An là đô thị chuyên ngành thương mại – dịch vụ của huyện Yên Dũng; có vai trò kết nối, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Bắc của huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp xã Lão Hộ và xã Quỳnh Sơn; Tây giáp xã Hương Gián; Nam giáp xã Xuân Phú; Bắc giáp thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang.

3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Thị trấn Tân An có tổng diện tích tự nhiên 9,22 km² (bằng 922,30 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 6,69 km² (bằng 668,98 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,52 km² (bằng 252,42 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,009 km² (bằng 0,90 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 2*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Thị trấn Tân An có 2.795 hộ, quy mô dân số là 12.321 người, gồm dân số thường trú là 12.217 người, dân số tạm trú là 104 người; mật độ dân số là 1.336 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 2*).

4.2. Lao động

Tổng số lao động trên địa bàn thị trấn Tân An có 8.369 lao động, tỷ lệ 67,9% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 7.129 người, chiếm 85,18% và lao động nông nghiệp là 1.240, chiếm 18,11% (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

4.3. Số thôn

Thị trấn Tân An có 15 thôn, gồm: thôn Long Trì, Trại Giữa, Kim Xuyên, Thăng, Minh Đạo, Ngò, Nguyễn, Tân Lập, Phố Tân An, Tân An, Hương, Quán Trắng, Thượng, Khôi, Trung.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thị trấn đạt 689,43 tỷ đồng, tăng 1,08% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 123,92 tỷ đồng, tăng 1,10% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 436,42 tỷ đồng, tăng 1,09% so với năm 2022 và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 129,08 tỷ đồng, tăng 1,03% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 25,45%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 54,25% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 20,30% trong cơ cấu kinh tế của thị trấn (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ - thương mại là thế mạnh của thị trấn tiếp tục được quan tâm phát triển, góp phần quan trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Tính đến hết năm 2023, toàn thị trấn có 53 doanh nghiệp, 05 Hợp tác xã, 26 hộ làm nghề xây xát, cơ khí; có 795 hộ kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nông nghiệp, 11 tổ thợ mộc; 310 xe ô tô các loại,... Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt trên 100 tỷ đồng.

b) Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Diện tích gieo trồng cả năm 1.154,12 ha, đạt 100% kế hoạch; sản lượng lương thực đạt 5.298,4 tấn. Tổ chức chuyên giao khoa học kỹ thuật được 13 buổi tại các tổ dân phố với hơn 900 lượt người tham dự; triển khai kế hoạch tết trồng cây đã tổ chức trồng được 5.000 cây các loại. Tổng đàn lợn 579 con, đàn trâu, bò 241 con, gia cầm 19.570 con, thủy cầm 4.351 con. Công tác vệ sinh, tiêu độc khử trùng, phòng chống dịch bệnh được quan tâm. Diện tích nuôi trồng thủy sản được giữ ổn định, tổng diện tích là 30 ha, hàng năm cho thu nhập khoảng trên 3 tỷ đồng.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị trấn năm 2023 đạt 7,91 tỷ đồng, tăng 2,08 tỷ đồng so với năm 2022; chi ngân sách đạt 7,60 tỷ đồng, trong đó chi

thường xuyên là 12,37 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 82,8 triệu đồng/người/năm (Biểu 6 Phụ lục 2).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

05/05 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, 100% phòng học được xây dựng kiên cố; năm học 2023 - 2024 toàn thị trấn có 2.801 học sinh, tăng 48 học sinh so với năm học trước. Số học sinh của các trường cụ thể như sau: Trường THCS thị trấn Tân An có 576 học sinh; Trường TH&THCS có 743 học sinh; Trường tiểu học có 877 học sinh; Trường Mầm non số 1 có 230 học sinh; Trường Mầm non số 2 có 375 học sinh.

Trong năm công tác giáo dục, đào tạo tiếp tục được các trường quan tâm, số lượng giáo viên giỏi ngày một tăng, chất lượng giáo dục thi giữa kỳ của các trường tiếp tục duy trì ở các trường top đầu trong huyện, đây là thành tích đáng phấn khởi của sự nghiệp giáo dục đào tạo của thị trấn, có được thành tích đó là có sự đóng góp rất lớn của các thầy, cô giáo trong đó đặc biệt là sự lãnh đạo chỉ đạo của tập thể ban giám hiệu các trường học trên địa bàn.

b) Về Y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, chất lượng công tác khám, chữa bệnh được quan tâm, năm 2023 đã khám và điều trị cho 950/1.200 lượt người đạt 79,2% so với KH năm, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2022; Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc trẻ em được chú trọng, số trẻ em được tiêm đủ 8 loại vắc xin 127/135 trẻ đạt 4% theo kế hoạch giảm 3,9% so cùng kỳ 2022; Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng trẻ em chiếm 9,4%, giảm 0,3% so cùng kỳ 2022. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao trẻ em chiếm 19,7%, giảm 2,5 % so với cùng kỳ 2022. Chương trình VSATTP, phòng chống sốt rét, bướu cổ, phòng chống sốt xuất huyết, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, truyền thông giáo dục sức khỏe đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong năm không có dịch bệnh cũng như ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn thị trấn.

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Tổ chức đăng ký các danh hiệu văn hóa năm 2023, có 2531/2754 hộ gia đình đạt gia đình văn hóa năm 2023, đạt 91,5%. Trong đó, 872 hộ gia đình đạt GĐVH 3 năm liên tục (2021 - 2023) và 1659 hộ gia đình văn hóa ghi sổ vàng; 7/7 cơ quan đạt cơ quan văn hóa đạt 100%. Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị năm 2023.

Trong năm tổ chức 07 Lễ hội đình, chùa đầu xuân ở các tổ dân phố đảm bảo theo quy định, hoàn thiện hồ sơ nâng hạng di tích địa đạo làng chiến đấu Long Trì và được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch công nhận là di tích cấp Quốc gia.

Tổ chức tuyên truyền các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương. Tổ chức phát động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính

sách pháp luật của nhà nước, tuyên truyền các ngày lễ lớn của đất nước. Tổ chức thành công ngày chạy Olympic với 400 VĐV tham gia. Đài truyền thanh xã được quan tâm đầu tư, hoạt động hiệu quả, phối hợp với Đài truyền hình tỉnh Bắc Giang tổ chức thành công sân chơi làng văn hóa giữa 02 tổ dân phố Nguyễn và Minh Đạo.

Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 22 sân thể thao, 15/15 thôn có nhà văn hóa được xây dựng kiên cố,

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Công tác an sinh xã hội được triển khai thiết thực, kịp thời, hiệu quả. Các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ được tổ chức chu đáo, trang trọng, ý nghĩa. Các chính sách dân tộc, tôn giáo, chăm sóc người cao tuổi, bảo vệ trẻ em, vì sự tiến bộ của phụ nữ, bình đẳng giới được quan tâm chỉ đạo. Giảm nghèo bền vững được chú trọng; tỷ lệ hộ nghèo toàn thị trấn (theo chuẩn mới 2021 - 2025) còn 1,18% giảm 0,3% so với cùng kỳ năm ngoái (*Biểu 7 Phụ lục 2*).

Công tác quản lý nhà nước về lao động và giải quyết việc làm được tập trung chỉ đạo. Năm 2023, toàn thị trấn tạo việc làm mới cho 280 lao động đạt 105% kế hoạch huyện giao; trong đó, xuất khẩu lao động là 15 người đạt 100% kế hoạch. Toàn thị trấn hiện có hơn 6.000 lao động đang làm việc trong nền kinh tế (đứng thứ 3 cả huyện); cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch mạnh từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đạt 76%, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo đạt 32%.

Công tác trẻ em được quan tâm thực hiện, tổng số trẻ em dưới 16 tuổi trên địa bàn thị trấn khoảng 2.924 em; trẻ em dưới 6 tuổi khoảng 870 em và đã được cấp thẻ BHYT đủ 100%; tỷ lệ cấp giấy khai sinh đạt 100%.

Công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 99,15% đạt 100% kế hoạch; Số người tham gia BHXH tự nguyện 288 người đạt 100% kế hoạch.

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Lực lượng quân sự thị trấn đã phối hợp chặt chẽ với các lực lượng giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội trong dịp tết và các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, của địa phương; xây dựng lực lượng cơ sở nòng cốt với 179 đồng chí đủ sức khỏe và đáp ứng được với nhiệm vụ đề ra; hoàn thành công tác khám, động viên, tuyển quân năm 2023 với 45 công dân khám tuyển ở huyện; 13 thanh niên đủ sức khỏe lên đường nhập ngũ; công tác đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ (độ tuổi 17) có 77/77 thanh niên, đạt 100% kế hoạch; xây dựng kế hoạch rà soát và khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2023.

6.2. An ninh trật tự

Nhìn chung công tác an ninh trật tự trên địa bàn cơ bản ổn định, tình hình phạm pháp hình sự giảm, kiểm chế, không để hình thành điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự; xây dựng kế hoạch tổ chức rà soát, thống kê người nghiện ma túy và triển khai các hình thức phát giác, tố giác các đối tượng buôn bán, tàng trữ, sử dụng chất ma túy. Năm 2023, địa bàn xảy ra 06 vụ phạm pháp hình sự, gồm: trộm cắp, cướp tài sản, hủy hoại tài sản và cố ý gây thương tích làm 01 người bị thương; tai nạn, va quệt giao thông xảy ra 05 vụ làm 03 người chết, 02 người bị thương. Phối hợp xác minh, làm rõ và chuyển cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố, xử lý 02 vụ, 02 đối tượng cướp tài sản; 01 vụ, 01 đối tượng hủy hoại tài sản; 01 vụ 01 đối tượng cố ý gây thương tích, 01 vụ 01 đối tượng lừa đảo chiếm đoạt tài sản, 01 vụ 01 đối tượng tàng trữ trái phép chất ma túy. Tổ chức thực hiện tốt xây dựng cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư, căn cước công dân và phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân thị trấn Tân An nhiệm kỳ 2021-2026 có 27 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học là 15 người, chiếm 56,6%; cao đẳng là 01 người, chiếm 3,7%; trung cấp là 01 người, chiếm 3,7%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 13 người, chiếm 48,15%; sơ cấp là 0 người, chiếm 0%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 33 người, gồm: 10 cán bộ và 23 công chức.

- Trình độ chuyên môn đại học là 33 người, chiếm 100%; cao đẳng là 0 người, chiếm 0%.

- Lý luận chính trị trung cấp là 28 người, chiếm 88%; sơ cấp là 05 người, chiếm 12%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 07 người, ở 15 tổ dân phố là 45 người.

III. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ NỘI HOÀNG

1. Lịch sử hình thành xã Nội Hoàng

Thời kỳ Pháp thuộc, xã Nội Hoàng nằm trong tổng Phần Sơn, gồm: Nội Hoàng, Tân Liễu, Tiên Phong, Đồng Sơn; sau cách mạng tháng 8 năm 1945, Nội Hoàng là 1 trong 6 khu Tây bắc huyện Yên Dũng, gồm: Tân Mỹ, Song Khê, Nội Hoàng, Đồng Sơn, Tân Liễu, Mỹ Tục.

Tháng 3/1949, nhập xã Mỹ Tục và xã Nội Hoàng lấy tên là xã Mỹ Nội. Đến tháng 3/1955, chỉnh xã Mỹ Nội thành 2 xã là Tiên Phong và Nội Hoàng cho đến ngày nay.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.2. Về vị trí địa lý

Xã Nội Hoàng nằm ở phía Tây bắc của huyện Yên Dũng; địa bàn xã Nội Hoàng có nhiều tuyến đường huyết mạch chạy qua như Quốc lộ 37, đường tỉnh 284, giáp với Quốc Lộ 1A, cách thành phố Bắc Giang khoảng 8 km và nằm gần các KCN lớn của tỉnh Bắc Giang như KCN Quang Châu, KCN Vân Trung, KCN Đình Trám (nằm trên địa bàn thị xã Việt Yên). Đặc biệt, trên địa bàn xã có KCN Sông Khê - Nội Hoàng, với hệ thống đường giao thông nội khu công nghiệp có khả năng kết nối dễ dàng với cả đường Quốc Lộ 1A và đường tỉnh 284. Đây được xem là một trong các khu công nghiệp tiềm năng của tỉnh Bắc Giang đang thu hút các nhà đầu tư lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore,...

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp xã Tiên Phong; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp xã Yên Lư; Bắc giáp xã Song Khê, thành phố Bắc Giang.

3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Nội Hoàng có tổng diện tích tự nhiên 7,64 km² (bằng 764,34 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 3,80 km² (bằng 379,53 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,81 km² (bằng 384,54 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0027 km² (bằng 0,27 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 2*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Nội Hoàng có 1.846 hộ, quy mô dân số là 9.831 người, gồm dân số thường trú là 8.141 người, dân số tạm trú là 1.690 người; mật độ dân số là 1.286 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 2*).

4.2. Lao động

Xã Nội Hoàng có 8.403 lao động, tỷ lệ 85,5% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 7.615 người, chiếm 90,62%, lao động nông nghiệp là 788 người, chiếm 9,40% (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

4.3. Số thôn

Xã Nội Hoàng có 06 thôn, gồm: thôn Tiên Phong, Sy, Giá, Chiền, Trung, Nội.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn đạt 11.143,10 tỷ đồng, tăng 1,41% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 228,79 tỷ đồng, tăng 1,10% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 10.843,59 tỷ đồng, tăng 1,42% so với năm 2022 và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 70,71 tỷ đồng, tăng 1,02% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 4,88%; công

ng nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 94,13% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 0,98% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có mức tăng trưởng khá, chủ yếu trong lĩnh vực cơ khí, mộc, xây dựng, kinh doanh, dịch vụ,... góp phần quan trọng tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Trong năm 2023 xã đã tạo việc làm mới cho khoảng 150 lao động địa phương, với mức thu nhập bình quân từ 6 - 8 triệu đồng/người/tháng. Toàn xã hiện có 723 hộ gia đình, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thu hút và giải quyết việc làm thường xuyên cho 947 lao động địa phương.

Thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, các cửa hàng kinh doanh dịch vụ quy mô vừa và nhỏ tiếp tục hình thành, nhiều nhà trọ được mở ra, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng đa dạng và ngày càng tăng của nhân dân; hoạt động tín dụng đạt kết quả tích cực, dư nợ vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tăng cao. Hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại - dịch vụ chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như: gia công cơ khí, xây dựng, mộc, cơ khí, may mặc, nấu rượu, xay xát, kinh doanh, vận tải,... Toàn xã có 482 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ; có 30 cửa hàng kinh doanh tổng hợp có diện tích trên 50m²/cửa hàng với trên 200 mặt hàng các loại.

b) Về sản xuất nông – lâm nghiệp, thủy sản

Lĩnh vực nông nghiệp được quan tâm, toàn xã gieo trồng được 216,5 ha; trong đó diện tích lúa 183,5 ha, năng suất bình quân đạt 60 tạ/ha, sản lượng đạt 1.1023 tấn. Diện tích rau màu đạt 33 ha, chủ yếu là cây lạc, khoai và một số cây trồng khác. Chăn nuôi tiếp tục được quan tâm, duy trì, chú trọng phát triển theo quy mô bán công nghiệp. Tổng đàn gia súc gia cầm trên địa bàn xã hiện nay luôn duy trì, đàn trâu bò 80 con, gia cầm 12.100 con, đàn lợn 420 con. Công tác phòng, chống đói, rét, dịch bệnh cho đàn vật nuôi được tập trung cao chỉ đạo, trong năm tiêm được 50 liều vacxin lở mồm long móng, 11.000 liều vacxin cúm gia cầm.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Thực hiện các biện pháp chống thất thu, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm nợ đọng ngân sách. Kết quả các nguồn thu theo dự toán hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, tập trung ngân sách ưu tiên chi cho đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, kênh mương, trường học, nhà văn hóa thôn,...; công tác quản lý thu, chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Năm 2023, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 14,7 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 9,8 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 78,7 triệu đồng/người/năm (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

03/03 trường đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục, công tác giáo dục tiếp tục

được quan tâm chỉ đạo; chất lượng công tác phổ cập giáo dục, hệ thống trường, lớp học được duy trì ổn định; công tác bồi dưỡng học sinh giỏi được quan tâm. Việc đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học ngày càng được quan tâm. Đến nay, các trường cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu học tập của học sinh, cơ sở vật chất được đầu tư nâng cấp theo hướng chuẩn hóa. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cơ bản đáp ứng được yêu cầu, tỷ lệ phòng học kiên cố hóa là 100%; toàn xã có 18 lượt học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện; 03 giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, 41 giáo viên dạy giỏi cấp huyện.

b) Về Y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số gia đình trẻ em thường xuyên được quan tâm, cơ sở vật chất trạm y tế được đầu tư xây mới đạt tiêu chuẩn, chất lượng khám chữa bệnh được cải thiện. Đội ngũ cán bộ trạm y tế đều đạt chuẩn, trạm có 02 bác sĩ, 100% thôn có nhân viên y tế. Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2022 là 1.429 trường hợp, đạt 95,3% kế hoạch năm; tiêm chủng mở rộng cho 145 trẻ em dưới 1 tuổi, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng là 10%, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm 2021.

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Các hoạt động văn hóa, thể thao thông tin tiếp tục duy trì phát triển góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục đi vào chiều sâu. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội được quan tâm triển khai. Phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe trong nhân dân ngày càng phát triển mạnh mẽ, tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao chiếm 35-40% dân số. Năm 2023, xã đã chỉ đạo tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của trung ương, tỉnh, huyện, xã và các ngày lễ lớn, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch COVID-19. Triển khai bình xét các danh hiệu văn hóa năm 2023, kết quả có 1.610 hộ đạt gia đình văn hóa, đạt 95,7%; 6/6 thôn đạt khu dân cư văn hóa và khu dân cư văn hóa sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn. Tổ chức thành công đại hội thể dục thể thao xã; tham dự đại hội thể dục thể thao huyện Yên Dũng; tổ chức hội diễn nghệ thuật quần chúng xã; tham dự hội diễn nghệ thuật quần chúng huyện Yên Dũng.

Trên địa bàn xã có 02 sân thể thao, 5/6 nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chính sách xã hội, giảm nghèo, thường xuyên được quan tâm thực hiện và có nhiều cải thiện. Các chế độ, chính sách đối với người hưởng chế độ, người có công, các đối tượng xã hội, người nghèo... được triển khai thực hiện đầy đủ và kịp thời; 100% hộ nghèo được hỗ trợ giúp đỡ. Tổng số hộ nghèo năm 2023 là 20 hộ, giảm 01 hộ so với năm 2022; tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm 2021 - 2023 là 1,16% (năm 2021 là 1,25%; năm 2022 là 1,14%; năm 2023 là 1,08%) (Biểu 7 Phụ lục 2).

Hiện nay toàn xã có trên 120 người đang lao động, làm việc ở nước ngoài, chủ yếu ở các nước như: Đức, Séc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,... hàng năm lượng kiều hối gửi về đạt khoảng trên 26 tỷ đồng.

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Năm 2022, tổ chức tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, bàn giao 14 thanh niên lên đường nhập ngũ, hoàn thành 100% chỉ tiêu; tổ chức cử 09 dân quân đi tập huấn; xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương; tổ chức đăng ký 42 công dân sẵn sàng nhập ngũ năm 2022, bằng 100% kế hoạch.

6.2. An ninh trật tự

Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được chỉ đạo sâu sát; hàng năm ban hành Nghị quyết chuyên đề về đảm bảo công tác ANTT, xây dựng kế hoạch thực hiện đảm bảo tình hình an ninh chính trị, an toàn xã hội; nâng cao vai trò của lực lượng công an, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, thường xuyên nắm chắc các diễn biến tình hình, xử lý các tình huống, các vụ việc phát sinh tại địa phương, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm được đẩy mạnh, tập trung giải quyết các tệ nạn trên địa bàn, như: tệ nạn xã hội, ma tuý, cờ bạc, trộm cắp,... Năm 2023, địa bàn xã xảy ra 32 vụ việc (19 vụ phạm pháp hình sự, 13 xử phạt hành chính), giảm 21 vụ so với cùng kỳ năm 2022.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Nội Hoàng nhiệm kỳ 2021-2026 có 24 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học là 19 người, chiếm 79,2%; cao đẳng là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 0 người, chiếm 0%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 19 người, chiếm 79,2%; sơ cấp là 05 người, chiếm 20,8%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức.

- Trình độ chuyên môn đại học là 19 người, chiếm 91,3%; cao đẳng là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 01 người, chiếm 4,35%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 01 người, chiếm 4,35%; sơ cấp là 01 người, chiếm 4,35%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 06 người, ở 06 thôn là 18 người.

IV. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ CẢNH THỤY

1. Lịch sử hình thành xã Cảnh Thụy

Vào thời Lý - Trần, vùng đất Cảnh Thụy, Yên Dũng có tên gọi là Cổ Dũng. Thời thuộc Minh (1407-1427), Cổ Dũng thuộc châu Lạng Giang, phủ Lạng Giang. Niên hiệu Quang Thuận nhà Lê (1460-1469), Cổ Dũng đổi tên là Yên Dũng, trực thuộc phủ Lạng Giang.

Thời nhà Nguyễn, năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Yên Dũng là một huyện thuộc phân phủ Lạng Giang. Năm Tự Đức thứ 6 (1853), ly sở của huyện đóng tại xã Liên Hồ tổng Ích Ninh (nay thuộc thôn Sen Hồ, xã Hoàng Ninh, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang).

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (1895-1901), xã Cảnh Thụy nằm trong vùng Ba Tổng, thuộc tổng Tư Mại, gồm 3 xã: Cảnh Thụy, Tư Mại, Đồng Phúc. Đến thời vua Thành Thái (1901), xã Cảnh Thụy được chia thành 2 thôn/làng là Cảnh Thụy và Cảnh Mỹ.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, xã Cảnh Thụy chỉ có 8 xóm. Trong đó, xóm Nhất là xóm có người ở đầu tiên trên đất Cảnh Thụy (giáp Nhất sau thành xóm Nhất), còn Tân An là nơi mới lập nghiệp (Tân Mỹ trước đây vốn là gò Đống Thắm, sau được gọi là làng Thắm).

Hiện nay, xã Cảnh Thụy gồm 9 thôn, chia thành hai khu: khu 1 là thôn Biên Đông nằm sát chân núi Neo; khu 2 gồm các thôn: Bình Voi và Ao Gạo; Dưới, Tây, Nhất, Đông, Bầy, Tân Mỹ.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Cảnh Thụy nằm ở phía Đông nam, tiếp giáp liền kề với thị trấn Nham Biền (trung tâm hành chính của huyện Yên Dũng), cách thành phố Bắc Giang khoảng 16 km. Địa bàn xã có hệ thống giao thông kết nối trung tâm huyện Yên Dũng với các trung tâm phía Bắc của tỉnh Hải Dương thông qua đường tỉnh 284.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp xã Đức Giang; Tây giáp thị trấn Nham Biền; Nam giáp xã Tư Mại; Bắc tiếp giáp xã Tiến Dũng.

3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Cảnh Thụy có tổng diện tích tự nhiên 6,60 km² (bằng 659,57 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 4,65 km² (bằng 464,98 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 1,94 km² (bằng 194,26 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0033 km² (bằng 0,33 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 2*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Cảnh Thụy có 2.228 hộ, quy mô dân số là 7.795 người, gồm dân số thường trú là 7.768 người, dân số tạm trú là 27 người, mật độ dân số là 1.181 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 2*).

4.2. Lao động

Xã Cảnh Thụy có 4.208 lao động, tỷ lệ 53,98% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 3.585 người, chiếm 85,19%, lao động nông nghiệp là 623, chiếm 14,8% (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

4.3. Số thôn

Xã Cảnh Thụy có 09 thôn, gồm: thôn Biền Đông, thôn Bình Voi, thôn Tây, thôn Ao Gạo, thôn Dưới, thôn Nhất, thôn Bẩy, thôn Đông, thôn Tân Mỹ.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 531,72 tỷ đồng, tăng 1,11% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 64,58 tỷ đồng, tăng 1,08% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 398,06 tỷ đồng, tăng 1,12% so với năm 2022 và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 69,07 tỷ đồng, tăng 1,05% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 20,46%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 65,16% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 14,38% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Chính quyền địa phương tập trung cao chỉ đạo phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động; tạo điều kiện, khuyến khích phát triển dịch vụ, thương mại. Địa bàn xã hiện có 137 hộ hoạt động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm 305 lao động, tập trung vào các lĩnh vực: gia công cơ khí, mộc dân dụng, nhôm kính, may mặc, bánh đa, làm bún, mỳ, nấu rượu, làm đậu, thợ xây dựng, xay xát; 199 hộ hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, tạo việc làm cho 310 lao động, tập trung vào các hoạt động buôn bán tạp hóa, vận tải, dịch vụ ăn uống,...

b) Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, đem lại hiệu quả kinh tế cao; tiếp tục xác định sản xuất cây rau, màu là thế mạnh nên hằng năm xã luôn duy trì vùng trồng rau, màu sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap. Diện tích gieo cấy năm 2022 đạt 670 ha, bằng 100% kế hoạch; năng suất trung bình đạt 61 tạ/ha, sản lượng đạt 4.087 tấn. Rau màu các loại 35 ha, năng suất bình quân đạt 16 - 17 tấn/ha. Tổng đàn lợn là 510 con; đàn trâu, bò, ngựa là 295 con; gia cầm là 40.220 con; chim bồ câu là 8.190 con. Ngoài ra, xã còn duy trì và giữ vững diện tích rừng cây phòng hộ và diện tích cây ăn quả với 12,2 ha.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Tập trung khai thác tốt các nguồn thu theo phân cấp của Luật ngân sách Nhà nước; phấn đấu để các nguồn thu theo dự toán hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tập trung ngân sách ưu tiên chi cho đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, kênh mương, trường học, nhà văn hóa thôn,...; công tác quản lý thu, chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Năm 2023, thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 14,30 tỷ đồng; chi ngân sách 14,30 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên đạt 7,8 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 72,6 triệu đồng/người/năm (Biểu 6 Phụ lục 2).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Thực hiện tốt chương trình đổi mới nội dung giảng dạy, trong đó chú trọng lồng ghép nội dung giáo dục an toàn giao thông, giáo dục bảo vệ môi trường, rèn kỹ năng sống cho học sinh. Quan tâm chất lượng giáo dục đại trà và bồi dưỡng học sinh giỏi, 100% phòng học được xây dựng kiên cố. Cả 03 nhà trường đều đạt chuẩn Quốc gia và hàng năm đều được đánh giá trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc. Năm học 2022 - 2023 toàn xã có 1.482 học sinh với 30 lớp. Số học sinh của các trường cụ thể như sau: Trường THCS có 322 học sinh; Trường tiểu học có 702 học sinh; Trường Mầm non có 458 trẻ.

b) Về Y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, trạm y tế thường xuyên được quan tâm đầu tư, chất lượng công tác khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân được quan tâm và nâng cao, năm 2023 đã khám và điều trị cho 2.457/1.963 lượt người, đạt 125% kế hoạch năm. Thực hiện tiêm chủng mở rộng cho trẻ đủ 8 loại vắc-xin 90/100 trẻ, đạt 90% kế hoạch năm (do nguồn vắc xin từ Trung ương chuyển về địa phương thiếu); phụ nữ có thai được tiêm AT2 là 95/95 người, đạt 100% kế hoạch năm. Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng được duy trì thường xuyên, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi là 8,9%. Phối hợp với hội Người cao tuổi xã tổ chức hội nghị truyền thông chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng. Tăng cường kiểm tra công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, trong năm không ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn.

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Chỉ đạo, quản lý việc tổ chức các lễ hội đầu xuân đảm bảo đúng quy định. Triển khai thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Năm 2023 có 96% hộ gia đình đăng ký gia đình văn hóa; 9/9 khu dân cư đăng ký văn hóa, đạt 100% kế hoạch. Kết quả xét cuối năm 2023: Số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá năm 2023 là: 2.181 hộ (đạt 94,5%). Số hộ gia đình văn hoá 3 năm liền (2021- 2023) là 1.765 hộ (đạt 76,4 %).

Công tác tuyên truyền thường xuyên được quan tâm. Tập trung tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương.

Tổ chức thành công cuộc thi giao lưu văn nghệ chào mừng ngày Lễ 30/4-01/5/2023; hội thi hát Chèo, hát dân ca năm 2023 cấp xã, cấp huyện. Phối hợp chỉ đạo, quản lý tốt các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn. Chỉ đạo các thôn tiếp tục thực hiện các quy định về việc “Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội”.

Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 9/9 thôn có nhà văn hóa được xây dựng kiên cố.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chỉ đạo thường xuyên nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, có biện pháp hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Công tác thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện. Trong năm, đã làm thủ tục hồ sơ giải quyết chế độ mai táng phí cho các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội 36 trường hợp. Đã triển khai và hoàn thành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, cận nghèo hộ có mức sống trung bình năm 2023, kết quả toàn xã còn 22 nghèo, bằng 0,95%; có 34 hộ cận nghèo, bằng 1,47% (Biểu 7 Phụ lục 2).

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Công tác quốc phòng, quân sự địa phương thường xuyên được quan tâm; lực lượng quân sự duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực chỉ huy, trực phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn, phòng chống chữa cháy rừng và phối hợp với lực lượng Công an đảm bảo an ninh chính trị, trật tự ATXH tại địa phương. Năm 2023, tổ chức Lễ gặp mặt động viên thanh niên lên đường nhập ngũ 2023. Phối hợp rà soát thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, kết quả đăng ký 41/41 thanh niên đã được đăng ký đạt 100% kế hoạch, tăng 20 thanh niên so với năm 2022. Công tác tổ chức, huấn luyện Dân quân năm 2023: Tổ chức giáo dục chính trị cho 73 đồng chí chiến sỹ dân quân tham gia huấn luyện kết quả kiểm tra 100% đạt yêu cầu, trong đó 80% Khá, Giỏi đạt 100% kế hoạch.

6.2. An ninh trật tự

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định; tập trung công tác chỉ đạo đảm bảo an ninh trật tự trong dịp Tết nguyên đán; triển khai thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ ANTTQ, xây dựng các kế hoạch phòng, chống tội phạm, đảm bảo ANTT. Năm 2023, địa bàn xã xảy ra 06 vụ việc liên quan đến phạm pháp hình sự, trong đó 05 vụ trộm cắp tài sản, 01 vụ đánh bạc; lập hồ sơ và quản lý 14 đối tượng nghiện theo quy định; tai nạn giao thông xảy ra 01 vụ, làm 01 người tử vong. Công tác quản lý hành chính về an ninh trật tự, quản lý hộ khẩu tạm trú, tạm vắng, cấp tờ khai thủ tục làm căn cước công dân được thực hiện nghiêm túc. Thực hiện Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án cấp căn cước công dân, xã đã tập trung rà soát, cập nhật chỉnh sửa thông tin công dân trên hệ thống dữ liệu dân cư quốc gia đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống”.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Cảnh Thụy nhiệm kỳ 2021-2026 có 23 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 01 người, chiếm 4,3%; đại học là 12 người, chiếm 52,2%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 12 người, chiếm 52,2%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức.

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 03 người, chiếm 15%; đại học là 17 người, chiếm 85%.

- Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; sơ cấp là 19 người, chiếm 95%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở 09 thôn là 27 người.

V. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HƯƠNG GIÁN

1. Lịch sử hình thành xã Hương Gián

Trước cách mạng tháng 8 năm 1945, Hương Gián thuộc tổng Thái Đào, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Cuối thế kỷ 19, tổng Thái Đào có 5 xã: Thái Đào, Thiệp Trì, Hương Gián, Lạc Gián, Gia Sơn. Hương Gián ngày này gồm 3 xã cũ của tổng Thái Đào là Hương Gián, Lạc Gián và Gia Sơn; xã Thiệp Trì được tách ra trở thành xã Trung Lập.

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, đơn vị hành chính tổng bị xóa bỏ, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập đơn vị hành chính xã và liên xã. Theo đó, các xã thuộc tổng Thái Đào trước đây trở thành liên xã Thái Sơn thuộc phủ Lạng Giang.

Tháng 9 năm 1952, xã Thái Sơn nhập vào huyện Yên Dũng; đến tháng 3 năm 1958, chia xã Thái Sơn thành hai xã là Thái Sơn và Thái Đào, trong đó xã Thái Sơn gồm các thôn Tây, Kép, Dung, Gáo, Hân, Can, Đông, Lạc Gián. Năm 1960 chuyển 2 xóm Chanh, Áng thuộc xã Tân Dân về xã Thái Sơn; năm 1970, xã Thái Sơn đổi tên thành xã Lạc Gián. Ngày 22/02/1975 đổi tên xã Lạc Gián thành xã Hương Gián cho đến ngày nay.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Hương Gián nằm ở phía Bắc và cách trung tâm huyện Yên Dũng khoảng 3 km; liền kề với các phường nội thành của thành phố Bắc Giang. Địa bàn xã Hương Gián chịu tác động, ảnh hưởng lan tỏa của quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh trên địa bàn huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang, là điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã.

2.3. Địa giới hành chính

Đông giáp thị trấn Tân An và xã Xuân Phú; Tây giáp xã Tân Tiến; Nam giáp xã Tân Liễu và xã Xuân Phú; Bắc giáp thành phố Bắc Giang.

3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Hương Gián có tổng diện tích tự nhiên 8,62 km² (bằng 862,16 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 6,13 km² (bằng 613,15 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,49 km² (bằng 248,76 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0025 km² (bằng 0,25 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 2*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Hương Gián có 2.603 hộ, quy mô dân số là 11.963 người, gồm dân số thường trú là 11.917 người, dân số tạm trú là 46 người; mật độ dân số là 1.387 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 2*).

4.2. Lao động

Xã Hương Gián có 6.463 lao động, tỷ lệ 54,0% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 5.300 người, chiếm 82,01%, lao động nông nghiệp là 1.163 người, chiếm 18,0% (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

4.3. Số thôn

Xã Hương Gián có 12 thôn, gồm: thôn Hân, thôn Gáo, thôn Kép, thôn Can, thôn Tây, thôn Đông, thôn Chanh Áng, thôn Dung, thôn Dũng Tiến, thôn Đông Tiến, thôn Việt Tiến, thôn Tân Tiến.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 198,36 tỷ đồng, tăng 1,09% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 63,41 tỷ đồng, tăng 1,08% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 58,81 tỷ đồng, tăng 1,16% so với năm 2022 và nông nghiệp - thủy sản đạt 76,13 tỷ đồng, tăng 1,04% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 44,04%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 21,18% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 34,79% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Tập trung phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động tại các cơ quan, doanh nghiệp trong khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh. Trong năm 2023, xã Hương Gián tiếp tục đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn; đẩy mạnh công tác tư vấn giới thiệu việc làm và khuyến khích nhân dân tham gia xuất khẩu lao động; tập trung thu hút đầu tư vào địa bàn; làm tốt

công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án trọng điểm của huyện, của xã; tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án trên địa bàn xã. Toàn xã có 479 hộ làm kinh doanh, dịch vụ; có 33 người đi xuất khẩu lao động đạt 220% kế hoạch giao.

b) Về sản xuất nông – lâm nghiệp, thủy sản

Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Hàng năm, diện tích gieo cấy toàn xã đạt trên 90%; duy trì và phát triển diện tích đất lâm nghiệp và cây ăn quả; lĩnh vực chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tiếp tục được quan tâm chỉ đạo.

Năm 2023, diện tích trồng lúa là 797,44 ha; năng suất trung bình đạt 62,97 tạ/ha; tổng sản lượng lương thực có hạt khoảng 5.890 tấn/năm; giá trị sản xuất/ha/năm đạt 130,94 triệu đồng. Diện tích cây màu là 213,3 ha; diện tích nuôi trồng thủy sản là 42,5 ha; tổng đàn gia súc gia cầm được duy trì, gồm: Đàn trâu bò 671 con, lợn 1.025 con, gia cầm, thủy cầm 28.450 con. Công tác vệ sinh, tiêu độc khử trùng; tiêm phòng cho gia súc, gia cầm thực hiện đúng kế hoạch đề ra.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Tổng thu ngân sách xã đạt 21,13 tỷ đồng; tổng chi ngân sách xã là 18,26 tỷ đồng. Hoạt động cho vay của các hệ thống ngân hàng đã góp phần tích cực trong công tác giảm nghèo và giải quyết nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh của nhân dân. Tổng dư nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn là 100 tỷ đồng, với 447 hộ vay; ngân hàng chính sách xã hội là 31,79 tỷ đồng, với 600 hộ vay. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 71,8 triệu đồng/người/năm (Biểu 6 Phụ lục 2).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Thực hiện tốt chương trình đổi mới nội dung giảng dạy, trong đó chú trọng lồng ghép nội dung giáo dục an toàn giao thông, giáo dục bảo vệ môi trường, rèn kỹ năng sống cho học sinh; quan tâm chất lượng giáo dục đại trà và bồi dưỡng học sinh giỏi; tỷ lệ giáo viên/lớp của các cấp học được đảm bảo; chất lượng đội ngũ giáo viên đều đạt chuẩn và trên chuẩn theo quy định; có tinh thần trách nhiệm, lương tâm và đạo đức nghề nghiệp. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đạt kết quả tích cực, toàn xã có 52 lượt học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi văn hóa cấp huyện; có 03 học sinh đạt học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh; có 105 học sinh đạt giải thể dục thể thao cấp huyện; có 03 học sinh đạt giải TDTT cấp tỉnh; có 02 học sinh đạt giải nhì sáng tạo khoa học kỹ thuật. Cơ sở vật chất trường, lớp, khuôn viên sư phạm nhà trường tiếp tục được tăng cường; việc đầu tư trang thiết bị, ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý ngày càng được quan tâm. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 100%.

Năm học 2023 - 2024, Trường THCS Hương Gián chuyển sang trường THCS mới, trường THCS cũ chuyển giao cho trường Tiểu học quản lý. Tổ chức

Lễ công nhận trường THCS xã Hương Gián đạt chuẩn quốc gia theo Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang.

b) Về Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân luôn được coi trọng; đầu tư, nâng cấp trạm y tế giữ vững bộ tiêu chí quốc gia về y tế; đội ngũ cán bộ tại trạm y tế đều đạt chuẩn. Năm 2023, trạm y tế xã đã khám chữa bệnh cho 3.662 lượt người, đạt 129,9% KH, trong đó khám y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại là 779 lượt người, chiếm 21,3% tổng số lần khám chung. Khám BHYT là 2.883 lượt. Điều trị ngoại trú là 3.662 lượt; điều trị nội trú là 0 lượt. Thực hiện chương trình tiêm phòng não miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi. Số trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ mũi là 115 trẻ. Tiêm phòng Não Nhật Bản mũi 3 cho trẻ em dưới 5 tuổi là 125 trẻ. Tiêm phòng AT miễn phí cho phụ nữ mang thai là 114 người. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 9,4%, giảm 0,3% so với cùng kỳ. Duy trì và giữ vững Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã.

c) Về văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Chỉ đạo tổ chức bình xét, đề nghị công nhận các danh hiệu văn hóa năm 2023. Kết quả: có 2.408 hộ đạt Gia đình văn hóa đạt 92,5%; 12/12 thôn đạt khu dân cư văn hóa, đạt 100% và 5/5 cơ quan đạt cơ quan văn hóa, đạt 100%.

Đài truyền thanh được quan tâm đầu tư và hoạt động hiệu quả, chỉ đạo tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của Trung ương, của tỉnh, của huyện và các ngày lễ lớn. Công tác tuyên truyền trên Đài truyền thanh của xã được thực hiện kịp thời và liên tục. Phối hợp và tổ chức tốt các hoạt động của Tuần Văn hóa - Du lịch tỉnh Bắc Giang năm 2023 trên địa bàn xã và khai hội chùa Vĩnh Nghiêm năm 2023.

Toàn xã đã tổ chức được 15 buổi giao lưu văn hóa văn nghệ. Tham gia giải Cầu lông lãnh đạo đầu xuân Quý Mão 2023 đạt giải nhì và Tham gia giải Việt Dã “Chinh phục đỉnh non vua huyền thoại” lần thứ III năm 2023; Giải kéo co đạt giải ba; Giải bóng chuyền hơi đạt giải Nhì; cầu lông nam, nữ đạt 3 giải nhất. Tổ chức 01 giải bóng chuyền hơi nhân dịp ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại 19/5, 05 giải bóng chuyền hơi nam, nữ. Giao lưu khiêu vũ, dưỡng sinh, thể thao thu hút đông đảo đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia.

Tổ chức thành công Hội thi hát chèo, hát dân ca xã Hương Gián năm 2023. UBND xã chỉ đạo tổ chức Tháng hoạt động Thể dục, thể thao (tháng 3) và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023. Ngày 25/3/2023 tổ chức thành công Lễ phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân xã Hương Gián năm 2023 với khoảng 300 người tham gia, tuyến chạy 2 km.

Trên địa bàn xã có 07 sân thể thao, 09/12 thôn có nhà văn hóa kiên cố, 03 thôn dự kiến xây mới trong năm 2024.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chỉ đạo thường xuyên nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, có biện pháp cứu trợ kịp thời các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Công tác giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được quan tâm. Trong công tác đào tạo nghề cho người lao động, toàn xã có 5.348 lao động qua đào tạo nghề, đạt 95% so với tổng số lao động trong độ tuổi.

Đến nay, xã có 29 hộ nghèo, đạt 1,10%, giảm 1,01% so với cùng kỳ năm 2022; hộ cận nghèo là 36 hộ đạt 1,37%, tăng 0,45% so với cùng kỳ 2022 (*Biểu 7 Phụ lục 2*). Tổ chức Hợp hội đồng xét khuyết tật cho 11 đối tượng. Kết quả: có 04 đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng, 05 đối tượng khuyết tật nặng, 02 đối tượng khuyết tật nhẹ. Phối hợp làm tốt công tác chi trả trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng chính sách và gia đình có công, các đối tượng hưởng BTEXH.

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định, trực phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy nổ theo quy định không để bất ngờ, bị động; chuẩn bị đầy đủ lực lượng, phương tiện, vật chất sẵn sàng xử lý các tình huống. Năm 2023, xã đã bàn giao 17/17 thanh niên, đạt 100% chỉ tiêu được giao; đăng ký công dân tuổi 17, quân số 60 công dân; tổ chức ra quân huấn luyện với quân số 82 người. Phát lệnh và đưa công dân khám tuyển nghĩa vụ quân sự và chuẩn bị cho công tác xét duyệt chính trị đạo đức cho công dân đủ sức khỏe sẵn sàng nhập ngũ năm 2024.

6.2. An ninh trật tự

Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội cơ bản ổn định; tăng cường giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nắm chắc, kiểm soát chặt chẽ tình hình an ninh, người nước ngoài trên địa bàn; tuần tra, kiểm soát bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn xã. Trong năm 2023 xảy ra 06 vụ tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, giao thông, gồm: 01 vụ tai nạn giao thông; 01 vụ đánh nhau; 03 vụ trộm cắp tài sản và phát hiện 01 đối tượng đã có hành vi 03 lần sử dụng trái phép chất ma túy.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Hương Gián nhiệm kỳ 2021-2026 có 23 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học là 13 người, chiếm 56,5%; trung cấp là 01 người, chiếm 4,3%.

- Lý luận chính trị trung cấp là 13 người, chiếm 56,5%; sơ cấp là 01 người, chiếm 4,3%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức.

- Trình độ chuyên môn trên đại học là 01 người, chiếm 05%; đại học là 18 người, chiếm 90%.

- Lý luận chính trị trung cấp là 16 người, chiếm 80%; sơ cấp là 01 người, chiếm 05%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 05 người, ở 12 thôn là 36 người.

VI. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ TÂN LIỄU

1. Lịch sử hình thành xã Tân Liễu

Ngày 10/10/1895, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập tỉnh Bắc Giang gồm 2 phủ Đa Phúc, Lạng Giang và 6 huyện. Theo đó, tổng Phúc Tăng chia thành tổng Phúc Long và Phấn Sơn. Vùng đất Tân Liễu bao gồm các làng: Liễu Đê, Tân Độ, Liễu Nham thuộc tổng Phấn Sơn, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang.

Đến năm 1924, một số làng tách khỏi huyện Yên Dũng sáp nhập vào các huyện Phát Lộc, Yên Thế, Phương Nhon và phủ Lạng Giang. Huyện Yên Dũng còn lại 4 tổng; các làng Liễu Đê, Tân Độ, Liễu Nham thuộc tổng Phấn Sơn, phủ Lạng Giang, Yên Dũng.

Sau cách mạng tháng 8/1945, cấp tổng bị giải thể, các xã nhỏ được sáp nhập thành xã lớn hoặc liên xã; các làng Tân Độ, Liễu Đê, Liễu Nham và Phấn Sơn hợp thành xã Phấn Liễu. Tháng 6/1949, xã Phấn Liễu hợp nhất với xã Phấn Trì lấy tên là Phấn Dũng.

Tháng 6/1954, huyện Yên Dũng chia tách 16 xã lớn thành 25 xã nhỏ, xã Phấn Dũng được chia thành 2 xã Tân Liễu và Đồng Sơn. Theo đó, xã Tân Liễu thuộc huyện Yên Dũng cho tới ngày nay.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Tân Liễu nằm ở phía Bắc của huyện Yên Dũng, tiếp giáp liền kề với thị trấn Nham Biên; xã có 2 hướng (Đông và Bắc) được bao bọc bởi sông Thương (tuyến đường sông quan trọng, huyết mạch của huyện Yên Dũng). Xã Tân Liễu có địa hình bằng phẳng, nhiều cảnh quan sông nước đẹp nên nằm trong quy hoạch khu vực dãy núi Nham Biên.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp xã Xuân Phú và thị trấn Nham Biên; Tây giáp xã Đồng Sơn; Nam giáp thị trấn Nham Biên; Bắc giáp xã Hương Gián và xã Tân Tiến.

3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Tân Liễu có tổng diện tích tự nhiên 9,07 km² (bằng 907,01 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 7,06 km² (bằng 706,02 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,00 km² (bằng 200,42 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0056 km² (bằng 0,56 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 2*).

4. Dân số, lao động và sô thôn

4.1. Dân số

Xã Tân Liễu có 1.625 hộ, quy mô dân số là 7.017 người, gồm dân số thường trú là 6.877 người, dân số tạm trú quy đổi là 140 người; mật độ dân số là 773 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 2*).

4.2. Lao động

Xã Tân Liễu có 4.097 lao động, tỷ lệ 58,4% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 3.483 người, chiếm 85,01%, lao động nông nghiệp là 614 người, chiếm 15,0% (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

4.3. Số thôn

Xã Tân Liễu có 03 thôn, gồm: Tân Độ, Liễu Nham, Liễu Đê.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 112,21 tỷ đồng, tăng 1,06% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 51,42 tỷ đồng, tăng 1,05% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 20,56 tỷ đồng, tăng 1,09% so với năm 2022 và nông nghiệp - thủy sản đạt 40,23 tỷ đồng, tăng 1,06% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 59,47%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 11,72% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 28,81% trong cơ cấu kinh tế của xã. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 60 triệu đồng/người/năm (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Địa bàn xã có 160 cơ sở làm mộc, hàn xì, nấu rượu, làm bánh, làm đậu,... Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn xã được duy trì và phát triển. Hiện nay xã có một hợp tác xã, 02 doanh nghiệp tư nhân và 197 hộ kinh doanh các mặt hàng phục vụ sinh hoạt, nông nghiệp, xây dựng,...; có 50 hộ có ô tô, tàu thuyền, máy xúc làm dịch vụ vận chuyên; có 23 máy cày, 5 máy phụt lúa, 03 máy gặt và 27 máy xay xát gạo,...

b) Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Thực hiện tốt công tác dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất manh mún chỉnh trang đồng ruộng, làm tốt công tác giao thông thủy lợi, có tác động tích cực mở ra hướng đi mới trong sản xuất nông nghiệp; áp dụng khoa học kỹ thuật, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, mở rộng diện tích canh tác vụ mùa, làm tốt công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, đảm bảo việc tưới tiêu phục vụ sản xuất. Năm 2023, toàn xã gieo cấy được tổng 380 ha lúa, năng suất bình quân đạt 63,38 tạ/ha, sản lượng đạt 404,5 tấn; có 40 ha cây ăn quả các loại, chủ yếu là cây vải, nhãn, na, bưởi, mít, hồng xiêm, ổi, vú sữa và một số loại cây ăn quả khác.

Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn súc, gia cầm, thủy sản. Đặc biệt tập trung cao chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống nắng nóng cho đàn vật nuôi; thường xuyên kiểm tra tình hình chăn nuôi; tuyên truyền hộ chăn nuôi vệ sinh chuồng trại. Toàn xã có 54 hộ có mô hình chăn nuôi gia trại, có 183 hộ chăn nuôi các loại, có 5 hộ nuôi dê, 01 hộ nuôi thỏ. Tổng đàn trâu, bò 295 con; đàn dê 450 con; đàn gia cầm, thủy cầm 60.000 con; đàn lợn 2.500 con; diện tích nuôi cá 135 ha.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Việc thu, chi và quản lý ngân sách là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, xã đã thực hiện nghiêm túc luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn về công tác quản lý thu chi, tập trung khai thác triệt để các nguồn thu trên địa bàn xã, đảm bảo việc chi thường xuyên và đầu tư cho xây dựng cơ bản, cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 12,47 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 11,85 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên đạt 4,46 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 67,7 triệu đồng/người/năm (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

Xã luôn quan tâm chỉ đạo đến cơ sở vật chất các nhà trường, thực hiện tốt công tác xã hội hóa, công tác khuyến học, khuyến tài động viên kịp thời phong trào học tập. 03/03 trường đạt chuẩn Quốc gia, 98% phòng học được xây dựng kiên cố, chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường có chuyển biến tích cực, không có học sinh bỏ học và mắc các tệ nạn xã hội. Học sinh tham gia các cuộc thi về văn hóa, thể thao đạt nhiều giải cấp tỉnh, cấp huyện, thi thanh thiếu nhi sáng tạo đạt giải quốc gia; tỷ lệ học sinh lên lớp ở các cấp bậc học năm sau cao hơn năm trước; tỷ lệ học sinh tiểu học hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học Trung học phổ thông, bổ túc, học nghề hàng năm đạt từ 96 đến 98%.

b) Về Y tế

Chất lượng khám, chữa bệnh, phục vụ nhân dân được quan tâm và nâng cao. Tổng số lượt khám 1.984 lượt đạt 122,62% tăng 194 lượt so với năm 2022. Duy trì Trạm y tế đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh và bảo đảm VSATTP. Thực hiện tốt công phòng, chống dịch trên địa bàn xã. Tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện, đã tuyên truyền, vận động người dân tham gia được 56/52 người đạt 108%; uy trì tỷ lệ tham gia thẻ BHYT toàn dân đạt 99,98%.

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Làm tốt công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của địa phương; tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân về an toàn giao thông đặc biệt trong dịp tết Nguyên đán; tuyên truyền động viên các gia đình có thanh niên chuẩn bị sẵn sàng lên đường nhập ngũ năm 2023. Phong trào văn hóa

văn nghệ, thể dục thể thao luôn đẩy mạnh và phát triển. Triển khai bình xét các danh hiệu văn hoá năm 2023. Số hộ đăng ký gia đình văn hóa năm 2023 là 1.540 hộ, kết quả bình xét số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá 1.375 hộ, đạt 89,2%; số hộ gia đình văn hoá 3 năm liền là 1.149 hộ, đạt 74,6%; số hộ gia đình được biểu dương tại thôn là 80 hộ, 03/03 thôn đạt danh hiệu Khu dân cư văn hóa cấp huyện.

Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 04 sân thể thao, 03/03 thôn có nhà văn hóa kiên cố.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Thực hiện tốt việc chuyên quà của Chủ tịch nước, quà của UBND tỉnh tới các đối tượng tượng người có công, quà chúc mừng thọ người cao tuổi hộ khó khăn, người tàn tật, trẻ mồ côi và 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo đều có quà nhân dịp Tết Nguyên đán.

Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã để tạo bước chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động, giảm dần lao động làm nông nghiệp, tăng số lao động làm công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu lao động. Hiện xã có 3.262 lao động làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, lao động đi xuất khẩu làm việc tại nước ngoài và làm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, nâng tỷ lệ lao động ngoài lĩnh vực nông nghiệp lên 88,98%. Năm 2023, có 370 lượt lao động làm hồ sơ đi làm ở các công ty, xí nghiệp trong nước, 30 lượt người xuất khẩu lao động chủ yếu là các nước Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản,...

Hàng năm rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo. Tổng số hộ nghèo là 18 hộ, chiếm 1,11%; hộ cận nghèo là 57 hộ, chiếm 3,51% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 (*Biểu 7 Phụ lục 2*).

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quốc phòng, quân sự

Thực hiện tốt công tác quân sự địa phương; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Xây dựng kế hoạch bảo vệ đánh địch đổ bộ đường không năm 2023, kế hoạch phòng chống cháy nổ, Phòng cháy chữa cháy rừng năm 2023, Kế hoạch phòng chống thiên tai –TKCN năm 2023; chuẩn bị đầy đủ lực lượng, phương tiện, vật chất sẵn sàng xử lý các tình huống. Năm 2023, xã điều khám 31 công dân; Chỉ tiêu giao xét nghiệm mẫu máu 14 đã xét nghiệm 14/14 = 100%; Đã đề nghị khám tuyến 31 công dân - chỉ tiêu nhập ngũ 12/12 đủ 100%.Tạm hoãn 2 công dân. Triển khai kế hoạch tuyển quân năm 2024.

6.2. An ninh trật tự

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã Tân Liễu cơ bản ổn định. Nội bộ các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã đoàn kết, không có cán bộ, Đảng viên trong khối cơ quan, đoàn thể bị bắt giữ, xử lý về hình sự. Trong năm 2023, Công an xã Tân Liễu xử lý hành chính 02 trường hợp có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Lập 02 hồ sơ cai nghiện tại gia đình. Trên địa bàn xã chủ yếu là số đối tượng nghiện, đối tượng chấp hành xong án phạt tù về tội phạm ma túy trở về địa bàn tiếp tục có hoạt động sử dụng ma túy. Trên địa

bàn xã không xảy ra vụ tai nạn giao thông, không xảy ra cháy nổ, vụ việc tai nạn lao động nào.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Tân Liễu nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 23 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học là 15 người, chiếm 65,21%; trung cấp là 03 người, chiếm 13,04%.

- Lý luận chính trị trung cấp là 03 người, chiếm 13,04%; sơ cấp là 15 người, chiếm 65,21%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức.

- Trình độ chuyên môn đại học là 20 người, chiếm 100%.

- Lý luận chính trị trung cấp là 15 người, chiếm 78,95%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 07 người, ở 03 thôn là 08 người.

VII. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ TIỀN PHONG

1. Lịch sử hình thành xã Tiên Phong

Xã Tiên Phong trước đây gồm có hai làng (xã) là Âm Trú và Bình An; xã Bình An có 2 thôn là Bình An Trên và Bình An Dưới; xã Âm Trú có 6 xóm là Lai, Nghè, Án, Chung, Trẹ và Yên Sơn. Dưới các triều đại phong kiến làng (xã) là Âm Trú và Bình An thuộc tổng Phúc Tăng (gồm có 12 xã), huyện Yên Dũng.

Thời Pháp thuộc, tổng Phúc Tăng chia thành 2 tổng, Âm Trú và Bình An thuộc tổng Phấn Sơn và tồn tại đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, đơn vị tổng bị giải thể, Nhà nước Việt Nam dân chủ công hòa thành lập đơn vị hành chính xã, hoặc liên xã; 2 xã Âm Trú và Bình An hợp thành 1 xã là xã Mỹ Tục.

Tháng 3/1949, nhập xã Mỹ Tục và xã Nội Hoàng lấy tên là xã Mỹ Nội.

Đến tháng 3/1955, chia xã Mỹ Nội thành 2 xã là Tiên Phong và Nội Hoàng. Theo đó, xã Tiên Phong có 7 thôn, gồm: Thành Công, Quyết Tiến, An Thịnh, Bình An, Yên Sơn, Vườn Tùng và Hàm Long. Ngày nay, xã Tiên Phong có 5 thôn, gồm: Thành Công, Quyết Tiến, An Thịnh, Bình An, Liên Sơn.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Tiên Phong nằm ở phía Tây bắc của huyện Yên Dũng, tiếp giáp liền kề với các khu công nghiệp lớn của tỉnh Bắc Giang như, Song Khê – Nội Hoàng, Vân Trung – Nội Hoàng; địa bàn xã có đường tỉnh chạy qua, kết nối trung tâm huyện Yên Dũng với các khu, cụm công nghiệp của tỉnh, với thị xã Việt Yên và thành phố Bắc Giang.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp xã Đồng Sơn; Tây giáp xã Yên Lư và Nội Hoàng; Nam giáp thị trấn Nham Biền và xã Yên Lư; Bắc giáp xã Song Khê, thành phố Bắc Giang.

3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Tiên Phong có tổng diện tích tự nhiên 10,35 km² (bằng 1.034,95 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 6,81 km² (bằng 680,77 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,54 km² (bằng 353,69 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0049 km² (bằng 0,49 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 2*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Tiên Phong có 2.117 hộ, quy mô dân số là 11.287 người, gồm dân số thường trú là 10.174 người, dân số tạm trú là 1.113 người; mật độ dân số là 1.090 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 2*).

4.2. Lao động

Xã Tiên Phong có 7.150 lao động, tỷ lệ 63,3% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 6.192 người, chiếm 86,60%, lao động nông nghiệp là 958, chiếm 13,4% (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

4.3. Số thôn

Xã Tiên Phong có 05 thôn, gồm: Thôn Thành Công, thôn Quyết Tiên, thôn An Thịnh, thôn Bình An, thôn Liên Sơn.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 6.576,72 tỷ đồng, tăng 1,34% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 230,46 tỷ đồng, tăng 1,10% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 6.294,82 tỷ đồng, tăng 1,35% so với năm 2022 và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 51,44 tỷ đồng, tăng 1,03% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 4,88%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 92,64% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 0,98% trong cơ cấu kinh tế của xã. Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 đạt 64 triệu đồng (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Xã Tiên Phong luôn chú trọng phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát huy các nghề truyền thống nhằm giải quyết việc làm, thu nhập cho lao động địa phương. Nhờ chuyển đổi các mô hình sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề, thu nhập của người dân được nâng cao rõ rệt. Một số ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển đa dạng như cơ khí, mộc dân dụng,...

Về phát triển thương mại - dịch vụ, tập trung cao chỉ đạo công tác tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, lợi thế của địa phương, đẩy mạnh cải cách hành chính, vận dụng linh hoạt các chính sách liên quan đến thu hút đầu tư làm chuyển biến nhận thức của cán bộ, nhân dân về vai trò quan trọng của công tác thu hút đầu tư vào địa phương. Hiện nay trên địa bàn xã có 35 doanh nghiệp lớn, nhỏ thu hút lao động vào địa phương, trong đó làm việc tại các doanh nghiệp có 1.673 lao động.

b) Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Năm 2023, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là giá phân bón tăng cao. Với sự chỉ đạo tích cực của Đảng ủy - HĐND - UBND xã đã chỉ đạo tập trung thực hiện hiệu quả công tác phát triển sản xuất gắn với tăng cường phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Do vậy, sản xuất nông, lâm nghiệp duy trì tăng trưởng. Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 đạt 576,5 ha, năng suất lúa bình quân đạt 61,5 tạ/ha.

Chăn nuôi phát triển theo hướng chăn nuôi trang trại, gia trại, giảm chăn nuôi hộ; dịch vụ nông nghiệp từng bước phát triển để đáp ứng yêu cầu sản xuất như khâu cơ giới hóa, cung ứng vật tư nông nghiệp... công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật được quan tâm. Số lượng đàn gia súc, gia cầm: Đàn trâu, bò 128 con; gia cầm 15.850 con; đàn lợn 1.256 con.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Công tác thu ngân sách trên địa bàn được quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả, nhất là nguồn thu thường xuyên cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động thường xuyên; công tác quản lý chi đảm bảo nguyên tắc tài chính, đã tập trung đầu tư một số công trình xây dựng hạ tầng của thôn, trường học, trạm y tế xã, thanh quyết toán các công trình xây dựng đảm bảo theo đúng quy định. Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 6,58 tỷ đồng (đạt 96,3% kế hoạch năm); chi ngân sách đạt 6,58 tỷ đồng (đạt 96,3% kế hoạch năm). Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 72,7 triệu đồng/người/năm (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

03/03 trường đạt chuẩn Quốc gia, 100% phòng học được xây dựng kiên cố; tập trung đầu tư cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học của các nhà trường; chất lượng đội ngũ cán bộ giáo viên 100% đạt chuẩn. Năm học 2023 - 2024, Trường mầm non có 40 lớp, với 858 cháu, tăng cả về số học sinh và số lớp so với năm 2022. Trường tiểu học có 28 lớp với 1.036 học sinh. Trường trung học cơ sở có 14 lớp với 33 giáo viên, 437 học sinh, tỷ lệ học sinh lên lớp hàng năm đạt 99%. Bình quân hàng năm trường Trung học cơ sở có 15 - 17% học sinh giỏi, 60 - 70% học sinh khá; trường Tiểu học hoàn thành chương trình lớp học và lên lớp đạt tỷ lệ 99,7%; trường Mầm non có 100% huy động các cháu ra lớp. Hàng năm trường tiểu học, trung học cơ sở đạt nhiều giải thưởng cấp huyện, cấp tỉnh về văn hóa, thể dục thể thao.

b) Về Y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, Trạm y tế xã được quan tâm đầu tư và hoạt động hiệu quả, các chương trình y tế quốc gia được triển khai đồng bộ, kịp thời, cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư, đội ngũ cán bộ y tế được nâng cao về trình độ chuyên môn. Công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân luôn được xã quan tâm thực hiện tốt các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra. Năm 2023, tổng số lượt người khám bệnh là 1.918 lượt, đạt 89% kế hoạch năm; trẻ em tiêm đủ 8 loại vắc xin đạt 88% kế hoạch; trẻ em dưới 6 tuổi được uống Vitamin A đầy đủ; giảm trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 10,2%. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế theo đề án thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, kết quả đã vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế được 9.688 người, đạt tỷ lệ 99,5%.

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin được chú trọng, các hoạt động văn hóa, thể thao phát triển ngày càng đa dạng, phong phú, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao có chuyên môn tích cực. Số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá năm 2023 là 1.957 hộ, đạt tỷ lệ 89,6%; số hộ gia đình văn hóa 3 năm liền là 748 hộ; 5/5 thôn được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hoá cấp huyện; 5/5 thôn đạt Khu dân cư văn hoá “Xanh- sạch - đẹp - an toàn”.

Đài truyền thanh của xã thường xuyên được quan tâm đầu tư, hoạt động hiệu quả. Trên địa bàn xã có 05 sân thể thao, 100% nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đúng đối tượng với 331 đối tượng hưởng trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng. Tổ chức thăm, chuyên quà của Chủ tịch Nước, Chủ tịch tỉnh cho các hộ gia đình chính sách và người cao tuổi chúc thọ, mừng thọ nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 với tổng 687 suất quà trị giá 366 triệu đồng.

Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã để tạo bước chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động, giảm dần lao động làm nông nghiệp, tăng số lao động làm công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu lao động. Hiện xã có 1.300 lao động làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp; 186 lao động đi xuất khẩu làm việc tại nước ngoài; 2.391 lao động làm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, nâng tỷ lệ lao động ngoài lĩnh vực nông nghiệp lên 83,52% và chiếm trên 85% tổng thu nhập toàn xã.

Hàng năm rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo. Tổng số hộ nghèo năm 2023 là 29 hộ, giảm 50,88% so với năm 2022; hộ cận nghèo là 58 hộ, tăng 0,48% so với năm 2022 (Biểu 7 Phụ lục 2).

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thanh niên nhập ngũ 17 thanh niên đạt 106,3% kế hoạch; Tổ chức đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ năm 2023 là 73 công dân hoàn thành 100% kế hoạch. Tổ chức ra mắt và huấn luyện dân quân năm 2023 theo kế hoạch đã phê duyệt tổng số 61 dân quân, tổ chức huấn luyện theo kế hoạch được duyệt. Tổ chức cho 12 quân dự bị động viên tham gia huấn luyện tại trung đoàn 462 đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch.

Tham mưu cho hội đồng nghĩa vụ quân sự xã xây dựng kế hoạch rà soát thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ năm 2024, tổ chức rà soát với các thôn được 51 thanh niên đủ điều kiện sơ tuyển.

6.2. An ninh trật tự

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định, lực lượng Công an xã đã chủ động nắm chắc tình hình ANTT, kịp thời tham mưu có hiệu quả cho Đảng uỷ, UBND xã trong công tác bảo đảm ANTT ở địa phương. Trong năm 2023, trên địa bàn xã xảy ra 06 vụ việc liên quan đến ANTT (giảm 02 vụ so với năm 2022), cụ thể xảy ra: 03 vụ cố ý gây thương tích, 01 vụ trộm cắp tài sản (được Công an huyện giải quyết theo thẩm quyền), 01 vụ ném chất bẩn vào nhà người khác, 01 vụ là 01 đối tượng sử dụng trái phép chất ma tuý (được Công an xã lập hồ sơ giải quyết theo thẩm quyền); lập 01 hồ sơ đưa đối tượng đi cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm cai nghiện của tỉnh, lập 01 hồ sơ áp dụng biện pháp quản lý, giáo dục đối tượng tại xã.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Tiên Phong nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 25 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học là 16 người, chiếm 64%.
- Lý luận chính trị trung cấp là 15 người, chiếm 60%; sơ cấp là 03 người, chiếm 12%.

7.2. Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 10 cán bộ và 10 công chức.

- Trình độ chuyên môn đại học là 20 người, chiếm 100%.
- Lý luận chính trị trung cấp là 17 người, chiếm 85%.

7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 07 người, ở 05 thôn là 15 người.

VIII. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ LÃO HỘ

1. Lịch sử hình thành xã Lão Hộ

Xã Lão Hộ đã trải qua nhiều giai đoạn nhập, tách trong thời kỳ chống giặc ngoại xâm. Vào ngày 17 tháng 5 năm 1958, xã Lão Hộ được tách ra từ xã Lan Mẫu theo Quyết định số 172 của Bộ Nội vụ.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý

Xã Lão Hộ nằm ở phía Bắc của huyện Yên Dũng; địa bàn xã có đường tỉnh 293 chạy qua, thuận lợi di chuyển vào trung tâm huyện Yên Dũng và tỉnh Bắc Giang.

2.2. Địa giới hành chính

Đông giáp huyện Lục Nam; Tây giáp thị trấn Tân An; Nam giáp xã Quỳnh Sơn; Bắc giáp huyện Lạng Giang.

3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Lão Hộ có tổng diện tích tự nhiên 4,60 km² (bằng 460,09 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 2,60 km² (bằng 260,24 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 1,97 km² (bằng 196,92 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,03 km² (bằng 2,93 ha) (*Biểu 2 Phụ lục 2*).

4. Dân số, lao động và số thôn

4.1. Dân số

Xã Lão Hộ có 970 hộ, quy mô dân số là 3.989 người, gồm dân số thường trú là 3.972 người, dân số tạm trú là 17 người; mật độ dân số là 871 người/km² (*Biểu 1 Phụ lục 2*).

4.2. Lao động

Xã Lão Hộ có 2.836 lao động, tỷ lệ 71,1% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 2.274 người, chiếm 80,18%, lao động nông nghiệp là 562, chiếm 19,80% (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

4.3. Số thôn

Xã Lão Hộ có 04 thôn, gồm: thôn Quyết Chiến, thôn Liên Sơn, thôn Toàn Thắng và thôn Thượng Tùng.

5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 114,11 tỷ đồng, tăng 1,08% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 49,72 tỷ đồng, tăng 1,07% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 22,36 tỷ đồng, tăng 1,18% so với năm 2022 và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 42,03 tỷ đồng, tăng 1,05% so với năm 2022 (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 57,84%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 12,52% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 29,64% trong cơ cấu kinh tế của xã (*Biểu 5B Phụ lục 2*).

a) Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Xã Lão Hộ dần chú trọng phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát huy các nghề truyền thống nhằm giải quyết việc làm,

thu nhập cho lao động địa phương. Nhờ chuyển đổi các mô hình sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề, thu nhập của người dân được nâng cao rõ rệt. Một số ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển đa dạng như cơ khí, mộc dân dụng...

Về phát triển thương mại - dịch vụ, tập trung cao chỉ đạo công tác tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, lợi thế của địa phương, đẩy mạnh cải cách hành chính, vận dụng linh hoạt các chính sách liên quan đến thu hút đầu tư làm chuyển biến nhận thức của cán bộ, nhân dân về vai trò quan trọng của công tác thu hút đầu tư vào địa phương.

b) Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Xã Lão Hộ có truyền thống lâu đời về trồng chè và lúa nước. Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 đạt 152,78 ha (diện tích trồng lúa 141,00; cây trồng hàng năm khác là 11,78 ha), năng suất lúa bình quân đạt 20,52 tạ/ha, sản lượng lương thực đạt 1.125 tấn, tăng 2 tấn so với cùng kỳ năm 2022.

c) Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Công tác thu ngân sách trên địa bàn được quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả, nhất là nguồn thu thường xuyên cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động thường xuyên; công tác quản lý chi đảm bảo nguyên tắc tài chính, đã tập trung đầu tư một số công trình xây dựng hạ tầng của thôn, trường học, trạm y tế xã, thanh quyết toán các công trình xây dựng đảm bảo theo đúng quy định. Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 6,67 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 4,36 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 69,5 triệu đồng/người/năm (Biểu 6 Phụ lục 2).

5.2. Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

a) Về giáo dục - đào tạo

02/02 trường đạt chuẩn Quốc gia, 100% phòng học được xây dựng kiên cố, tập trung đầu tư cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học của các nhà trường; chất lượng đội ngũ cán bộ giáo viên 100% đạt chuẩn. Năm học 2022 - 2023, Trường mầm non có 09 lớp, với 25 giáo viên, 180 cháu, tăng cả về số học sinh và số lớp so với năm 2021. Trường tiểu học và trung học cơ sở Lão Hộ có 20 lớp với 39 giáo viên, 733 học sinh, tỷ lệ học sinh lên lớp hàng năm đạt 99%. Bình quân hàng năm trường có 13 - 16% học sinh giỏi, 65 - 75% học sinh khá; trường Mầm non có 100% huy động các cháu ra lớp. Hàng năm trường tiểu học, trung học cơ sở đạt nhiều giải thưởng cấp huyện, cấp tỉnh về văn hóa, thể dục thể thao.

b) Về Y tế

Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, Trạm y tế được quan tâm đầu tư và hoạt động tốt, công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân luôn được xã quan tâm thực hiện tốt các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra. Năm 2023, tổng số lượt người khám bệnh là 1.846 lượt, đạt 99% kế hoạch năm; trẻ em tiêm đủ 8 loại vắc xin đạt 96,5% kế hoạch.

Công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân và vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm thường xuyên duy trì đội kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra

các cơ sở hành nghề y dược tư nhân và kinh doanh an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế theo đề án thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, kết quả đã vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế được 361 thẻ, đạt tỷ lệ 98,8%.

c) Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin được chú trọng, các hoạt động văn hóa, thể thao phát triển ngày càng đa dạng, phong phú, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao có chuyển biến tích cực. Có 3/4 thôn được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hoá cấp huyện; 4/4 thôn đạt Khu dân cư văn hoá “Xanh - sạch - đẹp - an toàn”. Số câu lạc bộ văn nghệ 04, số thành viên tham gia là 145 người; tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đạt 40%. Trên địa bàn xã có 03 cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, thờ tự, 01 trung tâm thể thao, 02 sân thể thao, 100% nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

d) Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đúng đối tượng với 297 đối tượng hưởng trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng. Tổ chức thăm, chuyển quà cho các hộ gia đình chính sách và người cao tuổi năm 2023 với tổng 793 suất quà trị giá 423,9 triệu đồng.

Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã để tạo bước chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động, giảm dần lao động làm nông nghiệp, tăng số lao động làm công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu lao động. Hiện xã có 2.337 lao động đang làm việc trong ngành kinh tế, trong đó, lao động phi nông nghiệp là 1.627 người, chiếm 69,62%.

Hàng năm rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo. Tổng số hộ nghèo năm 2023 là 5 hộ, giảm 7 hộ so với năm 2022 (*Biểu 7 Phụ lục 2*).

6. Quốc phòng, an ninh

6.1. Quân sự, quốc phòng

Công tác quân sự địa phương đã được triển khai đồng bộ, chặt chẽ và hoàn thành toàn diện các nhiệm vụ, có nhiều nhiệm vụ hoàn thành tốt. Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân, bảo đảm dân chủ, công khai, an toàn, đúng luật; rà soát, củng cố xây dựng các cơ sở dân quân tự vệ. Công tác huấn luyện dân quân tự vệ đạt 100% quân số tham gia, với phương châm "Cơ bản, thiết thực, chất lượng", bảo đảm đúng, đủ nội dung, thời gian quy định.

6.2. An ninh trật tự

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn cơ bản ổn định; chỉ đạo tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ bí mật nhà nước, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Quản lý chặt chẽ tình hình xuất, nhập cảnh.

7. Đội ngũ cán bộ, công chức

7.1. Hội đồng nhân dân xã Lão Hộ nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 20 đại biểu. Trong đó:

- Trình độ chuyên môn đại học là 12 người, chiếm 52,17%.
 - Lý luận chính trị trung cấp là 10 người, chiếm 43,47%; sơ cấp là 04 người, chiếm 17,39%.
- 7.2. Tổng số cán bộ, công chức 19 người, gồm: 09 cán bộ và 10 công chức.
- Trình độ chuyên môn đại học là 19 người, chiếm 100%.
 - Lý luận chính trị trung cấp là 16 người, chiếm 85%.
- 7.3. Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 09 người, ở 04 thôn là 12 người.

Mục III

ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG MỞ RỘNG VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

I. ĐIỀU KIỆN NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN YÊN DŨNG VỚI THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang nhằm cụ thể hóa công tác lãnh đạo chỉ đạo của Đảng và bảo đảm các điều kiện quy định của pháp luật, cụ thể:

1. Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính, các định hướng quy hoạch và quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định mục tiêu: “Duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao hơn tốc độ phát triển chung của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh để phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, quân sự địa phương. Phấn đấu đến năm 2020, đưa Bắc Giang nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu về chỉ tiêu GDP/người của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và bằng 90 - 95% mức trung bình cả nước”. Trong đó, sau năm 2020 phát triển thành phố Bắc Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại I, là đô thị trung tâm tiểu vùng động lực của tỉnh; trung tâm phát triển dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính, khách sạn, ngân hàng.

Tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, tỉnh Bắc Giang đã được bổ sung vào quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội; trong đó, Bắc Giang là cửa ngõ

xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển du lịch (Tây Yên Tử, Hồ Khuôn Thần, Hồ Cẩm Sơn...), sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp chất lượng cao tại các huyện phía Đông của tỉnh; là đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 40 - 45%;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 đã đặt ra mục tiêu thành phố Bắc Giang là đô thị loại I vào giai đoạn 2026-2030; (5) Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030 đặt ra mục tiêu đến năm 2025, thành phố cơ bản hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I và được công nhận đô thị loại I trước năm 2030.

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định mục tiêu: “Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp của vùng; dịch vụ phát triển đa dạng, có bước đột phá; nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng và hiệu quả. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội được phát triển toàn diện và thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh vững chắc. Đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc”. Trong đó, thành phố Bắc Giang là trung tâm của vùng trọng điểm, trung tâm lan tỏa phát triển của vùng trọng điểm kinh tế, là khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa; huyện Yên Dũng nằm trong vùng trọng điểm (vùng Tây - Nam) của tỉnh Bắc Giang; trung tâm lan tỏa phát triển của vùng trọng điểm kinh tế là thành phố Bắc Giang và khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa thuộc các thị xã Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang và Lục Nam. Như vậy, việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 đã xác định thành phố Bắc Giang “Là đô thị trung tâm phía Đông bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan

trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; là đô thị loại I (thành phố trực thuộc tỉnh), trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa-xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang; là Trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây nam tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch- nghỉ dưỡng có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác; có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng”. Đồng thời, xác định không gian phát triển về phía Đông nam bao gồm toàn bộ thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

2. Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương:

Nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang là điều kiện để thành phố xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng - kỹ thuật, tổ chức lại các phân khu chức năng một cách hợp lý hơn như: các khu trung tâm hành chính, thương mại - dịch vụ, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp...; tăng cường đầu tư, tạo thuận lợi thu hút các nguồn lực để xây dựng thành phố; giải quyết được nhiều bất cập về quỹ đất đầu tư cho nhu cầu chỉnh trang đô thị, công nghiệp hóa thành phố, tạo động lực hơn nữa cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phát huy vai trò là trung tâm động lực phát triển của tỉnh Bắc Giang, khu vực Bắc bộ và vùng Thủ đô Hà Nội; đồng thời, cũng là giải pháp tối ưu phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có của huyện Yên Dũng chưa được khai thác hết.

3. Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội:

Nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang là cơ sở để tỉnh Bắc Giang rà soát, xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể về bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn theo từng giai đoạn; quy hoạch hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện; đồng thời, huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ quan, doanh trại các cấp, các công trình quốc phòng trong căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, căn cứ hậu cần - kỹ thuật, khu cất giấu vũ khí, trang bị, hệ thống trường bắn, thao trường, bãi tập, bến hạ thủy và một số hạng mục công trình mang tính lưỡng dụng, bảo đảm cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu dân sinh và cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống.

4. Bảo đảm sự đồng thuận của cử tri và Nhân dân trên địa bàn thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng và các xã, phường, thị trấn; việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang không làm xáo trộn cuộc sống của người dân, đảm bảo đoàn kết dân tộc, giữ gìn lịch sử, truyền thống, văn hóa của địa phương.

5. Đáp ứng các tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

II. TIÊU CHUẨN THÀNH PHỐ BẮC GIANG MỞ RỘNG

1. Tiêu chuẩn 1: Diện tích tự nhiên

1.1. Quy định với thành phố thuộc tỉnh là 150 km².

1.2. Thành phố Bắc Giang sau khi nhập với huyện Yên Dũng có diện tích 258,3 km² (gồm thành phố Bắc Giang có 66,56 km² (*Biểu 2 phụ lục 1*); huyện Yên Dũng có 191,74 km²) (*Biểu 2 phụ lục 2*), bằng 172,2% tiêu chuẩn thành phố thuộc tỉnh theo quy định.

*** Đánh giá: Đạt.**

2. Tiêu chuẩn 2: Quy mô dân số

2.1. Quy định từ 150.000 người trở lên.

2.2. Thành phố Bắc Giang sau khi nhập huyện Yên Dũng có 371.151 người (gồm thành phố Bắc Giang có 194.171 người (*Biểu 1 phụ lục 1*); huyện Yên Dũng có 176.980 người) (*Biểu 1 phụ lục 2*), bằng 247,43% tiêu chuẩn thành phố thuộc tỉnh theo quy định.

*** Đánh giá: Đạt.**

3. Tiêu chuẩn 3: Số đơn vị hành chính trực thuộc

3.1. Đơn vị hành chính trực thuộc

- Quy định có từ 10 đơn vị trở lên
- Thành phố Bắc Giang sau khi nhập huyện Yên Dũng có 31 đơn vị hành chính, gồm 21 phường và 10 xã.

3.2. Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính:

- Quy định đạt từ 65% trở lên.
- Thành phố Bắc Giang sau khi nhập huyện Yên Dũng và thành lập phường có 21 phường/31 đơn vị hành chính cấp xã, đạt tỷ lệ số phường là 67,74%.

*** Đánh giá: Đạt.**

4. Tiêu chuẩn 4: Phân loại đô thị

4.1. Đạt tiêu chuẩn của loại đô thị tương ứng của đô thị trước khi tiến hành nhập đơn vị hành chính là đô thị loại II.

4.2. Thành phố Bắc Giang được công nhận là đô thị loại II tại Quyết định số .../QĐ-TTg ngày .../2024 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời, tại Quyết định số ... của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì các phường dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đã đạt tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

*** Đánh giá: Đạt.**

5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu trình độ phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tiêu chí 1: Cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối dư.

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2023 trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng: Thu ngân sách đạt 8.183,02 tỷ đồng (thành phố Bắc Giang là 5.675,10 tỷ đồng; huyện Yên Dũng là 2.507,92 tỷ đồng); chi ngân sách là 5.518,72 tỷ đồng (thành phố Bắc Giang là 4.357,94 tỷ đồng; huyện Yên Dũng là 1.160,78 tỷ đồng). Cân đối thu chi ngân sách dư (*Biểu 4 phụ lục 1, Biểu 4 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

5.2. Tiêu chí 2: Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước:

- Quy định đạt từ 1,05 lần so với bình quân chung cả nước.

- Thu nhập bình quân đầu người thành phố Bắc Giang mở rộng (tính bình quân thu nhập trên dân số của từng đơn vị hành chính) năm 2023 là 80,3 triệu đồng/người/năm; thu nhập bình quân cả nước là 59,4 triệu đồng/người/năm. Như vậy, thu nhập bình quân đầu người của thành phố Bắc Giang mở rộng bằng 1,35 lần bình quân chung của cả nước.

*** Đánh giá: Đạt.**

5.3. Tiêu chí 3: Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất:

- Quy định đạt mức bình quân chung của tỉnh Bắc Giang là 13,92% (năm 2021 là 8,52%; năm 2022 là 20,09%; năm 2023 là 13,45%).

- Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng (tính theo tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất) trung bình 3 năm (2021 - 2023) là 13,98% (năm 2021 là 9,28%; năm 2022 là 15,55%; năm 2023 là 17,28%) (*Biểu 5A Phụ lục 1, Biểu 5A Phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

5.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ hộ nghèo 3 năm gần nhất:

- Quy định: Tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo trung bình 03 năm gần nhất của tỉnh Bắc Giang là 3,22% (năm 2021 là 5,27%, năm 2022 là 3,81%; năm 2023 là 2,63%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%). Trong đó, thành phố Bắc Giang là 0,43% (năm 2021 là 0,47%, năm 2022 là 0,43%, năm 2023 là 0,39%); huyện Yên Dũng là 1,96% (năm 2021 là 2,72%, năm 2022 là 1,98%, năm 2023 là 1,18%) (*Biểu 7 phụ lục 1, biểu 7 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

5.5. Tiêu chí 5: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế:

- Quy định từ 80% trở lên.

- Tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thành phố Bắc Giang mở rộng năm 2023 đạt

97,03%. Trong đó, thành phố Bắc Giang là 98,76%; huyện Yên Dũng là 92,23%. (biểu 6 phụ lục 1, biểu 6 phụ lục 2).

*** Đánh giá: Đạt.**

5.6. Tiêu chí 6: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành:

- Quy định từ 80% trở lên.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị năm 2023 là 91,49% (bao gồm toàn bộ 10 phường, 6 xã của thành phố Bắc Giang là 108.721/115.214 lao động, đạt 94,36%; 2 thị trấn và 6 xã của huyện Yên Dũng là 45.974/53.867 lao động, đạt 85,35%) (biểu 6 phụ lục 1, biểu 6 phụ lục 2).

*** Đánh giá: Đạt.**

Theo đó, tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Bắc Giang đạt 6/6 tiêu chí.

Như vậy, thành phố Bắc Giang mở rộng đạt **5/5** tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

III. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Về tiêu chuẩn thành lập phường Dĩnh Trì

1.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên

- Dân số của xã Dĩnh Trì, tính đến ngày 31/12/2023 là 13.314 người (gồm dân số thường trú là 13.191 người, dân số tạm trú là 123 người) (Biểu 1 phụ lục 1).

*** Đánh giá: Đạt.**

1.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.

- Xã Dĩnh Trì có 6,71 km² diện tích tự nhiên (Biểu 2 phụ lục 1).

*** Đánh giá: Đạt.**

1.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.

- Thu ngân sách năm 2023 của xã Dĩnh Trì đạt 46,54 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 34,98 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

+ Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Dĩnh Trì là 0,67% (năm 2021 là 0,71%, năm 2022 là 0,69%, năm 2023 là 0,61%) (*Biểu 7 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.

+ Lao động của xã Dĩnh Trì là 7.156 người; trong đó, lao động phi nông nghiệp là 6.307 chiếm 88,14%; lao động nông nghiệp là 849 chiếm 11,86% (*Biểu 6 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

1.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Dĩnh Trì đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Dĩnh Trì dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

2. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tân Tiến

2.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên

- Dân số của xã Tân Tiến, tính đến ngày 31/12/2023 là 12.528 người (gồm dân số thường trú là 12.493 người, dân số tạm trú là 35 người) (*Biểu 1 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

2.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.

- Xã Tân Tiến có 7,94 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

2.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.

- Thu ngân sách năm 2023 của xã Tân Tiến đạt 40,4 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 40,1 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Tân Tiến là 0,87% (năm 2021 là 0,96%, năm 2022 là 0,89%, năm 2023 là 0,76%) (*Biểu 7 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.

- Lao động của xã Tân Tiến là 6.399 người; trong đó, lao động phi nông nghiệp là 5.628 người, chiếm 87,97%, lao động nông nghiệp là 770 người, chiếm 12,03%. (*Biểu 6 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

2.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Tân Tiến đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Tân Tiến dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

3. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tân Mỹ

3.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên

- Dân số của xã Tân Mỹ, tính đến ngày 31/12/2023 là 15.281 người (gồm dân số thường trú là 15.182 người, dân số tạm trú quy đổi là 99 người) (*Biểu 1 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

3.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.

- Xã Tân Mỹ có 7,37 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

3.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.

- Thu ngân sách năm 2023 của xã Tân Mỹ đạt 28,09 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 26,46 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2022 - 2023) của xã Tân Mỹ là 0,78% (năm 2021 là 0,86%, năm 2022 là 0,81%, năm 2023 là 0,67%) *Biểu 7 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.

- Lao động của xã Tân Mỹ là 8.203 người; trong đó lao động phi nông nghiệp là 7.534 người, chiếm 91,84%, lao động nông nghiệp là 669 người, chiếm 8,16%. (*Biểu 6 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

3.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Tân Mỹ đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Tân Mỹ dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

4. Về tiêu chuẩn thành lập phường Đồng Sơn

4.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên

- Dân số của xã Đồng Sơn, tính đến ngày 31/12/2023 là 11.288 người, gồm dân số thường trú là 11.220 người, dân số tạm trú quy đổi là 68 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

4.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.

- Xã Đồng Sơn có 8,27 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

4.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.

- Thu ngân sách năm 2023 của xã Đồng Sơn đạt 34,16 tỷ đồng; chi ngân sách xã đạt 33,8 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Đông Sơn là 0,73% (năm 2021 là 0,84%, năm 2022 là 0,68%, năm 2023 là 0,66%) (*Biểu 7 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.

- Lao động của xã Đông Sơn là 6.177 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 5.354 người, chiếm 86,68%, lao động nông nghiệp là 823 người, chiếm 13,32%. % (*Biểu 6 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

4.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Đông Sơn đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Đông Sơn dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

5. Về tiêu chuẩn thành lập phường Song Khê

5.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên

- Dân số của xã Song Khê, tính đến ngày 31/12/2023 là 7.432 người, gồm dân số thường trú là 6.114 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.318 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

5.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.

- Xã Song Khê có 4,44 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt** (Áp dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15) về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính đối với trường hợp thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở nguyên trạng đơn vị hành chính cùng cấp thì tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng).

5.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.
- Thu ngân sách năm 2023 của xã Song Khê đạt 15,38 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 13,76 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Song Khê là 0,37% (năm 2021 là 0,43%, năm 2022 là 0,37%, năm 2023 là 0,31%). (*Biểu 7 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.

- Lao động của xã Song Khê là có 4.884 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 4.395 người, chiếm 89,99%, lao động nông nghiệp là 489 người, chiếm 10,01%. (*Biểu 6 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

5.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Song Khê đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Song Khê dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

6. Về tiêu chuẩn thành lập phường Song Mai

6.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên

- Dân số của xã Song Mai, tính đến ngày 31/12/2023 là 12.786 người, gồm dân số thường trú là 12.712 người, dân số tạm trú quy đổi là 74 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

6.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.

- Xã Song Mai có 10,04 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

6.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.

- Thu ngân sách năm 2023 của xã Song Mai đạt 47,92 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 39,73 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Song Mai là 0,79% (năm 2021 là 0,78%; năm 2022 là 0,78%, năm 2023 là 0,85%) (*Biểu 7 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.

- Lao động của xã Song Mai là 10.448 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 9.979 người, chiếm 95,51%, lao động nông nghiệp là 469 người, chiếm 4,49% (*Biểu 6 phụ lục 1*).

*** Đánh giá: Đạt.**

6.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Song Mai đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Song Mai dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

7. Về tiêu chuẩn thành lập phường Nham Biền

7.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên

- Dân số của thị trấn Nham Biền, tính đến ngày 31/12/2023 là 19.111 người, gồm dân số thường trú là 18.899 người, dân số tạm trú quy đổi là 212 người (*Biểu 1 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

7.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.

- Thị trấn Nham Biền có 21,98 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

7.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.
- Thu ngân sách năm 2023 của thị trấn Nham Biền đạt 68,6 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 68,6 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của thị trấn Nham Biền là 1,14% (năm 2021 là 1,06%, năm 2022 là 1,11%, năm 2023 là 1,26%) (*Biểu 7 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.

- Lao động của thị trấn Nham Biền là 9.800 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 8.502 người, chiếm 86,76%, lao động nông nghiệp là 1.298 người, chiếm 13,24% (*Biểu 6 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

7.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Thị trấn Nham Biền đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, thị trấn Nham Biền dự kiến thành lập phường Nham Biền thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

8. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tân An

Thành lập phường Tân An trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Lão Hộ và thị trấn Tân An, theo đó tiêu chuẩn của phường Tân An được đánh giá cụ thể như sau:

8.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên

- Dân số của thị trấn Tân An, tính đến ngày 31/12/2023 là 12.321 người, gồm dân số thường trú là 12.217 người, dân số tạm trú là 104 người; của xã Lão Hộ là 3.989 người, gồm dân số thường trú là 3.972 người, dân số tạm trú quy đổi là 17 người. Như vậy, phường Tân An sẽ có 16.310 người (*Biểu 1 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

8.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.

- Thị trấn Tân An có 9,22 km² diện tích tự nhiên; xã Lão Hộ có 4,6 km² diện tích tự nhiên. Như vậy diện tích tự nhiên phường Tân An là 13,82 km² (Biểu 2 phụ lục 2).

*** Đánh giá: Đạt.**

8.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi: Đủ.

- Thu ngân sách năm 2023 của thị trấn Tân An đạt 7,91 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 7,60 tỷ đồng; của xã Lão Hộ đạt 15,3 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 15,3 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của phường Tân An là 1,12% (năm 2021 là 1,51%; năm 2022 là 0,84%, năm 2023 là 1,02%). Trong đó, của thị trấn Tân An là 1,06% (năm 2021 là 1,29%; năm 2022 là 0,70%, năm 2023 là 1,18%); của xã Lão Hộ là 2,93% (năm 2021 là 5,67%; năm 2022 là 2,19%, năm 2023 là 0,94%) (Biểu 7 phụ lục 2).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.

- Lao động của thị trấn Tân An là 8.369 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 7.129 người, chiếm 85,18%, lao động nông nghiệp là 1.240 người, chiếm 14,80%. Lao động của xã Lão Hộ là 2.836 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 2.274 người, chiếm 80,18%, lao động nông nghiệp là 562 người, chiếm 19,80%. (Biểu 6 phụ lục 2).

Như vậy, tổng số lao động của phường Tân An là 11.205 người; trong đó, lao động phi nông nghiệp là 9.403 người, lao động nông nghiệp là 1.802 người. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của phường Tân An đạt 83,92%.

*** Đánh giá: Đạt.**

8.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Thị trấn Tân An và xã Lão Hộ đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, thị trấn Tân An và xã Lão Hộ dự kiến thành lập phường Tân An thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

9. Về tiêu chuẩn thành lập phường Nội Hoàng

9.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên

Dân số của xã Nội Hoàng, tính đến ngày 31/12/2023 là 9.831 người, gồm dân số thường trú là 8.141 người, dân số tạm trú là 1.690 người (*Biểu 1 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

9.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.
- Xã Nội Hoàng có 7,64 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

9.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.
- Thu ngân sách năm 2023 của xã Nội Hoàng đạt 14,75 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 9,82 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

+ Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Nội Hoàng là 1,16% (năm 2021 là 1,25%; năm 2022 là 1,14%; năm 2023 là 1,08%) (*Biểu 7 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.
- Lao động của xã Nội Hoàng là 3.966 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 3.357 người, chiếm 84,64%, lao động nông nghiệp là 609 người, chiếm 15,36%. (*Biểu 6 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

9.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Nội Hoàng đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Nội Hoàng dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

10. Về tiêu chuẩn thành lập phường Cảnh Thụy

10.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên
- Dân số của xã Cảnh Thụy, tính đến ngày 31/12/2023 là 7.795 người, gồm dân số thường trú là 7.768 người, dân số tạm trú là 27 người (*Biểu 1 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

10.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.
- Xã Cảnh Thụy có 6,60 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

10.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.
- Thu ngân sách năm 2023 của xã Cảnh Thụy đạt 14,3 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 14,3 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Cảnh Thụy là 1,09% (năm 2021 là 1,21%; năm 2022 là 1,12%, năm 2023 là 0,95%) (*Biểu 7 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.
- Lao động của xã Cảnh Thụy là 4.613 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 3.702 người, chiếm 80,25%, lao động nông nghiệp là 911 người, chiếm 19,75%. (*Biểu 6 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

10.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Cảnh Thụy đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Cảnh Thụy dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

11. Về tiêu chuẩn thành lập phường Hương Gián

11.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên
- Dân số của xã Hương Gián, tính đến ngày 31/12/2023 là 11.963 người, gồm dân số thường trú là 11.917 người, dân số tạm trú là 46 người (*Biểu 1 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

11.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.
- Xã Hương Gián có 8,62 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

11.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.
- Thu ngân sách năm 2023 của xã Hương Gián đạt 21,13 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 18,26 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).
- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Hương Gián là 1,12% (năm 2021 là 1,19%; năm 2022 là 1,08%, năm 2023 là 1,10%). (*Biểu 7 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.
- Lao động của xã Hương Gián là 5.632 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 4.583 người, chiếm 81,37%, lao động nông nghiệp là 1.049 người, chiếm 18,63%.

*** Đánh giá: Đạt.**

11.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Hương Gián đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Hương Gián dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

12. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tân Liễu

12.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên
- Dân số của xã Tân Liễu, tính đến ngày 31/12/2023 là 7.017 người, gồm dân số thường trú là 6.877 người, dân số tạm trú quy đổi là 140 người (*Biểu 1 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

12.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.
- Xã Tân Liễu có 9,07 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

12.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.
- Thu ngân sách năm 2023 của xã Tân Liễu đạt 12,47 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 11,85 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Tân Liễu là 1,11% (năm 2021 là 1,42%; năm 2022 là 0,80%, năm 2023 là 1,11%). (*Biểu 7 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.
- Lao động của xã Tân Liễu là 5.514 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 4.432 người, chiếm 80,38%, lao động nông nghiệp là 1.082 người, chiếm 19,62%. (*Biểu 7 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

12.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Tân Liễu đã được đánh giá, công nhận đạt 11/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Tân Liễu dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

13. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tiên Phong

13.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số

- Quy định quy mô dân số của phường từ 7.000 người trở lên
- Dân số của xã Tiên Phong, tính đến ngày 31/12/2023 là 11.287 người, gồm dân số thường trú là 10.174 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.113 người (*Biểu 1 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

13.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên

- Quy định diện tích tự nhiên của phường từ 5,5 km² trở lên.
- Xã Tiên Phong có 10,35 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

13.3 Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách:

- Quy định cân đối thu chi đủ.
- Thu ngân sách năm 2023 của xã Tiên Phong đạt 6,58 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 6,58 tỷ đồng.

*** Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

+ Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Tiên Phong là 1,16% (năm 2021 là 1,18%; năm 2022 là 1,09%; năm 2023 là 1,22%) (*Biểu 7 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Quy định đạt từ 80% trở lên.
- Lao động của xã Tiên Phong là 4.535 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 3.833 người, chiếm 84,52%, lao động nông nghiệp là 702 người, chiếm 15,48%. (*Biểu 6 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

13.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Tiên Phong đã được đánh giá, công nhận đạt 12/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Tiên Phong dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

Phần thứ ba
PHƯƠNG ÁN NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN YÊN DŨNG
VỚI THÀNH PHỐ BẮC GIANG, SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ,
THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG
VÀ CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. HIỆN TRẠNG TỈNH BẮC GIANG, HUYỆN YÊN DŨNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN

1. Tỉnh Bắc Giang

Theo số liệu thống kê của tỉnh Bắc Giang, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tỉnh Bắc Giang có 3.895,9 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là **2.075.653** người; có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên và 08 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên và Hiệp Hoà; 209 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 175 xã, 19 phường và 15 thị trấn.

2. Thành phố Bắc Giang

2.1. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 thành phố Bắc Giang có 66,56 km² diện tích tự nhiên (trong đó đất nông nghiệp là 28,97 km²; đất phi nông nghiệp là 37,28 km²; đất chưa sử dụng là 0,31 km²) (*Biểu 2 phụ lục 1*) và quy mô dân số là 194.171 người (dân số thường trú là 191.411 người; dân số tạm trú quy đổi là 2.760 người) (*Biểu 1 phụ lục 1*), có 16 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 10 phường và 06 xã. Địa giới hành chính thành phố Bắc Giang: Đông giáp huyện Lạng Giang; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp huyện Yên Dũng; Bắc giáp huyện Tân Yên.

2.2. Diện tích tự nhiên, dân số của 06 xã dự kiến thành lập phường như sau:

a) Xã Dĩnh Trì có 6,71 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 13.314 người (*Biểu 1 phụ lục 1*);

b) Xã Tân Tiến có 7,94 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 12.528 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

c) Xã Tân Mỹ có 7,37 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 15.281 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

d) Xã Song Mai có 10,04 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 12.786 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

e) Xã Đồng Sơn có 8,27 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 11.288 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

f) Xã Song Khê có 4,44 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 7.432 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

3. Huyện Yên Dũng

3.1. Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 huyện Yên Dũng có 191,74 km² diện tích tự nhiên (trong đó đất nông nghiệp là 108,15 km²;

đất phi nông nghiệp là 83,14 km²; đất chưa sử dụng là 0,46 km²) (*Biểu 2 phụ lục 2*) và quy mô dân số là 176.980 người (dân số thường trú là 173.304 người; dân số tạm trú quy đổi là 3.676 người) (*Biểu 1 phụ lục 2*); có 18 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 02 thị trấn và 16 xã. Địa giới hành chính huyện Yên Dũng: Đông giáp huyện Lục Nam và thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang.

3.2. Diện tích tự nhiên, dân số của 08 xã, thị trấn dự kiến thành lập phường như sau:

a) TT. Nham Biền có 21,98 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 19.111 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);

b) Thị trấn Tân An có 9,22 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 12.321 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);

c) Xã Nội Hoàng có 7,64 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 9.831 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);

d) Xã Tiên Phong có 10,35 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 11.287 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);

e) Xã Cảnh Thụy có 6,60 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 7.795 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);

f) Xã Hương Gián có 8,62 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 11.963 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);

g) Xã Tân Liễu có 9,07 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 7.017 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);

h) Xã Lão Hộ có 4,60 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 3.989 người (*Biểu 1 phụ lục 2*) (nhập vào thị trấn Tân An).

II. PHƯƠNG ÁN NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN YÊN DŨNG VỚI THÀNH PHỐ BẮC GIANG; SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Phương án nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang

Nhập nguyên trạng toàn bộ 191,74 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*), quy mô dân số là 176.980 người (*Biểu 1 phụ lục 2*) và 18 đơn vị hành chính trực thuộc (gồm 02 thị trấn và 16 xã) của huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang có diện tích tự nhiên 66,56 km² và quy mô dân số 194.171 người và 16 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 10 phường và 6 xã).

2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng

2.1. Hiện trạng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp

a) Phường Trần Nguyên Hãn

- Thuộc vùng miền: Trung du và miền núi phía Bắc.

Diện tích tự nhiên (km²): 0,87 km² (Biểu 2 phụ lục 1)

- Quy mô dân số (người): 11.950 người (Biểu 1 phụ lục 1)

- Số dân là người dân tộc thiểu số (người; tỷ lệ %): 180 người, tỷ lệ 1,5%.

- Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Đông giáp phường Ngô Quyền; Tây giáp phường Trần Phú và phường Thọ Xương; Nam giáp phường Trần Phú; Bắc giáp phường Thọ Xương.

b) Phường Ngô Quyền

- Thuộc vùng miền: Trung du và miền núi phía Bắc.

- Diện tích tự nhiên (km²): 1,15 km² (Biểu 2 phụ lục 1)

- Quy mô dân số (người): 14.023 người (Biểu 1 phụ lục 1)

- Số dân là người dân tộc thiểu số (người; tỷ lệ %): 282 người, tỷ lệ 2,0%.

- Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Đông giáp phường Dĩnh Kế và phường Hoàng Văn Thụ; Tây giáp phường Trần Phú và phường Trần Nguyên Hãn; Nam giáp phường Trần Phú và phường Hoàng Văn Thụ; Bắc giáp phường Thọ Xương và phường Xương Giang.

c) Phường Lê Lợi

- Thuộc vùng miền: Trung du và miền núi phía Bắc.

- Diện tích tự nhiên (km²): 0,91 km² (Biểu 2 phụ lục 1)

- Quy mô dân số (người): 11.285 người (Biểu 1 phụ lục 1)

- Số dân là người dân tộc thiểu số (người; tỷ lệ %): 192 người, tỷ lệ 1,7%.

- Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Đông giáp phường Dĩnh Kế và xã Tân Tiến; Tây giáp phường Trần Phú và phường Mỹ Độ; Nam giáp xã Đồng Sơn; Bắc giáp phường Trần Phú và phường Hoàng Văn Thụ.

d) Phường Trần Phú

- Thuộc vùng miền: Trung du và miền núi phía Bắc.

- Diện tích tự nhiên (km²): 0,98 km² (Biểu 2 phụ lục 1)

- Quy mô dân số (người): 10.014 người (Biểu 1 phụ lục 1)

- Số dân là người dân tộc thiểu số (người; tỷ lệ %): 214 người, tỷ lệ 2,1%.

- Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Đông giáp phường Ngô Quyền và phường Hoàng Văn Thụ; Tây giáp phường Đa Mai và phường Mỹ Độ; Nam giáp phường Lê Lợi; Bắc giáp phường Thọ Xương và phường Trần Nguyên Hãn.

đ) Thị trấn Tân An

- Thuộc vùng miền: Trung du và miền núi phía Bắc.
- Diện tích tự nhiên (km²): 9,22 km² (*Biểu 2 phụ lục 2*)
- Quy mô dân số (người): 12.321 người (*Biểu 1 phụ lục 2*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số (người; tỷ lệ %): 133 người, tỷ lệ 1,0%.
- Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Đông giáp xã Lão Hộ và xã Quỳnh Sơn; Tây giáp xã Hương Gián; Nam giáp xã Xuân Phú; Bắc giáp thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang.

e) Xã Lão Hộ

- Thuộc vùng miền: Trung du và miền núi phía Bắc.
- Diện tích tự nhiên (km²): 4,6 km² (*Biểu 2 phụ lục 2*)
- Quy mô dân số (người): 3.989 người (*Biểu 1 phụ lục 2*)
- Số dân là người dân tộc thiểu số (người; tỷ lệ %): 49 người, tỷ lệ 0,1%.
- Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.
- Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Đông giáp huyện Lục Nam; Tây giáp thị trấn Tân An; Phía Nam giáp xã Quỳnh Sơn; Bắc giáp huyện Lạng Giang.

2.2. Phương án sắp xếp

a) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Trần Nguyên Hãn (có diện tích tự nhiên là 0,87 km², đạt 15,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 11.950 người, đạt 170,71% so với tiêu chuẩn) với phường Ngô Quyền (có diện tích tự nhiên là 1,15 km², đạt 20,91% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 14.023 người, đạt 200,33% so với tiêu chuẩn) (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

- Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Đã nêu cụ thể tại phần thứ nhất của Đề án này.

- Kết quả sau sắp xếp (nhập) thì ĐVHC mới: phường Ngô Quyền có:

Diện tích tự nhiên 2,02 km² (đạt 36,73% so với tiêu chuẩn)

Quy mô dân số 25.973 người (đạt 371,04% so với tiêu chuẩn)

Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Đông giáp phường Xương Giang, phường Dĩnh Kế và phường Hoàng Văn Thụ; Tây giáp phường Trần Phú và phường Thọ Xương; Nam giáp phường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ và phường Trần Phú; Bắc giáp phường Thọ Xương và phường Xương Giang.

Nơi đặt trụ sở làm việc: phường Ngô Quyền.

b) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Lê Lợi (có diện tích tự nhiên là 0,91 km², đạt 16,55% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 11.285 người, đạt 161,21% so với tiêu chuẩn) vào phường Trần Phú (có diện

tích tự nhiên là 0,98 km², đạt 17,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 10.014 người, đạt 143,06% so với tiêu chuẩn) (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

- Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Đã nêu cụ thể tại phần thứ nhất của Đề án này.

- Kết quả sau sắp xếp (nhập) thì phường Trần Phú có:

Diện tích tự nhiên 1,89 km² (đạt 34,36% so với tiêu chuẩn)

Quy mô dân số 21.299 người (đạt 304,27% so với tiêu chuẩn)

Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Đông giáp phường Ngô Quyền, phường Dĩnh Kế và phường Hoàng Văn Thụ; Tây giáp phường Mỹ Độ và phường Đa Mai; Nam giáp phường Đồng Sơn và phường Tân Tiến; Bắc giáp phường Thọ Xương và phường Ngô Quyền.

Nơi đặt trụ sở làm việc: phường Trần Phú.

c) Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lão Hộ (có diện tích tự nhiên là 4,60 km², đạt 15,33% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 3.989 người, đạt 49,86% so với tiêu chuẩn) với thị trấn Tân An (có diện tích tự nhiên là 9,22 km², đạt 30,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 12.321 người, đạt 154,01% so với tiêu chuẩn) để thành lập phường Tân An thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

- Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: Đã nêu cụ thể tại phần thứ nhất của Đề án này.

- Kết quả sau sắp xếp (nhập) thì thị trấn Tân An có:

Diện tích tự nhiên 13,82 km² (đạt 251,27% so với tiêu chuẩn)

Quy mô dân số 16.310 người (đạt 203,88% so với tiêu chuẩn)

Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Đông giáp huyện Lục Nam; Tây giáp xã Hương Gián; Nam giáp xã Quỳnh Sơn và xã Xuân Phú; Bắc giáp huyện Lạng Giang.

Nơi đặt trụ sở làm việc: thị trấn Tân An.

3. Thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang

3.1. Thành lập phường Dĩnh Trì thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 6,71 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 13.314 người của xã Dĩnh Trì (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*);

3.2. Thành lập phường Tân Tiến thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 7,94 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.528 người của xã Tân Tiến (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

3.3. Thành lập phường Tân Mỹ thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 7,37 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 15.281 người của xã Tân Mỹ (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

3.4. Thành lập phường Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 10,04 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.786 người của xã Song Mai (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

3.5. Thành lập phường Đồng Sơn thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 8,27 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.288 người của xã Đồng Sơn (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

3.6. Thành lập phường Song Khê thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 4,44 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.432 người của xã Song Khê (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

3.7. Thành lập phường Nham Biền thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 21,98 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 19.111 người của thị trấn Nham Biền (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

3.8. Thành lập phường Tân An thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở toàn bộ 13,82 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 16.310 người của thị trấn Tân An (sau khi sắp xếp đơn vị hành chính) (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

3.9. Thành lập phường Nội Hoàng thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 7,64 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 9.831 người của xã Nội Hoàng (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

3.10. Thành lập phường Tiên Phong thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 10,35 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.287 người của xã Tiên Phong (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

3.11. Thành lập phường Cảnh Thụy thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 6,60 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.795 người của xã Cảnh Thụy (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

3.12. Thành lập phường Hương Gián thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 8,62 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.963 người của xã Hương Gián (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

3.13. Thành lập phường Tân Liễu thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 9,07 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.017 người của xã Tân Liễu (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

III. KẾT QUẢ SAU KHI NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN YÊN DŨNG VỚI THÀNH PHỐ BẮC GIANG; SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Thành phố Bắc Giang

1.1. Thành phố Bắc Giang sau khi nhập huyện Yên Dũng, sắp xếp ĐVHC cấp xã và thành lập 13 phường

a) Tên ĐVHC mới hình thành sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang: **Thành phố Bắc Giang**.

b) Diện tích tự nhiên (km²) của ĐVHC mới hình thành sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang: 258,35 km² đạt 172,20% so với quy định.

c) Dân số của ĐVHC mới hình thành sau nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang là 371.151 người đạt 247,43% so với quy định.

d) Số ĐVHC cấp xã trực thuộc của ĐVHC mới hình thành sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thành lập 13 phường, thành phố Bắc Giang có 31 đơn vị cấp xã, gồm 21 phường và 10 xã (giảm 3 ĐVHC cấp xã).

đ) Địa giới hành chính của ĐVHC sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang: Đông giáp huyện Lục Nam và tỉnh Hải Dương; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hải Dương; Bắc giáp huyện Lạng Giang và huyện Tân Yên.

e) Trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, trung tâm dịch vụ hành chính công của ĐVHC mới hình thành sau sắp xếp:

Bố trí trụ sở của **thành phố Bắc Giang** hiện nay làm trụ sở của đơn vị hành chính sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, bảo đảm thuận tiện cho việc giao dịch hành chính của nhân dân và công tác quản lý, điều hành của chính quyền địa phương.

1.2. Các phường được thành lập thuộc thành phố Bắc Giang

a) Phường Dĩnh Trì có 6,71 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 13.314 người. Địa giới hành chính phường Dĩnh Trì: Đông giáp huyện Lạng Giang; Tây giáp phường Xương Giang và phường Dĩnh Kế; Nam giáp phường Hương Gián và phường Tân Tiên; Bắc giáp huyện Lạng Giang.

b) Phường Tân Tiên có 7,94 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.528 người. Địa giới hành chính phường Tân Tiên: Đông giáp phường Hương Gián; Tây giáp phường Đồng Sơn; Nam giáp phường Tân Liễu; Bắc giáp phường Dĩnh Kế và phường Dĩnh Trì.

c) Phường Tân Mỹ có 7,37 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 15.281 người. Địa giới hành chính phường Tân Mỹ: Đông giáp phường Song Khê và phường Mỹ Độ; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp phường Song Khê và thị xã Việt Yên; Bắc giáp phường Đa Mai và thị xã Việt Yên.

d) Phường Song Mai có 10,04 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.786 người. Địa giới hành chính phường Song Mai: Đông giáp phường Thọ Xương, phường Trần Phú và huyện Lạng Giang; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp phường Đa Mai; Bắc giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang.

đ) Phường Đồng Sơn có 8,27 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.288 người. Địa giới hành chính phường Đồng Sơn: Đông giáp phường Tân Tiên và phường Tân Liễu; Tây giáp các phường Tiên Phong, Song Khê và Tân Mỹ; Nam giáp phường Nham Biên; Bắc giáp phường Lê Lợi và phường Mỹ Độ.

e) Phường Song Khê có 4,44 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.432 người. Địa giới hành chính phường Song Khê: Đông giáp phường Đồng Sơn, phường Tiên Phong; Tây giáp phường Nội Hoàng và thị xã Việt Yên; Nam giáp phường Nội Hoàng và phường Tiên Phong; Bắc giáp phường Mỹ Độ và phường Tân Mỹ.

f) Phường Nham Biền có 21,98 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 19.111 người. Địa giới hành chính phường Nham Biền: Đông giáp phường Cảnh Thụy, xã Tư Mại và xã Lãng Sơn; Tây giáp xã Yên Lư và tỉnh Bắc Ninh; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp phường Đồng Sơn, phường Tân Liễu và xã Xuân Phú.

g) Phường Tân An 13,82 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 16.310 người. Địa giới hành chính phường Tân An: Đông giáp huyện Lục Nam; Tây giáp phường Hương Gián; Nam giáp xã Xuân Phú, xã Quỳnh Sơn; Bắc giáp huyện Lạng Giang.

h) Phường Nội Hoàng có 7,64 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 9.831 người. Địa giới hành chính phường Nội Hoàng: Đông giáp phường Song Khê và phường Tiên Phong; Tây giáp huyện Yên Dũng; Nam giáp xã Yên Lư và thị xã Việt Yên; Bắc giáp huyện Yên Dũng.

i) Phường Tiên Phong có 10,35 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.287 người. Địa giới hành chính phường Tiên Phong: Đông giáp phường Đồng Sơn và phường Nham Biền; Tây giáp phường Nội Hoàng; Nam giáp xã Yên Lư; Bắc giáp phường Song Khê.

k) Phường Cảnh Thụy có 6,60 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.795 người. Địa giới hành chính phường Cảnh Thụy: Đông giáp xã Đức Giang; Tây giáp xã Tư Mại và phường Nham Biền; Nam giáp xã Tư Mại; Bắc giáp xã Tiên Dũng.

l) Phường Hương Gián có 8,62 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.963 người. Địa giới hành chính phường Hương Gián: Đông giáp phường Tân An và xã Xuân Phú; Tây giáp phường Tân Tiến; Nam giáp phường Tân Liễu và xã Xuân Phú; Bắc giáp phường Đình Trì.

m) Phường Tân Liễu có 9,07 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.017 người. Địa giới hành chính phường Tân Liễu: Đông giáp xã Xuân Phú; Tây giáp phường Đồng Sơn; Nam giáp phường Nham Biền; Bắc giáp phường Tân Tiến và phường Hương Gián.

2. Tỉnh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang có 3.895,9 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là **2.075.653** người. Sau khi tỉnh Bắc Giang thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã cùng với việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên, Thị xã Chũ và 07 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên và Hiệp Hoà và 192 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 143 xã, 35 phường và 14 thị trấn.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH VÀ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHỮNG TRƯỜNG HỢP DÔI DƯ DO SẮP XẾP

1. Tổ chức bộ máy hệ thống chính trị thành phố

1.1. Đảng bộ:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập Đảng bộ thành phố Bắc Giang (mới) trên cơ sở sáp nhập Đảng bộ huyện Yên Dũng với Đảng bộ thành phố Bắc Giang. Nhiệm kỳ của Đảng bộ thành phố (mới) là nhiệm kỳ 2020-2025.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ định nguyên trạng số lượng Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và giới thiệu nguyên trạng Ủy ban Kiểm tra của 02 Đảng bộ để Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố (mới) bầu Ủy ban Kiểm tra, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra theo Điều 31 Điều lệ Đảng và Quy chế bầu cử trong Đảng.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ định Bí thư Thành ủy; Phó Bí thư Thành ủy Bắc Giang (mới).

- Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban thường vụ, Phó Bí thư, Ủy viên Ủy ban kiểm tra, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra thực hiện theo Hướng dẫn số 28-HD/BTCTW ngày 28/2/2020 của Ban Tổ chức Trung ương, cụ thể:

1.1.1. Nhiệm kỳ 2020-2025:

- Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban Thường vụ cấp ủy, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra cấp ủy của Đảng bộ (mới) tối đa không vượt quá tổng số hiện có của các tổ chức đảng cùng cấp trước khi sắp xếp trừ đi số lượng các đồng chí nghỉ hưu, nghỉ công tác, chuyển công tác khác.

- Số lượng Phó Bí thư, Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra tối đa không vượt quá tổng số cấp trưởng, cấp phó hiện có của các tổ chức đảng cùng cấp trước khi sắp xếp trừ đi số lượng các đồng chí nghỉ hưu, nghỉ công tác, chuyển công tác.

1.1.2. Nhiệm kỳ 2025 - 2030:

Số lượng cấp ủy viên, ủy viên Ban Thường vụ, Phó Bí thư cấp ủy; số lượng ủy viên, Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra cấp ủy của đảng bộ (mới) thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị và các hướng dẫn của Trung ương về công tác nhân sự đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030.

1.2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội:

1.2.1. Đề nghị Đảng đoàn MTTQ Việt Nam tỉnh, Đảng đoàn các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn căn cứ điều lệ tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn việc sáp nhập Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể chính trị - xã hội tương ứng với sắp xếp tổ chức đảng; trong đó lưu ý:

- Xây dựng đề án sắp xếp, chuyển giao tổ chức và kiện toàn cán bộ.

- Quy trình thành lập tổ chức, xác định nhiệm kỳ đầu tiên và cách tính số thứ tự nhiệm kỳ đại hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội.

- Số lượng Ủy viên ủy ban, Ban thường trực, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và số lượng Ủy viên Ban chấp hành, Ủy viên Ban thường vụ, Phó Chủ tịch (Phó Bí thư) đoàn thể chính trị - xã hội nhiệm kỳ đầu tiên tối đa không vượt quá tổng số hiện có của các tổ chức cùng cấp trước khi sắp xếp đơn vị hành chính trừ đi số lượng các đồng chí nghỉ hưu, nghỉ công tác, chuyên công tác khác; đồng thời, khuyến khích thực hiện giảm số lượng các chức danh trên để sớm thực hiện theo quy định chung.

1.2.2. Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Thường vụ Thành ủy thành phố Bắc Giang, Ban Thường vụ Huyện ủy Yên Dũng phối hợp với Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Đảng đoàn các Đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn thực hiện sắp xếp, chuyển giao tổ chức và kiện toàn cán bộ; xác định số lượng Ủy viên ủy ban, Ban thường trực, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố và số lượng Ủy viên Ban chấp hành, Ủy viên Ban thường vụ, Phó Chủ tịch (Phó Bí thư) đoàn thể chính trị-xã hội ở đơn vị hành chính sau sắp xếp phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

1.3. Chính quyền địa phương thành phố nhiệm kỳ 2021-2026:

1.3.1. Hội đồng nhân dân thành phố:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân của thành phố Bắc Giang (33 đại biểu) và huyện Yên Dũng (32 đại biểu) hợp thành Hội đồng nhân dân của thành phố Bắc Giang (mới) (65 đại biểu) và tiếp tục hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ 2021 - 2026 theo quy định tại Điều 134 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo Khoản 1, 2 Điều 83 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố là 01 người theo quy định tại Khoản 2 Điều 53 Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi).

- Số lượng Phó Ban của Hội đồng nhân dân thành phố là 02 người (Ban Pháp chế 1 người, Ban Kinh tế - Xã hội 1 người); số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo Khoản 3 Điều 53 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Khóa của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) lấy theo khóa của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Giang hiện nay (khóa XII).

1.3.2. Ủy ban nhân dân thành phố:

- Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) do Hội đồng nhân dân thành phố bầu ra theo Điều 134 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và 14 Ủy viên Ủy ban nhân dân (là người đứng đầu cơ quan quân sự, công an và 12 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (mới)).

- Số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố không quá 03 người theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

1.4. Cơ quan thuộc Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố:

1.4.1. Cơ quan thuộc Thành ủy:

Gồm 03 Ban xây dựng Đảng (Tổ chức, Dân vận, Tuyên giáo), Ủy ban Kiểm tra, Văn phòng Thành ủy và Trung tâm chính trị.

1.4.2. Các cơ thuộc Ủy ban nhân dân:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ, gồm 12 phòng là: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa và Thông tin, Kinh tế, Quản lý đô thị, Thanh tra, Y tế, Văn phòng HĐND và UBND thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại cơ quan chuyên môn, trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định thành lập, tổ chức lại trên cơ sở sáp nhập, hợp nhất các cơ quan chuyên môn hiện nay của Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

- Sau khi nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, nghiên cứu, tiếp tục bố trí “*Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả*” thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố (mới) để tạo thuận lợi cho người dân giao dịch hành chính.

b) Đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân:

(1) Thực hiện nhập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp thành phố Bắc Giang, Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng thành Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp, Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường thành phố Bắc Giang ngay sau khi nhập huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.

(2) Đối với 02 đơn vị: Trung tâm Bơm tiêu thoát nước đô thị thành phố Bắc Giang hiện chỉ bố trí ở thành phố Bắc Giang và Ban Quản lý Chợ Neô huyện Yên Dũng hiện chỉ bố trí ở huyện Yên Dũng, giữ ổn định, từng bước nghiên cứu, sắp xếp phù hợp với chức năng nhiệm vụ, đảm bảo quy định của pháp luật.

1.5. Các tổ chức hội đặc thù:

Sáp nhập, đổi tên hội tương ứng với nhập huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang; trình tự, hồ sơ sáp nhập, đổi tên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ qui định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

2. Biên chế và phương án bố trí, sắp xếp chức danh lãnh đạo, quản lý, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

2.1. Biên chế và số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động:

Nhập, điều chuyển nguyên trạng số lượng biên chế cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan đảng, chính quyền, MTTQ và tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp huyện Yên Dũng về thành phố Bắc Giang. Ban Thường vụ Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố (mới) quản lý, bố trí, sử dụng biên chế theo quy định hiện hành của pháp luật; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thực hiện tinh giản, bố trí, sắp xếp lại cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo quy định.

Tổng hợp biên chế và số lượng cán bộ, công chức, viên chức trước và sau khi nhập huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang

TT	Đơn vị	Trước khi nhập		Sau khi nhập	
		Biên chế	Số hiện có	Biên chế	Số hiện có
1	CQ Đảng, Mặt trận, Đoàn thể ²				
-	Thành phố Bắc Giang	59	57	114	112
-	Huyện Yên Dũng	55	55		
2	CQ Ủy ban nhân dân ³				
-	Thành phố Bắc Giang	106	93	197	179
-	Huyện Yên Dũng	91	86		
3	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc				
-	Thành phố Bắc Giang	78	77	131 ⁴	128
-	Huyện Yên Dũng	53	51		

2.2. Phương án bố trí, sắp xếp chức danh lãnh đạo, quản lý:

2.1. Phương án bố trí, sắp xếp các Trưởng Ban xây dựng Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra, Chánh Văn phòng Thành ủy thành phố:

Tổng số Trưởng ban, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra, Chánh Văn phòng Thành ủy của thành phố Bắc Giang và Huyện ủy Yên Dũng là 10 đồng chí. Sau khi bố trí, sắp xếp kiện toàn vị trí Trưởng 03 Ban, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra và 01 Chánh Văn phòng Thành ủy (mới); còn dôi dư 05 người, sau khi trừ đi số lượng nghỉ hưu, nghỉ công tác hoặc chuyển công tác khác, đề nghị Ban Thường vụ tỉnh ủy xem xét bố trí tại các vị trí phù hợp tại thành phố Bắc Giang hoặc tại các đơn vị sở ban, ngành, tỉnh.

² Bao gồm cả số biên chế và viên chức của Trung tâm chính trị

³ Bao gồm cả lao động hợp đồng theo Nghị định 111 (thành phố Bắc Giang: 08 người, huyện Yên Dũng: 08 người)

⁴ Số liệu trên không bao gồm người làm việc ở các đơn vị tự chủ chi thường xuyên của huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.

2.2. Phương án bố trí, sắp xếp các Phó Trưởng Ban xây dựng Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra, Phó Chánh Văn phòng Thành ủy: Tổng số 20 đồng chí (thành phố Bắc Giang 10, Yên Dũng 10). Giao Ban Thường vụ Thành ủy bố trí theo thẩm quyền phân cấp quản lý cán bộ. Thời gian thực hiện đến đại hội nhiệm kỳ 2025-2030.

2.2.3. Bầu Ủy ban Kiểm tra, Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm UBKT:

Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố mới tiến hành bầu Ủy ban Kiểm tra, bầu Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra theo đề án nhân sự và quy định hiện hành.

2.2.4. Phương án bố trí, sắp xếp trưởng, phó các tổ chức chính trị-xã hội: Tổng số có 18 đồng chí (thành phố Bắc Giang 10, huyện Yên Dũng 8). Sau khi có quyết định thành lập các tổ chức chính trị - xã hội, giao Ban Thường vụ Thành ủy lãnh đạo, chỉ đạo bố trí các chức vụ trưởng, phó các tổ chức chính trị - xã hội theo thẩm quyền phân cấp quản lý cán bộ.

2.2.5. Phương án bố trí, sắp xếp cấp trưởng, cấp phó Ban của HĐND; cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Các Ban của Hội đồng nhân dân:

- Tổng số hiện có 08 người (mỗi địa phương 02 Ban, mỗi Ban 02 người), gồm: 04 Trưởng ban (kiêm nhiệm); 04 Phó Trưởng ban (chuyên trách).

- Số được bố trí theo quy định là 04 người, gồm: 02 Trưởng ban (không dôi dư Trưởng ban do đang thực hiện kiêm nhiệm) và 02 Phó Trưởng ban, còn dôi dư 02 Phó Trưởng ban tiếp tục bố trí làm cấp phó tại cơ quan, đơn vị khác.

b) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân:

- Tổng số hiện có 72 người; gồm 23 Trưởng phòng, Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân (Thành phố Bắc Giang 12, huyện Yên Dũng 11); 49 cấp phó (thành phố Bắc Giang 23, Yên Dũng 26).

- Số được bố trí theo quy định 34 người, gồm: 12 Trưởng phòng, Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng UBND và HĐND và 24 cấp phó.

- Số dôi dư 38 người, gồm: 11 cấp trưởng và 25 cấp phó, trừ số nghỉ hưu, nghỉ công tác và chuyển công tác khác, đề nghị tiếp tục bố trí làm cấp phó tại các cơ quan chuyên môn tại thành phố Bắc Giang hoặc cơ quan, đơn vị khác trong tỉnh có vị trí chuyên môn phù hợp.

c) Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân:

- Tổng số hiện có 41 người; gồm 11 cấp trưởng và 30 cấp phó.

- Số được bố trí theo quy định 21 người, gồm 6 cấp trưởng, 15 cấp phó.

- Số dôi dư 20 người, gồm 5 cấp trưởng, 15 cấp phó, trừ số nghỉ hưu, nghỉ công tác và chuyển công tác khác, đề nghị tiếp tục bố trí làm cấp phó tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân thành phố hoặc các cơ quan, đơn vị khác trong tỉnh có vị trí chuyên môn phù hợp.

d) Ban Thường vụ Thành ủy lãnh đạo việc bố trí, sắp xếp trưởng, phó Ban của HĐND, cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND thành phố.

Hội đồng nhân dân thành phố bầu Trưởng, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm cấp trưởng, cấp phó của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp theo thẩm quyền; trong vòng 05 năm kể từ ngày sáp nhập, phải bố trí đảm bảo đúng số lượng cấp phó theo quy định.

3. Tổ chức bộ máy hệ thống chính trị phường mới thành lập

3.1. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức phường:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân, xã, thị trấn thành đại biểu Hội đồng nhân dân phường và hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ 2021 - 2026.

- Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức của phường cơ bản giữ nguyên bộ máy và cán bộ, công chức của xã, thị trấn hiện nay.

3.2. Viên chức đơn vị sự nghiệp:

- Tổ chức các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trạm y tế ở phường thực hiện trên cơ sở nguyên trạng tổ chức hiện nay của đơn vị. Đổi tên các cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn theo tên của phường.

- Số lượng viên chức các trường học, trạm y tế trên địa bàn phường thực hiện trên cơ sở nguyên trạng số lượng viên chức hiện nay của đơn vị.

3.3. Số lượng người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội:

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở phường bố trí theo quy định của tỉnh.

- Các tổ chức hội bố trí theo quy định điều lệ tổ chức; thực hiện việc kiêm nhiệm giữa người hoạt động không chuyên trách cấp xã và chủ tịch hội để giảm số lượng người hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước.

4. Phương án sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư

a) Tổng số cán bộ, công chức cấp xã thời điểm nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã (nhập xã Lão Hộ vào thị trấn Tân An, phường Lê Lợi với phường Trần Phú, phường Trần Nguyên hãn với phường Ngô Quyền): 723 người. Trong đó:

- Thành phố Bắc Giang: 319 người;

- Huyện Yên Dũng: 404 người.

b) Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, thành phố Bắc Giang có 31 đơn vị hành chính cấp xã, dự kiến số biên chế cán bộ, công chức được giao theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ là: 661 người.

c) Số cán bộ, công chức dôi dư: 62 người.

d) Số cán bộ, công chức đến tuổi nghỉ hưu theo quy định đến năm 2029: 51 người;

d) Phương án bố trí cán bộ, công chức dôi dư như sau:

- Đối với Bí thư, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND: Vận động, khuyến khích nghỉ hưu trước tuổi theo các văn bản quy định của Trung ương, Nghị định của Chính phủ; các trường hợp còn lại sẽ sắp xếp hợp lý trên cơ sở bố trí tại chỗ hoặc điều động sang các phường, xã có vị trí khác phù hợp.

- Đối với Phó Bí thư, Phó Chủ tịch HĐND và Phó Chủ tịch UBND: Trước mắt bố trí các về đơn vị hành chính mới khi sáp nhập và điều động về cấp xã khác nếu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định để đảm bảo số lượng cấp phó theo lộ trình.

- Đối với Chủ tịch MTTQ và trưởng các đoàn thể: Căn cứ trình độ, năng lực công tác; ưu tiên các đồng chí có trình độ, năng lực, ý thức trách nhiệm cao, chức danh trong Đảng cao hơn (Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành) bố trí làm cấp trưởng đến hết nhiệm kỳ Đại hội.

Chủ tịch MTTQ và trưởng các đoàn thể cấp xã sau khi sắp xếp không giữ vị trí cấp trưởng thì bố trí công việc khác ngay tại cấp xã hoặc điều động sang xã khác để bố trí công việc phù hợp.

Căn cứ tiêu chuẩn, điều kiện của từng chức danh, từng nhân sự cụ thể, Ban Thường vụ Thành ủy chỉ đạo Ban Tổ chức thành ủy chủ trì, phối hợp với Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Ban Thường vụ các tổ chức chính trị - xã hội thành phố; Đảng ủy cấp xã, để tiến hành quy trình giới thiệu bầu hoặc chỉ định người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ xã này sang xã khác để giữ chức vụ tương đương theo quy định của điều lệ tổ chức đó.

- Đối với công chức chuyên môn: Trước mắt nhập nguyên trạng số lượng công chức của các xã trong diện sắp xếp. Sau đó, số công chức dôi dư sẽ thực hiện điều chuyển sang các đơn vị khác còn thiếu để đảm bảo số lượng theo quy định. Đối với những đồng chí cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đại học sau khi sắp xếp dôi dư có thể điều động, tiếp nhận về công tác tại các cơ quan thuộc khối đảng, đoàn thể, khối cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp tỉnh theo đúng quy định. Số dôi dư còn lại vận động nghỉ theo Nghị định 29/2023 của Chính phủ và nghỉ hưu đúng tuổi theo quy định.

- Đối với người hoạt động không chuyên trách: Rà soát và phân loại về trình độ chuyên môn, năng lực và thời gian công tác để bố trí số lượng cho phù hợp; đối với người có trình độ chuyên môn được đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm thì vận động nghỉ công tác để giảm số lượng người hoạt động không chuyên trách. Sau sáp nhập phải đảm bảo số lượng theo quy định.

5. Phương án tổ chức bộ máy các đơn vị của Trung ương, tỉnh thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn thành phố:

5.1. Phương án tổ chức bộ máy các đơn vị của Trung ương, tỉnh thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn thành phố

Hiện trạng: Thành phố Bắc Giang có 13 đơn vị thuộc các cơ quan trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn, gồm: Công an, Ban Chỉ huy quân sự, Viện kiểm sát

nhân dân, Tòa án nhân dân, Chi cục Thi hành án dân sự, Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, Hạt Kiểm lâm, Hạt quản lý đê điều, Đội Quản lý thị trường, Trung tâm y tế thành phố; Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố; Liên đoàn lao động thành phố.

Huyện Yên Dũng có 15 đơn vị: Công an, Ban Chỉ huy quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Chi cục Thi hành án dân sự, Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, Hạt Kiểm lâm, Hạt quản lý đê điều, Đội Quản lý thị trường, Trung tâm Y tế huyện; Văn phòng Đăng ký đất đai, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Liên đoàn lao động huyện.

Sau khi nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, đã có 02 đơn vị đã thực hiện sáp nhập từ trước đây: Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng; Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng;

UBND tỉnh sẽ làm việc cụ thể với các đơn vị liên quan để tổ chức sắp xếp lại Kho Bạc Nhà nước; Bảo hiểm xã hội; Công an; Ban Chỉ huy quân sự; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân; Chi cục Thi hành án dân sự; Liên Đoàn lao động. Đồng thời, chỉ đạo sắp xếp các đơn vị: Hạt Kiểm lâm; Hạt quản lý đê điều; Đội Quản lý thị trường; Trung tâm Y tế; Văn phòng Đăng ký đất đai đảm bảo theo các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

2.5. Phương án sắp xếp các tổ chức hội

Sáp nhập, đổi tên tổ chức hội tương ứng với việc nhập huyện Yên Dũng với thành phố Thanh Hóa; trình tự, hồ sơ sáp nhập, đổi tên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

Phần thứ tư
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG MỞ RỘNG

A. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỀ ÁN

I. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN YÊN DŨNG VỚI THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Tác động về hoạt động quản lý nhà nước

1.1. Tác động tích cực

a) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang góp phần vào việc thực hiện thành công chủ trương của Trung ương, của tỉnh Bắc Giang về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025; thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ và các Văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương.

b) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang góp phần tinh gọn bộ máy, đảm bảo quy mô quản lý phù hợp; tinh giản đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Qua đó góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

c) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang sẽ thực hiện bố trí cán bộ, công chức cấp huyện dôi dư cấp huyện để tăng cường về các xã, phường; tạo điều kiện để cơ cấu lại và lựa chọn, bố trí, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn của từng vị trí việc làm, lựa chọn được những người có đủ trình độ, năng lực, tâm huyết nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Qua đó nâng cao chất lượng, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

d) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang góp phần vào sự thành công của cải cách chính sách tiền lương, nâng cao đời sống cán bộ, công chức.

1.2. Một số khó khăn

a) Sau nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng, thành phố Bắc Giang sẽ có quy mô dân số và diện tích lớn hơn nên công tác quản lý nhà nước thời gian đầu gặp khó khăn.

b) Việc giải quyết số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động dôi dư sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang sẽ gặp khó khăn.

c) Thực hiện việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, phần nào ảnh hưởng đến tâm lý, tư tưởng, quyền lợi của một bộ phận cán bộ, công chức (đặc biệt là chức danh lãnh đạo, quản lý) nên ảnh hưởng đến hiệu quả công tác của cán bộ, công chức và các cơ quan quản lý trong thời gian đầu.

d) Việc xử lý tài sản, trụ sở dư thừa do nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang để không lãng phí, hư hỏng cũng gặp khó khăn, một số trụ sở, công sở sẽ khó khăn khi kêu gọi doanh nghiệp đầu tư, chuyển mục đích sử dụng.

đ) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang kéo theo phải thay đổi, điều chỉnh các giấy tờ, thủ tục của người dân (thuộc địa bàn huyện Yên Dũng cũ), bước đầu sẽ có xáo trộn, khó khăn.

2. Tác động về kinh tế - xã hội

2.1. Tác động tích cực

Như đã nêu tại phần sự cần thiết nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, sau khi nhập sẽ giải quyết được các khó khăn, hạn chế hiện tại của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể là:

a) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang góp phần là điều kiện thuận lợi để khai thác được tiềm năng và thế mạnh về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng; tạo động lực để các địa phương có được sự bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội.

b) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang góp phần giúp cho thành phố Bắc Giang có đủ điều kiện để thực hiện quy hoạch chung xây dựng thành phố Bắc Giang đến năm 2050, tăng cường khả năng thu hút đầu tư xã hội hóa vào các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, giảm đầu tư công, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và tăng thu ngân sách trên địa bàn.

c) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang góp phần tạo tiền đề thuận lợi để thành phố Bắc Giang thực hiện vai trò là đô thị cửa ngõ, trung tâm phía Đông bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng; phát triển các ngành kinh tế chủ đạo như: dịch vụ thương mại về xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của vùng Thủ đô Hà Nội, dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu công nghiệp và xuất khẩu lao động phía Đông bắc vùng Thủ đô Hà Nội; góp phần hình thành các mô hình kinh tế lớn, tránh tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự phát, thiếu quy hoạch.

d) Hệ thống giao thông kết nối, hạ tầng nông thôn sẽ được bổ sung đầu tư xây dựng, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Bắc Giang mở

rộng; việc tinh giản đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sẽ giảm chi ngân sách hàng năm, tập trung được nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

đ) Sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng, thành phố Bắc Giang sẽ sắp xếp, kiện toàn hệ thống giáo dục, y tế điều này làm nâng cao chất lượng, góp phần phục vụ nhân dân được tốt hơn; công tác đảm bảo an sinh xã hội được chú trọng.

e) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang trên cơ sở tương đồng về văn hóa, truyền thống lịch sử, phong tục tập quán sẽ tạo nên sự gắn kết cộng đồng cao trong Nhân dân.

2.2. Một số khó khăn

a) Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang bước đầu sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội do phải tập trung vào giải quyết các nhiệm vụ phát sinh sau khi nhập.

b) Cơ sở hạ tầng như trụ sở, trường học, trạm y tế,... dư thừa do nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang khó được giải quyết hợp lý, sử dụng thiếu hiệu quả trong khi trụ sở mới cần được đầu tư mới yêu cầu với số lượng và kinh phí lớn.

c) Cuộc sống của người dân xáo trộn trong giai đoạn đầu do thay đổi về địa điểm giao dịch, thay đổi về thủ tục hành chính, thay đổi các loại giấy tờ có liên quan...; cấu trúc văn hóa làng xã trước đây sẽ có sự thay đổi nhất định ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của người dân.

3. Tác động về quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự xã hội

3.1. Tác động tích cực

a) Việc nhập huyện Yên Dũng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang là cơ sở để tỉnh Bắc Giang rà soát, xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể về bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn theo từng giai đoạn; quy hoạch hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện; đồng thời, huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ quan, doanh trại các cấp, các công trình quốc phòng trong căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, căn cứ hậu cần - kỹ thuật, khu cất giấu vũ khí, trang bị, hệ thống trường bắn, thao trường, bãi tập, bến hạ thủy và một số hạng mục công trình mang tính lưỡng dụng, bảo đảm cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu dân sinh và cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống. Đây được xem là cơ sở quan trọng để tỉnh Bắc Giang nói chung và thành phố Bắc Giang nói riêng tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc.

b) Sau nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, từ đó an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội không ngừng được củng cố; số lượng cũng như chất lượng của lực lượng công an, quân sự từ thành phố đến xã, phường, thôn, tổ

dân phố được nâng cao; công tác triển khai các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn được thực hiện thống nhất dẫn đến phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được phát triển hơn.

c) Đầu tư cho quốc phòng, an ninh sẽ được tập trung hơn sau khi giảm đơn vị hành chính cấp huyện; việc tập hợp lực lượng để bố trí thực hiện công việc cũng được tăng cường. Từ đó, đảm bảo các điều kiện để thực hiện việc quản lý về quốc phòng, an ninh, giúp phát huy hiệu quả, tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, trật tự xã hội.

3.2. Một số khó khăn

Nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang có quy mô diện tích và dân số rộng hơn, nhiều thành phần dân cư hơn nên nguy cơ tiềm ẩn nhiều tệ nạn xã hội; công tác nắm bắt địa bàn, đối tượng gặp khó khăn; tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội phức tạp hơn phần nào khó khăn cho công tác quản lý.

4. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

4.1. Tác động tích cực

a) Nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang được đầu tư khang trang hơn, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả được củng cố, việc ứng dụng công nghệ thông tin được ưu tiên thực hiện; lựa chọn được đội ngũ làm việc có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Qua đó, tạo điều kiện phục vụ nhân dân tốt hơn.

b) Việc tuyên truyền, hỗ trợ sử dụng dịch vụ công trực tuyến được thực hiện đồng bộ hơn dẫn đến việc triển khai dịch vụ được thống nhất.

4.2. Một số khó khăn

Sau nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, dân số đông, số lượng hồ sơ tiếp nhận nhiều trong khi số lượng nhân sự giảm, cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đồng bộ khó khăn trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, khó đáp ứng ngay nhu cầu của người dân, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng giải quyết hồ sơ, thủ tục. Nhất là trong thời gian đầu, khi người dân phải thực hiện các thủ tục chuyển đổi các loại giấy tờ khi thay đổi tên đơn vị hành chính.

II. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SẮP XẾP 04 PHƯỜNG, 01 THỊ TRẤN VÀ 01 XÃ ĐỂ THÀNH LẬP 03 PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Tác động công tác quản lý nhà nước

1.1. Tác động tích cực

Sau khi giảm đi 03 đơn vị hành chính sẽ góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao chất lượng hoạt động, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy Nhà nước.

Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã để thành lập phường mới tạo tiền đề tổ chức,

mở rộng phạm vi quản lý của chính quyền thành phố Bắc Giang, thiết lập mô hình quản lý chính quyền đô thị thay chính quyền nông thôn; góp phần đổi mới phương thức quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền theo hướng đô thị để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra, nhất là trên lĩnh vực quản lý trật tự đô thị, xây dựng, quản lý đất đai, dân cư, giải quyết thủ tục hành chính... ở cơ sở.

Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã để thành lập phường mới là điều kiện để chính quyền địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước chuyên sâu, theo ngành, lĩnh vực gắn với thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính, giải quyết công việc nhanh, hiệu quả, giảm áp lực cho các dịch vụ hành chính công.

1.2. Một số khó khăn

Cùng với thay đổi về địa giới hành chính, kèm theo sự thay đổi và sự tác động nhất định bởi những yếu tố khác nhau, gây xáo trộn, khó khăn nhất định cho công tác quản lý như lĩnh vực quản lý đất đai, nhân khẩu, an ninh, quốc phòng, văn hóa, y tế, giáo dục; người dân địa phương bước đầu đi lại khó khăn trong thực hiện giao dịch hành chính.

Tác động đến công tác nhân sự Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ tới và công tác chuẩn bị bầu cử đại biểu HĐND các cấp. Đồng thời, khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, quy mô đơn vị hành chính lớn hơn tạo ra dôi dư về cơ sở vật chất, trang thiết bị ở các đơn vị cũ nhưng lại không đáp ứng được quy mô đơn vị mới.

2. Tác động về kinh tế - xã hội

2.1. Tác động tích cực

Sau khi nhập phường với phường và xã với thị trấn để thành lập phường thì đơn vị hành chính mới có quy mô diện tích và dân số phù hợp, sẽ tập trung được các nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình tương ứng. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút và kêu gọi đầu tư, sản xuất tập trung; trong công tác lập kế hoạch, quy hoạch dài hạn, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các nguồn lực được tập trung để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các Đề án, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Giảm đầu mối tổ chức bộ máy; giảm số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; tiết kiệm chi ngân sách nhà nước. Vì vậy, sẽ tập trung được nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương.

2.2. Một số khó khăn

Đơn vị hành chính có diện tích rộng; tập quán, truyền thống, phong tục, lối sống của người dân mỗi nơi có sự khác biệt nhất định, điều này ít nhiều ảnh hưởng đến tâm lý người dân và việc bố trí, sử dụng cơ sở hạ tầng dôi dư sau sắp xếp. Việc đầu tư cho các kế hoạch, quy hoạch dài hạn, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi nhiều kinh phí hơn.

3. Tác động về quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội

3.1. Tác động tích cực

Sau khi sáp nhập địa phương sẽ có nhiều điều kiện hơn trong việc huy động nguồn lực để giải quyết những vấn đề mà nhân dân quan tâm, đặc biệt là tạo ra những điều kiện vật chất, kỹ thuật quan trọng để củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh trật tự thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển.

Tập trung sự lãnh đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền đối với tổ chức, hoạt động của lực lượng vũ trang ở địa phương thông qua việc giảm đầu mối, cơ sở vật chất, bố trí lực lượng công an, kiện toàn Ban Chỉ huy Quân sự xã. Từ đó góp phần thực hiện tốt hơn công tác đảm bảo an ninh trật tự, công tác quân sự ở đơn vị hành chính mới.

3.2. Một số khó khăn

Sau sắp xếp địa bàn quản lý sẽ rộng hơn điều này gây khó khăn cho việc giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội.

4. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

4.1. Tác động tích cực

Sau khi sáp nhập, chính quyền địa phương cấp xã có điều kiện quan tâm nhiều hơn đến việc giải quyết các thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân; thành phố và phường sẽ tạo điều kiện tối đa, ưu tiên giải quyết thủ tục hành chính nhanh nhất, sớm nhất cho tổ chức và người dân ở nơi mới nhập vào phường mới.

Chính quyền địa phương cấp xã tăng cường sử dụng có hiệu quả phần mềm để giải quyết thủ tục hành chính, gắn với đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn về sử dụng dịch vụ công trực tuyến, giảm thời gian đi lại cho người sử dụng dịch vụ công.

4.2. Một số khó khăn

Việc giải quyết các thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân bước đầu của các phường thời gian đầu khối lượng lớn, đòi hỏi sự tập trung, trách nhiệm cao của đội ngũ cán bộ, công chức.

III. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THÀNH LẬP 13 PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG TRÊN CƠ SỞ NGUYÊN TRẠNG CÁC XÃ, THỊ TRẤN

1. Tác động đến quản lý nhà nước

1.1. Tác động tích cực

a) Thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang là yêu cầu của quá trình đô thị hóa diễn ra trên địa bàn. Theo đó, về nguyên tắc sẽ không tác động bất lợi đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân, công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, quản lý đất đai, không làm phát sinh kinh phí hành chính hay tăng chi ngân sách do tăng biên chế. Tổ chức chính quyền đô thị ở phường sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về xây dựng, đô thị, thống nhất quản lý quy hoạch.

b) Hoạt động quản lý của 13 phường sau khi được thành lập ít bị xáo trộn đến đời sống dân cư, hay làm ảnh hưởng đến các thiết chế và đặc trưng văn hóa địa phương, phong tục tập quán, cũng như không có tác động xấu đến di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh của các phường.

c) Mô hình chính quyền phường mới được thành lập sẽ giúp công tác quản lý nhà nước được tốt hơn, các thủ tục hành chính được cải cách, đơn giản hóa, cơ chế một cửa, một cửa điện tử,... giúp giải quyết công việc nhanh, hiệu quả hơn, giảm áp lực cho các dịch vụ hành chính công; tạo điều kiện nâng cao năng lực, chất lượng cán bộ, nâng cao nhận thức tư tưởng, tạo sự thống nhất, đoàn kết trong bộ máy quản lý.

d) Hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn thành phố Bắc Giang được tăng cường, chuyển dịch mô hình quản lý chính quyền nông thôn sang mô hình chính quyền đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền cơ sở.

1.2. Một số khó khăn

Do thành lập phường, công tác quản lý chuyển đổi từ mô hình chính quyền nông thôn sang mô hình chính quyền đô thị nên bước đầu đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã hiện nay không khỏi lúng túng do sự khác biệt về chức năng, nhiệm vụ giữa hai mô hình quản lý. Do đó, cần nâng cao hiệu quả của công tác quản lý hành chính nhà nước, tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

2. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tác động tích cực

a) Việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang sẽ góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và đặc biệt là dịch vụ, tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động, phát huy hiệu quả và sử dụng lực lượng lao động có chất lượng cao, thúc đẩy cơ sở kỹ thuật hạ tầng hiện đại, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, thu hút mạnh đầu tư trong nước và nước ngoài. Tiếp tục thu hút lực lượng lao động có trình độ, linh hoạt và tích cực hơn trong việc tìm kiếm việc làm như: lao động trong các khu công nghiệp, doanh nghiệp, lao động hoạt động vận tải, giải quyết công ăn việc làm, làm giảm bớt lao động dư thừa, đóng góp cho sự phát triển kinh tế phường và thành phố.

b) Việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang sẽ có tác động mạnh đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố. Bởi quá trình hình thành và phát triển đô thị không chỉ gắn liền với phát triển công nghiệp mà còn gắn với phát triển hạ tầng giao thông, thương mại, dịch vụ; thúc đẩy đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trong vùng nội thị kết nối với ngoại thị, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, nâng cao mức sống cho người dân địa phương.

c) Sau khi thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội sẽ được tiếp tục quan tâm đầu tư đồng bộ nhất là hệ thống các công trình hạ tầng đô thị, giao thông, y tế, giáo dục, các thiết chế văn hoá. Từ đó, nhân dân sẽ được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ văn hoá, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ... với điều kiện thuận lợi hơn, chất lượng tốt hơn. Bên cạnh đó việc thành lập phường cũng tạo điều kiện giao lưu và giữ gìn văn hoá các vùng miền, làm phong phú hơn văn hoá dân tộc, tiếp thu văn hoá hiện đại.

d) Việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang là động lực quan trọng làm thay đổi quá trình phát triển và phân bố lực lượng sản xuất. Việc dành quỹ đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ được ưu tiên, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập bình quân đầu người. Sự phát triển công nghiệp, các khu công nghiệp, các nhà máy xí nghiệp sẽ thu hút lao động tập trung quanh vùng tạo thành các khu định cư mới, điều này cũng sẽ tác động đến môi trường, vì vậy cần có các định hướng, giải pháp thu hút đầu tư công nghệ cao, thân thiện với môi trường và các giải pháp khác. Đồng thời, kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ, làm tăng quy mô, mật độ dân số, làm thay đổi tập quán, lối sống của dân cư.

Như vậy, có thể khẳng định việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang sẽ có tác động tích cực về kinh tế - xã hội, tạo động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa trên địa bàn, góp phần chuyển dịch cơ kinh tế và cơ cấu lao động, tạo ra nhiều việc làm, thu nhập cho người lao động; thu hút lực lượng lao động chất lượng cao; phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cao, hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, hiện đại, có sức thu hút đầu tư mạnh mẽ từ trong nước và ngoài nước.

2.2. Một số khó khăn

Việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang cũng sẽ có những khó khăn nhất định. Như một số hạ tầng giao thông chưa theo kịp yêu cầu nên người dân sẽ gặp không ít khó khăn trong việc đi lại, giao dịch hành chính.

Việc thành lập 13 phường sẽ gia tăng dân số, tạo áp lực cho tất cả các lĩnh vực của thành phố. Theo đó, các định hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trước đây của thành phố và xã, phường không còn phù hợp cần được chuyển đổi.

3. Tác động đến an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội

3.1. Tác động tích cực

a) Việc thành lập các phường trên cơ sở nguyên trạng các xã, thị trấn duy trì tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa của thành phố Bắc Giang mở rộng. Kinh tế phát triển giúp nâng cao đời sống văn hóa xã hội cho nhân dân góp phần đảm bảo an ninh trật tự được tốt hơn. Nguồn thu ngân sách tăng lên tạo cơ sở cho kinh phí đầu tư an ninh quốc phòng.

b) Quá trình phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa, cùng với cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ, thu hút các nhà đầu tư, tạo ra nhiều cơ hội việc làm, thu hút lực lượng lao động từ các nơi đổ về góp phần tăng

cường khả năng huy động nguồn nhân lực dự bị động viên, dân quân tự vệ trên cơ sở tăng số lượng dân cư.

c) Dân số tăng cao là nguồn nhân lực cho công tác đảm bảo hậu cần và dự bị động viên. Diện tích đất tăng cũng tạo quỹ đất cho việc bố trí thể trận phòng thủ và diễn tập bảo vệ an ninh quốc phòng được tốt hơn.

d) Với việc sắp xếp, điều chỉnh bộ máy nhà nước từ xã, thị trấn thành phường sẽ góp phần nâng hiệu quả công tác quản lý nhà nước nói chung, trong đó có công tác quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh. Kinh tế - xã hội phát triển, đời sống vật chất, tinh thần cũng như ý thức cảnh giác của quần chúng nhân dân không ngừng được nâng lên góp phần củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc, hạn chế nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm. Hạ tầng giao thông được đầu tư, nâng cấp giúp cho việc đi lại được thuận lợi, góp phần củng cố quốc phòng - an ninh, giảm thiểu tai nạn giao thông. Số đơn vị phường thuộc thành phố Bắc Giang tăng lên, được tăng cường đội ngũ công an chính quy, thuận lợi cho việc đảm bảo an ninh trật tự xã hội tại cơ sở. Công tác quốc phòng được quan tâm, trật tự an toàn xã hội được tăng cường.

đ) Các cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, ý thức và đời sống nhân dân được nâng cao góp phần nâng cao nhận thức của người dân về an ninh - quốc phòng được tốt hơn, không để các thế lực thù địch, các phần tử phản động,... tuyên truyền, lôi kéo, lợi dụng.

3.2. Một số khó khăn

a) Sau khi phường được thành lập, lưu lượng người nước ngoài và người từ các địa phương khác đến hợp tác, làm ăn, sinh sống, làm việc tại địa bàn tăng cao; việc thu hút đầu tư sẽ rất mạnh mẽ, số lượng các dự án đầu tư vào địa bàn tăng, liên quan đến công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng sẽ tác động đến một số bộ phận nhân dân, từ đó đòi hỏi lực lượng công an phải đủ mạnh, thường xuyên bám sát địa bàn, nắm chắc và xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh liên quan đến an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội.

b) Hệ thống mạng lưới giao thông được mở rộng, lưu lượng phương tiện tham gia nhiều với tải trọng lớn; các khu công cộng được hình thành nhiều hơn; các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự phát triển.

4. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

4.1. Tác động tích cực

a) Quá trình xây dựng và phát triển các phường sau khi thành lập sẽ tạo nên diện mạo mới gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, tăng quy mô, mật độ dân số, tăng trưởng kinh tế và quá trình đô thị hóa diễn ra, tạo điều kiện và nguồn kinh phí cho đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, giao thông, các công trình công cộng, trường học, trạm y tế, trung tâm văn hóa,... công tác chăm sóc sức khỏe và phục vụ đời sống nhân dân trên địa bàn được tốt hơn.

b) Quá trình đô thị hóa cũng sẽ tạo ra sự thay đổi cả về vật chất lẫn tinh thần của người dân; người dân trong khu vực đô thị sẽ được cung cấp các dịch vụ một cách đầy đủ hơn, với tiêu chuẩn cao hơn và đa dạng hơn, tạo một động lực mới để tiếp tục vươn lên, với định hướng phát triển mới sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân nhờ phát triển các hoạt động phi nông nghiệp như: tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh buôn bán và dịch vụ; đời sống văn hóa, tinh thần của người dân sẽ được tiếp tục nâng cao...

c) Nguồn ngân sách cũng như việc huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường được tăng cường, các công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, thu gom rác thải...) sẽ được đầu tư đảm bảo cảnh quan môi trường khang trang sạch sẽ; chất lượng môi trường từng bước được cải thiện; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

d) Sau khi thành lập, định hướng tổng thể phát triển đô thị theo hướng phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm đời sống Nhân dân và giải quyết đồng bộ các vấn đề môi trường.

4.2. Một số khó khăn

a) Sau khi thành lập các phường, phần nào ảnh hưởng đến các loại giấy tờ liên quan đến người dân, vì thế họ sẽ mất khoảng thời gian để thay đổi lại giấy tờ tùy thân, địa chỉ liên lạc cho phù hợp.

b) Dân số tăng nhanh do gia tăng dân số cơ học từ các ngành công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn sẽ gây ra nhiều vấn đề phải giải quyết như nhà ở, dịch vụ, thông tin, giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, việc làm, ô nhiễm môi trường, cùng với đó số lượng phương tiện giao thông cá nhân sẽ tăng nhanh làm gia tăng khói bụi, gây ô nhiễm môi trường không khí.

c) Hoạt động cải tạo, xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông,... sẽ phát sinh bụi, gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh nếu đơn vị thi công không thực hiện các giải pháp giảm thiểu bụi triệt để.

d) Các khu đô thị, khu dân cư tập trung nếu không có hệ thống hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo, không tương xứng với tốc độ phát triển sẽ tiềm ẩn nguy cơ ngập úng vào mùa mưa, ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí...

đ) Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành công nghiệp, giao thông và các lĩnh vực phi nông nghiệp tăng nhanh khiến diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã sẽ giảm dần gây tác động xấu đến vấn đề an ninh lương thực.

B. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG VÀ CÁC PHƯỜNG MỚI ĐƯỢC THÀNH LẬP

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thành phố Bắc Giang nhanh và bền vững, xây dựng đô thị theo hướng xanh - thông minh, đẩy nhanh hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I. Tập trung phát triển dịch vụ, hạ tầng đô thị. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tận dụng tối đa cơ hội phát triển, nhất là cuộc "Cách mạng công nghiệp" lần thứ tư, để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng, giữ vững vai trò hạt nhân lãnh đạo, bảo đảm đủ năng lực lãnh đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của thành phố trong tình hình mới. Phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường củng cố mối quan hệ giữa nhân dân với cấp ủy, chính quyền, củng cố vững chắc khối đại đoàn kết, tạo sự đồng thuận trong xã hội, sự đồng tình, ủng hộ cao của nhân dân trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của người dân.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế; đổi mới toàn diện, mạnh mẽ, đồng bộ và huy động mọi nguồn lực để xây dựng, phát triển thành phố Bắc Giang theo hướng đô thị xanh - thông minh. Trong đó lấy người dân làm trung tâm và xây dựng một thành phố đáng sống, có khoa học kỹ thuật và kinh tế đô thị phát triển nhanh gắn với chuyển đổi số; hạ tầng giao thông, đô thị phát triển đồng bộ, hiện đại; các giá trị văn hóa, truyền thống được giữ gìn, bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được đổi mới và nâng cao. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm; cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội được củng cố, xây dựng trong sạch, vững mạnh. Đến năm 2025, cơ bản hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I và được công nhận là đô thị loại I trước năm 2030.

2.2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 (của thành phố mở rộng)

- Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân hàng năm (theo giá so sánh 2010) giai đoạn đến năm 2030 tăng 15,5-18%/năm. Trong đó: Thương mại - dịch vụ và du lịch tăng bình quân 12,5%/năm; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 20%/năm; Nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 2,0%/năm.

- Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ và du lịch chiếm 38,5%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng chiếm 65%; Nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,5%.

- Quy mô giá trị sản xuất khu vực dịch vụ đạt từ 25 đến 30 nghìn tỷ, tăng trên 3 lần so với năm 2020, chiếm 45 - 48% giá trị sản xuất khu vực dịch vụ toàn tỉnh.

- Giá trị tăng thêm bình quân đầu người trên địa bàn đạt 8.500 - 9.000 USD; huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên 150.000 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (trừ thu từ tiền sử dụng đất) tăng bình quân từ 18 đến 20%/năm.

- Thành phố đạt các tiêu chí của đô thị loại I trước năm 2030; tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đạt 100%; tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đạt 100%.

- 100% các tuyến đường giao thông khu vực nội thành và 95% đường giao thông khu vực ngoại thành được lắp đặt đèn chiếu sáng.

- Về chỉ số đô thị thông minh nằm trong top 10 các thành phố trực thuộc tỉnh dẫn đầu trong cả nước.

- Kinh tế số chiếm khoảng 40% giá trị tăng thêm (VA) của thành phố. Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 25%.

- Phân đầu giáo dục thành phố luôn là đơn vị dẫn đầu của tỉnh. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 40%.

- Hàng năm, tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 95%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ cơ quan đạt danh hiệu văn hóa trên 95%; 100% thôn tổ dân phố có nhà sinh hoạt văn hóa đạt chuẩn. Duy trì 100% trạm y tế xã/phường có bác sĩ làm việc; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 99%; phát triển 1-2 bệnh viện tư nhân có quy mô tối thiểu 200 giường bệnh.

- Giải quyết việc làm hàng năm cho 2.500-3.000 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%.

- Quốc phòng, an ninh được bảo đảm; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 36 m²/người; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 25%; tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 65%; tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm đạt 100%; đất cây xanh toàn đô thị 15 m²/người.

2.3. Chỉ tiêu đến năm 2045 (của thành phố mở rộng)

- Dân số đô thị Bắc Giang khoảng 666.000 người. Trong đó, dân số nội thị khoảng 596.000 người, chiếm 89,49% tổng dân số.

- Đất dân dụng khoảng 5.323 ha, đạt bình quân khoảng 89 m²/người.

- Khu vực nội thị bao gồm các đơn vị hành chính thuộc giai đoạn 2030 và bổ sung các đơn vị hành chính phường, xã: Yên Lư, Xuân Phú, Tiến Dũng. Diện tích: 18.450,62 ha, chiếm 71,43%.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 408 m²/người; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 45%; tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 85%; tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm đạt 100%; đất cây xanh toàn đô thị 17 m²/người.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG MỞ RỘNG ĐẾN NĂM 2030

1. Định hướng phát triển phường Đình Trì

1.1. Mục tiêu

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; huy động mọi nguồn lực, khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; bảo vệ môi trường để phát triển nhanh và bền vững; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; giữ vững quốc phòng, an ninh. Tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, hoàn thiện các tiêu chí xây dựng xã trở thành phường còn thiếu.

1.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 17\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 77%; thương mại - dịch vụ chiếm 25%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 2%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 130-140 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,25\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2. Định hướng phát triển phường Tân Tiến

2.1. Mục tiêu

Phát huy truyền thống đoàn kết của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân trong phường sau hơn 65 năm xây dựng và phát triển; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thời gian qua, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân phường Tân Tiến tiếp tục phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo. Huy động có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị, nâng cao đời sống của nhân dân, xây dựng nếp sống văn minh đô thị và giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự ATXH. Xây dựng Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội trong sạch vững mạnh, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị; các chỉ tiêu Nghị quyết đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2026-2030. Xây dựng Tân Tiến trở thành phường văn minh đô thị, là phường trung tâm của thành phố Bắc Giang.

2.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.

- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 25%; thương mại - dịch vụ chiếm 65%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-140 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,5\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

3. Định hướng phát triển phường Tân Mỹ

3.1. Mục tiêu

Xây dựng Đảng bộ trong sạch vững mạnh, tiếp tục duy trì ổn định về chính trị, tập trung các nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững, hoàn thiện các tiêu chí xây dựng phường còn thiếu.

3.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 20\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 75%; thương mại - dịch vụ chiếm 23,5%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 1,5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 97\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,4\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

4. Định hướng phát triển phường Đồng Sơn

4.1. Mục tiêu

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; huy động mọi nguồn lực, khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, bảo vệ môi trường; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; giữ vững quốc phòng, an ninh.

4.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 30%; thương mại - dịch vụ chiếm 60%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 93\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,5\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

5. Định hướng phát triển phường Song Khê

5.1. Mục tiêu

Phát huy truyền thống đoàn kết của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân sau 73 năm xây dựng và phát triển; tiếp tục phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo. Huy động có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế tư nhân, cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống của nhân dân, xây dựng nếp sống văn minh và giữ vững ổn định trật tự xã hội. Xây dựng Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị đề ra.

5.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 20\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 97,50%; thương mại - dịch vụ chiếm 2,25%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 0,25%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 98\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,15\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

6. Định hướng phát triển phường Song Mai

6.1. Mục tiêu

Duy trì phường Song Mai ổn định về chính trị, quốc phòng, an ninh. Kinh tế - xã hội phát triển bền vững. Ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng cơ sở phục vụ đời sống dân sinh. Nâng cao năng lực phát triển và quản lý đô thị. Chú trọng phát triển thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp; tập trung sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, mở rộng diện tích trồng hoa và các cây trồng có thu nhập cao, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu khi xã Song Mai trở thành phường.

6.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 25\%$.

- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 70%; thương mại - dịch vụ chiếm 25%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 135-140 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 97\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,25\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

7. Định hướng phát triển phường Nham Biền

7.1. Mục tiêu

Tiếp tục xây dựng Đảng bộ phường Nham Biền trong sạch, vững mạnh, đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, tiếp tục đổi mới tư duy, sáng tạo; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; chủ động phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, nâng cao các tiêu chí xây dựng nông thôn mới; tăng tỷ trọng và đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp, ưu tiên sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Quan tâm phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội; quan tâm chăm lo, đảm bảo chính sách an sinh, xã hội; quản lý tốt tài nguyên, môi trường. Phấn đấu đưa Nham Biền trở thành phường trung tâm về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế,... phía Nam của thành phố Bắc Giang.

7.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 62%; thương mại - dịch vụ chiếm 33%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-135 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

8. Định hướng phát triển phường Tân An

8.1. Mục tiêu

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ và sức mạnh của khối đại đoàn kết; phát huy tiềm năng, lợi thế, làm tốt công tác thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; đồng thời thường xuyên quan

tâm phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; quản lý đất đai, môi trường; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Phát huy dân chủ, tăng cường kỷ cương pháp luật, cải cách hành chính công vụ; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tạo sự đột phá mới đưa phường Tân An tiếp tục phát triển nhanh, bền vững, trở thành trung tâm kinh tế lớn của thành phố Bắc Giang.

8.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 55%; thương mại - dịch vụ chiếm 30%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 15%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 85\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

9. Định hướng phát triển phường Hương Gián

9.1. Mục tiêu

Xây dựng Đảng bộ phường Hương Gián trong sạch, vững mạnh, đoàn kết, dân chủ, kỷ cương; tiếp tục đổi mới tư duy, sáng tạo; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, đưa Hương Gián trở thành một trong những phường trọng điểm của thành phố Bắc Giang về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và chuẩn đô thị văn minh, hiện đại. Quan tâm phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa- xã hội; quan tâm chăm lo, đảm bảo chính sách an sinh, xã hội; quản lý tốt đất đai, môi trường nông thôn. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

9.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 12\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 30%; thương mại - dịch vụ chiếm 50%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 20%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 120-125 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 85\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,7\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

10. Định hướng phát triển phường Tân Liễu

10.1. Mục tiêu

Quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo các chủ trương, nghị quyết của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước; tiếp tục đổi mới nội dung phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và sức mạnh toàn dân, huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tạo bước đột phá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo tăng trưởng giá trị sản xuất bền vững, có chính sách kích cầu khuyến khích hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng hoạt động của các khu phố văn hoá, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Kết hợp phát triển kinh tế với phát triển văn hoá - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

10.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 25%; thương mại - dịch vụ chiếm 65%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 115-125 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,5\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

11. Định hướng phát triển phường Tiền Phong

11.1. Mục tiêu

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, giữ vững kỷ cương, tăng cường đoàn kết, phát huy dân chủ, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh gắn với thực hiện có hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tăng trưởng kinh tế theo hướng thương mại - dịch vụ, chăm lo an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tốt công tác chính sách và xây dựng môi trường văn hoá - xã hội văn minh, nghĩa tình, đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

11.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 20\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 25%; thương mại - dịch vụ chiếm 65%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 110-120 triệu đồng/người/năm.

- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,8\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

12. Định hướng phát triển phường Cảnh Thụy

12.1. Mục tiêu

Tiếp tục xây dựng Đảng bộ phường trong sạch, vững mạnh, đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, tiếp tục đổi mới tư duy, sáng tạo; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, đưa Cảnh Thụy trở thành một trong những phường phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao. Quan tâm phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội; quan tâm chăm lo, đảm bảo chính sách an sinh, xã hội; quản lý tốt đất đai, môi trường nông thôn. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

12.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 70%; thương mại - dịch vụ chiếm 25%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 120-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,5\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

13. Định hướng phát triển phường Nội Hoàng

13.1. Mục tiêu

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, phát huy truyền thống đoàn kết, sử dụng các nguồn lực có hiệu quả nhằm phát triển nhanh, toàn diện, bền vững. Chủ động phát huy tiềm năng, lợi thế và sức mạnh khối đại đoàn kết, khắc phục những tồn tại hạn chế. Tập trung cao cho phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề và xây dựng đô thị văn minh. Tiếp tục ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng đồng bộ, phấn đấu đưa Nội Hoàng trở thành một trong những phường phát triển đứng trong top đầu những đơn vị hành chính mới nhập về thành phố Bắc Giang. Thường xuyên quan tâm đầu tư, phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội. Đảm bảo quốc phòng, quân sự địa phương, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu lực,

hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền. Tăng cường xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; đề cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị; không ngừng quan tâm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

13.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: Từ 20%.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 95%; thương mại - dịch vụ chiếm 4,5%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 0 đến 0,5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 120-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,7\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch

- Hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Chương trình phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch thành phố Bắc Giang, giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo.

- Rà soát, quy hoạch tạo quỹ đất, đấu nối hạ tầng, ưu tiên quy hoạch các khu, điểm dịch vụ tại những vị trí thuận lợi; công khai thông tin rộng rãi để thu hút đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư sớm triển khai các dự án thương mại dịch vụ trọng điểm như: Chợ đầu mối quốc tế, dịch vụ logistic, trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế tại khu vực “cửa ngõ” thành phố Bắc Giang, chợ quốc tế Bắc Giang tại phường Đồng Sơn; chợ đầu mối rau, quả tại phường Đình Trì, khu kinh tế ban đêm... tạo đột phá về không gian mua sắm cho người dân.

- Hoàn thành Dự án hạ tầng, kho bãi Trung tâm Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang để đưa vào hoạt động theo đúng tiến độ được phê duyệt. Thu hút đầu tư và triển khai trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế tại khu vực “cửa ngõ” thành phố, tạo đột phá về không gian mua sắm cho du khách và người dân địa phương

- Nâng cấp các chợ truyền thống, quy hoạch mạng lưới chợ, phát triển các siêu thị bán lẻ, cửa hàng tiện ích.

- Tập trung cao phối hợp, hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện dự án, đặc biệt là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Xây dựng quy hoạch tạo quỹ đất, đấu nối hạ tầng để thu hút đầu tư dự án thương mại, dịch vụ: chợ đầu mối quốc tế, dịch vụ logistic ...

- Phối hợp với các ngành tỉnh thu hút đầu tư xây dựng từ 2 đến 3 khu đô thị xanh, thông minh (đề nghị chuyển sang mục đô thị); 2 đến 4 khách sạn hạng từ 4 đến 5 sao; 2 đến 3 khu kinh tế đêm và một số lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng; quy hoạch và xây dựng 01 công viên cây xanh (hoặc mặt nước) quy mô khoảng 100 ha, gắn với dịch vụ vui chơi giải trí; hình thành trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo.

- Tiếp tục xây dựng một số tuyến phố văn minh thương mại - trật tự đô thị trên địa bàn các phường: Trần Phú, Hoàng Văn Thụ, Ngô Quyền; khuyến khích hộ kinh doanh xây dựng siêu thị nhỏ, ứng dụng công nghệ thông minh trong giao dịch.

- Nghiên cứu, đề xuất quy hoạch và giải pháp kêu gọi nhà đầu tư phát triển kinh tế ban đêm tại phường Đồng Sơn, phường Xương Giang và phường Tân Mỹ với tổng quy mô khoảng 30 ha.

- Quy hoạch và thu hút đầu tư khai thác hiệu quả cảnh quan 2 bên bờ Sông Thương, điểm du lịch di tích Quốc gia đặc biệt địa điểm chiến thắng Xương Giang; kết nối và phát triển các tour du lịch đường bộ và các tour du lịch trên Sông Thương đi các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh; đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh cảng Á Lữ thành cảng du lịch.

1.2. Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

- Hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ về phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030.

- Hoàn thành việc mở rộng quy mô các cụm công nghiệp Đình Trì, Tân Mỹ; rà soát việc sử dụng đất, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong cụm công nghiệp Xương Giang II, Thọ Xương để điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Tân Mỹ - Song Khê bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch phát triển cụm công nghiệp và quy hoạch chung.

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Đình Trì; khu xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tân Mỹ - Song Khê; thu hút đầu tư hạ tầng và lấp đầy dự án vào cụm công nghiệp Đa Mai và cụm công nghiệp Bãi Ôi.

- Phối hợp với ngành tỉnh hoàn thành thu hút đầu tư hạ tầng KCN Song Mai - Nghĩa Trung theo quy hoạch.

- Rà soát các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường xen lẫn trong các khu dân cư để di chuyển vào khu, cụm công nghiệp.

- Thúc đẩy phát triển, nâng cao năng lực, tiềm lực hệ thống doanh nghiệp địa phương để nâng cao nội lực cho nền kinh tế thành phố.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành xây dựng hạ tầng và thu hút các dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp ở Yên Lư, Nham Sơn, phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp hiện có đạt 100%. Đề nghị thành lập Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Yên Lư - Nham Sơn với diện tích khoảng 700 ha; tập trung GPMB, hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thành xây dựng hạ tầng, thu hút các doanh

nghiệp đầu tư vào Khu công nghiệp, làm cơ sở tạo ra đột phá mới về phát triển công nghiệp trên địa bàn.

1.3. Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển nhóm sản phẩm hoa, cây cảnh, rau an toàn, tiếp tục phát huy và nhân rộng các mô hình trồng hoa công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao trong khu vực được quy hoạch tại các phường Đa Mai, Song Mai, Dĩnh Trì.

- Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, sinh thái tại một số khu vực phường ngoại thành (Đa Mai, Song Mai, Dĩnh Trì) nhằm bổ sung đa dạng các loại hình dịch vụ trên địa bàn.

- Mở rộng quan hệ hợp tác về phát triển khoa học, công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, quản lý, ứng dụng, đổi mới công nghệ...

2. Về phát triển văn hóa- xã hội

2.1. Giáo dục - Đào tạo

Xây dựng Đề án đưa thành phố trở thành đơn vị dẫn đầu tỉnh và khu vực về chất lượng giáo dục đào tạo giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo; phối hợp với các Sở, ngành tỉnh thu hút đầu tư xây dựng mới 2-3 trường học tiên tiến. Quy hoạch vị trí khu đất, đề xuất tỉnh phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chất lượng cao.

100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo; tỷ lệ trường chuẩn quốc mức độ 2 đạt trên 80%, tỷ lệ trường học thông minh đạt 100%; Phổ cập tin học, ngoại ngữ từ lớp 1; xây dựng một trung tâm học tập trải nghiệm sáng tạo với diện tích tối thiểu 6 ha phục vụ học sinh thành phố, thu hút học sinh toàn tỉnh và các tỉnh lân cận tham gia; tỷ lệ lao động qua đào tạo 95%...

2.2. Văn hóa thông tin - thể thao, du lịch

Tiếp tục dành quỹ đất để mở rộng, đầu tư xây dựng, nâng cấp thiết chế văn hóa thể thao, đảm bảo hệ thống thiết chế VHTT đồng bộ ở cả hai cấp hành chính; 100% số xã có nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thể thao đạt chuẩn; 100% số thôn/tổ dân phố có nhà văn hóa đạt chuẩn; 95% số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”; 85% số làng đạt danh hiệu văn hóa; 100% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Ứng dụng công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực, xây dựng thành phố thông minh và thương mại điện tử nhằm nhanh chóng đưa Bắc Giang trở thành đô thị ứng dụng công nghệ cao hiệu quả trong vùng và cả nước.

- Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ hình thành và phát triển các doanh nghiệp khoa học công nghệ; thu hút đầu tư xây dựng phát triển các cơ sở khoa học công nghệ chuyên ngành, cơ sở đào tạo mới.

- Tập trung thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao về phát triển công

nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh; về chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; về Đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; về chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Thành phố Bắc Giang cần tập trung mọi nguồn lực để đi đầu về chuyển đổi số.

2.3. Chính sách xã hội - lao động việc làm, giảm nghèo

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình giải quyết việc làm, tạo môi trường khuyến khích người lao động học tập nâng cao trình độ tay nghề. Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ tư vấn giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động, tạo điều kiện để mọi người trong độ tuổi đều có cơ hội việc làm.

- Phấn đấu mỗi năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 4.500-5.500 lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp khoảng 1,5% năm 2030. Huy động mọi nguồn lực để xóa nhà tạm, nhà dột nát, phấn đấu đến 2030 trên địa bàn thành phố không còn nhà tạm.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn để chuyển dịch cơ cấu lao động; nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho người lao động. Quan tâm giải quyết việc làm cho nông dân có đất thu hồi xây dựng khu cụm công nghiệp, khu đô thị ... Đa dạng hoá các hình thức giải quyết việc làm, phân bố lại lao động giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn trên địa bàn đến năm 2030 còn khoảng 10% lao động nông nghiệp...

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, trong đó thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; các chính sách ưu đãi đề hộ nghèo được vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất kinh doanh, xuất khẩu lao động và các chính sách hỗ trợ khác. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1%.

2.4. Y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân

Thu hút đầu tư xây dựng Bệnh viện chuyên khoa đầu ngành tại thành phố, nhằm cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho nhân dân. Bố trí quỹ đất để xây dựng các cơ sở y tế công lập (bao gồm: Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế thành phố, Trung tâm cấp cứu 115, Bệnh viện lão khoa), đẩy mạnh xã hội trong lĩnh vực y tế, thu hút, khuyến khích phát triển y tế tư nhân.

Đến năm 2030, duy trì 100% trạm y tế xã/phường có bác sĩ làm việc; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 99%. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 97%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 9%, thể thấp còi dưới 19%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15‰; tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản dưới 30 BM/100.000 trẻ đẻ sống...

2.5. Công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh

Quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo chương trình về nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc thành phố Bắc Giang. Đồng thời, thực hiện tốt công tác quốc

phòng, an ninh, triển khai có hiệu quả chương trình Quốc gia về phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. Chủ động đấu tranh làm thất bại âm mưu "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch, các hoạt động lợi dụng yếu tố tôn giáo để chống phá sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta; kịp thời phát hiện, giải quyết dứt điểm các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, không để xảy ra tình hình phức tạp, đơn thư khiếu nại tố cáo vượt cấp, kéo dài; không để hình thành điểm nóng về an ninh, trật tự. Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo sức mạnh tổng hợp để phòng ngừa, đấu tranh làm giảm các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Xây dựng khu vực phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân. Hoàn thành xây dựng trụ sở Công an thành phố và một số phường, xã. Nâng cao sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và lực lượng vũ trang thành phố, đáp ứng tốt nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính quyền đô thị

3.1. Đẩy mạnh phân cấp, giao quyền để tăng cường sự chủ động, phát huy đổi mới sáng tạo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ cho các cấp chính quyền thành phố; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng, ý thức, trách nhiệm, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ. Giải quyết kịp thời, dứt điểm những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, người dân trong quá trình đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

3.2. Xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, hạ tầng số, xây dựng đô thị thông minh, nâng cao xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI), đảm bảo thành phố luôn đi đầu so với các địa phương trong tỉnh.

3.3. Tỷ lệ người dân thực hiện các dịch vụ công trực tuyến và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tối thiểu đạt trên 70% so với tổng số tiếp nhận.

3.4. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức theo quy hoạch của từng thời gian, từng giai đoạn để đáp ứng yêu cầu của chính quyền đô thị.

4. Về phát triển đô thị

4.1. Nhiệm vụ

Với mục tiêu phát triển thành phố Bắc Giang (bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II vào năm 2025, hướng tới tiêu chí đô thị loại I vào năm 2030; phát triển đô thị Bắc Giang trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ trọng điểm của khu vực; xây dựng và phát triển đô thị Bắc Giang theo mô hình đô thị thông minh, xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang và Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang. Xác định khu vực phát triển đô thị, danh mục dự án đầu tư làm cơ sở để huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền

vững,... thì giai đoạn đến năm 2030 thành phố Bắc Giang tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể như sau:

a) Hạ tầng kỹ thuật.

- Hệ thống giao thông

Đầu tư mạng lưới giao thông chính cơ bản được hoàn chỉnh, hoàn thành xây các cầu vượt tại nút giao; triển khai xây dựng cầu vượt sông đảm bảo kết nối giữa các khu. Mạng lưới giao thông trong các khu đô thị mới được thiết kế hiện đại... Đầu tư xây dựng một số tuyến đường giao thông trọng điểm theo quy hoạch, bảo đảm kết nối thuận tiện với hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường trục chính đô thị. Tranh thủ các nguồn vốn để tiếp tục nâng cấp một số tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường gom cao tốc, mở mới các tuyến đường trục chính, đường vành đai đô thị theo quy hoạch. Nghiên cứu, đề xuất chủ trương hạ ngầm đường quốc lộ 1A, đoạn từ nút giao Hùng Vương đến Quốc lộ 31 và mở rộng thêm đơn nguyên cầu Xương Giang. Hoàn thành cải tạo, mở rộng và đầu tư mới các tuyến giao thông quan trọng: đường tỉnh 398 (đoạn Nham Biền- Đồng Việt); Quốc lộ 17 (đoạn Kem- Tiên Phong); tuyến nối Quốc lộ 17- Quốc lộ 37; tuyến ĐH5B từ Cảnh Thụy đi Vân Trung (Việt Yên); các tuyến đường trục chính của phường Nham Biền; xây dựng mới cầu Đồng Việt; cầu Lãng Sơn - Tiên Dũng và đường vành đai kết nối phường Tân An với phường Nham Biền; đường nối từ Sân golf đi khu đô thị Nội Hoàng. Chú trọng đầu tư phát triển mới các khu đô thị, khu dân cư tập trung ở những khu vực có lợi thế tại các phường Nham Biền, Tân An, Hương Gián, Xuân Phú, Nội Hoàng, Tiên Phong và một số xã, gắn với phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ và theo định hướng đạt tiêu chuẩn đô thị.

- Hệ thống cấp nước

Đầu tư xây dựng phát triển mạng lưới cấp nước sạch của khu đô thị, khu dân cư mới và khu dân cư nông thôn còn lại (thôn Phấn Sơn, xã Đồng Sơn) bảo đảm tỷ lệ cấp nước sạch toàn thành phố đạt 100%. Nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch, chống thất thoát nước và nâng chỉ tiêu cung cấp nước sạch lên trên 130 lít/người/ngày đêm.

- Hệ thống thoát nước

Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới một số trạm bơm, bảo đảm vận hành đồng bộ hệ thống các trạm bơm tiêu thoát nước, hạn chế úng ngập cục bộ. Cải tạo, nâng cao năng lực hệ thống thoát nước đô thị theo hướng thoát nước thông minh; duy trì nạo vét, cải tạo hệ thống cống và kè các hồ điều hòa còn lại khu vực nội thành; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình thoát nước bền vững, hạn chế bê tông hóa bề mặt. Hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tại các khu dân cư hiện trạng; xây dựng hệ thống thoát nước thải trục chính khu đô thị phía Nam và Đông Bắc thành phố và mở rộng mạng lưới thu gom nước thải tại các khu dân cư; kêu gọi đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý, hệ thống thu gom nước thải đô thị tại khu phía Tây thành phố; xây dựng trạm xử lý nước thải tại các điểm dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, làng nghề.

- Hạ tầng cung cấp năng lượng và chiếu sáng

Bảo đảm nguồn và công suất cung cấp điện cho thành phố; mở rộng mạng lưới đường dây trung thế, trạm biến áp, chống quá tải điện sinh hoạt. Đầu tư cải tạo, sửa chữa mạng lưới cột điện tại khu dân cư cũ bảo đảm an toàn và xây dựng mới hệ thống chiếu sáng các tuyến đường sử dụng công nghệ mới hiện đại, tự động, tiết kiệm điện; hoàn chỉnh hệ thống chiếu sáng đô thị và nông thôn; đầu tư chiếu sáng trang trí một số tuyến phố, công trình kiến trúc tạo điểm nhấn về cảnh quan.

- Hạ tầng thông tin, viễn thông

Tập trung chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số của tỉnh, đảm bảo hạ tầng kết nối xây dựng đô thị thông minh đang triển khai thực hiện. Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% hộ gia đình. Phổ cập điện thoại thông minh đến người dân; trên 50% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; 100% khu dân cư phủ sóng mạng di động 5G; 100% các khu dân cư, khu đô thị mới phải được ngầm hóa; các khu đô thị cũ tiếp tục tiến hành chính trang bó gọn tạo cảnh quan môi trường (thực hiện triệt để đề án của thành phố). Đầu tư hệ thống wifi phủ sóng miễn phí tại các khu vui chơi, giải trí, điểm tham quan du lịch.

- Quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường

Hoàn thành xây dựng Nhà máy xử lý rác và phát điện. Tiếp tục đầu tư xây dựng các ga trung chuyển rác áp dụng công nghệ tiên tiến; xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động. Xây dựng mới, cải tạo mở rộng một số nghĩa trang trên địa bàn thành phố; đầu tư xây dựng nhà tang lễ; tuyên truyền, vận động nhân dân để nâng tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng tại thành phố. Xây dựng các điểm tổ chức tang lễ và sinh hoạt cộng đồng theo phân khu của thành phố tại các chung cư cao tầng.

b) Hạ tầng xã hội

- Công trình nhà ở

Tập trung phát triển các dự án đầu tư khu đô thị, khu nhà ở mới, trọng tâm là khu đô thị phía Nam, Tây và Tây Nam, coi đây là một trong các trụ cột tăng trưởng kinh tế; quan tâm đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung đô thị để thu hút đầu tư các khu chức năng; đẩy mạnh phát triển hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, nông nghiệp, nông thôn. Đôn đốc xây dựng nhà ở thương mại chung cư cao tầng đã chấp thuận trên địa bàn; thu hút nhà đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội; khu chung cư cạnh đường Trần Quang Khải, quy hoạch đường Nguyễn Văn Cừ, khu đô thị phía Nam thành phố.

- Công trình thương mại và dịch vụ công cộng

Yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang và đưa vào hoạt động dịch vụ kinh doanh kho bãi, thông quan hàng hóa; tiếp tục thu hút đầu tư theo quy hoạch đường Nguyễn Văn Cừ, các trung tâm thương mại, dịch vụ tại Khu đô thị mới phía Nam thành phố, quy hoạch và thực hiện khu thương mại

dịch vụ kinh tế ban đêm; xây dựng hình thành tuyến phố văn minh đô thị, một số công trình thương mại có kiến trúc xanh, tạo điểm nhấn. Tham mưu đề xuất với tỉnh điều chỉnh quy hoạch, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số trụ sở cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh trong các khu đô thị thuộc phân khu số 1 để phát triển dịch vụ thương mại, bãi đỗ xe thông minh.

- Hệ thống giáo dục và đào tạo

Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp trường học; thu hút, kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo, trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cơ sở đào tạo nghề, trường mầm non, tiểu học trên địa bàn thành phố.

- Công trình y tế

Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng y tế; duy trì, nâng cao chất lượng hệ thống bệnh viện đang hoạt động; nâng cấp trạm y tế phường, xã; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, chăm sóc và khám chữa bệnh (bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử, số hóa và nâng cấp cơ sở dữ liệu ngành y tế,...). Đôn đốc nhà đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác các bệnh viện, phòng khám theo dự án đã được chấp thuận đầu tư.

- Công trình văn hóa, thể thao, công viên, khuôn viên

Xây dựng các công trình văn hóa, thể thao, trung tâm văn hóa thể thao, điểm vui chơi cấp thành phố và phường, xã. Bảo tồn, phát huy các địa điểm di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang; địa điểm di tích Bác Hồ về thăm Bắc Giang; cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa, thể dục thể thao, các khuôn viên, điểm sinh hoạt công cộng, nhà sinh hoạt văn hóa đáp ứng được nhu cầu rèn luyện thể chất, vui chơi giải trí và việc cưới của nhân dân. Quan tâm, hỗ trợ tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử xuống cấp trên địa bàn; mở rộng, nâng cấp di tích Đền Phủ phường Hoàng Văn Thụ. Hoàn thiện hạ tầng các công viên hiện có; xây dựng mới một số công viên, khuôn viên; cải tạo, thay thế, trồng mới cây xanh đường phố theo Đề án cải tạo, quản lý và phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn thành phố; bổ sung các không gian, sân chơi công cộng.

c) Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, nông nghiệp

Kêu gọi đầu tư và thực hiện các thủ tục thành lập Khu công nghiệp Đa Mai - Song Mai - Nghĩa Trung, Cụm công nghiệp Tân Mỹ 2, mở rộng Cụm công nghiệp làng nghề Đa Mai; thu hút lấp đầy các cụm công nghiệp hiện có; ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Duy trì ổn định các vùng sản xuất rau an toàn, hoa tập trung; hoàn thành xây dựng hạ tầng khu sản xuất nông sản an toàn, hoa chất lượng cao tại xã Dĩnh Trì, Song Mai. Ứng dụng công nghệ cao trên nền tảng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp; tạo mọi điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư sản xuất; tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh và các thành phần kinh tế khác để đầu tư hạ tầng phát triển sản xuất.

d) Hạ tầng các khu đô thị, khu dân cư

Hoàn thành các dự án hạ tầng khu dân cư theo hình thức đầu tư công, trong đó ưu tiên tối đa quy hoạch quỹ đất giành cho xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao, không gian sinh hoạt cộng đồng cho nhân dân; phối hợp với các ngành tỉnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư, bồi thường GPMB và triển khai các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư; trọng tâm là các khu đô thị, khu dân cư tại khu phía Nam, Tây Nam thành phố. Thu hút đầu tư xây dựng các khu đô thị thông minh, tòa nhà thông minh, khu đô thị xanh, sinh thái.

đ) Công tác quản lý trật tự đô thị

Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác đô thị và quản lý đô thị; duy trì quản lý hiệu quả các tuyến đường trên địa bàn bảo đảm trật tự, mỹ quan đô thị, không bán hàng trên vỉa hè. Tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời, kiên quyết các trường hợp xây dựng không phép, sai phép, lấn chiếm đất công. Xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị và hệ thống dữ liệu không gian đô thị. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra và xử lý các vi phạm về quy hoạch đô thị, trật tự xây dựng, bảo vệ môi trường, chế độ sử dụng và khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

4.2. Các dự án trọng điểm

Tổng nguồn vốn thực hiện các dự án trọng điểm là 94.729 tỷ đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh là 10.269 tỷ đồng; ngân sách thành phố là 5.720 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp là 78.740 tỷ đồng.

a) Giai đoạn đến năm 2025

Tổng nguồn vốn thực hiện là 41.570 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh là 7.252 tỷ đồng; ngân sách thành phố là 3.268 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp là 31.050 tỷ đồng.

b) Giai đoạn 2026-2030

Tổng nguồn vốn thực hiện là 53.159 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh là 3.017 tỷ đồng; ngân sách thành phố là 2.452 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp là 47.690 tỷ đồng.

4.3. Giải pháp

a) Tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng công trình trọng điểm

- Hàng năm UBND thành phố đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí, tạo nguồn lực để thành phố đầu tư xây dựng các hạ tầng đô thị quan trọng, các công trình kiến trúc, cảnh quan điểm nhấn, như: Hạ tầng thoát nước khu đô thị phía Tây Nam thành phố; nút giao cầu Đồng Sơn; các công viên, khuôn viên trên địa bàn.

- Tranh thủ các nguồn vốn của Trung ương, của Tỉnh và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các công trình hạ tầng đô thị; Phối hợp với các ngành tỉnh đa dạng các hình thức đầu tư: BT, BOT... đối với một số công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố. Thu hút, lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực

hiện các dự án khu đô thị mới, các dự án sử dụng quỹ đất đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố.

- Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình dự án ưu tiên đầu tư, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bao gồm các dự án sử dụng từ nguồn vốn ngân sách và các dự án cần mời gọi đầu tư; trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu, xúc tiến đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế.

Xác định danh mục các dự án trọng tâm, trọng điểm theo hướng ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình giao thông, các công trình chỉnh trang đô thị và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị mới; tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng và có lộ trình thực hiện; xây dựng hạ tầng các CCN, phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

- Quan tâm đầu tư những dự án tạo quỹ đất để đầu tư tạo nguồn vốn đầu tư phát triển; khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ tạo điểm nhấn đô thị (Trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn cao cấp, khu kinh tế ban đêm...), các cơ sở giáo dục ngoài công lập, cơ sở y tế, du lịch, ...

- Cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất, kinh doanh, tiếp tục cải cách thủ tục đầu tư theo hướng tinh gọn, minh bạch, công khai; thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng sẵn sàng tiếp nhận các nhà đầu tư; hướng các nhà đầu tư triển khai các dự án vào các vùng đã quy hoạch; tích cực quảng bá tạo niềm tin cho các nhà đầu tư để thu hút các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài. rà soát đầy đủ, cụ thể các dự án không khả thi, vi phạm pháp luật về đất đai để thu hồi, tạo nguồn lực cho tỉnh, thành phố và các nhà đầu tư khác thực hiện khai thác, đầu tư.

- Đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư, nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, du lịch, phát thanh, truyền hình, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường.

b) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, mở rộng không gian đô thị

- Đánh giá lại hệ thống quy hoạch đô thị từ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đến quy hoạch chi tiết theo hướng quy hoạch phát triển đô thị xanh - thông minh, tổ chức không gian đô thị chặt chẽ và hiệu quả, tận dụng tối đa các mặt nước, khu vực cây xanh tự nhiên cho không gian xanh, sử dụng đất tiết kiệm theo hướng phát triển đô thị nén, đảm bảo hệ số sử dụng đất hợp lý, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quy hoạch phát triển đô thị.

- Lập hoàn thiện các đồ án quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết một số khu đô thị mới và quy hoạch cải tạo, chuyển đổi chức năng một số tuyến phố trong khu nội thành. Hoàn thiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị thành phố, trong đó ưu tiên bổ sung các giải pháp hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt tiêu chuẩn đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

- Tập trung triển khai hoàn thiện Đề án phát triển thành phố Bắc Giang theo hướng xanh - thông minh giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo; thực hiện có hiệu quả Đề án cải tạo, quản lý và phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn giai đoạn 2026-2030. Thực hiện nghiêm Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, đảm bảo xây dựng và phát triển thành phố văn minh hiện đại.

- Thu hút đầu tư, kêu gọi các nhà đầu tư tài trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết theo lộ trình phát triển đô thị gắn với đề cao trách nhiệm trong quản lý nhà nước để phát huy sáng tạo, cập nhật các xu hướng mới. Tiếp tục phủ kín quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng tại các khu vực đô thị hiện hữu để làm cơ sở quản lý công tác xây dựng theo các quy định hiện hành. Công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư. Thường xuyên tuyên truyền, quảng bá, thông tin về quy hoạch đô thị được phê duyệt để cộng đồng dân cư biết rõ nội dung quy hoạch.

- Tăng cường công tác quản lý các công trình xây dựng trên địa bàn, không để xảy ra tình trạng vi phạm xây dựng hoặc lấn chiếm đất công, hoặc xây dựng bất hợp pháp trên khu vực đã được quy hoạch. Việc quản lý quy hoạch phải được tiến hành thường xuyên, nhằm đảm bảo mọi công trình mới trên địa bàn được thực hiện theo đúng các yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc và quản lý cấp phép xây dựng.

- Sau khi quy hoạch tỉnh được duyệt, tiến hành lập Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang với ranh giới mở rộng đảm bảo các tiêu chí của đô thị loại I, làm cơ sở thu hút đầu tư và thực hiện các dự án phát triển đô thị.

c) Phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị; nghiên cứu, mở rộng và có chính sách ưu đãi thu hút người có trình độ chuyên môn cao về công tác tại thành phố; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động các xã ngoại thành, chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

- Thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trường nghề, cơ sở đào tạo nghề phù hợp với tình hình phát triển của địa phương. Tạo mối quan hệ liên kết các trường dạy nghề trong và ngoài tỉnh với các doanh nghiệp để đào tạo nhân lực đáp ứng đúng nhu cầu lao động của doanh nghiệp.

- Có chính sách ưu tiên đào tạo trong và ngoài nước cho các cán bộ của thành phố. Tăng cường đào tạo, đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ một bộ phận cán bộ, công chức của các phường, xã, để đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố.

- Tăng cường năng lực chuyên môn trình độ kỹ thuật cho người lao động qua các hình thức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng tại chỗ nâng cao tay nghề cho công nhân kỹ thuật, giảm thiểu lao động chưa qua đào tạo, chứng chỉ và đào tạo ở trình độ thấp, tăng dần tỷ lệ lao động có trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên trong cơ cấu lao động của các ngành trong khu vực sản xuất kinh doanh, dần đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường đầu tư đối với các cơ sở dạy nghề, khuyến khích các thành phần kinh tế mở các trường đào tạo nghề trên địa bàn. Có chương trình tuyên truyền, khuyến khích người lao động của thành phố tham gia các chương trình đào tạo nghề theo các lĩnh vực sản xuất được định hướng phát triển trên địa bàn thành phố, tỉnh và các tỉnh trong vùng. Kết hợp đào tạo tại chỗ với việc thu hút nhân lực có chất lượng cao được đào tạo ở các địa bàn khác về làm việc phục vụ nhu cầu phát triển.

- Thông qua mạng lưới dạy nghề của thành phố, của tỉnh và qua các chương trình khuyến nông, kết hợp với hoạt động của các tổ chức đoàn thể, hội trên địa bàn, phổ biến kiến thức về mô hình sản xuất mới, hiệu quả; về công nghệ, kỹ thuật nuôi trồng mới; về tìm kiếm thị trường; v.v. cho nông dân trên địa bàn nhằm nâng cao tính chủ động của nông dân trong sản xuất nông nghiệp hướng thị trường, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; cải thiện đời sống của nông dân.

- Từng bước tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ công chức nhà nước bằng cách đào tạo, đào tạo lại theo đúng nhiệm vụ, chức danh; đổi mới công tác tuyển chọn cán bộ, công chức.

d) Quản lý, sử dụng hiệu quả quỹ đất

- Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

- Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

đ) Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Hình thành và phát triển thị trường công nghệ. Tạo lập môi trường phát triển thị trường công nghệ, phối hợp thành lập các trung tâm tư vấn, dịch vụ chuyên giao công nghệ để hỗ trợ cho các doanh nghiệp lựa chọn những công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Đẩy mạnh phát huy sáng kiến, sáng chế cải tiến kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh, thực hiện đúng quy định quyền sở hữu công nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn cho nghiên cứu đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, tạo sản phẩm mới; hợp tác chặt chẽ với các viện nghiên cứu, các trường đại học để thực hiện tốt việc nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

- Coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, nhất là đội ngũ chuyên gia giỏi, tiếp tục thực hiện chính sách sử

dụng và đãi ngộ nhân tài, tăng cường cơ sở vật chất cho các hoạt động khoa học và công nghệ.

e) Về cải cách hành chính và phát triển hợp tác kinh tế

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các cấp chính quyền, tập trung chỉ đạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về yêu cầu nâng cao nhận thức, thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, hướng đến nền hành chính chuyên nghiệp tạo động lực khơi dậy các nguồn lực trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài.

- Chủ động, tích cực thực hiện các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí và minh bạch hóa thủ tục hành chính trong khâu gia nhập thị trường.

- Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm của doanh nghiệp. Tổ chức tốt công tác thông tin tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin một cách minh bạch, dễ dàng, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng. Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm. Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực. Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước. Hợp tác trong phát triển du lịch.

g) Giải pháp thực hiện và huy động nguồn vốn

- Giải pháp thực hiện chung

Sử dụng nguồn ngân sách cho các dự án hạ tầng thiết yếu, đầu tư đồng bộ, có trọng tâm, ưu tiên hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, công nghiệp; tạo nguồn lực phát triển đô thị bằng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; xã hội hóa các dự án phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ, các khu đô thị mới, khu nhà ở mới, khu công nghiệp.

Có lộ trình, kế hoạch thực hiện cho từng giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, thực hiện phối hợp hợp lý các nhóm giải pháp nhằm rút ngắn thời gian, đảm bảo lộ trình nâng loại, nâng cấp đô thị.

Xây dựng, hoàn thiện năng lực quản lý của chính quyền đô thị: xây dựng chính quyền đô thị; cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý Nhà nước về quy hoạch và phát triển đô thị.

Phát huy quyền tiếp cận, vai trò giám sát, xây dựng của cộng đồng dân cư trong tổ chức lập, triển khai quy hoạch; phủ kín và nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch; triển khai quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc; xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị,...

- Giải pháp huy động vốn ngân sách

Ngân sách Nhà nước cần được xác định là nguồn vốn quan trọng trong đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, đặc biệt trong giai đoạn đầu. Để đảm bảo chi đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, cần tiếp tục khai thác nguồn thu chủ yếu từ tiền sử dụng đất, bên cạnh nuôi dưỡng nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân thông qua thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ, ưu đãi tín dụng,.... Đồng thời, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao để tăng tích lũy nội bộ cho nền kinh tế.

Phối hợp chặt chẽ với các cấp có thẩm quyền trong công tác đề xuất, phê duyệt, triển khai huy động vốn đầu tư các dự án trọng điểm. Phối hợp nhất quán với các Sở, ngành trong công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch ngành, đồng bộ các danh mục dự án đảm bảo huy động vốn ngân sách cho các dự án trọng điểm.

- Giải pháp huy động vốn từ các doanh nghiệp và từ Nhân dân

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư, các chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư tư nhân về phí, lệ phí, cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng và các hình thức khác.

Định hướng phát triển đô thị cần có tính chiến lược và ít áp đặt, đảm bảo tính linh hoạt, khả năng phản ứng nhanh chóng với các tín hiệu của thị trường;

Huy động ý tưởng của mọi thành phần xã hội trong lập và triển khai quy hoạch; triển khai các dự án đầu tư công hợp lý, hiệu quả tạo hiệu ứng lan tỏa và kích thích đầu tư tư nhân.

Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực theo chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Thực hiện các chính sách của Nhà nước, tạo sân chơi bình đẳng đối với đầu tư trong nước và ngoài nước cũng như giữa các khu vực tư nhân và doanh nghiệp Nhà nước, để các doanh nghiệp có khả năng góp vốn đầu tư.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tư nhân bỏ vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, từng bước cơ giới hóa để giảm bớt thời gian lao động nông nghiệp, mở rộng các ngành nghề, phát triển sản xuất kinh doanh.

- Giải pháp huy động vốn nước ngoài

Vốn nước ngoài bao gồm 02 nguồn chính là vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Vì vậy, tỉnh sẽ dành nguồn vốn ODA và FDI cho thành phố, đẩy mạnh việc thực hiện chương trình thu hút vốn đầu tư không hoàn lại các nước, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ vào phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

Đối với nguồn vốn FDI: tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt các đầu mối tiếp xúc, xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi và thông thoáng để thu hút các dự án, đặc biệt các dự án đầu tư vào khu công nghiệp trên địa bàn.

Phần thứ năm

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Căn cứ các tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Bắc Giang đạt đủ **6/6 tiêu chí**. Thành phố Bắc Giang mở **rộng đạt 5/5** tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh theo quy định của Trung ương tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 và Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025. Việc thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang cũng đã đảm bảo 05 điều kiện quy định tại khoản 2 điều 128 Luật tổ chức chính quyền địa phương và 13 xã, thị trấn dự kiến thành lập phường thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt đủ 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang (tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang) phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định phạm vi thành phố Bắc Giang mở rộng gồm 119,70 km², gồm toàn bộ thành phố Bắc Giang và các huyện giáp ranh, trong đó phần diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng có 36,99 km², gồm các xã Tiên Phong, Nội Hoàng, Tân Liễu, Hương Gián và một phần các xã Nham Sơn, Tân An. Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 đã xác định phạm vi ranh giới thành phố bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 191,74 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 176.980 người của huyện Yên Dũng với nguyên trạng toàn bộ 66,56 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 194.171 người của thành phố Bắc Giang thực sự cần thiết, là yêu cầu khách quan, bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 128 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Việc nhập huyện Yên Dũng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang) còn là điều kiện để thành phố xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng - kỹ thuật, tổ chức lại các phân khu chức năng một cách hợp lý hơn như: các khu trung tâm hành chính, thương mại – dịch vụ, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp...; tăng cường đầu tư, tạo thuận lợi thu hút các nguồn lực để xây dựng thành phố.

Đồng thời, việc nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang phù hợp với chủ trương của tỉnh Bắc Giang và các định hướng phát triển đô thị, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang nhằm phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững, phù hợp với định hướng đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang nhằm cụ thể hóa và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị; từng bước sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã có diện tích và quy mô dân số nhỏ nhằm giảm số lượng đơn vị hành chính, đảm bảo mục tiêu chung là đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Từ đó tạo nguồn lực, mở rộng không gian phát triển, phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, tạo điều kiện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, giảm chi ngân sách, nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã phù hợp với tình hình và xu thế phát triển của xã hội cũng như sự chuyển đổi về phương thức quản lý, điều hành trong giai đoạn hiện nay, nhất là việc triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, công dân số, xã hội số,...

II. KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn theo đề nghị của tỉnh Bắc Giang như trong Đề án./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN